

**BỘ QUỐC PHÒNG
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ**

NGUYỄN VĂN CÔNG

**KỸ NĂNG DẠY HỌC CÁC MÔN KHOA HỌC
XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN CỦA GIÁNG VIÊN Ở
CÁC TRƯỜNG SĨ QUAN TRONG QUÂN ĐỘI
NHÂN DÂN VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÂM LÝ HỌC

HÀ NỘI - 2018

**BỘ QUỐC PHÒNG
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ**

NGUYỄN VĂN CÔNG

**KỸ NĂNG DẠY HỌC CÁC MÔN KHOA HỌC
XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN CỦA GIẢNG VIÊN Ở
CÁC TRƯỜNG SĨ QUAN TRONG QUÂN ĐỘI
NHÂN DÂN VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Tâm lý học

Mã số: 931 04 01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÂM LÝ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. PGS, TS Ngô Minh Tuấn**
- 2. PGS, TS Nguyễn Thị Tình**

HÀ NỘI - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của nghiên cứu sinh. Các số liệu, trích dẫn trong luận án là khách quan, trung thực và có xuất xứ rõ ràng, không trùng lặp với các công trình khoa học đã công bố./.

Tác giả luận án

Nguyễn Văn Công

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ	CHỮ VIẾT TẮT
1	Cán bộ quản lý	CBQL
2	Điểm trung bình	ĐTB
3	Đơn vị đối chứng	ĐVĐC
4	Đơn vị thực nghiệm	ĐVTN
5	Độ lệch chuẩn	ĐLC
6	Khoa học xã hội và nhân văn	KHXH&NV
7	Kỹ năng dạy học	KNDH
8	Quân đội nhân dân Việt Nam	QĐNDVN

TRANG PHỤ BÌA**LỜI CAM ĐOAN****MỤC LỤC****MỞ ĐẦU**

		5
Chương 1	TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	12
1.1.	Các công trình nghiên cứu về kỹ năng	12
1.2.	Các công trình nghiên cứu về kỹ năng dạy học	16
1.3.	Các công trình nghiên cứu có liên quan đến kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn	22
1.4.	Khái quát kết quả chủ yếu của các công trình đã công bố và những vấn đề đặt ra luận án tiếp tục giải quyết	28
Chương 2	CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KỸ NĂNG DẠY HỌC CÁC MÔN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN CỦA GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG SĨ QUAN TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM	33
2.1.	Các khái niệm cơ bản	33
2.2.	Biểu hiện kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam	49
2.3.	Tiêu chí đánh giá mức độ kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam	60
2.4.	Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam	66
Chương 3	TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	78
3.1.	Tổ chức nghiên cứu	78
3.2.	Phương pháp nghiên cứu	80
Chương 4	KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG KỸ NĂNG DẠY HỌC CÁC MÔN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN CỦA GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG SĨ QUAN TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM	94
4.1.	Thực trạng mức độ kỹ năng dạy học và yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam	94
4.2.	Phân tích chân dung tâm lý điển hình	139
4.3.	Biện pháp tâm lý - sư phạm phát triển kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn cho giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam	147
4.4.	Kết quả thực nghiệm tác động	156
	KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	162
	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	164
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	165
	PHỤ LỤC	173

DANH MỤC CÁC BẢNG

STT	TÊN BẢNG	Trang
2.1.	Tổng hợp các tiêu chí đánh giá mức độ KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN	65
4.1.	Đánh giá chung thực trạng mức độ KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN	94
4.2.	Đánh giá tổng hợp nhóm kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN	96
4.3.	Đánh giá tổng hợp nhóm kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN	99
4.4.	Đánh giá tổng hợp nhóm kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN	102
4.5.	Đánh giá tổng hợp nhóm kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN	105
4.6.	Đánh giá tổng hợp nhóm kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN	107
4.7.	Mối quan hệ giữa các nhóm khách thể với KNDH của giảng viên	113
4.8.	So sánh giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm về các KNDH	116
4.9.	Đánh giá của giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm về KNDH	118
4.10.	So sánh sự khác biệt giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm về tiêu chí tính thành thực	121
4.11.	Sự khác biệt giữa các nhóm khách thể khi đánh giá về các tiêu chí đánh giá	124
4.12.	Đánh giá chung các yếu tố ảnh hưởng đến KNDH của giảng viên	126
4.13.	Mức độ ảnh hưởng các yếu tố chủ quan đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN	127
4.14.	Biểu hiện cụ thể của yếu tố: Trình độ chuyên môn	128
4.15.	Biểu hiện cụ thể của yếu tố: Tính tích cực trong dạy học	130
4.16.	Mức độ ảnh hưởng các yếu tố khách quan đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN	132
4.17.	Biểu hiện cụ thể của yếu tố: Hoạt động bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành	133
4.18.	Biểu hiện cụ thể của yếu tố: Phương tiện kỹ thuật dạy học, điều kiện làm việc	134
4.19.	Mối tương quan và dự báo tác động thay đổi của các yếu tố ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN	138
4.20.	Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học của các nhóm giảng viên trước tác động thực nghiệm	157
4.21.	Mức độ kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học của giảng viên ở ĐVTN và ĐVĐC sau tác động	158

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

STT	TÊN BIỂU ĐỒ	Trang
4.1.	Tự đánh giá của giảng viên về thực trạng KNDH	110
4.2.	So sánh mức độ KNDH của giảng viên qua đánh giá của CBQL, học viên và tự đánh giá của giảng viên	112
4.3.	Biểu đồ so sánh giữa 3 nhóm khách thể về KNDH của giảng viên	115
4.4.	So sánh giữa các tiêu chí đánh giá giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm	117
4.5.	So sánh mức độ các tiêu chí đánh giá của các kỹ năng thành phần	120
4.6.	Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan đến KNDH của giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN	127
4.7.	Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khách quan đến KNDH của giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN	132
4.8.	Mức độ các KNDH qua đánh giá của giảng viên Nguyễn Văn Đ	140
4.9.	Mức độ các KNDH qua đánh giá của giảng viên Nguyễn Văn D	145
4.10.	Kết quả trước và sau thực nghiệm tác động	159

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

STT	TÊN SƠ ĐỒ	Trang
4.1.	Tương quan giữa các kỹ năng thành phần trong KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN	110
4.2.	Tương quan giữa các tiêu chí đánh KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN	123

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài luận án

Trong chiến lược phát triển đất nước, Văn kiện Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: “Giáo dục là quốc sách hàng đầu... Chuyển mạnh quá trình giáo dục chủ yếu từ trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn” [15, tr.114]. Nghị quyết 86 của Đảng ủy Quân sự Trung ương (nay là Quân ủy Trung ương) nhấn mạnh: “Kiện toàn và phát triển đội ngũ nhà giáo quân đội, đảm bảo cả về số lượng và cơ cấu; trong đó chú trọng về nâng cao trình độ học vấn, năng lực và tay nghề sư phạm” [16, tr.12]. Đối với các trường sĩ quan quân đội, xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên có đủ phẩm chất, năng lực cần thiết là một trong những giải pháp trung tâm trong đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo. Ngày nay, cuộc cách mạng công nghệ phát triển mạnh mẽ đã tác động đáng kể đến toàn bộ quá trình dạy học. Trong đó, nội dung dạy học ngày càng lớn, càng phức tạp, các hình thức dạy học càng phong phú, đa dạng, nhiều vấn đề mới nảy sinh trong quá trình dạy học, các phương tiện dạy học hiện đại càng phát triển, cách kiểm tra, đánh giá kiến thức người học có sự thay đổi mạnh... Vì vậy, đòi hỏi trong quá trình dạy học giảng viên cần phải không ngừng nâng cao KNDH, nhất là sự vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm để dạy học luôn đi trước sự phát triển, dẫn dắt, định hướng sự phát triển.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học hiện nay, các môn KHXH&NV ngày càng có vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhiều nội dung KHXH&NV có liên quan trực tiếp tới việc hoạch định đường lối, chiến lược, chính sách phát triển trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng - an ninh góp phần vào thành công của công cuộc đổi mới đất nước. Do đó, đội ngũ giảng viên các môn

KHXH&NV ở các trường sĩ quan quân đội phải được xây dựng, phát triển trong đó có phát triển KNDH để góp phần hình thành những phẩm chất, năng lực cần thiết cho học viên, xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị.

Trong các trường sĩ quan quân đội, các môn KHXH&NV có vị trí rất quan trọng bởi gắn liền với sự hình thành thế giới quan, niềm tin khoa học và các phẩm chất nhân cách cần thiết của người sĩ quan tương lai. Những năm qua, đội ngũ giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN về cơ bản có bản lĩnh, phẩm chất chính trị, trình độ năng lực công tác đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của quân đội trong giai đoạn mới, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo của các nhà trường. Tuy nhiên, chất lượng dạy học ở các trường sĩ quan vẫn còn hạn chế, nhất là trình độ sư phạm của đội ngũ giảng viên các môn KHXH&NV, trong đó sự vận dụng kỹ năng dạy học vào thực tiễn quân sự của một bộ phận giảng viên thiếu linh hoạt, sáng tạo và tính hiệu quả chưa cao; các mục tiêu dạy học đạt được chưa mang lại những biến đổi rõ rệt; còn những bất cập ở nội dung, chương trình, sự lạc hậu về phương pháp; động cơ, trách nhiệm dạy học còn hạn chế. Đặc biệt, phát triển KNDH các môn KHXH&NV cho giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN còn thiếu chiều sâu, chưa khoa học.

Vấn đề KNDH của giảng viên nói chung trong những năm qua đã có một số công trình khoa học đi sâu nghiên cứu ở các góc độ tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu một cách cơ bản, hệ thống về KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Vì thế, nghiên cứu làm sáng tỏ về lý luận và thực tiễn vấn đề *“Kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam”* là rất cần thiết, góp phần trực tiếp nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trong quân đội, đáp ứng yêu cầu mới của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

**** Mục đích nghiên cứu***

Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực trạng về KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN, từ đó đề xuất các biện pháp tâm lý - sư phạm phát triển kỹ năng này cho giảng viên, góp phần nâng cao chất lượng dạy học các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan quân đội trong giai đoạn hiện nay.

**** Nhiệm vụ nghiên cứu***

- Tổng quan những công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án.
- Xây dựng cơ sở lý luận về KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.
- Khảo sát, đánh giá thực trạng mức độ KNDH và yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.
- Đề xuất các biện pháp tâm lý - sư phạm và thực nghiệm tác động phát triển KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu và giả thuyết khoa học

**** Đối tượng nghiên cứu***

Biểu hiện, mức độ KNDH và các yếu tố ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

**** Phạm vi nghiên cứu***

Về nội dung: Nghiên cứu KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN ở góc độ Tâm lý học sư phạm. Luận án tập trung nghiên cứu biểu hiện và mức độ của 5 kỹ năng dạy học trên lớp và các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến KNDH của giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

Về khách thể khảo sát: Đội ngũ giảng viên, cán bộ, học viên ở 3 trường sĩ quan (Trường sĩ quan Lục quân 2, Trường sĩ quan Chính trị, Trường sĩ quan Kỹ thuật quân sự).

Về thời gian: Các số liệu sử dụng phục vụ nghiên cứu của luận án được khảo sát, điều tra, tổng hợp từ 2013 đến nay.

*** *Giả thuyết khoa học***

Kỹ năng dạy học các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN là kỹ năng phức hợp, một phẩm chất tâm lý quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả hoạt động sư phạm của giảng viên. Được biểu hiện trong 5 KNDH cơ bản: Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng; kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học; kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học; kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học; kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp. Năm kỹ năng này quan hệ chặt chẽ với nhau. Giảng viên thực hiện tốt nhất là kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng, kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học là thấp nhất.

Kỹ năng dạy học các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố chủ quan và khách quan. Trong đó, các yếu tố ảnh hưởng mạnh hơn cả là trình độ chuyên môn, hoạt động bồi dưỡng của khoa chuyên ngành.

Có thể phát triển kỹ năng dạy học các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN trong quá trình dạy học bằng biện pháp củng cố động cơ nghề nghiệp sư phạm quân sự đúng đắn cho giảng viên; bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành, kiến thức Tâm lý học sư phạm quân sự và giáo dục học quân sự cho giảng viên; tổ chức các hoạt động sư phạm rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm dạy học cho giảng viên; phát huy tính tích cực tự học tập, tự rèn luyện của giảng viên trong quá trình dạy học.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

*** *Phương pháp luận nghiên cứu***

Luận án được nghiên cứu trên cơ sở lý luận và phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam; Nghị quyết của Quân ủy Trung ương; các chỉ thị hướng dẫn của Cục nhà trường về công tác giáo dục - đào tạo. Các nguyên tắc phương pháp luận của Tâm lý học Mác xít, bao gồm:

Nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng các hiện tượng tâm lý: Tâm lý người mang bản chất xã hội - lịch sử, bị quy định bởi yếu tố xác định. Nghiên cứu KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN phải tôn trọng và thừa nhận sự tác động của các yếu tố khách quan, chủ quan. Phải xác định rõ những yếu tố mang tính chất quyết định từ trong điều kiện xã hội - lịch sử, điều kiện sự phạm tác động đến hoạt động dạy học của giảng viên, đồng thời phải tính đến cả những nhân tố thuộc về sự năng động, tích cực của giảng viên...Việc hiểu rõ nguyên nhân xác định giúp giảng viên có thể chủ động thay đổi hoặc tạo ra các điều kiện phù hợp nhằm phát triển KNDH.

Nguyên tắc hoạt động: Tâm lý con người là sản phẩm của hoạt động, được biểu hiện ra trong hoạt động và là thành phần tất yếu của hoạt động, đóng vai trò định hướng và điều khiển, điều chỉnh hoạt động, đồng thời thông qua hoạt động, tâm lý - ý thức con người mới được nảy sinh, hình thành và phát triển. Vì thế, khi nghiên cứu KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN cần nhìn nhận KNDH được hình thành phát triển và biểu hiện thông qua trong hoạt động dạy học. Để phát triển KNDH phải gắn với tổ chức các hoạt động sự phạm. Đồng thời, để đánh giá KNDH phải quan sát và đánh giá bằng kết quả hoạt động/hành động dạy học của giảng viên.

Nguyên tắc hệ thống: KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN là kỹ năng phức hợp, là một hệ thống gồm các thành tố có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Vì vậy, không có KNDH một cách chung chung mà nó được thể hiện qua từng KNDH cụ thể. Ngược lại, để đánh giá KNDH của giảng viên, cần đánh giá một cách tổng thể, khái quát trong toàn bộ các kỹ năng chứ không thể chỉ dựa vào một kỹ năng riêng lẻ nào.

Nguyên tắc phát triển: Mọi sự vật, hiện tượng luôn vận động và phát triển không ngừng, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện. KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN có quá trình phát triển và biến đổi cùng với sự phát triển tâm lý

của giảng viên qua các giai đoạn lứa tuổi khác nhau nhất là giảng viên trẻ, giảng viên mới đến giảng viên có kinh nghiệm, do đó, cần được đánh giá trong sự vận động, phát triển cùng với sự phát triển của các phẩm chất tâm lý.

*** Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau:

Nhóm phương pháp nghiên cứu lý thuyết: Sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa các nguồn tài liệu nhằm khai thác hiệu quả các thông tin để xây dựng cơ sở lý luận của luận án. Các nguồn tài liệu được khai thác phục vụ nghiên cứu gồm: Các tác phẩm kinh điển Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; các văn kiện, nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam, các văn bản giáo dục, đào tạo của Nhà nước có liên quan đến vấn đề nghiên cứu; các công trình nghiên cứu tâm lý học; luận án, các bài báo khoa học; các công trình và tác phẩm chuyên khảo về tâm lý học có liên quan đến đề tài, trên cơ sở đó xây dựng cơ sở lý thuyết cho đề tài.

Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn: Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi; phương pháp quan sát; phương pháp phỏng vấn; nghiên cứu kết quả hoạt động; phương pháp chuyên gia; phương pháp thực nghiệm; phương pháp phân tích chân dung tâm lý điển hình.

Nhóm phương pháp phân tích số liệu bằng thống kê toán học: Được sử dụng để xử lý số liệu điều tra, khảo sát, thực nghiệm.

5. Những đóng góp mới của luận án

*** Đóng góp về lý luận**

Luận án góp phần hoàn thiện khung lý luận định hướng cho việc nghiên cứu KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN, từ đó làm rõ nội hàm khái niệm KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Kết quả của luận án xác định được 3 tiêu chí đánh giá, biểu hiện và mức độ của các kỹ năng, các yếu tố ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

*** *Đóng góp về thực tiễn***

Kết quả nghiên cứu thực tiễn đã mô tả: Thực trạng mức độ KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN được đánh giá thông qua 5 kỹ năng cơ bản: Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng; kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học; kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học; kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học; kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp.

Xác định được mức độ các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến KNDH và đề xuất được các biện pháp tâm lý - sư phạm phát triển KNDH các môn KHXH&NV cho giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

6. Ý nghĩa lý luận, thực tiễn của luận án

Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần bổ sung, phát triển làm phong phú thêm lý luận và thực tiễn nghiệp vụ của giảng viên ở các trường sĩ quan trong quân đội ta hiện nay.

Trên cơ sở hướng tới tìm ra các biện pháp tâm lý - sư phạm phát triển KNDH các môn KHXH&NV cho giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN, luận án còn có ý nghĩa nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các cấp lãnh đạo, quản lý ở các trường sĩ quan quân đội.

Luận án là tài liệu tham khảo cho đội ngũ giảng viên các trường sĩ quan trong quân đội.

7. Kết cấu của luận án

Luận án gồm: Mở đầu, 4 chương (14 tiết), kết luận, kiến nghị, danh mục các công trình khoa học của tác giả đã công bố liên quan đến đề tài luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. Các công trình nghiên cứu về kỹ năng

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về kỹ năng ở nước ngoài

** Hướng thứ nhất: Chú trọng cách thức, kỹ thuật của hành động*

Đại diện cho quan niệm này là các tác giả: V. A. Crucheski, A. V. Petrovski, V. V. Tsebuseva, A. G. Covaliop, P. A. Rudich, A. M. Xtoliarenco...

Các tác giả cho rằng: Chỉ cần nắm vững phương thức hành động là con người đã có kỹ năng, không cần quan tâm đến kết quả của hành động. Còn hành động có kết quả hay không, việc thực hiện hành động đó có quan hệ gì đến mục đích và các điều kiện thực hiện mục đích thì không cần quan tâm. V. A. Crucheski (1981), với công trình “*Những cơ sở tâm lý học, tập 2*” quan niệm: “Kỹ năng - Đó là sự thực hiện một hành động hay một hoạt động nào đó nhờ sử dụng những thủ thuật, những phương thức đúng đắn” [9, tr.88]. A. V. Petrovski quan niệm về kỹ năng được thể hiện trong cuốn *Từ điển tâm lý học* (1990) do A.V. Petrovski và M. G. Iarosevxki chủ biên, cho rằng: “Kỹ năng là phương thức hành động dựa trên cơ sở tổ hợp những tri thức và kỹ xảo. Kỹ năng được hình thành bằng con đường luyện tập, tạo khả năng cho con người thực hiện hành động không chỉ trong những điều kiện quen thuộc mà cả trong những điều kiện đã thay đổi” [50, tr.414].

** Hướng thứ hai: Chú trọng năng lực, kết quả của hành động*

Các tác giả theo hướng này cho rằng kỹ năng là biểu hiện của năng lực cá nhân. Đại diện là các tác giả: K. K. Platonov, G. G. Golubev, Ph. N. Gonobolin...

K. K. Platonov, G. G. Golubev chú ý tới mặt kết quả của hành động trong kỹ năng. Hai tác giả này cho rằng kỹ năng là khả năng con người tiến hành công việc một cách có kết quả với một chất lượng cần thiết trong những điều kiện mới và trong những khoảng thời gian tương ứng. Ph. N. Gonobolin (1979) với công trình “*Những phẩm chất tâm lý của người giáo viên, tập 1*”, tác giả quan niệm kỹ năng là thành phần của năng lực và ông nhấn mạnh rằng

năng lực khác với kỹ xảo và kỹ năng ở chỗ: “Kỹ xảo và kỹ năng là kết quả của sự luyện tập, học tập, còn để phát triển năng lực ngoài ra cần phải có các tư chất, tức là đặc điểm về giải phẫu sinh lý của hệ thần kinh con người...Năng lực gắn liền với các tri thức và kỹ năng của con người” [18, tr.76-77].

Có quan niệm về kỹ năng lại nhấn mạnh đến tiêu chí đánh giá của hoạt động vận động. Theo W. D. Froehlich: “Kỹ năng: Khái niệm chỉ mức độ dễ dàng, nhanh chóng và chính xác của các hoạt động vận động. Từ tiếng Anh (skill) còn được dùng theo nghĩa là năng lực và kỹ năng cơ bản (ví dụ: đọc, viết, tính toán) theo nghĩa làm chủ nói chung, kỹ thuật làm việc phù hợp với việc thực hiện dễ dàng một loạt các hoạt động cụ thể” [dẫn theo 33, tr.19]. Quan niệm này hướng đến cho việc xây dựng tiêu chí đánh giá kỹ năng.

** Hướng thứ ba: Chú trọng mức độ kỹ năng và giai đoạn hình thành kỹ năng*
Đại diện quan điểm này là X. L. Kixegof, K. K. Platonov và G. Glubev...

X. L. Kixegof với công trình nghiên cứu "*Hình thành kỹ năng, kỹ xảo cho sinh viên trong điều kiện của nền giáo dục đại học*". Tác giả đã phân tích sâu sắc khái niệm kỹ năng. Ông phân biệt hai loại kỹ năng: Kỹ năng bậc thấp (hay còn gọi là kỹ năng nguyên sinh) được hình thành qua các hoạt động giản đơn, nó là cơ sở hình thành kỹ xảo. Kỹ năng bậc cao (gọi là kỹ năng thứ sinh) - mà cơ sở của nó là tri thức và kỹ xảo [dẫn theo 79, tr.26-27].

Các tác giả K. K. Platonov và G. G. Golubev chỉ rõ 5 mức độ hình thành kỹ năng (tương ứng với 5 giai đoạn). *Giai đoạn 1*: Kỹ năng còn rất sơ đẳng khi chủ thể mới ý thức được mục đích và tìm kiếm cách thức hành động dưới dạng “thử và sai”. *Giai đoạn 2*: Kỹ năng đã có, nhưng chưa đầy đủ. *Giai đoạn 3*: Kỹ năng chung, song còn mang tính riêng lẻ. *Giai đoạn 4*: Kỹ năng ở trình độ cao, cá nhân sử dụng thành thạo các thao tác kỹ thuật, cách thức thực hiện để đạt được mục đích. *Giai đoạn 5*: Kỹ năng tay nghề cao, khi cá nhân vừa thành thạo vừa sáng tạo trong sử dụng các kỹ năng ở những điều kiện khác nhau [dẫn theo 86, tr.72-73].

Một số tác giả V. A. Cruchetxki (1981), N. D. Levitov (1972), A. V. Petrovski (1982)... cho rằng, quá trình hình thành kỹ năng gồm 3 giai đoạn: *Giai đoạn 1*: Nhận thức đầy đủ về mục đích, cách thức và điều kiện hành động. *Giai đoạn 2*: Quan sát và làm thử theo mẫu (thử sai). *Giai đoạn 3*: Luyện tập để tiến hành các hành động theo đúng yêu cầu nhằm đạt được mục đích đặt ra.

** Hướng thứ tư: Kỹ năng là biểu hiện của hành vi ứng xử*

Các tác giả khi tiếp cận khía cạnh này cho rằng, bên cạnh những tiêu chí để đánh giá kỹ năng như tính hiệu quả, tính linh hoạt, tính thành thực, tính khái quát, tính sáng tạo... còn xem xét đến thái độ, động cơ của mỗi cá nhân trong thực hiện những hành động mà có kỹ năng đó. Cách tiếp cận này cần xem xét kỹ năng ở góc độ rộng hơn khi nó liên hệ chặt chẽ với yếu tố thái độ, niềm tin trong mỗi hành vi của một hoạt động. Xuất phát bởi quan niệm từ suy nghĩ đến hành vi, tác giả J. N. Richard coi kỹ năng là những hành vi được thể hiện ra hành động bên ngoài và chịu sự chi phối cách thức con người cảm nhận và suy nghĩ [99, tr.10]. Tuy thừa nhận những hành vi có kỹ năng là khả năng lựa chọn những kiến thức, kỹ thuật thích hợp và sử dụng chúng có kết quả, nhưng S. A. Morales & W. Sheator và M. Bartte Harriet [97] coi trọng sự lựa chọn đó chịu sự ảnh hưởng của thái độ, niềm tin của cá nhân đối với hoạt động cụ thể. Đây là cách tiếp cận mới khi quan niệm về kỹ năng và khá phù hợp cho những nghiên cứu chuyên sâu về kỹ năng trong các lĩnh vực cụ thể. Trên thực tế, có nhiều kỹ năng cần phải được xem xét trên khía cạnh thái độ, trách nhiệm, như kỹ năng hỗ trợ người bị nạn, kỹ năng ứng phó với tình huống khẩn cấp, kỹ năng thiết lập quan hệ người - người... mà không chỉ dừng lại trong việc vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm, thói quen cũ mà có được.

Như vậy, phần lớn các quan niệm không có gì mâu thuẫn với nhau mà chỉ mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi triển khai của một kỹ năng cũng như các thành phần trong cấu trúc của kỹ năng. Có 4 hướng chính nghiên cứu về kỹ năng: Hướng chú trọng cách thức, kỹ thuật của hành động; hướng chú trọng năng lực, kết quả hành động; hướng nghiên cứu mức độ và các giai đoạn của kỹ năng; hướng xem xét kỹ năng là biểu hiện của hành vi ứng xử.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về kỹ năng ở trong nước

Trong những năm gần đây, trong nước có một số tác giả đi sâu nghiên cứu kỹ năng ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Những quan điểm đó có thể khái quát thành 2 hướng nghiên cứu chính như sau:

** Hướng thứ nhất: Chú trọng cách thức, kỹ thuật của hành động*

Đại diện cho quan niệm này là các tác giả Trần Trọng Thủy, Hà Nhật Thăng, Hoàng Anh, Đào Thị Oanh... Các tác giả này quan niệm: Kỹ năng là cách thức hoạt động dựa trên cơ sở hệ thống những kiến thức và kỹ xảo. Tác giả Hoàng Anh (2016) với công trình “*Hoạt động - Giao tiếp - Nhân cách*” cho rằng: “Kỹ năng, trước hết phải được hiểu là mặt kỹ thuật của thao tác hay hành động nhất định” [3, tr.98]. Kỹ năng không phải bẩm sinh mà được hình thành thông qua con đường luyện tập, kỹ năng tạo điều kiện cho con người thực hiện hành động không chỉ trong những điều kiện quen thuộc mà trong những điều kiện đã thay đổi. Xuất phát từ chỗ coi kỹ năng là mặt kỹ thuật của hành động, các tác giả này quan niệm, khi nắm vững được kỹ thuật hành động, hành động đúng các yêu cầu kỹ thuật của nó thì sẽ đạt kết quả. Muốn nắm được kỹ thuật hành động và thực hiện được hành động theo đúng kỹ thuật thì phải thông qua quá trình học tập và rèn luyện. Như vậy, kỹ năng là phương tiện thực hiện hành động mà con người đã nắm vững, người có kỹ năng hoạt động nào đó là người nắm vững được các tri thức về hoạt động đó và thực hiện hành động theo đúng yêu cầu cần có của nó mà không cần tính đến kết quả của hành động.

** Hướng thứ hai: Chú trọng năng lực, kết quả của hành động*

Khi bàn đến kỹ năng các tác giả luôn coi trọng năng lực cũng như kết quả của một hành động nhất định. Khi thực hiện một hành động nào đó mà không có kết quả thì cũng không thể gọi là người đó có kỹ năng. Đại diện hướng nghiên cứu này là Nguyễn Quang Uẩn, Vũ Dũng, Phạm Thành Nghị, Ngô Công Hoàn, Đỗ Mạnh Tôn...

Nguyễn Quang Uẩn (2010) với công trình “*Tuyển tập nghiên cứu về tâm lý - giáo dục*” cho rằng: “Kỹ năng là khả năng thực hiện có kết quả một

hành động hay một hoạt động nào đó bằng cách lựa chọn và vận dụng những tri thức, những kinh nghiệm đã có để hành động phù hợp với những điều kiện thực tiễn cho phép” [86, tr.74]. Tác giả nhấn mạnh, người có kỹ năng hành động phải: Có tri thức về hành động, bao gồm mục đích của hành động, các điều kiện, phương tiện đạt mục đích, cách thức thực hiện hành động; tiến hành hành động đúng với yêu cầu của nó; đạt được kết quả phù hợp với mục đích đề ra; có thể hành động có kết quả trong những điều kiện khác [86, tr.74]. Tác giả Vũ Dũng (chủ biên) (2008) với công trình “*Từ điển tâm lý học*”, quan niệm: Kỹ năng là khả năng thực hiện những hành động mà không cần đến sự kiểm soát của ý thức và được hình thành bằng con đường luyện tập [11, tr.401]. Phạm Thành Nghị (2013) với công trình “*Tâm lý học giáo dục*”, cho rằng: “Kỹ năng là khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết một nhiệm vụ cụ thể” [42, tr.82]. Theo tác giả, muốn thực hiện bất kỳ kỹ năng nào cũng cần phải có cơ sở lý thuyết nhất định tức là kiến thức. Điều quan trọng là phải phát hiện ra những thuộc tính và quan hệ vốn có trong nhiệm vụ, bài tập để thực hiện mục đích nhất định. Sự vận dụng kiến thức để khám phá, biến đổi chính là tạo ra kỹ năng.

Như vậy, tuy có quan niệm khác nhau về kỹ năng của các tác giả trong và ngoài nước, nhưng nhìn chung, các công trình nghiên cứu đã góp phần làm sáng tỏ hơn những vấn đề lý luận về kỹ năng. Không có sự mâu thuẫn về nội dung mà chỉ khác nhau ở chỗ phát triển hoặc thu hẹp nội hàm khái niệm. Kỹ năng là phẩm chất tâm lý quan trọng gắn liền với mỗi hoạt động, hành động nhất định của con người.

1.2. Các công trình nghiên cứu về kỹ năng dạy học

1.2.1. Các công trình nghiên cứu về kỹ năng dạy học ở nước ngoài

Hiện nay, có một số công trình trong nước nghiên cứu về KNDH. Tuy nhiên, các công trình không nghiên cứu theo các hướng mà chủ yếu nghiên cứu theo các mặt, các biểu hiện của nội dung hoặc các KNDH cụ thể. Có thể khái quát trên các khía cạnh sau đây:

1.2.1.1. Nghiên cứu về vai trò của kỹ năng dạy học

Nhấn mạnh vai trò của kỹ năng trong hoạt động nghề nghiệp nói chung và trong lĩnh vực dạy học nói riêng, một số tác giả đã rất coi trọng đến vai trò của kỹ năng trong dạy học. A. V. Petrovski (1982) với giáo trình “*Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm*” giải thích: “Người giáo viên không những phải nắm các tri thức tương ứng, mà còn phải nắm vững các kỹ năng và kỹ xảo truyền thụ các tri thức này” [49, tr.221]. Đồng thời, A.V. Petrovski khẳng định: “Ngay trong quá trình đào tạo nghiệp vụ ở trường đại học sư phạm, giáo viên phải nắm vững những kỹ năng và kỹ xảo hoạt động sư phạm” [49, tr.221]. Ông cho rằng, người giáo viên cần 4 kỹ năng, kỹ xảo cơ bản, đó là: Những kỹ năng và kỹ xảo thông tin; những kỹ năng và kỹ xảo động viên; những kỹ năng và kỹ xảo phát triển; những kỹ năng và kỹ xảo định hướng [49].

Bàn về KNDH và vai trò của KNDH đối với hiệu quả tự học của sinh viên, các tác giả M. Vogt (2007) trong bài viết “*Nghiên cứu về việc giảng dạy trên hai khía cạnh: Mối quan hệ giữa các cá nhân và kỹ năng giảng dạy*” đã khẳng định: Yếu tố quan trọng nhất để tăng hiệu quả tự học là mối quan hệ giữa các cá nhân; tiếp đó là kỹ năng giảng dạy. Kỹ năng giảng dạy (dạy học) và mối quan hệ giữa các cá nhân có thể kết hợp với nhau thành một nhân tố gọi là khả năng (năng lực) của người giáo viên [102].

Tác giả Colin Rose và Malcolm J. Nicholl (2008) với tác phẩm “*Kỹ năng học tập siêu tốc thế kỷ XXI*” đã khẳng định rằng: “Thế giới cũng ngày càng trở nên phức tạp, đòi hỏi chúng ta phải có khả năng phân tích tình huống một cách logic và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo” [6, tr.8]. Tác giả nhấn mạnh: Nhìn một cách lạc quan, sự phồn vinh của một quốc gia là tổng cộng các bộ não của những người dân sống trong quốc gia đó - Sự sáng tạo và những kỹ năng của họ [6, tr.9]. Cũng trong tác phẩm này, hai tác giả dẫn lời của Bill Gates - người sáng lập Tập đoàn Microsoft cho rằng: “Trong một thế giới đang thay đổi, giáo dục chính là sự chuẩn bị tốt nhất để người ta có thể thích nghi. Khi nền kinh tế chuyển đổi, những con người và những xã hội được giáo dục tốt sẽ là những người giỏi nhất. Những gì mà xã hội trả cho những kỹ năng đó

sẽ ngày càng cao. Vì thế, tôi khuyên các bạn hãy tham gia vào các chương trình giáo dục chính thức đi, sau đó hãy tiếp tục học tập. Hãy luôn tiếp thu những mối quan tâm và kỹ năng mới trong suốt cuộc đời của bạn” [6, tr.15].

1.2.1.2. Nghiên cứu các giai đoạn của kỹ năng dạy học

Những năm 70, xuất phát từ các nghiên cứu sâu sắc về các đặc thù và đòi hỏi thực tế từ quá trình đào tạo giáo viên trong các trường đại học sư phạm và đại học Tổng hợp của Liên Xô cũ, X. I. Kixegof, O. A. Abdoullina, N. I. Bondyrev đã nhận thấy sự cần thiết phải xác định rõ một hệ thống năng lực giảng dạy phân biệt với kỹ năng giáo dục. Do vậy, “trong chương trình do X. I. Kixegof và các cộng sự thiết kế có hơn 100 kỹ năng nghiệp vụ giảng dạy và giáo dục. Trong đó tập trung vào 50 kỹ năng, kỹ xảo cần thiết nhất, được phân phối theo từng kỳ thực hành - thực tập” [dẫn theo 79, tr.23]. Tác giả đã chia quá trình hình thành kỹ năng hoạt động sư phạm thành 5 giai đoạn: *Giai đoạn 1*: Giới thiệu cho sinh viên về những hoạt động sắp phải thực hiện như thế nào? *Giai đoạn 2*: Trình bày, diễn đạt các quy tắc lĩnh hội hoặc tái hiện lại những hiểu biết cơ bản, nền tảng mà dựa vào đó kỹ năng, kỹ xảo được hình thành. *Giai đoạn 3*: Trình bày mẫu hành động. *Giai đoạn 4*: Sinh viên tiếp thu hành động qua thực tiễn. *Giai đoạn 5*: Đưa ra hệ thống các bài tập độc lập [dẫn theo 79].

B. Kevin và Len King khi đề cập đến kỹ năng của giáo viên, coi kỹ năng là năng lực thực hành của giáo viên. Các tác giả đã chia KNDH ra thành ba nhóm tương ứng với ba giai đoạn của quá trình tự học: Nhóm kỹ năng xây dựng chương trình giảng dạy, nhóm kỹ năng giảng dạy và nhóm kỹ năng đánh giá. Các nhóm kỹ năng này của giáo viên khi tương tác với học sinh sẽ giúp chúng phát triển các nhóm kỹ năng tương tự [dẫn theo 79].

Năm 1954, Harold W. Bernard với công trình “*Psychology of learning and teaching*” (Tâm lý học về học tập và giảng dạy) đã đúc kết kinh nghiệm dạy học của bản thân và đồng nghiệp qua một số trường hợp cụ thể, kết luận rằng: Để người học có kết quả tốt ở trường thì cả người học và người dạy đều cần nỗ lực và phối hợp chặt chẽ với nhau. Đối với những người học gặp khó khăn về thích ứng học tập, chậm tiến, giáo viên cần: 1. Thường xuyên khen; 2.

Cụ thể hoá bài học; 3. Thường xuyên luyện tập và lặp lại thông tin; 4. Nhấn mạnh vào những điểm: đúng giờ giấc, sạch sẽ, sức khoẻ để người học ứng dụng vào thực tiễn; 5. Kiên nhẫn; 6. Ra những chỉ thị và mệnh lệnh rõ ràng; 7. Học đọc và học toán phải nhấn mạnh vài tình huống hằng ngày. Thí dụ phải giản dị và rõ ràng; 8. Cố gắng tận dụng khả năng của người học ở các lĩnh vực khác nhau; 9. Xếp loại học tập căn cứ vào sự phát triển cá nhân hơn là thành tích học tập; 10. Ứng dụng việc học vào công việc đơn giản trong cuộc sống thực [dẫn theo 21, tr.13]. Tại trường đại học Standfort (Hoa Kỳ), trong báo cáo: “*Khoa học và nghệ thuật đào tạo các thầy giáo*” nhóm “Phidelta Kapkar” đã trình bày “5 nhóm hoạt động kỹ thuật” của người giáo viên đứng lớp và phân tích thành các bộ phận, từng hành động mà có thể hướng dẫn được cho người thầy giáo (tương lai) và có thể đánh giá được, về đại thể những nhóm kỹ năng này tương ứng với từng giai đoạn của bài lên lớp [dẫn theo 79, tr.20].

1.2.1.3. Nghiên cứu kỹ năng dạy học với tư cách là biểu hiện của năng lực dạy học

Đại diện quan điểm này là F. N. Gonobolin, N. V. Kuzomina, E. Hoy, D. Fallon, G. Taran...

F. N. Gonobolin (1979) với công trình “*Những phẩm chất tâm lý của người giáo viên, tập 1*” đi sâu phân tích những phẩm chất tâm lý cần thiết trong hoạt động dạy học. Tác giả quan niệm sự khéo xử sự phạm chính là kỹ năng. Theo tác giả: “Sự khéo xử sự phạm là gì? Đó là kỹ năng duy trì những mối quan hệ tốt với trẻ em của người giáo viên, kỹ năng bộc lộ thái độ ân cần, chu đáo, quan tâm, lịch sự, có giọng nói cần thiết và đúng đắn khi nói chuyện với học sinh, biết đề ra các em những yêu cầu hợp lý, tôn trọng phẩm giá con người của các em” [18, tr.133]. Với mong muốn chỉ ra những năng lực sư phạm cần có của người giáo viên, tác giả đã đưa ra danh sách 10 nhóm năng lực sư phạm mà người giáo viên cần có như: Năng lực hiểu học sinh; năng lực truyền đạt; năng lực thu hút học sinh; năng lực thuyết phục mọi người; năng lực tổ chức; biết khéo léo đối xử sư phạm; năng lực thấy trước kết quả; năng lực sáng tạo; năng lực phản ứng lại một cách hợp lý; năng lực sẵn sàng của trí nhớ và tư duy [18, tr.83-84]. Cũng theo hướng nghiên cứu này, N. V. Kuzomina

khi nghiên cứu về “Sự hình thành năng lực sư phạm” đã vạch ra 4 nhóm năng lực sư phạm. Theo ông khi học tập trên nhà trường sinh viên cần phải học tập và rèn luyện các năng lực sư phạm sau đây: Các năng lực truyền đạt; các năng lực tổ chức; các năng lực nhận thức; các năng lực sáng tạo.

Như vậy, các công trình trên đều nghiên cứu về KNDH của người giảng viên ở những khía cạnh khác nhau: Kỹ năng giáo dục xã hội, kỹ năng giảng dạy và đo lường trong dạy học, kỹ năng giảng dạy kỹ thuật công nghệ, vai trò của kỹ năng giảng dạy đối với việc phát triển các năng lực nghề nghiệp của người sinh viên...

1.2.2. Các công trình nghiên cứu về kỹ năng dạy học ở trong nước

1.2.2.1. Nghiên cứu các nhóm của kỹ năng dạy học

Đại diện là các tác giả: Nguyễn Như An, Trần Anh Tuấn, Lê Văn Hồng, Phạm Minh Thụ, Nguyễn Thành Kinh, Lê Minh Nguyệt, Dương Diệu Hoa Thân Văn Quân ...

Tác giả Nguyễn Như An (1993) với luận án phó tiến sĩ khoa học sư phạm “*Hệ thống kỹ năng dạy học trên lớp về môn Giáo dục học và quy trình rèn luyện các kỹ năng đó cho sinh viên khoa Tâm lý - Giáo dục*”. Tác giả đã nghiên cứu tương đối cơ bản, có hệ thống về KNDH cho sinh viên khoa Tâm lý - Giáo dục và có thể áp dụng cho giảng viên các trường đại học. Tác giả quan niệm về KNDH (kỹ năng sư phạm) như sau: “Là khả năng thực hiện có kết quả một số thao tác hay một loạt các thao tác phức tạp của một hành động sư phạm, bằng cách lựa chọn và vận dụng những tri thức, những cách thức, quy trình đúng đắn” [1, tr.21]. Tác giả chia kỹ năng sư phạm thành hai nhóm: Nhóm kỹ năng nền tảng; nhóm kỹ năng chuyên biệt [1, tr.37]. Trong đó nhóm kỹ năng chuyên biệt bao gồm: KNDH, kỹ năng giáo dục, kỹ năng nghiên cứu khoa học, kỹ năng tự học bồi dưỡng, kỹ năng hoạt động xã hội. Tuy nhiên, theo đánh giá của Trần Anh Tuấn thì mặc dù tác giả đã cố gắng vạch ra một quy trình tổng thể khá chặt chẽ các bước, các khâu, gồm nhiều công đoạn (quy trình cụ thể) cho việc dạy học và vận dụng các KNDH, đạt được tính

hiệu quả hơn so với cách luyện tập trước đây nhưng vẫn chưa thoát khỏi kiểu dạy kỹ năng theo con đường khái quát hoá kinh nghiệm (cốt lõi là phương pháp thử và sai- Công nghệ dạy học). Các quy trình này, tuy có đầu tư quan sát và tập theo mẫu nhưng thực chất vẫn dựa trên sự phân định 5 giai đoạn của sơ đồ K. K. Platonov [79, tr.27].

Lê Văn Hồng (1998), với giáo trình “*Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm*” đã đề cập đến các KNDH như là những năng lực của người thầy giáo, cho rằng năng lực sư phạm của người thầy giáo gồm 3 nhóm năng lực: Nhóm năng lực dạy học, nhóm năng lực giáo dục và nhóm năng lực tổ chức các hoạt động khác. Trong đó, năng lực giao tiếp sư phạm bao gồm các kỹ năng, đó là: Kỹ năng định hướng giao tiếp, kỹ năng định vị giao tiếp (trong kỹ năng này bao gồm: Kỹ năng làm chủ trạng thái xúc cảm của bản thân, kỹ năng làm chủ các phương tiện giao tiếp) [25].

Xem xét quá trình dạy học như là một quá trình trao đổi thông tin giữa người dạy và người học. Tác giả Lê Minh Nguyệt - Dương Diệu Hoa (2015) với giáo trình tâm lý học “*Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên chưa qua đào tạo sư phạm*” đã chia các nhóm kỹ năng trong hoạt động sư phạm, bao gồm: Các nhóm kỹ năng tổ chức hoạt động giao tiếp (Nhóm kỹ năng định hướng trong hoạt động giao tiếp; nhóm kỹ năng định vị; nhóm kỹ năng điều khiển, điều chỉnh trong quá trình giao tiếp). Các kỹ năng mang tính công cụ trong giao tiếp (Kỹ năng sử dụng phương tiện giao tiếp; kỹ năng lắng nghe; kỹ năng kiểm soát cảm xúc của bản thân trong quá trình giao tiếp sư phạm) [44].

1.2.2.2. Nghiên cứu về các kỹ năng dạy học cụ thể

Nghiên cứu về kỹ năng học tập, Nguyễn Thị Thúy Hạnh (2011), với luận án tiến sĩ tâm lý học “*Kỹ năng học tập hợp tác của sinh viên sư phạm*”. Kết quả nghiên cứu của luận án đã phân tích làm sáng tỏ một số khái niệm cơ bản như: Kỹ năng, kỹ năng học tập, kỹ năng học tập hợp tác, đặc biệt đã xây dựng khái niệm mới là kỹ năng học tập hợp tác của sinh viên sư phạm. Luận án cũng góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề có tính lý luận liên quan đến đề

tài, đồng thời chỉ ra cấu trúc của kỹ năng học tập hợp tác bao gồm năm thành phần: Nhận thức, thiết kế, kết cấu, giao tiếp, tổ chức và các yếu tố chủ quan, khách quan ảnh hưởng đến kỹ năng này [dẫn theo 21, tr.20].

Dương Thị Thoan (2012) với đề tài luận án tiến sĩ tâm lý học “*Kỹ năng giảng dạy theo tín chỉ của giáo sinh thực tập sư phạm*”, cho rằng: “Kỹ năng giảng dạy là sự vận dụng những kinh nghiệm, tri thức chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm cần thiết vào thực hiện có kết quả hoạt động giảng dạy của người giáo viên” [68, tr.28]. Theo tác giả, kỹ năng giảng dạy theo tín chỉ của giáo sinh thực tập sư phạm bao gồm các kỹ năng sau: Kỹ năng xác định kiến thức bài giảng; kỹ năng tổ chức giờ giảng dạy; kỹ năng sử dụng phương tiện giảng dạy; kỹ năng thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học trong giảng dạy.

Tác giả Hoàng Thị Hạnh (2015), với luận án tiến sĩ tâm lý học “*Kỹ năng cơ bản của giáo sinh trong thực tập sư phạm*”, đã xây dựng được hệ thống các kỹ năng cơ bản của giáo sinh trong thực tập sư phạm, bao gồm: Kỹ năng thiết kế bài học; kỹ năng trình bày bảng; kỹ năng giao tiếp với người học trong giảng dạy; kỹ năng sử dụng các phần mềm trong dạy học; kỹ năng xây dựng kế hoạch chủ nhiệm lớp; kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp [21].

Các công trình nghiên cứu những vấn đề cụ thể như đi sâu vào cấu trúc, biện pháp, quy trình, tổ chức của KNDH hoặc đi vào các KNDH cụ thể. Mỗi công trình đều gắn với phạm vi nghiên cứu riêng biệt như KNDH theo tín chỉ, KNDH hợp tác, KNDH chủ động... Trong mỗi công trình trên các tác giả đã đề cập khá sâu sắc về KNDH cũng như đánh giá KNDH, thiết lập quy trình rèn luyện KNDH.

1.3. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn

1.3.1. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn ở nước ngoài

Trên thế giới, hiện nay rất ít các công trình đề cập đến KNDH các môn KHXH&NV. Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu hiện có, tác giả khái quát một số công trình liên quan đến đề tài sau đây:

X. G. Luconhin và V. V. Xerebriannhicop (1981) trong cuốn sách *“Phương pháp dạy học các môn khoa học xã hội”*, đã chỉ rõ việc cần thiết trong quá trình nâng cao hiệu quả dạy học các môn khoa học xã hội: “Hiệu quả của việc huấn luyện và giáo dục học viên, trên một mức độ lớn phụ thuộc và việc giảng dạy các môn khoa học xã hội đã đạt đến mức độ nào so với những thành tựu mới nhất của học thuyết Mác - Lênin, trên cơ sở phát triển hiện nay của tư tưởng lý luận quân sự” [37, tr.23]. Các tác giả khẳng định rằng, việc nâng cao chất lượng giảng dạy còn phải phụ thuộc vào đặc điểm của nhà sư phạm, bao gồm việc tích lũy tri thức và nghệ thuật sư phạm. Cụ thể: Mức độ nắm vững nội dung môn khoa học nào đó và những tri thức có liên quan của người giáo viên, trình độ nắm phương pháp và nghệ thuật sư phạm của người đó, cùng với những đặc điểm riêng làm cho việc giảng dạy mang cá tính của nhà sư phạm. Theo đó, các tác giả đã nhấn mạnh việc huấn luyện sao cho đảm bảo tính hiệu quả và cũng chính là tiêu chí đánh giá kỹ năng của người dạy. Để huấn luyện các sĩ quan biết tư duy sáng tạo thì phải làm cho họ có lòng mong muốn tích cực lĩnh hội những kiến thức hiện có và vận dụng những kiến thức ấy vào thực tiễn [37, tr.23, 96]. Đồng thời, để đánh giá chất lượng giảng dạy cần thông qua một số tiêu chí sau: Đó là thái độ của học viên đối với việc học tập; tinh thần tự nguyện tìm tòi những kiến thức mới; tinh thần tích cực lĩnh hội các môn khoa học; mức độ của tính tích cực xã hội - chính trị của các học viên và học sinh; năng lực học viên khi ra trường [37, tr.356-362].

X. Kixegof cho rằng: “Về nguyên tắc, hệ thống tri thức lý luận nghiệp vụ chỉ có thể bảo đảm cho sinh viên một sự: “Định hướng sư phạm khởi đầu chú hoàn toàn chưa đủ để hình thành ở sinh viên những kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp tương ứng” [dẫn theo 1, tr.56]. Đầu những năm 30, nền giáo dục Xô Viết đã có sự chuyển biến lớn trong việc nghiên cứu, đánh giá chất lượng bài giảng. Một trong những nội dung mà nghị quyết lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô chỉ ra rằng: “Không ngừng nâng cao vai trò của các bài giảng trong học tập các môn khoa học xã hội, trong việc xây dựng thế giới quan khoa học và giáo dục cộng sản chủ nghĩa cho các sinh viên [dẫn theo 80].

Tại các nước phát triển như Mỹ, Úc, Ca-na-da, Singapore luôn quan tâm đến việc dạy kỹ năng mềm cho sinh viên, đặc biệt trong các trường đại học. Trong đó, kỹ năng mềm là nhân tố quyết định đến mức độ làm việc hiệu quả của người lao động. Năm 1916, Bộ Lao động Mỹ đã đưa ra bộ tiêu chuẩn gồm 10 kỹ năng bắt buộc mà người lao động cần thông qua trước khi vào làm việc chính thức [23]. Từ cuối những năm 90 của thế kỷ trước, Hội đồng nghiên cứu khoa học xã hội cùng với Hội đồng các học giả Mỹ đã có sáng kiến thành lập một uỷ ban phát triển nguồn nhân lực trong khoa học xã hội trên phạm vi nhiều quốc gia (vì nhiều năm qua vấn đề này chủ yếu nằm trong phạm vi nước Mỹ và những vấn đề liên quan trực tiếp đến nước Mỹ). Quốc tế hoá đội ngũ các nhà nghiên cứu khoa học xã hội, toàn cầu hoá chính sách công cộng, tự nhiên hoá sự tài trợ các nghiên cứu đã tạo ra sự thay đổi cơ bản về nội dung các nghiên cứu. Họ tập trung vào một số vấn đề lớn, đó là: Khoa học xã hội trong những thập kỷ tới sẽ hướng vào những vấn đề chính sách công cộng phát sinh từ tác động qua lại giữa con người với môi trường tự nhiên. Các nhà khoa học xã hội sẽ tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu chính sách xã hội loài người, kiểm định các loại hình trao đổi giao tiếp trong gia đình, thị trường và xã hội. Lý thuyết chính trị và thực tế chính trị sẽ tiếp tục là lĩnh vực nghiên cứu của khoa học xã hội. Hiện nay, chính phủ Mỹ đã cấp nhiều học bổng cho sinh viên quốc tế, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học trong các trường đại học khoa học xã hội. Đặc biệt, họ lồng đào tạo khoa học xã hội vào các chương trình phi chính phủ hoặc khu vực phi lợi nhuận nhằm tạo ra những sự thay đổi nhảy vọt đối với khoa học xã hội [12, tr.382-tr.385].

1.3.2. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn ở trong nước

Để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nói chung, cũng như từng bước hoàn thiện KNDH nói riêng luôn là vấn đề được Đảng, Nhà nước, quân đội và nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Thực hiện hướng

dẫn của Tổng cục Chính trị là phải tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng giáo dục KHXH&NV trong các nhà trường quân đội. Trong những năm gần đây có một số công trình tiêu biểu có liên quan đến đề tài, đó là:

Tác giả Phạm Minh Hạc (1998) với tác phẩm *“Phát triển người và nguồn nhân lực ở Việt Nam: Một số kết quả nghiên cứu và các vấn đề đặt ra cho khoa học xã hội và nhân văn”* được in trong cuốn *“Khoa học xã hội và nhân văn- Mười năm đổi mới và phát triển”* đã khẳng định: Đi vào bình diện hoạt động thực tiễn, người ta phải giải quyết mối quan hệ giữa nhân cách và sinh thể. Phát triển người là phát triển sức khỏe, trí tuệ, kỹ năng sống và kỹ năng nghề nghiệp đạo đức, nhân cách, tâm hồn cùng lối sống, ứng xử của từng con người, cả thể hệ, là chăm lo phát triển, đào tạo và bồi dưỡng sức mạnh thể chất và sức mạnh tinh thần của con người, tạo nên nguồn nhân lực [12, tr.13].

Đặng Đức Thắng (2005) với công trình *“Nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ giáo viên khoa học xã hội và nhân văn trong quân đội giai đoạn hiện nay”* đã giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn về nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên KHXH&NV ở Học viện Chính trị (truyền thống và kinh nghiệm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên KHXH&NV trong lịch sử phát triển của Học viện, chất lượng đào tạo và tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo, phân tích thực trạng chất lượng đào tạo giáo viên KHXH&NV). Tác giả đã đề xuất 4 giải pháp cơ bản, đó là: Xác định đúng mục tiêu, mô hình đào tạo; nâng cao chất lượng đầu vào đào tạo giáo viên; tiếp tục đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo giáo viên; phát huy sức mạnh của các lực lượng tham gia đào tạo, xây dựng môi trường sư phạm thuận lợi cho quá trình đào tạo giáo viên [65].

Lê Minh Vụ [2009] với tác phẩm *“Tổ chức quá trình dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn ở đại học quân sự”* [88], đề cập đến một số vấn đề về đặc điểm dạy học các môn KHXH&NV ở đại học quân sự, quy trình tổ chức dạy học, đặt ra những yêu cầu về trình độ, năng lực sư phạm của giảng viên nói chung, KNDH của giảng viên KHXH&NV nói riêng và hệ thống những giải pháp nâng cao chất lượng dạy học các môn KHXH&NV ở đại học quân sự.

Tác giả Nguyễn Vĩnh Thắng [1998], với tác phẩm “*Vấn đề “chuẩn hoá, hiện đại hoá” trong dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn*” được in trong cuốn *Khoa học xã hội nhân văn quân sự và giáo dục, đào tạo với sự nghiệp xây dựng quân đội về chính trị* [12], nhấn mạnh: Chuẩn hoá, hiện đại hoá trong dạy học các môn KHXH&NV có vị trí, vai trò rất quan trọng, nó đảm bảo cho đội ngũ cán bộ chính trị trong quá trình học tập ở trường cũng như sau khi tốt nghiệp ra trường về công tác ở các cơ quan đơn vị nắm vững được những nội dung cơ bản trong các môn KHXH&NV...[12, tr.234]. Để chuẩn hoá, hiện đại hoá trong dạy học các môn KHXH&NV đòi hỏi cả người dạy lẫn người học phải đi sâu nghiên cứu một cách cơ bản, hệ thống các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; phải đi sâu nghiên cứu, cập nhật những vấn đề thực tiễn mới để bổ sung, phát triển lý luận các môn KHXH&NV; phát huy sức mạnh tổng hợp của các tổ chức, các lực lượng, nhất là các lực lượng sư phạm thực hiện “chuẩn hoá, hiện đại hoá” trong dạy học các môn KHXH&NV [12, tr.236-239].

Nhằm góp phần không ngừng nâng cao chất lượng dạy học các môn khoa học KHXH&NV ở các học viện, trường sĩ quan, tác giả Ngô Minh Tuấn (2012) với đề tài “*Nâng cao chất lượng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn trong nhà trường quân đội hiện nay*”, đã chỉ rõ đặc điểm, chất lượng các môn KHXH&NV, những yếu tố ảnh hưởng cũng như phân tích thực trạng và đề xuất hệ thống giải pháp nâng cao chất lượng dạy học các môn KHXH&NV. Chất lượng dạy học các môn KHXH&NV trong nhà trường quân đội được quan niệm như sau: “Là tổ hợp chất lượng của các thành tố vận động trong quá trình dạy học, bao gồm cả chất lượng của hoạt động dạy, hoạt động học, trong đó chất lượng của hoạt động dạy là điều kiện tạo nên chất lượng của hoạt động học, ngược lại, chất lượng của hoạt động học sẽ thúc đẩy việc nâng cao chất lượng hoạt động dạy” [82, tr.18].

Nguyễn Văn Tuấn (2014) với đề tài “*Phát triển kỹ năng dạy học cho học viên đào tạo giảng viên khoa học xã hội và nhân văn ở Học viện Chính trị*”, đã làm rõ hệ thống khái niệm như KNDH của học viên, phát triển KNDH. Trong đó, các tác giả đã quan niệm: “Kỹ năng dạy học của học viên

đào tạo giảng viên khoa học xã hội và nhân văn là sự vận dụng các kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm đã có của mỗi học viên vào giải quyết các nhiệm vụ, nội dung giảng tập ở Học viện Chính trị và thực tập ở các nhà trường quân đội” [77, tr.19]. Đồng thời đề tài đã phân tích đặc điểm dạy học các môn KHXH&NV và đưa ra hệ thống 4 tiêu chí đánh giá KNDH (Một là, nhận thức của học viên về mục đích dạy học; hai là khả năng lựa chọn, vận dụng phương pháp dạy học; ba là, khả năng sử dụng phương tiện dạy học; bốn là, hiệu quả dạy học). Đề tài cũng chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến KNDH, đánh giá thực trạng KNDH và phát triển KNDH của học viên đào tạo giảng viên ở Học viện Chính trị, đồng thời đề xuất các giải pháp phát triển KNDH cho học viên đào tạo giảng viên KHXH&NV ở Học viện Chính trị hiện nay.

Phạm Xuân Hằng (2002) với tác phẩm “*Khoa học xã hội và nhân văn với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*”, khẳng định sự cần thiết của khoa học KHXH&NV và trách nhiệm của đội ngũ nhà giáo. Tác giả nhấn mạnh: KHXH&NV với tư cách là khoa học về đời sống xã hội và con người, tự nó luôn giữ vai trò quan trọng...Có thể nói một thời kỳ mới, một chân trời sáng tạo mới đã mở ra trước giới KHXH&NV Việt Nam với những yêu cầu, nhiệm vụ, trọng trách mới rất nặng nề và vẻ vang...Nhận thức chính xác và sâu sắc sự chuyển đổi có ý nghĩa cách mạng này là việc làm cần thiết trước tiên đối với chúng ta - những người làm công tác giảng dạy, nghiên cứu KHXH&NV trong sự nỗ lực cố gắng, làm tròn bổn phận và trách nhiệm mà Đảng và nhân dân giao phó [22, tr.15-16]. Tác giả nhấn mạnh: Thoát khỏi căn bệnh sáo mòn, giáo điều, xơ cứng để vươn tới tầm sáng tạo, góp phần làm sáng rõ các luận cứ khoa học để xây dựng đường lối, cương lĩnh của Đảng, trước hết là xây dựng chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước...đó là những nhiệm vụ nặng nề và vẻ vang của khoa học KHXH&NV trong thời kỳ mới. Những trọng trách ấy đòi hỏi những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy KHXH&NV phải vượt lên chính bản thân mình, tích cực đổi mới phương pháp nghiên cứu, tiếp cận những thành tựu khoa học, công nghệ mới để nâng cao trình độ và chất lượng nghiên cứu [22, tr.23].

Góp phần nâng cao chất lượng dạy học theo phương pháp mới, tác giả Nguyễn Thị Thanh (2011) với đề tài luận án tiến sĩ tâm lý học “*Rèn luyện kỹ năng sử dụng Graph trong học tập các môn khoa học xã hội cho sinh viên đại học*”. Luận án đã chỉ rõ những đặc điểm cơ bản của nội dung các môn khoa học xã hội ở trường đại học trong giai đoạn hiện nay. Đó là: Tính trừu tượng, tính đa dạng và phát triển, tính hệ thống logic. Tác giả đề xuất quy trình thực hiện nhiệm vụ để rèn luyện kỹ năng sử dụng Graph trong học tập các môn khoa học xã hội, gồm 3 giai đoạn cơ bản: Cung cấp thông tin về Graph cho sinh viên, nhằm giúp sinh viên biết về Graph, ý nghĩa của việc sử dụng nó trong học tập và ý nghĩa của việc hình thành kỹ năng sử dụng Graph, từ đó có nhu cầu sử dụng Graph trong học tập; tập huấn cho sinh viên cách sử dụng Graph trong học tập các môn khoa học xã hội để hướng dẫn, làm mẫu và tổ chức cho họ học tập làm theo các bài tập định sẵn; sử dụng Graph trong dạy học các môn khoa học xã hội. Trong quá trình này, Graph được sử dụng kết hợp với phương pháp dạy học khác để sinh viên luyện tập kỹ năng sử dụng Graph trong các điều kiện, tình huống học tập khác nhau [59, tr.57].

Như vậy, các công trình trên đã giải quyết thành công nhiều vấn đề trong phạm vi xác định liên quan đến dạy học các môn KHXH&NV, như xây dựng đội ngũ giảng viên, đánh giá chất lượng giảng viên, biện pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, khẳng định sự cần thiết của hệ thống kỹ năng cần trang bị cho giảng viên, sinh viên, tiêu chí đánh giá chất lượng dạy học... Song, những đề tài trên vẫn chưa đề cập đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường đại học cũng như trong các trường sĩ quan quân đội.

1.4. Khái quát kết quả chủ yếu của các công trình đã công bố và những vấn đề đặt ra luận án tiếp tục giải quyết

1.4.1. Khái quát kết quả chủ yếu của các công trình đã công bố

Một là, về vấn đề kỹ năng, các công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước và trên thế giới đều đánh giá kỹ năng là một phẩm chất tâm lý, yếu tố cần thiết để nâng cao chất lượng hoạt động. Có nhiều quan điểm, trường phái tiếp cận về kỹ năng. Có quan điểm xem xét kỹ năng về mặt kỹ thuật, cách thức, có

quan điểm xem xét kỹ năng không chỉ về mặt kỹ thuật, cách thức mà còn là biểu hiện của năng lực, kết quả của hành động...Khi nghiên cứu về mức độ của kỹ năng thì phần lớn các quan điểm cho rằng kỹ năng phức tạp là trình độ phát triển cao hơn kỹ xảo, kỹ năng dựa trên nền tảng của kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm. Về bản chất, các quan điểm không có mâu thuẫn lẫn nhau mà chỉ là mở rộng hoặc thu hẹp thành phần cấu trúc của kỹ năng cũng như mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi triển khai của một kỹ năng hành động. Trong nội hàm của kỹ năng, với các cách tiếp cận khác nhau nhưng có thể nhận thấy rằng, mỗi kỹ năng bao giờ cũng gắn với các tiêu chí đánh giá xác định, đồng thời tiêu chí đánh giá luôn được xem xét là vấn đề cốt lõi của kỹ năng, là công cụ để đo lường.

Hai là, vấn đề về KNDH. Có nhiều công trình nghiên cứu về KNDH được tiếp cận theo nhiều góc độ khác nhau và các đối tượng, khách thể khác nhau. Có quan điểm nghiêng về mặt năng lực, cấu trúc, giai đoạn của KNDH hoặc nghiên cứu vai trò, các nhóm của KNDH...Các quan điểm về cơ bản là thống nhất, khi nói đến KNDH là nói đến sự vận dụng, sự thành thạo, sự phối hợp giữa kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm, phương thức trong dạy học.. Các quan điểm đều đánh giá KNDH là phẩm chất tâm lý có vai trò quan trọng để nâng cao chất lượng dạy học. Tuy nhiên, phần lớn các công trình nghiên cứu chủ yếu tiếp cận theo quy trình, cấu trúc của quá trình dạy học.

Ba là, vấn đề KNDH các môn KHXH&NV. Hiện nay trên thế giới rất ít các công trình nghiên cứu về KNDH các môn KHXH&NV. Phần lớn các công trình chủ yếu nghiên cứu về như đổi mới phương pháp dạy học các môn khoa học xã hội, đánh giá chất lượng các môn khoa học xã hội, nâng cao chất lượng dạy học các môn khoa học xã hội...Các công trình trong nước mặc dù đã có một số công trình nghiên cứu về KNDH nhưng chưa có một công trình nào nghiên cứu cụ thể về KNDH các môn KHXH&NV nói chung mà chỉ nghiên cứu về KNDH các môn học cụ thể hoặc theo một hình thức nào đó gắn liền với khách thể. Bên cạnh đó, tiếp cận khoa học tâm lý học thì chưa có một công trình nào đề cập một cách cụ thể trong lĩnh vực dạy học các môn KHXH&NV, nhất là trong các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

1.4.2. Những vấn đề đặt ra luận án tập trung giải quyết

Trong luận án này, chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu và giải quyết một số vấn đề sau:

Kỹ năng dạy học; KNDH các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Mục đích nhằm mở rộng và cách tiếp cận mới về kỹ năng, coi kỹ năng vừa là biểu hiện của kỹ thuật, thao tác vừa là biểu hiện của năng lực con người. Chúng tôi quan niệm KNDH là một kỹ năng phức tạp được hình thành trên cơ sở của kỹ xảo và một số kỹ năng cơ bản, là thể hiện trình độ cao, phức tạp trong mỗi hành động - hoạt động của giảng viên.

Hệ thống các KNDH cơ bản của giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Chúng tôi tiếp cận theo nội dung về những biểu hiện tâm lý trong quá trình dạy học trên lớp, nhất là quá trình tổ chức hoạt động nhận thức của người học dưới sự định hướng, điều khiển của người dạy. Vì vậy, các KNDH trên lớp gồm 5 kỹ năng thành phần và cần phải được mô tả chi tiết (đó cũng là biểu hiện của KNDH). Các kỹ năng này được biểu hiện ở nhiều mức độ khác nhau, mức độ của kỹ năng thể hiện trình độ của mỗi giảng viên, là cơ sở để khẳng định giảng viên có kỹ năng tốt hay chưa tốt.

Tiêu chí đánh giá KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong quân đội QĐNDVN. Trong luận án này, tác giả sử dụng 3 tiêu chí để đánh giá, các tiêu chí này biểu hiện định tính, định lượng của KNDH. Đặc biệt, tính hiệu quả được sử dụng như là thước đo quan trọng về KNDH, tiêu chí này hiện nay vẫn chưa được chú ý ở phần lớn các luận án, song tính hiệu quả trong dạy học cần phải được mô tả cụ thể và coi đó là tiêu chí đánh giá cần thiết trong hoạt dạy học của giảng viên.

Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Trong đó xác định rõ 2 nhóm yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến KNDH là nhóm yếu tố chủ quan và nhóm

yếu tố khách quan. Kết quả nghiên cứu định lượng và các phương pháp nghiên cứu khác đã góp phần khẳng định tính chất quyết định luận duy vật các hiện tượng tâm lý.

Luận án phân tích, đánh giá thực trạng biểu hiện và mức độ các KNDH và thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. KNDH của giảng viên được thể hiện qua 5 kỹ năng cơ bản với rất nhiều biểu hiện cụ thể của đối tượng nghiên cứu. Tuy nhiên, việc lựa chọn biểu hiện nào mang tính hữu cơ, gắn liền với đối tượng nghiên cứu là vấn đề cần thiết, đảm bảo độ tin cậy cần được nghiên cứu trong luận án này. Mức độ các yếu tố ảnh hưởng mang lại kết quả trong việc đánh giá, lựa chọn theo từng nhân tố, là cơ sở để hình thành biện pháp tác động hiệu quả. Trên cơ sở đề xuất các biện pháp phát triển KNDH cho giảng viên, chúng tôi tiến hành thực nghiệm kiểm định một trong những biện pháp là có tính khả thi.

Kết luận chương 1

Nghiên cứu về kỹ năng, KNDH, KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN có nhiều cách tiếp cận khác nhau. Kỹ năng và KNDH được tiếp cận cụ thể và được luận giải một cách hệ thống. Các hướng nghiên cứu là khá rõ ràng. Song, các quan điểm cũng có sự khác biệt nhất định, hoặc là nghiên cứu về mặt kỹ thuật, hoặc nghiên cứu chủ yếu về mặt kết quả, năng lực, hoặc là theo các giai đoạn hình thành kỹ năng...Tuy nhiên, các cách tiếp cận không mâu thuẫn mà chỉ chú trọng khía cạnh này hoặc khía cạnh khác cũng như mở rộng và thu hẹp quan niệm về cách tiếp cận.

Các công trình nghiên cứu có liên quan đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN được tiếp cận khá phong phú ở các hoạt động cụ thể, thể hiện sự kế thừa có chọn lọc, sáng tạo, thể hiện tính hệ thống, logic trong nghiên cứu khoa học, khẳng định vai trò quan trọng của KHXH&NV trong các lĩnh vực của đời sống xã hội cũng như trong xây dựng QĐNDVN. Một số công trình trong quân đội nghiên cứu cụ thể mang tính ứng dụng về biện pháp để nâng cao hoặc phát triển hệ thống KNDH cho giảng viên, học viên quân đội. Tuy nhiên, phần lớn các công trình chỉ đề cập khía cạnh nhất định về KNDH cũng như vai trò các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan quân đội. Chưa có công trình nào nghiên cứu một cách cụ thể, hệ thống về KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Đây cũng chính là vấn đề đặt ra để tác giả tiếp tục nghiên cứu.

Sự cần thiết phải nghiên cứu KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN là góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trong quân đội, xây dựng QĐNDVN cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, lấy xây dựng về chính trị làm cơ sở.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KỸ NĂNG DẠY HỌC

CÁC MÔN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN CỦA GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG SĨ QUAN TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

2.1. Các khái niệm cơ bản

2.1.1. Kỹ năng

2.1.1.1. Khái niệm kỹ năng

Có nhiều cách tiếp cận khi nghiên cứu về kỹ năng. Trong phạm vi luận án này chúng tôi đề cập đến hai cách tiếp cận chủ yếu:

* Chú trọng cách thức, kỹ thuật của hành động. Đại diện cho quan niệm này là các tác giả: V. S. Kuzin, P. A. Rudich, V. V. Tsebuseva, A. V. Petrovski, M. G. Iarosevski, Trần Trọng Thủy, Hà Nhật Thăng ...

V. S. Kuzin: “Kỹ năng là phương thức hoạt động không cần củng cố bắt buộc bằng luyện tập từ trước...” [dẫn theo 86, tr.72]. Theo P. A. Rudich: “Kỹ năng là động tác mà cơ sở của nó là sự vận dụng thực tế các kiến thức đã tiếp thu được để đạt kết quả trong một hình thức hoạt động cụ thể” [57, tr.119]. Tác giả Trần Trọng Thủy, cho rằng: “Kỹ năng là mặt kỹ thuật của hành động. Con người nắm được cách thức hành động - tức là kỹ thuật hành động là có kỹ năng” [70, tr.2]. Đồng nhất với quan niệm chú trọng về mặt kỹ thuật, tác giả Hà Nhật Thăng quan niệm: “Kỹ năng là mặt kỹ thuật của hành động, thể hiện ra các thao tác của hành động” [64, tr.16]. Tác giả Đào Thị Oanh khi nghiên cứu chuyên sâu về việc ứng dụng tâm lý học trong lĩnh vực lao động, cho rằng: “Kỹ năng là phương thức vận dụng tri thức vào hoạt động thực hành đã được củng cố” [47, tr.105]. Như vậy, nghiên cứu kỹ năng theo hướng này làm cho quá trình tiếp cận kỹ năng trở nên rõ ràng, cụ thể hơn bởi xét về mặt kỹ thuật, thao tác thường dễ đánh giá, có thể định lượng được về thao tác, có thể quan sát và đánh giá được chất lượng tại thời điểm hiện tại khi thực hiện hành động.

* Chú trọng năng lực, kết quả của hành động. Các tác giả theo hướng này cho rằng kỹ năng là biểu hiện của năng lực cá nhân và cũng là điều kiện

cần thiết để có năng lực trong một lĩnh vực nhất định. Đại diện cho quan niệm này là các tác giả: N. D. Levitov, A. M. Xtoliarenco, K. K. Platonov, G. G. Golubev, Ph. N. Gonobolin, Nguyễn Quang Uẩn, Vũ Dũng, Phạm Thành Nghị, Ngô Công Hoàn, Trần Quốc Thành, Đỗ Mạnh Tôn...

Tác giả N. D. Levitov xem xét kỹ năng là biểu hiện của năng lực cá nhân và cũng là điều kiện cần thiết để có năng lực trong một lĩnh vực nhất định. Theo tác giả: “Kỹ năng là sự thực hiện có kết quả một động tác nào đó hay một hoạt động phức tạp hơn, bằng cách áp dụng hay lựa chọn những cách thức đúng đắn, có chiều sâu đến những điều kiện nhất định” [31, tr.190]. A. M. Xtoliarenco cho rằng: “Kỹ năng phức tạp chính là sự vận dụng một cách khéo léo, sáng tạo những kiến thức trong những điều kiện phức tạp, thường xuyên thay đổi” [89, tr. 35]. Theo tác giả, khi nói đến kỹ năng là nói đến hoạt động mang tính sáng tạo, khác biệt so với những hoạt động bình thường hoặc những hoạt động mang tính lặp đi, lặp lại. Tác giả nhấn mạnh: Trong hoạt động chiến đấu, không thể thi hành nhiệm vụ một cách máy móc, giáo điều được, vì điều này có thể dẫn đến những hậu quả không tốt, những sai lầm nghiêm trọng. Mỗi chiến sĩ đều cần những kỹ năng [89, tr.35]. Tác giả Nguyễn Quang Uẩn cho rằng: “Kỹ năng là khả năng thực hiện có kết quả một hành động hay một hoạt động nào đó bằng cách lựa chọn và vận dụng những tri thức, những kinh nghiệm đã có để hành động phù hợp với những điều kiện thực tiễn cho phép” [86, tr.75].

Như vậy, hướng nghiên cứu này chúng ta có thể phân biệt một cách rõ ràng giữa kỹ năng và kỹ xảo, đối với kỹ năng thường chú ý nhiều hơn đến kết quả hoạt động, tiêu chí quan trọng để xác định kỹ năng có trở thành năng lực hay không là cá nhân sử dụng có hiệu quả kỹ năng đó vào mọi tình huống ra sao. Song, với cách tiếp cận này thì kỹ năng khó có thể được phân định một cách rõ ràng. Vì khi thực hiện một hoạt động có kết quả thì không chỉ phụ thuộc vào sự vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như tâm thế, nhu cầu, hứng thú, thể lực, chính trị tư tưởng, niềm tin...

Ngoài ra, một số tác giả còn xem xét kỹ năng là biểu hiện của hành vi ứng xử như J. N. Richard, S. A. Morales & W. Sheator và M. Bartte Hariet. Các tác giả cho rằng, khi đánh giá kỹ năng, người ta còn quan tâm đến thái độ của con người, đó cũng là trạng thái, là phản ứng tinh thần, tâm sinh lý, tâm thế, niềm tin trước hoàn cảnh khác nhau.

Về thực chất, các loại quan điểm trên không mâu thuẫn và không phủ định nhau. Phạm vi luận án này, chúng tôi quan niệm kỹ năng vừa là mặt kỹ thuật, thao tác của hành động - hoạt động, vừa là biểu hiện năng lực của cá nhân (tích hợp giữa hướng 1 và hướng 2). Từ đó, có thể rút ra một số điểm sau đây:

Một là, khi kỹ năng của một hành động - hoạt động nào đó bắt đầu hình thành, cần xem xét kỹ năng ở mặt kỹ thuật của các thao tác hành động - hoạt động. Dấu hiệu này thể hiện mặt bên ngoài của kỹ năng. Khi kỹ năng đã hình thành ổn định, bền vững, con người biết vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm một cách thành thục, linh hoạt, sáng tạo và đạt kết quả cao trong các điều kiện nhất định của hành động, hành động thì khi đó kỹ năng được xem xét như một năng lực. Đây là dấu hiệu thể hiện mặt bên trong của kỹ năng.

Hai là, nghiên cứu sự hình thành và phát triển kỹ năng cần quan tâm đến cả mặt kỹ thuật cũng như kết quả của hành động - hoạt động.

Ba là, một kỹ năng có thể biểu hiện trong một hành động nhưng cũng có kỹ năng biểu hiện trong nhiều hành động (hay gọi là hoạt động).

Từ phân tích trên, chúng tôi quan niệm về kỹ năng như sau:

Kỹ năng là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm hành động - hoạt động đã có của cá nhân nhằm giải quyết hiệu quả một nhiệm vụ nhất định

Những điểm chú ý của kỹ năng đó là:

Kỹ năng được hiểu vừa mang tính kỹ thuật, thao tác, vừa là biểu hiện của năng lực nên kỹ năng mang tính thành thục, tính linh hoạt, tính hiệu quả, tính đầy đủ, tính khái quát, tính sáng tạo... Đây cũng là tiêu chí quan trọng để đánh giá sự phát triển của kỹ năng.

Kỹ năng không phải là bẩm sinh của cá nhân, kỹ năng là kết quả của hoạt động thực tiễn. Đó là quá trình con người vận dụng những kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm vào hoạt động thực tiễn để đạt được mục đích đã đề ra.

Kỹ năng bao gồm các yếu tố tham gia như: Kiến thức; kỹ xảo, kinh nghiệm...Được vận dụng linh hoạt, sáng tạo.

2.1.1.2. Các giai đoạn hình thành kỹ năng

Nghiên cứu các giai đoạn hình thành kỹ năng rất quan trọng, là “cơ sở để đưa ra các mức độ của thực trạng đối tượng nghiên cứu” [39, tr.14]. Mức độ thấp là kỹ năng nguyên phát: Loại kỹ năng đơn giản, tương ứng với các thao tác của hành động. Mức độ cao là kỹ năng thứ phát: Bao gồm nhiều yếu tố để tạo nên kỹ năng phức tạp.

K. K. Platonov và G. G. Golubev đưa ra 5 giai đoạn hình thành kỹ năng, bao gồm: Giai đoạn 1: Kỹ năng còn rất sơ đẳng. Khi chủ thể mới ý thức được mục đích và tìm kiếm cách thức hành động dựa trên vốn hiểu biết và các kỹ xảo sinh hoạt đời thường, hoạt động được thực hiện bằng cách “thử và sai”. Giai đoạn 2: Kỹ năng đã có, nhưng chưa đầy đủ. Có hiểu biết về phương thức thực hiện hành động, sử dụng được các kỹ xảo chuyên biệt dành cho hoạt động này. Giai đoạn 3: Có kỹ năng chung, song còn mang tính riêng lẻ. Giai đoạn 4: Có những kỹ năng ở trình độ cao. Sử dụng sáng tạo vốn hiểu biết vì các kỹ xảo đã có, ý thức được không chỉ mục đích hành động mà cả động cơ lựa chọn cách thức đạt mục đích. Giai đoạn 5: Có tay nghề. Sử dụng một cách thành thạo, sáng tạo đầy triển vọng của các kỹ năng khác nhau [dẫn theo 86, tr.72-73].

P. Galperin: Xác định được các giai đoạn hình thành một hành động trí tuệ (khái niệm, kỹ năng)... gồm: Phần định hướng hành động (bước 1); phần thực hiện (gồm 2 giai đoạn cụ thể là hành động trên vật thật- Bước 2; hành động trên lời nói) [dẫn theo 78, tr.96-97].

Tác giả Vũ Dũng quan niệm kỹ năng được hình thành theo 3 giai đoạn: Giai đoạn 1: Người học lần đầu làm quen với vận động và lần đầu lĩnh hội nó. Giai đoạn 2: Giai đoạn tự động hoá vận động. Ở đây, các thành phần chủ đạo

của vận động được giải phóng từng phần hoặc hoàn toàn khỏi sự quan tâm đến nó thoát khỏi sự kiểm soát của ý thức và sự “thoát khỏi” này có thể và cần sự trợ giúp. Giai đoạn 3: Diễn ra sự mài bóng kỹ năng nhờ quá trình ổn định hoá và tiêu chuẩn hoá. Trong quá trình ổn định hoá, kỹ năng đạt được tính bền vững và không bị phá huỷ trong bất kỳ tình huống nào. Còn trong quá trình tiêu chuẩn hoá kỹ năng dần được định khuôn nhờ lặp đi lặp lại vận động nhiều lần [11, tr.400-401].

Khi nghiên cứu các quan điểm về kỹ năng cũng như các giai đoạn hình thành kỹ năng. Kế thừa và phát triển những quan điểm của A. V. Petrovski, Phạm Minh Hạc, Trần Quốc Thành, Dương Diệu Hoa, Lê Minh Nguyệt, Hoàng Anh Phước... Chúng tôi thống nhất kỹ năng bao gồm 2 cấp độ: Cấp độ nhận thức và cấp độ hành động. Diễn ra qua 4 giai đoạn cơ bản:

Giai đoạn hình thành kiến thức về kỹ năng: Đó là khi chủ thể nhận thức đầy đủ về mục đích, cách thức và các điều kiện hành động - hoạt động (tức là nhận thức được vấn đề). *Giai đoạn quan sát và làm thử:* Ở giai đoạn này con người một mặt thực hiện thao tác theo mẫu để hình thành kỹ năng, một mặt đối chiếu với kiến thức về hành động và điều chỉnh các thao tác, hành động nhằm đạt được kết quả giảm bớt những sai sót trong hành động. *Giai đoạn luyện tập:* Sau khi làm thử để nắm vững cách thức hành động, người ta phải tiến hành luyện tập để hoàn thiện kỹ năng. Đến đây thì kỹ năng cơ bản được hình thành, tuy nhiên kỹ năng vẫn chưa ổn định, bền vững chưa thể hiện sự linh hoạt, nhiều khi người ta có thể đạt được kết quả cần thiết song vẫn còn những sai sót, vấp vấp, hiệu quả thấp trong hành động - hoạt động. *Giai đoạn vận dụng:* Kỹ năng chỉ thực sự ổn định khi người ta hành động có kết quả trong những điều kiện khác nhau, được thực hiện thường xuyên, liên tục ở các tình huống với mức độ ngày càng khó khăn, phức tạp.

2.1.1.3. Các mức độ của kỹ năng

* *Dựa vào tính thành thục, tính đầy đủ của kỹ năng*

Một số tác giả như B. V. Belaiev, V. A. Archimov, P. A. Rudic, G. Thodorson chia kỹ năng thành 2 mức độ: Kỹ năng bậc 1 (được hình thành

trên cơ sở tri thức). Kỹ năng bậc 2 (được hình thành trên cơ sở các kỹ xảo và có tính sáng tạo). Theo N. D. Levitov có 2 loại kỹ năng: Kỹ năng sơ bộ (kỹ năng biểu hiện ở thí nghiệm thành công lúc đầu trong việc hoàn thành một động tác và có một số kết quả nhất định). Kỹ năng ở giai đoạn phát triển cao (đòi hỏi thực tiễn luyện tập và chuyển hoá dần thành kỹ xảo). Theo cách chia này, mức độ của kỹ năng được đánh giá qua tiêu chí tính đầy đủ và tính thành thực của thao tác thể hiện ở số lượng và chất lượng của kỹ năng.

** Kỹ năng được chia thành nhiều mức độ tương ứng với các giai đoạn phát triển kỹ năng*

Theo X. I. Kixegov: Quá trình hình thành kỹ năng, kỹ xảo cho sinh viên gồm 5 giai đoạn. Tương ứng với 5 giai đoạn là 5 mức độ phát triển kỹ năng từ thấp đến cao, đó là các mức độ nhận thức, tái hiện, quan sát, bắt chước và hành động học tập.

Theo quan điểm của K. K. Platonov (1963) và G. G. Golubev (1967), dựa vào quá trình phát triển kỹ năng, đã chia thành 5 mức độ của kỹ năng như sau: *Mức độ 1*: Kỹ năng còn rất sơ đẳng khi chủ thể mới ý thức được mục đích và tìm kiếm cách thức hành động dưới dạng thử và sai. *Mức độ 2*: Kỹ năng đã có nhưng chưa đầy đủ. *Mức độ 3*: Kỹ năng chung, song còn mang tính riêng lẻ. *Mức độ 4*: Kỹ năng ở trình độ cao, khi cá nhân sử dụng thành thạo các thao tác kỹ thuật, cách thức để đạt đến mục đích. *Mức độ 5*: Kỹ năng tay nghề cao, khi cá nhân vừa thành thạo vừa sáng tạo trong các điều kiện khác nhau [dẫn theo 67, tr.24]. Theo tác giả Trần Quốc Thành, có 4 mức độ của kỹ năng tương ứng với 4 giai đoạn hình thành kỹ năng, đó là các mức độ: Nhận thức, quan sát, bắt chước và hành động độc lập. Theo quan điểm này, kỹ năng được hình thành qua các mức độ: Mức độ 1 - có tri thức về kỹ năng; mức độ 2 có kỹ năng ở mức độ chưa thành thực; mức độ 3 - có kỹ năng ở mức độ thành thực; mức độ 4 - có kỹ năng ở mức độ cao, linh hoạt, sáng tạo [60]. Việc phân chia kỹ năng theo quan điểm này giúp cho việc nghiên cứu và hình thành kỹ năng được diễn ra dễ dàng và có thể quan sát được.

Trên cơ sở đó, chúng tôi xác định có 5 mức độ: Mức độ thấp; mức độ tương đối thấp; mức độ trung bình; mức độ tương đối cao; mức độ cao

2.1.2. Kỹ năng dạy học

2.1.2.1. Dạy học

** Khái niệm dạy học*

Khái niệm dạy học có nhiều quan điểm khác nhau nhưng không mâu thuẫn về bản chất hoạt động dạy học. Có hai hướng tiếp cận chủ yếu sau đây:

Hướng thứ nhất: Dạy học là quá trình tác động qua lại giữa người dạy và người học. Quan điểm của hướng nghiên cứu này cho rằng, thông qua sự tác động qua lại giữa người dạy và người học thì sẽ tạo nên kiến thức, kỹ xảo, kỹ năng cũng như hình thành và phát triển nhân cách người học. A. V. Petrovski cho rằng: “Dạy học là quá trình tác động qua lại giữa người dạy và người học mà kết quả là ở người học hình thành được những tri thức, kỹ năng và kỹ xảo nhất định” [49, tr.60-61]. Hà Thế Ngữ - Đặng Vũ Hoạt cho rằng: “Dạy học - Một bộ phận của quá trình tổng thể giáo dục nhân cách toàn vẹn - Là quá trình tác động qua lại giữa giáo viên và học sinh nhằm truyền thụ và lĩnh hội tri thức khoa học, những kỹ năng, kỹ xảo hoạt động nhận thức và thực tiễn, để trên cơ sở đó, hình thành thế giới quan, phát triển năng lực sáng tạo và xây dựng các phẩm chất nhân cách người học theo mục đích giáo dục” [45, tr.22].

Hướng thứ hai: Dạy học là hoạt động truyền thụ, tổ chức, điều khiển, lãnh đạo... của người giáo viên. Tác giả Vũ Dũng quan niệm dạy học là: “Quá trình truyền thụ để hình thành một cách có mục đích các kiến thức, kỹ xảo, kỹ năng cho người học” [11, tr.130]. Lê Văn Hồng cho rằng: “Hoạt động dạy là hoạt động của người lớn tổ chức và điều khiển hoạt động của trẻ nhằm giúp chúng lĩnh hội nền văn hoá xã hội, tạo ra sự phát triển tâm lý, hình thành nhân cách của chúng” [25, tr.10-101]. Chú trọng đến kết quả người học, tác giả Phan Trọng Ngọ quan niệm: “Dạy là sự điều khiển tối ưu hoá quá trình học sinh chiếm lĩnh khái niệm khoa học, trong và bằng cách đó, phát triển và hình thành nhân cách” [43, tr.89]. Với quan niệm hoạt động giảng dạy là của người giáo viên, tác giả Nguyễn Thị Tình cho rằng: “Hoạt động giảng dạy là hoạt động của người giáo viên, với tư cách là chủ thể hoạt động thực hiện các hành động giảng dạy: Soạn bài lên lớp, lãnh đạo, tổ chức, điều khiển và điều chỉnh hoạt động nhận thức -

học tập của người học, nhằm giúp người học tái tạo (lĩnh hội) nền văn hoá xã hội, hình thành và phát triển nhân cách” [71, tr.40].

Có nhiều quan niệm về dạy học, song các quan niệm đều thống nhất, đó là: Dạy học đòi hỏi sự phối hợp thống nhất giữa hai chủ thể là người dạy và người học. Bản chất của quá trình dạy học là quá trình nhận thức của người học diễn ra trong điều kiện sư phạm nhất định. Mục đích của quá trình dạy học là chuyển hoá vào người học những phẩm chất tâm lý mới: Kiến thức, kỹ xảo, kỹ năng, nền văn hoá...

Trên cơ sở đó, tác giả quan niệm về dạy học trên lớp như sau: *Dạy học trên lớp là quá trình phối hợp, thống nhất giữa người dạy và người học. Trong đó, người dạy là người tổ chức, điều khiển hoạt động từ việc xác định dung lượng kiến thức đến kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học nhằm giúp họ lĩnh hội kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm dạy học.*

** Đặc trưng tâm lý của hoạt động dạy trong các trường sĩ quan quân đội*

Trong các trường sĩ quan quân đội, hoạt động quân sự là hoạt động đặc thù vì vậy hoạt động dạy học của giảng viên có một số đặc trưng sau:

Mục tiêu hoạt động dạy: Đó là nhân cách người sĩ quan tương lai, được quy định bởi mục tiêu đào tạo của trường sĩ quan, đáp ứng đòi hỏi khách quan của xã hội và sự nghiệp xây dựng quân đội trong tình hình mới. Nghị Quyết 86 của Quân ủy Trung ương khẳng định: “Đào tạo cán bộ cấp phân đội có phẩm chất chính trị vững vàng và đạo đức cách mạng trong sáng; có mặt bằng kiến thức, trình độ đại học theo các nhóm ngành tương ứng của Nhà nước; có kiến thức quân sự chuyên ngành, ngoại ngữ, tin học, năng lực tư duy và thực hành nhiệm vụ theo chức trách ban đầu” [16, tr.6]. Trước yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay thì đòi hỏi đội ngũ cán bộ sĩ quan quân đội chất lượng ngày càng cao. Không chỉ về phẩm chất chính trị tư tưởng mà còn phải giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, sức khỏe tốt và vững vàng về tâm lý. Đặc biệt, trước sự phát triển mạnh mẽ về vũ khí trang bị thì càng đòi hỏi trình độ nghiệp vụ chuyên sâu của mỗi người quân nhân, họ thực sự là người làm chủ đối với việc sử dụng vũ khí trang bị hiện đại, sẵn sàng ứng phó có hiệu quả với mọi tình huống bất ngờ xảy ra.

Đối tượng hoạt động dạy: Là kiến thức, kỹ xảo, kỹ năng trên các lĩnh vực KHXX&NV cũng như lĩnh vực khoa học quân sự. Hoạt động dạy học ở các trường sĩ quan quân đội là đào tạo ra đội ngũ cán bộ sĩ quan có trình độ cả về lĩnh vực KHXX&NV và lĩnh vực khoa học quân sự. Tùy theo mục tiêu đào tạo là cán bộ quân sự, chính trị hay cán bộ hậu cần - kỹ thuật mà nội dung đào tạo được quy định cụ thể trong chương trình học. Song, mục tiêu dạy học ở các trường sĩ quan quân đội hiện nay còn góp phần hoàn thiện cơ chế Chính ủy, chính trị viên trong QĐNDVN, vì vậy đòi hỏi người cán bộ sĩ quan phải không ngừng nâng cao kiến thức toàn diện, sẵn sàng hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.

Phương thức hoạt động dạy: Hoạt động dạy học của giảng viên ở các trường sĩ quan quân đội là một loại hình hoạt động đặc biệt, có ý nghĩa chính trị - xã hội to lớn mà nét đặc trưng chủ yếu là giáo dục - đào tạo các sĩ quan và các học viên sĩ quan. Hoạt động dạy học của giảng viên ở các trường sĩ quan quân đội được tổ chức, bố trí, sắp xếp một cách chặt chẽ, thống nhất, hệ thống và gắn liền với các phương tiện, vật chất bảo đảm trên giảng đường và thao trường huấn luyện. Hoạt động dạy học ở các trường sĩ quan quân đội gắn liền với thực hiện điều lệnh, điều lệ, quy định và kỷ luật nghiêm minh.

Giảng viên ở các trường sĩ quan quân đội là những cán bộ, đảng viên, cần có phẩm chất chính trị - đạo đức, tri thức sâu sắc về lĩnh vực giảng dạy, có năng khiếu sư phạm, có năng lực tổ chức chỉ đạo quá trình tự đào tạo ở người học diễn ra cùng chiều với tác động tích cực của nhà trường, của xã hội [74. Tr.101-102]. Giảng viên phải tuân thủ một cách nghiêm ngặt điều lệnh, điều lệ quân đội và luôn phải thể hiện quan điểm phương pháp luận nhất quán. Giảng viên các trường sĩ quan quân đội luôn gắn liền với các chức trách và thực tiễn ở đơn vị, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi được cấp trên phân công.

Như vậy, các đặc trưng tâm lý hoạt động dạy tác động mạnh đến chất lượng hoàn thiện KNDH các môn KHXX&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN, đồng thời trên cơ sở các đặc trưng này giảng viên tiến hành các hoạt động dạy học phù hợp với đặc thù của hoạt động quân sự cũng như phù hợp với đối tượng hoạt động dạy.

2.1.2.2. Khái niệm kỹ năng dạy học

Từ khái niệm kỹ năng và khái niệm dạy học cho thấy, khái niệm kỹ năng dạy học được quan niệm một cách đầy đủ khi xem xét nó dưới góc độ hoạt động dạy học. Trong quá trình nghiên cứu, kỹ năng dạy học có bản chất hoạt động, vừa được xem xét, đánh giá về mặt kỹ thuật, thao tác vừa được đánh giá về mặt năng lực của cá nhân. Trên cơ sở đó, chúng tôi quan niệm về KNDH như sau:

Kỹ năng dạy học là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm hành động - hoạt động dạy học nhằm giải quyết hiệu quả nhiệm vụ dạy học của người giảng viên

Kỹ năng dạy học xác định là kỹ năng phức tạp. KNDH gắn liền với sự vận dụng thành thực, linh hoạt kiến thức chuyên môn và kỹ xảo, kinh nghiệm của người dạy trong các nội dung dạy học.

Kỹ năng dạy học là tổ hợp các hành động - hoạt động đã được người dạy nắm vững, nó vừa biểu hiện kỹ thuật, thao tác của hành động dạy học mau lẹ, sáng tạo đồng thời thể hiện năng lực cá nhân. KNDH có quan hệ chặt chẽ với hiệu quả dạy học, nó thể hiện tính mục đích trong hoạt động dạy học. Người có KNDH tốt là người thể hiện hiệu quả cao trong quá trình dạy học.

Kỹ năng dạy học luôn bám sát quá trình dạy học, không tách khỏi quá trình dạy học trong đó có quan hệ biện chứng, thống nhất giữa người dạy và người học. KNDH vừa là khoa học vừa là nghệ thuật, là khoa học vì KNDH cần tuân thủ các quy luật, logic trong dạy học đồng thời còn thể hiện tính sáng tạo, khéo léo của mỗi giảng viên. Kỹ năng dạy học không phải do bẩm sinh mà nó được hình thành trong hoạt động thực tiễn dạy học. Đó là trình độ giảng viên biết vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm vào hoạt động thực tiễn dạy học nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ dạy học đề ra.

Kỹ năng dạy học là biểu hiện cụ thể hóa của trình độ chuyên môn, trình độ sư phạm, đồng thời còn là kết quả lao động sáng tạo của người thầy. KNDH gắn liền với quá trình tích cực hóa hoạt động tự bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tích lũy kinh nghiệm thực tiễn dạy học. Tuy

nhiên, để đạt được KNDH ở một trình độ cao còn phụ thuộc vào những yếu tố khác như năng khiếu, xu hướng nghề nghiệp, chất lượng đào tạo nghiệp vụ...

Kỹ năng dạy học là một hệ thống bao hàm trong nó những KNDH chuyên biệt. Các KNDH chuyên biệt như một hệ thống còn được tạo nên bởi các kỹ năng thành phần. KNDH là một hệ thống mở, mang tính phức tạp, nhiều tầng bậc và mang tính phát triển, trong đó có những KNDH cơ bản.

2.1.3. Kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam

Đội ngũ giảng viên các môn KHXH&NV nói chung là lực lượng nòng cốt có vai trò quan trọng trong giáo dục, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, kiến thức KHXH&NV giúp người học hình thành thế giới quan khoa học, phương pháp luận Mác-xít, bồi dưỡng, củng cố niềm tin cộng sản chủ nghĩa. Đồng thời, họ cũng là lực lượng tiên phong trong đấu tranh tư tưởng, lý luận, góp phần bảo vệ vững chắc trận địa chính trị, tư tưởng của Đảng. Ở các trường sĩ quan trong quân đội hiện nay, do tính chất hoạt động đặc thù cũng như yêu cầu đào tạo đội ngũ sĩ quan có phẩm chất và năng lực chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng với yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, đặt ra những trọng tâm trong quá trình dạy học người giảng viên các môn KHXH&NV cần phải có những phẩm chất tâm lý cần thiết, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ dạy học đặt ra.

2.1.3.1. Đặc điểm dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam

Dạy học được xem xét là một quá trình phối hợp, tác động qua lại giữa người dạy và người học. Hai hoạt động này quan hệ biện chứng lẫn nhau và phát triển trong một quá trình thống nhất. Hoạt động dạy gắn liền với chủ thể là giảng viên, có nhiệm vụ định hướng, tổ chức, điều khiển, còn hoạt động học là quá trình tự tổ chức, tự điều khiển của người học. Là một bộ phận của đội ngũ giảng viên trong quân đội, mang tính chất đặc thù của hoạt động quân sự, đội ngũ giảng viên KHXH&NV đảm nhiệm dạy học các môn: Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam,

Chủ nghĩa xã hội khoa học, Công tác đảng - Công tác chính trị, Tâm lý học quân sự, Giáo dục học quân sự, Nhà nước và pháp luật, Xã hội học, Tôn giáo học... Vì thế, đặc điểm dạy học của đội ngũ giảng viên KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN có một số đặc điểm chủ yếu sau đây:

** Dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam gắn liền với sự hình thành và phát triển thế giới quan, niềm tin khoa học và các phẩm chất nhân cách cần thiết của người sĩ quan.* Nhân cách học viên đào tạo sĩ quan cấp phân đội được hình thành và phát triển trong quá trình đào tạo của nhà trường. Phần lớn là các thanh niên sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông, tuổi đời còn trẻ, do vậy những tác động sư phạm luôn ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhân cách người sĩ quan tương lai. Quá trình học tập, các môn KHXH&NV luôn ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành và phát triển thế giới quan, niềm tin khoa học và các phẩm chất nhân cách khác của người sĩ quan như phẩm chất đạo đức, lối sống, năng lực, tác phong của người cán bộ. Do vậy, dạy học các môn KHXH&NV hướng tới hình thành, phát triển tư duy lý luận, phương pháp giải quyết vấn đề, kỹ năng xử lý linh hoạt, sáng tạo trong điều kiện hoạt động quân sự [83].

** Dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam là dạy học các môn khoa học có tính trừu tượng và khái quát cao, gắn liền với thực tiễn cuộc sống và hoạt động quân sự.* Với đặc điểm nhận thức của học viên, đặc điểm tâm lý và gắn liền với mục tiêu đào tạo cụ thể. Do đó, dạy học các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN là gắn chặt chẽ thực tiễn xã hội nơi đóng quân và thực tiễn hoạt động quân sự ở các trường sĩ quan trong để chứng minh cho các nguyên lý, các quy luật vận dụng và mọi hình thức biểu hiện. Trong quá trình dạy học, cùng với nhiệm vụ làm rõ nội dung yêu cầu của môn học thì còn phải trình bày rõ, cụ thể, sinh động, dùng hình ảnh trực quan để đánh giá các sự vật, sự kiện, hiện tượng một cách khách quan, gắn liền với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, quân đội, quy định của các trường sĩ quan, tuân thủ nguyên tắc thống nhất tính Đảng với tính khoa học, đảm bảo sự thống nhất

giữa lý luận và thực tiễn. Quá trình dạy học hiện nay theo xu hướng tích cực hóa hoạt động của người học thì những kinh nghiệm dạy học truyền thống khó đáp ứng tốt các mục tiêu dạy học, đòi hỏi ở người dạy cần phải đạt được trình độ nhất định về tay nghề sư phạm, nghệ thuật sư phạm [83].

** Dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam diễn ra trong môi trường sư phạm quân sự được tổ chức phù hợp với đòi hỏi đặc thù của hoạt động quân sự. Môi trường sư phạm quân sự của các trường sĩ quan trong QĐNDVN là tổng thể các nhân tố, những điều kiện vật chất, tinh thần của các trường sĩ quan trong QĐNDVN thường xuyên tác động mạnh mẽ đến phẩm chất, năng lực, chuyên môn quân sự của đội ngũ giảng viên, học viên. Môi trường sư phạm quân sự có những đặc trưng riêng, được tổ chức đáp ứng với đòi hỏi của hoạt động quân sự, đào tạo ra những sĩ quan phục vụ cho quân đội. Chương trình, nội dung các môn KHXH&NV được xây dựng, kết cấu theo chương trình chung của Tổng cục chính trị. Đội ngũ những người làm công tác giảng dạy là những người có phẩm chất và năng lực tốt, có tinh thần trách nhiệm cao và tâm huyết với nghề nghiệp của mình. Các hoạt động quân sự phải kể đến là huấn luyện diễn tập với một yêu cầu rất cao về bản lĩnh và thể lực, sáng tạo, quá trình đó để tiến hành hiệu quả hoạt động dạy học thì ngoài trình độ, bản lĩnh, kinh nghiệm còn phải phát huy được những phẩm chất tâm lý cần thiết như khả năng chủ động, linh hoạt, sáng tạo, mang lại hiệu quả thiết thực trong dạy học [83].*

** Dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam gắn liền với cuộc đấu tranh tư tưởng đang diễn ra hết sức quyết liệt, phức tạp hiện nay. Quá trình dạy học các môn KHXH&NV phải gắn liền với mặt trận đấu tranh tư tưởng, giữ vững lập trường, quan điểm của người học, hình thành tư duy lý luận sắc bén để giải quyết các vấn đề trên mọi lĩnh vực. Quá trình đó phải luôn luôn lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng. Một khi nền tảng tư tưởng lý luận sắc bén sẽ là chất đề kháng với những tác động xấu độc [83]. Nghị quyết 86 của Quân ủy Trung ương khẳng định: “Sự tác động tiêu cực của mặt*

trái cơ chế thị trường, trình độ văn hoá của các đối tượng đào tạo không đồng đều và đời sống vật chất của cán bộ, nhà giáo, học viên còn khó khăn đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng giáo dục - đào tạo” [16, tr.4].

Tóm lại, các đặc điểm trên đều tác động mạnh mẽ đến KNDH. Đó vừa là cơ sở, căn cứ để giảng viên hoàn thiện các KNDH đáp ứng tốt yêu cầu dạy học ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN hiện nay.

2.1.3.2. Khái niệm kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam

Trên cơ sở khái niệm về kỹ năng, KNDH và đặc điểm trong dạy học các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN, chúng tôi quan niệm:

Kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm hành động - hoạt động dạy học vào giải quyết có hiệu quả việc xác định dung lượng kiến thức bài giảng, thực hiện các nội dung dạy học, sử dụng phương tiện dạy học, ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học và kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp.

Kỹ năng dạy học các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN luôn gắn với các hành động - hoạt động trong dạy học. Kỹ năng dạy học vừa là biểu hiện kỹ thuật, thao tác trong hành động - hoạt động dạy học đồng thời vừa biểu hiện năng lực của giảng viên khi tiến hành dạy học.

Kỹ năng dạy học là sự vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm vào thực hiện các hành động - hoạt động dạy học, để thực hiện kỹ năng này, đòi hỏi giảng viên trước tiên phải phải nắm vững kiến thức, sau đó sử dụng kỹ xảo, kinh nghiệm để vận dụng vào trong điều kiện hoàn cảnh khác nhau. Mức độ của kỹ năng dạy học phản ánh trình độ thành thực, linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả...Do vậy, chất lượng KNDH là thể sự vận dụng của giảng viên.

Thực tế cho thấy những giảng viên trẻ, giảng viên mới thường bộc lộ kỹ năng còn hạn chế nhất định so với giảng viên có kinh nghiệm. Theo Đặng Sỹ Lộc quan niệm: “Giảng viên trẻ các môn KHXH&NV là những người mới bước vào nghề sư phạm, họ đang trong quá trình phấn đấu để khẳng định vị thế, uy tín,

phẩm chất, trình độ, năng lực của mình” [35, tr.16-17]. Sự phân định này phản ánh trình độ của sự trải nghiệm nghề nghiệp cũng như các phẩm chất tâm lý sư phạm được hình thành, giảng viên trẻ là những người đang khởi nghiệp, khởi nghiệp, thường có quân hàm từ thiếu úy đến thiếu tá, tuổi quân tương ứng từ 5-15 năm và tuổi nghề dưới 5 năm [75, tr.11]. Còn giảng viên mới căn cứ chủ yếu vào thời gian trải nghiệm sư phạm, họ cũng có thể làm giảng viên sau thời gian giữ chức vụ quản lý, lãnh đạo, có quân hàm cao song thời gian trải nghiệm sư phạm còn ít. Như vậy, trình độ kỹ năng cũng được thể hiện rõ có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm.

Kỹ năng dạy học các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN đòi hỏi sự vận dụng một cách thành thực, linh hoạt và hiệu quả phù hợp với đặc thù hoạt động ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. KNDH bao gồm 5 kỹ năng thành phần, đó là kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng, kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học, kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học, kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học và kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp.

Các kỹ năng thành phần và toàn bộ KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN đều có những đặc điểm của kỹ năng nói chung và được đánh giá dựa trên những tiêu chí nhất định. Tuy nhiên, trong phạm vi luận án này, chúng tôi tập trung làm rõ 3 tiêu chí là: Tính thành thực, tính linh hoạt và tính hiệu quả. Bởi lẽ 3 tiêu chí này là 3 tiêu chí cốt lõi, nền tảng của kỹ năng nói chung và KNDH nói riêng, đồng thời trong hoạt động dạy học của giảng viên ở các trường sĩ quan quân đội luôn đòi hỏi sự thành thực các thao tác, phải luôn linh hoạt, sáng tạo trong các tình huống sư phạm và hiệu quả dạy học phải được coi trọng.

Một số khái niệm liên quan:

Kiến thức dạy học các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN

Kiến thức dạy học: Theo Từ điển Tâm lý học quân sự: “Kiến thức là sự phản ánh hiện thực khách quan của con người dưới dạng những hình ảnh, khái niệm, biểu tượng và mối quan hệ giữa chúng được củng cố trong trí nhớ” [73, tr.163].

Khoa học xã hội và nhân văn: Khoa học xã hội là “Tên gọi chung của các khoa học nghiên cứu những quy luật hình thành, hoạt động và phát triển của xã hội” [51, tr.503]. Khoa học nhân văn: “Tên gọi chung các khoa học nghiên cứu về con người, những cách cư xử, hoạt động cá nhân và tập thể, như văn học, sử học, tâm lý học, đạo đức học...” [51, tr.503].

Chúng tôi quan niệm kiến thức dạy học các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN: *Là hệ thống những kiến thức khoa học nghiên cứu về xã hội và con người cần được trang bị cho học viên trong quá trình dạy học.*

Kỹ xảo trong hoạt động dạy học: Theo Từ điển Tâm lý học: “Kỹ xảo là các động tác thành thục, có tính tự động hoá cao, vượt ra ngoài sự kiểm soát thường xuyên của ý thức” [11, tr.402]. Theo đó, các kỹ xảo có độ chính xác và tính hiệu quả cao, tiết kiệm năng lượng và khả năng rút gọn tối đa các động tác. Trong dạy học các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan quân đội thì kỹ xảo rất cần thiết, đặc biệt là các hoạt động liên quan đến việc sử dụng vũ khí trang bị trong diễn tập, trong thực hành tập bài Công tác đảng, Công tác chính trị, trong lời nói, trong viết bảng... Chúng tôi quan niệm về kỹ xảo trong hoạt động dạy học như sau: *Là những thủ pháp, cách thức hành động đã được củng cố và đạt đến trình độ tự động hoá mà giảng viên sử dụng bảo đảm cho hành động - hoạt động dạy học diễn ra nhanh chóng và đạt kết quả cao.*

Kinh nghiệm dạy học: Kinh nghiệm được quan niệm như sau: “Điều hiểu biết có được do tiếp xúc với thực tế, do từng trải” [51, tr.529]. Những kinh nghiệm dạy học càng phong phú đa dạng thì hiệu quả dạy học càng cao. Chúng tôi quan niệm kinh nghiệm dạy học như sau: *Là toàn bộ những điều hiểu biết có được trong quá trình dạy học cũng như trong hoạt động trải nghiệm sư phạm.*

2.2. Biểu hiện kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam

KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN được bộ lộ thông qua các kỹ năng thành phần, cụ thể là những hành động huy động, sử dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm trong quá trình dạy học vào việc thực hiện hành động - hoạt động dạy học, đảm bảo cho hoạt động dạy học có chất

lượng tốt. Nhưng quá trình đó thực hiện thế nào thì bị ràng buộc bởi việc xác định dung lượng kiến thức, thực hiện các nội dung dạy học, sử dụng phương tiện, cách ứng phó với tình huống có vấn đề cũng như việc kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp của giảng viên. Do đó, trong mỗi kỹ năng thành phần bao giờ cũng đặt ra từng nội dung cụ thể và đó cũng chính là các biểu hiện của kỹ năng đó.

Từ cách quan niệm: Dạy học là quá trình phối hợp, thống nhất giữa người dạy và người học. Trong đó, người dạy là người tổ chức, điều khiển hoạt động từ việc xác định dung lượng kiến thức đến kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học nhằm giúp họ lĩnh hội kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm dạy học. Chúng tôi xác định, các hành động phối hợp thống nhất giữa người dạy và người học, trong đó người dạy là người tổ chức, điều khiển hoạt động nhận thức của người học như sau:

(1) Người dạy tổ chức, điều khiển hoạt động nhận thức nhằm mục đích xác định tình trạng hiện có trước khi giảng bài.

(2) Người dạy tổ chức, điều khiển hoạt động nhận thức của người học trên lớp theo các hình thức dạy học chủ yếu (dạy lý thuyết, thực hành...).

(3) Người dạy tổ chức, điều khiển hoạt động nhận thức của người học bằng các phương tiện dạy học hiện có.

(4) Người dạy tổ chức, điều khiển hoạt động nhận thức của người học dựa trên các tình huống có vấn đề nảy sinh trong quá trình dạy học.

(5) Người dạy tổ chức, điều khiển hoạt động nhận thức của người học nhằm mục đích kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp.

Trên cơ sở tổ chức hoạt động dạy học trên lớp đã xác định và kế thừa, phát triển quan điểm về cách phân loại KNDH của tác giả Nguyễn Như An, Dương Thị Thoan. Theo đó, KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN được biểu hiện trong mỗi kỹ năng thành phần sau:

2.2.1. Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng

Là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ vào việc định lượng có kết quả các vấn đề trong dạy học trên lớp. Đây là kỹ năng đầu tiên trong quá trình dạy học trên lớp của giảng viên trên lớp,

muôn tổ chức được quá trình dạy học thì nhất định giảng viên phải chú ý đến tình trạng tích lũy khối lượng kiến thức (bao gồm kiến thức về nội dung và kiến thức về phương pháp, phương tiện, về sự phù hợp của đối tượng...). Tác giả Phạm Thành Nghị chỉ rõ: “Thành phần nhận thức bao gồm những hành động có liên quan đến việc tích lũy các tri thức mới về mục đích giáo dục và phương tiện đạt được nó, về tình trạng khách thể và chủ thể của các tác động sư phạm” [42, tr.143]. Lê Văn Hồng coi kỹ năng là một dạng năng lực và tác giả cho rằng, trong nhóm các năng lực dạy học bao gồm: Hiểu học sinh; tri thức và tầm hiểu biết của thầy giáo; chế biến tài liệu học tập; nắm vững kỹ thuật dạy học; ngôn ngữ [25, tr.212-224]. Như vậy, kế thừa các quan điểm này, chúng tôi xác định kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng của giảng viên KHXX&NV ở các trường sĩ quan quân đội được biểu hiện qua các nội dung sau:

Biết xác định khối lượng nội dung theo tiết học, môn học: Định lượng được nội dung kiến thức theo tiết học, môn học là công việc quan trọng của người giảng viên nói chung và giảng viên các môn KHXX&NV ở các trường sĩ quan quân đội nói riêng, đó là sự vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm trong quá trình lựa chọn, sắp xếp, bố trí nội dung một cách phù hợp, linh hoạt theo tiết học, môn học. Mỗi nội dung thường được xây dựng theo kết cấu chương trình, song quá trình dạy học đòi hỏi giảng viên phải căn cứ vào từng đối tượng, từng nội dung cụ thể, từng điều kiện hoàn cảnh để có thể vận dụng một cách thành thạo, linh hoạt và đạt kết quả cao. Trong mỗi nội dung cần xác định rõ trọng tâm, trọng điểm, người dạy phải biết cách phân bố thời lượng phù hợp để đạt được mục đích của bài giảng.

Biết đánh giá trình độ học viên: Muốn dạy tốt thì điều quan trọng là phải đánh giá đúng trình độ người học. Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Đối với mọi vấn đề, thầy và trò cùng nhau thảo luận, ai có ý kiến gì đều thật thà phát biểu, điều nào chưa thông suốt thì hỏi, bàn cho thông suốt” [40, tr.248.]. Tư tưởng của Người nhằm khẳng định, quá trình dạy học đó phải có sự phối hợp cùng nhau, tổ chức cùng nhau, hiểu biết lẫn nhau, tôn trọng lẫn nhau, phát huy được năng lực định hướng, tổ chức, điều khiển, có vấn của

người dạy và sự chủ động, tích cực, độc lập, sáng tạo của người học. Đánh giá trình độ học viên được thể hiện trong vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm qua các mặt nhận thức, thái độ hành vi. Người dạy phải hiểu học viên cả về mức độ phát triển trí tuệ và đặc điểm nhân cách, người dạy hướng dẫn, gợi ý, trao đổi thẳng thắn; luôn phát huy vai trò trọng tài, cố vấn để phân xử đúng sai về mặt kiến thức, kích thích người học chủ động tìm tòi, khám phá kiến thức khoa học. Bên cạnh đó, trong quá trình dạy học, tình cảm yêu thương của người dạy đối với người học sẽ tăng sức cảm hóa, lôi cuốn, thuyết phục và góp phần thắt chặt thêm mối quan hệ qua lại giữa các thành viên trong tập thể lớp học. Đặc biệt, người dạy cần phải hình thành tình cảm trí tuệ cho người học, người thầy phải biết cách tạo nên những tình huống có vấn đề để giúp người học thể hiện lòng say mê khám phá chân lý khoa học. Những rung động của người học đối với việc nhận thức và sáng tạo về những hiện tượng, quy luật của tự nhiên và xã hội, có liên quan đến thỏa mãn hay không thỏa mãn những nhu cầu nhận thức của con người. Ngoài ra, đánh giá về hành vi là rất cần thiết bởi KNDH được biểu hiện rõ nhất ở kết quả của người học mà cụ thể nhất là năng lực thực tiễn của học viên sau khi ra trường.

Biết xử lý, gia công tài liệu: Đây là nội dung quan trọng trong quá trình dạy học. Xử lý gia công tài liệu là sự vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm để chuyển hoá những tài liệu có sẵn thành những nội dung sinh động và hấp dẫn cho người học. Quá trình này làm cho nó “phù hợp tối đa với đặc điểm lứa tuổi, đặc điểm nhân cách của học sinh, trình độ, kinh nghiệm của các em và đảm bảo logic sư phạm” [25, tr.216]. Vì vậy, đòi hỏi giảng viên phải linh hoạt và sáng tạo, mềm dẻo. Phải biết đánh giá đúng tài liệu cho phù hợp với đối tượng, trên cơ sở đó phải biết chế biến, gia công làm cho nó bảo đảm tính logic sư phạm và logic của sự phát triển khoa học. Mỗi tài liệu, một nội dung dạy học ở mỗi giảng viên thì đều có sự mã hoá khác nhau, hiệu quả dạy học cũng tùy thuộc vào trình độ mã hoá của giảng viên. Song, dù bất kỳ tài liệu nào đi nữa thì nhân tố quyết định hiệu quả dạy học là trình độ, nhân cách người thầy.

Nhân cách của người thầy là sức mạnh có ảnh hưởng to lớn đối với học sinh, sức mạnh đó không thể thay thế bằng bất kỳ cuốn sách giáo khoa nào, bất kỳ câu chuyện châm ngôn đạo đức, bất kỳ một hệ thống khen thưởng hay trách phạt nào khác. K.D. Uxinxi, nhấn mạnh: “Trong việc giáo dục, tất cả phải dựa vào nhân cách người giáo dục, bởi vì sức mạnh của giáo dục chỉ bắt nguồn từ nhân cách con người mà có” [25, tr.190].

Biết nắm vững kỹ thuật dạy học: Là sự vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm để không chỉ nắm vững các thao tác, các hành động cụ thể của giảng viên khi vận dụng các phương pháp dạy học mà còn nắm vững tổng thể các thao tác, hành động của giảng viên để tổ chức và điều khiển quá trình nhận thức của người học một cách hiệu quả. Nắm vững kỹ thuật dạy học được biểu hiện ở chỗ: Nắm vững kỹ thuật dạy học mới, tạo cho học viên ở vị trí phát minh; truyền đạt tài liệu rõ ràng dễ hiểu; gây hứng thú và kích thích suy nghĩ tích cực của người học; tạo ra tâm thế có lợi cho sự lĩnh hội [25, tr.220].

2.2.2. Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học

Là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ cần thiết vào thực hiện có hiệu quả các nội dung dạy học. Đây là kỹ năng biểu hiện rõ rệt và sinh động nhất trong quá trình dạy học của giảng viên các môn KHXH&NV. Theo Quân uỷ Trung ương: “Gắn lý luận với thực tiễn, kết hợp bồi dưỡng kiến thức, năng lực tư duy với rèn luyện năng lực thực hành” [16, tr.6]. Thực hiện các nội dung dạy học phong phú với các hình thức tổ chức dạy học đa dạng và đòi hỏi giảng viên phải phát huy được hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm chuyên môn mới đáp ứng tốt được yêu cầu nội dung dạy học đề ra. Kỹ năng này được biểu hiện qua các nội dung sau:

Biết thực hiện các nội dung dạy học lý thuyết: Là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm đã có vào quá trình trang bị hệ thống kiến thức mới nhằm mở rộng, đào sâu hệ thống kiến thức mà giảng viên trang bị cho người học viên. Bảo đảm phương châm “cơ bản, hệ thống, thống nhất, đồng bộ và chuyên sâu” và cụ thể hóa quan điểm của Quân uỷ Trung ương đó là: “Đào

tạo cán bộ cấp phân đội có phẩm chất chính trị vững vàng... có mặt bằng kiến thức, trình độ đại học theo các nhóm ngành tương ứng của Nhà nước; có kiến thức quân sự chuyên ngành, ngoại ngữ, tin học, năng lực tư duy” [16, tr.6].

Biết thực hiện các nội dung dạy học thực hành: Là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm vào việc thực hành các nội dung dạy học đảm bảo gắn liền giữa lý luận và thực tiễn. Với đặc thù của các trường sĩ quan quân đội là đào tạo ra các sĩ quan có bản lĩnh chính trị vững vàng, có chuyên môn môn nghiệp vụ và đặc biệt là thành thạo tay nghề trên các cương vị. Do vậy, mỗi nội dung lý thuyết luôn gắn liền với các nội dung thực hành, chú trọng năng lực thực hành và vận dụng trong thực tiễn quân sự. Thực hiện sự chỉ đạo của Quân uỷ Trung ương là “Các đơn vị, bệnh viện, nhà máy quốc phòng có trách nhiệm làm cơ sở thực hành, thực tập cho các học viện, nhà trường” [16, tr.10].

Biết thực hiện các nội dung xêmina, thảo luận nhóm: Là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm trong việc củng cố, mở rộng, đào sâu hệ thống kiến thức đã học trong quá trình dạy học. Hiệu quả của hoạt động này phụ thuộc rất nhiều vào KNDH của giảng viên. Song, trên thực tế các nội dung này đòi hỏi giảng viên phải nhiều kinh nghiệm thực tiễn, không chỉ nắm vững kiến thức chuyên môn mà đòi hỏi sự trải nghiệm, vốn sống...

Biết thực hiện các nội dung như tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên: Là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm trong việc trang bị cho học viên khả năng tự học, tự nghiên cứu để hoàn thiện bản thân. Đây cũng là nội dung cần thiết trong quá trình dạy học. Mục tiêu của quá trình dạy học đều hướng đến người học và tối ưu hoá năng lực của người học. Giảng viên giỏi phải là người biết cách thức tổ chức hoạt động nhận thức của người học sao cho hiệu quả nhất. Như Dieterweg nhà sư phạm người Đức đã nhấn mạnh: “Người thầy giáo tồi là người mang chân lý đến sẵn, còn người thầy giáo giỏi là người biết dạy học sinh tìm chân lý” [25, tr.198].

Như vậy, thực hiện các nội dung dạy học là cốt lõi của hệ thống các kỹ năng dạy học trên lớp theo quy trình tổ chức, định hướng điều khiển của giảng viên. Đòi hỏi giảng viên các môn KHXH&NV phải đạt được sự thành

thạo về KNDH cũng như sự vận dụng kiến thức lý luận vào thực tiễn sinh động của các nội dung dạy học.

2.2.3. Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học

Tác giả Lê Minh Nguyệt cho rằng, kỹ năng sử dụng phương tiện giao tiếp bao gồm 2 loại cơ bản: Kỹ năng sử dụng phương tiện ngôn ngữ và kỹ năng sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ (sự chuyển động của cơ thể, ánh mắt, nụ cười, trang phục, trang sức, khoảng cách, tư thế, đứng ngồi...) [44, tr.181].

Như vậy, kỹ năng này được hiểu là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ cần thiết vào thực hiện có hiệu quả sử dụng các phương tiện trong dạy học đảm bảo đạt kết quả cao. Phương tiện dạy học có vai trò quan trọng trong quá trình dạy học, bởi có kỹ năng sử dụng phương tiện mới có thể truyền tải được những nội dung dạy học, áp dụng phương tiện dạy học hiện đại sẽ càng làm cho quá trình dạy học diễn ra hiệu quả. Vì vậy, trong quá trình dạy học, giảng viên luôn phải coi trọng việc sử dụng các phương tiện dạy học, đó cũng chính là công cụ để chuyển hóa được nội dung dạy học đến người học. Trong các trường sĩ quan quân đội hiện nay, đầu tư các trang thiết bị dạy học luôn được sự quan tâm của Quân ủy Trung ương - Bộ Quốc phòng, phần đầu xây dựng các học viện nhà trường trong quân đội chính quy, hiện đại, là nền tảng giáo dục để đào tạo đội ngũ sĩ quan có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đáp ứng tốt với thực tiễn. Đặc biệt là ứng dụng các thành tựu mới nhất của khoa học quân sự hiện đại trong quá trình dạy học, như Quân ủy Trung ương đã khẳng định: “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật mô phỏng trong dạy và học” [18, tr.8]. Kỹ năng này được biểu hiện qua các nội dung sau:

Biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ: Là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm vào quá trình sử dụng phương tiện ngôn ngữ đảm bảo quá trình dạy học đạt hiệu quả. Không có KNDH nếu như không có kỹ năng sử dụng ngôn ngữ. Trong quá trình dạy học, ngôn ngữ thường hướng vào vào việc giải quyết một nhiệm vụ nào đó như truyền thụ kiến thức mới, kiểm tra kiến thức cũ, thuyết phục người học tin vào một chân lý khoa học

nào đó, hoặc là biểu thị sự đồng tình hay phản đối... Do vậy kỹ năng sử dụng ngôn ngữ rất quan trọng trong quá trình dạy học. Phương tiện ngôn ngữ phải đảm bảo các yêu cầu như: Biểu đạt được toàn bộ bài giảng, chứa đựng mật độ thông tin lớn, chính xác cô đọng; phải đảm bảo tính kế tục, tính luận chứng để bảo đảm thông tin logic; nội dung ngôn ngữ phải thích hợp với từng nhiệm vụ nhận thức khác nhau (thông báo hay bình luận...); hình thức ngôn ngữ giản dị, sinh động, giàu hình ảnh; nhịp độ, tốc độ phù hợp với hoàn cảnh nhất định. Trước yêu cầu đổi mới toàn diện nền giáo dục nước nhà và nhất là thực hiện đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục Đại học và các trường Cao đẳng sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030” thì đội ngũ giảng viên phải không ngừng hoàn thiện những kỹ năng quan trọng, trong đó có kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong dạy học, kỹ năng tư duy phản biện trong nghiên cứu khoa học, kỹ năng sáng tạo trong thiết kế nội dung dạy học, kỹ năng giao tiếp linh hoạt với người học.

Biết sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ: Là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm vào quá trình sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ (cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt...) đảm bảo quá trình dạy học đạt hiệu quả. Tác giả Lê Văn Hồng khẳng định: “Ngoài ngôn ngữ diễn đạt, những phương tiện ngoài ngôn ngữ như cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, nụ cười, ánh mắt... có thể bổ sung, hỗ trợ cho thái độ của người thầy giáo trong quan hệ tiếp xúc với học sinh” [25, tr.227].

Biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học: Là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm trong quá trình điều khiển, điều chỉnh học viên hướng vào nội dung bài giảng đạt kết quả. Phương tiện điều khiển, điều chỉnh hoạt động nhận thức người học chủ yếu bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. Do vậy, sức mạnh của sự điều khiển, điều chỉnh nằm bên trong phương tiện ngôn ngữ và đó cũng chính là nhân cách và uy tín của người giảng viên. Tác giả Lê Minh Nguyệt quan niệm kỹ năng điều khiển, điều chỉnh là loại kỹ năng thuộc các nhóm kỹ năng tổ chức các hoạt động giao tiếp sư phạm (gồm các hiện tượng tâm lý tham gia là nhận thức, thái độ, hành vi) [44, tr.172].

Biết sử dụng công nghệ trong dạy học: Là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm trong quá trình áp dụng công nghệ dạy học vào quá trình dạy học, đảm bảo quá trình dạy học đạt kết quả cao. Ở các trường sĩ quan quân đội, sử dụng công nghệ dạy học hiện đại là một trong những ưu tiên hàng đầu đối với đội ngũ giảng viên nói chung và giảng viên các môn KHXH&NV nói riêng. Trước sự phát triển mạnh mẽ của nội dung dạy học thì sử dụng công nghệ dạy học hiện đại sẽ tối ưu hóa quá trình dạy học, góp phần hoàn thiện kỹ năng, phương pháp dạy học của giảng viên. Đặc biệt, cuộc cách mạng công nghệ 4.0 hiện nay thì quá trình dạy học có những thay đổi đáng kể, vì vậy giảng viên phải thực sự là người làm chủ về khoa học công nghệ, ứng dụng một cách hiệu quả trong quá trình dạy học.

2.2.4. Kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học

Là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ cần thiết vào thực hiện có hiệu quả ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học. Đây là kỹ năng quan trọng trong quá trình dạy học các môn KHXH&NV, đặc biệt là trong hoạt động quân sự. Hơn nữa kỹ năng này còn làm tiêu chí đánh giá, đo lường trình độ nghiệp vụ của giảng viên, là thước đo khả năng vận dụng trong các điều kiện thực tiễn của hoạt động quân sự. Dựa vào kết quả nghiên cứu lý luận về kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề, bao gồm: Tiếp nhận vấn đề, phân tích tình huống, đề xuất, lựa chọn các phương án ứng phó, chọn phương án giải quyết [28], kỹ năng này được biểu hiện qua các nội dung sau đây:

Biết tiếp nhận các tình huống có vấn đề: Là sự vận dụng những kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm đã có của giảng viên vào việc thu nhận thông tin của vấn đề nảy sinh trong hoạt động dạy học nhằm phát hiện mâu thuẫn, nhận diện được tính chất phức tạp của tình huống có vấn đề, nhận thức được khả năng và tìm hướng giải quyết một cách có hiệu quả. Trong dạy học các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan quân đội thì tiếp nhận tình huống có vấn đề diễn ra khá đa dạng, nhất là trong thực hành diễn

tập... Vì vậy, đòi hỏi giảng viên phải thực sự linh hoạt, sáng tạo, biết huy động kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm để nhanh chóng xác định được những dấu hiệu cơ bản nhất của tình huống từ đó có thể dự báo, đánh giá sơ bộ, làm cơ sở để phân tích.

Biết phân tích tình huống có vấn đề: Là sự vận dụng những kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm đã có vào việc phân tích tình huống có vấn đề, đánh giá được khả năng của bản thân và phương thức giải quyết tình huống. Đây cũng là nội dung quan trọng trong kỹ năng ứng phó, phân tích tình huống là cách mà giảng viên biết chia nhỏ một vấn đề, xác định cái nào là cơ bản, cốt lõi, cái nào là dấu hiệu bề ngoài từ đó liên hệ với khả năng của bản thân cũng như dự kiến được phương thức giải quyết vấn đề. Trong dạy học, giảng viên có kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề tốt khi họ biết phân tích nhanh chóng, linh hoạt và đạt độ chính xác cao. Điều đó phụ thuộc vào trình độ năng lực chuyên môn, trải nghiệm nghề nghiệp cũng như sự mẫn cảm trong hoạt động sư phạm. Ngược lại, giảng viên khó đạt được kết quả tốt trong kỹ năng ứng phó với các tình huống dạy học khi thiếu sự chuyên tâm với nghề nghiệp, lòng yêu nghề cũng như thiếu sự trải nghiệm.

Biết đề xuất, lựa chọn các phương án ứng phó với tình huống có vấn đề: Là sự vận dụng những kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm đã có để đề xuất và lựa chọn các phương án giải quyết tình huống có vấn đề. Thực tiễn dạy học có nhiều cách lựa chọn phương án khác nhau khi có tình huống xảy ra. Đề xuất, lựa chọn các phương án giải quyết phụ thuộc rất lớn vào năng lực của giảng viên. Chẳng hạn, trong diễn tập tổng hợp, học viên có thể đề xuất nhiều tình huống cũng như phương án để xử trí. Tuy nhiên, giáo viên phải biết cách chọn lọc và đề xuất những phương án nào mà học viên cảm thấy thuyết phục nhất.

Biết lựa chọn phương án phù hợp và cách giải quyết tình huống có vấn đề: Là sự vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm đã có vào việc lựa chọn, xây dựng, triển khai kế hoạch và thực hiện phương án một cách hiệu

quả. Có nhiều phương án đã được đề xuất, ở nội dung này giảng viên lựa chọn phương án tối ưu nhất là yêu cầu rất quan trọng trong quá trình dạy học. Bởi khi quyết định một phương án nào đó còn liên quan đến uy tín người dạy đối với người học, chất lượng hiệu quả của tiết học, môn học và cũng là bài học để học viên vận dụng sau khi ra trường. Vì vậy, phương án phù hợp phải đảm bảo được những yêu cầu như: Người học nắm vững vấn đề; giảng viên triển khai kế hoạch và thực hiện phương án một cách thuận lợi, nhanh chóng và hiệu quả.

2.2.5. Kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp

Là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ cần thiết vào thực hiện có hiệu quả việc kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp. Trong quá trình dạy học, kiểm tra, đánh giá được xem như là một khâu của quá trình dạy học, nó phản ánh chất lượng dạy học và thông qua đó để không ngừng hoàn thiện những khâu yếu, mặt yếu của quá trình dạy học. Kiểm tra, đánh giá ở các trường sĩ quan quân đội hiện nay luôn được coi trọng. Một trong những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu của Nghị Quyết 86 của Quân uỷ Trung ương chỉ rõ: “Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, bảo đảm tính khách quan, phản ánh đúng thực chất trình độ của người học” [16, tr.8]. Kỹ năng được biểu hiện qua các nội dung:

Biết xác định nội dung và cách thức kiểm tra, thời gian kiểm tra: Là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm trong quá trình lựa chọn nội dung cũng như đề xuất phương pháp, xác định thời gian kiểm tra cho từng nội dung môn học. Tùy theo mỗi nội dung môn học mà giảng viên lựa chọn nội dung nào cho phù hợp. Tất nhiên, trong mỗi môn học, nội dung nào là trọng tâm, trọng điểm đều được xác định ngay từ đầu. Tùy vào từng đối tượng khác nhau mà nội dung kiểm tra cũng khác nhau. Song, các nội dung này đều giúp học viên có thể nâng cao hiểu biết, thái độ tích cực và biết vận dụng vào thực tiễn. Trên cơ sở nội dung được xác định mà giảng viên xác định cách thức kiểm

tra, như kiểm tra viết, kiểm tra vấn đáp...Đồng thời cũng xác định là thời gian kiểm tra sao cho phù hợp với nội dung và trình độ hiện có của học viên.

Biết đặt câu hỏi kiểm tra: Là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm trong việc xây dựng, sàng lọc và lựa chọn câu hỏi kiểm tra dành cho người học đảm bảo tính hiệu quả. Tùy vào mục đích nội dung môn học đặt ra để xác định hệ thống câu hỏi phù hợp, đó là dạng câu hỏi mang tính vận dụng hay dạng câu hỏi mang tính củng cố, hệ thống kiến thức đã học... Mỗi loại câu hỏi cần phải ngắn gọn, dễ hiểu và hỏi đúng vấn đề cần hỏi, tránh dạng câu hỏi chung chung, thiếu từ để hỏi.

Biết phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kiến thức: Là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm trong việc xây dựng tiêu chí đánh giá kết quả trên cơ sở năng lực của người học. Kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp đạt yêu cầu cao hay thấp phụ thuộc vào trình độ phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kiến thức. Song, mỗi nội dung môn học bao giờ cũng hướng người học đến các mục tiêu chung nhất là kiến thức, thái độ và kỹ năng. Đối với học viên ở các trường sĩ quan quân đội, trong quá trình học tập phải hướng tới mục đích là hiểu biết kiến thức chuyên ngành, liên ngành, chủ động tích cực và biết vận dụng sau khi ra trường đảm nhiệm trên các cương vị được giao.

Biết nhận xét, đánh giá kiến thức: Là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm đã có của giảng viên trong việc nhận xét, đánh giá trình độ nhận thức của người học thông qua quá trình kiểm tra tại lớp. Đánh giá kiến thức của người học luôn phải đảm bảo tính khách quan, trung thực và hướng đến sự phát triển của người học. Nhận xét, đánh giá kết quả là cơ sở để giảng viên phát huy ưu điểm của người học và khắc phục những hạn chế, khuyết điểm.

Như vậy, trong mỗi kỹ năng đều có các nội dung biểu hiện cụ thể. Các kỹ năng này trong một hệ thống của quá trình dạy học trên lớp, gắn liền với quá trình tổ chức, điều khiển hoạt động nhận thức của người học.

2.3. Tiêu chí đánh giá mức độ kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam

Căn cứ vào mức độ của tính tích cực cũng như khả năng tiến hành hoạt động cũng như mục đích đặt ra của hoạt động. Tác giả Nguyễn Hoàng Lâm khi nghiên cứu về kỹ năng tuyên truyền của cán bộ chính trị đơn vị cơ sở QĐNDVN xác định 5 tiêu chí đánh giá: Khả năng nắm nội dung và cách thức thuyết phục; khả năng tích lũy kinh nghiệm thuyết phục và vận dụng trong thực tiễn; tính tích cực trong hoạt động nghề nghiệp; nhạy cảm trong nắm bắt tâm lý chiến sĩ; khả năng diễn đạt [29]. Đây là công trình mà tác giả xác định 5 tiêu chí đánh giá ở nhiều khía cạnh khác nhau, nội dung từng tiêu chí được phân tích sâu sắc gắn liền với hoạt động của chính trị viên trong QĐNDVN. Song, các tiêu chí này nặng về định tính vì thế khó có thể đo lường và lượng hóa được trong quá trình phân tích thực trạng.

Tác giả Hoàng Anh cho rằng, kỹ năng là mức độ cao của tính đúng đắn, thành thạo và tính sáng tạo của việc triển khai hành động trong thực tiễn. Theo tác giả để đánh giá kỹ năng phải dựa trên 3 tiêu chí quan trọng là tính đúng đắn, tính thành thạo và tính sáng tạo. Tác giả nhấn mạnh: “Đúng đắn, thành thạo và sáng tạo là những tiêu chuẩn quan trọng để xác định sự hình thành và mức độ phát triển của kỹ năng hành động” [3, tr.98]. Như vậy, theo quan điểm này tiêu chí đánh giá cần phải bao gồm cả mặt định tính và định lượng, đó là mỗi thao tác của một hành động phải được tích lũy đủ thông tin, chính xác hóa các thông tin rồi hành động đó các thao tác phải thành thạo và có thể vận dụng linh hoạt, sáng tạo trong các hoàn cảnh khác nhau.

Nghiên cứu kỹ năng được xem xét như là năng lực để triển khai một hành động, tác giả Lê Minh Nguyệt cho rằng, đánh giá kỹ năng cần quan tâm đến 4 tiêu chí cơ bản: “Tính đúng đắn, sự thành thạo, linh hoạt, mềm dẻo là tiêu chuẩn quan trọng để xác định sự hình thành và phát triển của kỹ năng. Một hành động chưa thể gọi là có kỹ năng nếu còn mắc nhiều lỗi và vụng về, các thao tác

diễn ra theo một khuôn mẫu cứng nhắc” [44, tr.41]. Bên cạnh đó, tác giả còn nhấn mạnh: Kỹ năng cũng có thể được xem xét là biểu hiện của năng lực hoạt động, bên cạnh các tiêu chí nêu trên còn phải quan tâm đến tính hiệu quả.

Theo trên quan điểm coi tiêu chí dựa trên những đặc điểm cơ bản của vấn đề nghiên cứu. Tác giả Hoàng Thị Quỳnh Lan nghiên cứu về *kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên*, xác định 3 tiêu chí: Tính chính xác; tính thành thực; tính linh hoạt [28]. Nguyễn Mai Hương nghiên cứu về *kỹ năng học tập theo tín chỉ của sinh viên một số trường sư phạm* [26] và Hoàng Thị Hạnh nghiên cứu về *kỹ năng cơ bản của giáo sinh trong thực tập sư phạm* [21] xác định 3 tiêu chí để đánh giá là: Tính đầy đủ; tính thành thực; tính linh hoạt. Như vậy, theo nhóm tác giả nghiên cứu về kỹ năng trong hoạt động dạy học thì KNDH được đánh giá theo các tiêu chí bao gồm cả mặt định lượng và định tính. Mặt định lượng như tính đầy đủ, tính đúng đắn; mặt định tính như tính linh hoạt, tính thành thực, tính chính xác.

Nhìn chung, các tác giả nêu trên thường xác định tiêu chí đánh giá theo các đặc điểm của kỹ năng. Có rất nhiều tiêu chí đánh giá, bao gồm cả định lượng và định tính. Tuy nhiên, tùy thuộc vào phạm vi của các công trình nghiên cứu mà xác định tiêu chí nào là phù hợp trên cơ sở đó để đánh giá sát thực với thực trạng đối tượng nghiên cứu. Nghiên cứu tiêu chí đánh giá KNDH là một vấn đề khá phức tạp, phụ thuộc trực tiếp vào cách tiếp cận nghiên cứu, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu, “phụ thuộc vào tính chất, bản chất, đặc điểm và cấu trúc tâm lý của đối tượng nghiên cứu” [39, tr.8]. Đối với KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sư quan trong QĐNDVN, nghiên cứu chỉ ra tiêu chí đánh giá KNDH là một vấn đề quan trọng làm cơ sở đánh giá đúng thực trạng KNDH ở các trường sư quan trong QĐNDVN. Trên cơ sở lý luận về kỹ năng, KNDH, KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sư quan trong QĐNDVN, kế thừa các công trình nghiên cứu đi trước, căn cứ vào các đặc điểm của kỹ năng. KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sư quan trong

QĐNDVN có nhiều đặc điểm trong bản thân vấn đề nghiên cứu như tính khái quát, tính đầy đủ, tính sáng tạo, tính thành thực, tính linh hoạt, tính hiệu quả... Trong phạm vi đề tài luận án, chúng tôi xác định 3 tiêu chí, đó là:

- (1) Tính thành thực của KNDH
- (2) Tính linh hoạt của KNDH
- (3) Tính hiệu quả của KNDH

Ba tiêu chí này biểu hiện đủ cách tiếp cận vừa xem xét kỹ năng về mặt kỹ thuật, thao tác (tính thành thực), vừa xem xét kỹ năng là biểu hiện của năng lực con người (tính linh hoạt, tính hiệu quả). Các tiêu chí này còn phản ánh các dấu hiệu bên ngoài (tính thành thực) và dấu hiệu bên trong (tính linh hoạt và hiệu quả). Đồng thời, các tiêu chí này cũng phản ánh bản chất của kỹ năng bao gồm các hành động mang tính lặp đi lặp lại của sự thành thực (kỹ xảo) và các hành động có tính chủ động, mềm dẻo, sáng tạo, có kết quả (tính linh hoạt và tính hiệu quả).

Đánh giá mức độ KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN dựa vào 3 tiêu chí sau đây:

Tính thành thực: Thể hiện ở sự (trôi chảy, thành thạo, không bị lúng túng, vụng về) trong các hành động dạy học. Từng cử chỉ, từng động tác của giảng viên tiến hành một cách nhuần nhuyễn theo một trật tự nhất định. Ở giai đoạn đầu, giảng viên có thể thực hiện với những thao tác chưa phù hợp, dần dần các thao tác được chuẩn hoá, tiến hành theo mẫu, đúng lộ trình và người dạy sẽ lựa chọn được những thao tác quan trọng, cơ bản nhất của kỹ năng. Trong quá trình luyện giảng và được kịp thời rút kinh nghiệm, bổ sung, hoàn thiện thì KNDH mới có thể đạt được tính thành thực. Tính thành thực bộc lộ sớm trong quá trình thực hiện thì chứng tỏ sự lành nghề, tiến bộ rõ rệt trong quá trình hoạt động. Đây là tiêu chí đánh giá có thể định lượng được thông qua quan sát, đo đếm.

Tính linh hoạt: Thể hiện ở sự vận dụng một cách hợp lý (chủ động, mềm dẻo, sáng tạo) của giảng viên trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau, do đó nó biểu hiện năng lực của cá nhân. Giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN thể hiện linh hoạt trong dạy học biểu hiện rõ nhất là sự

thay đổi bởi các điều kiện của hoạt động quân sự (về không gian, thời gian, tính chất nhiệm vụ hoạt động của các trường sĩ quan quân đội). Đây là tiêu chí quan trọng để khẳng định sự khác biệt giữa kỹ năng và kỹ xảo. Đồng thời đây cũng là tiêu chí đánh giá về mặt định tính của KNDH.

Tính hiệu quả: Chất lượng dạy học cao, tiết kiệm được năng lượng thần kinh cơ bắp. Là tiêu chí biểu hiện rõ nhất của năng lực giảng viên khi thực hiện công việc với chất lượng cần thiết. Khi giảng viên thực hiện không hiệu quả thì không được coi là có kỹ năng dạy học. Đây cũng là tiêu chí được xác định về mặt định tính của KNDH, dựa trên quan điểm tiếp cận coi kỹ năng vừa biểu hiện về kỹ thuật, thao tác, vừa biểu hiện của năng lực cá nhân.

Tổng hợp 3 tiêu chí trên có thể đánh giá được KNDH các môn KHXX&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN như sau:

Tính thành thực (thể hiện qua 5 mức độ):

Mức cao: Giảng viên thể hiện sự nhuần nhuyễn của các thao tác, không có biểu hiện lúng túng hay do dự.

Mức tương đối cao: Giảng viên thể hiện sự thành thạo của kỹ năng, tuy nhiên vẫn còn những sai sót nhỏ và còn lúng túng ở những khâu nhất định.

Mức trung bình: Giảng viên thể hiện sự thành thạo và lúng túng ngang nhau.

Mức tương đối thấp: Độ lúng túng nhiều hơn mức độ thành thực khi giảng viên thể hiện KNDH.

Mức thấp: Giảng viên thể hiện sự lúng túng trong cả quá trình thực hiện KNDH.

Tính linh hoạt (thể hiện qua 5 mức độ):

Mức cao: Giảng viên thể hiện được sự chủ động, mềm dẻo, sáng tạo trong dạy học, có những phương thức mới trong các hoàn cảnh, điều kiện khác nhau nhưng hiệu quả dạy học cao.

Mức tương đối cao: Giảng viên thể hiện sự chủ động, mềm dẻo, sáng tạo trong những điều kiện đã được chuẩn bị sẵn.

Mức trung bình: Giảng viên thể hiện KNDH chủ động, mềm dẻo, sáng tạo nhưng không phổ biến, không thường xuyên, liên tục.

Mức tương đối thấp: Giảng viên thể hiện sự bất bước, chuẩn bị sẵn theo dự kiến nhưng kết quả hành động vẫn thấp.

Mức thấp: Giảng viên không biết vận dụng trong các trường hợp khác, thậm chí khi thay đổi hoàn cảnh thì không biết tiến hành. Các hành động dạy học mang tính máy móc.

Tính hiệu quả (thể hiện qua 5 mức độ):

Mức cao: Giảng viên thực hiện hành động dạy học đạt kết quả tốt.

Mức tương đối cao: Giảng viên thực hiện hành động dạy học đạt kết quả khá.

Mức trung bình: Giảng viên thực hiện hành động dạy học đạt kết quả trung bình.

Mức tương đối thấp: Giảng viên thực hiện hành động dạy học đạt kết quả yếu.

Mức thấp: Giảng viên thực hiện hành động dạy học đạt kết quả kém.

Có thể đưa ra tổng hợp đánh giá về KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN như sau:

Bảng 2.1: Tổng hợp các tiêu chí đánh giá mức độ KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sư quan trong QĐNDVN

	Mức	Tiêu chí	Đánh giá chung	Thang điểm
		cao	<i>Tính thành thực</i>	Giảng viên có khả năng thực hiện thành thực, linh hoạt, hiệu quả cao trong hoạt động dạy học. Có thể vận dụng một cách sáng tạo trong các tình huống khác nhau.
	<i>Tính linh hoạt</i>			
	<i>Tính hiệu quả</i>			
Kỹ năng	Mức tương đối cao	<i>Tính thành thực</i>	Giảng viên thực hiện tương đối nhanh, ít lúng túng, các thao tác tương đối thành thạo, tương đối mềm dẻo, có sự chủ động, sáng tạo ở mức độ nhất định, hiệu quả đạt được tương đối tốt.	$3,4 \leq \text{ĐTB} < 4,2$
		<i>Tính linh hoạt</i>		
		<i>Tính hiệu quả</i>		
	Mức trung bình	<i>Tính thành thực</i>	Giảng viên thực hiện về cơ bản đúng, đủ các thao tác trong các hành động dạy học. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu hụt những thao tác nhất định, lúc nhanh, lúc chậm, lúc ổn định, lúc không ổn định, còn máy móc và ít tính sáng tạo, hiệu quả còn hạn chế.	$2,6 \leq \text{ĐTB} < 3,4$
		<i>Tính linh hoạt</i>		
		<i>Tính hiệu quả</i>		
	Mức tương đối thấp	<i>Tính thành thực</i>	Giảng viên biết hành động nhưng chưa thực hiện được, còn nhiều sai sót và các thao tác kết hợp còn rời rạc, thiếu linh hoạt, thiếu chủ động, hiệu quả thấp.	$1,8 \leq \text{ĐTB} < 2,6$
		<i>Tính linh hoạt</i>		
		<i>Tính hiệu quả</i>		
	Mức thấp	<i>Tính thành thực</i>	Giảng viên chưa biết thực hiện các hành động dạy học, lúng túng, sai sót nhiều, hiệu quả kém.	$1,0 \leq \text{ĐTB} < 1,8$
		<i>Tính linh hoạt</i>		
		<i>Tính hiệu quả</i>		

Đánh giá kỹ năng dựa trên sự tích hợp của 3 tiêu chí theo nguyên tắc như sau:

(1) Nếu trong kỹ năng có cả 3 tiêu chí cùng ở một mức nào đó thì kỹ năng được đánh giá ở mức đó.

(2) Nếu kỹ năng có 2 tiêu chí cùng ở một mức nào đó và tiêu chí còn lại ở mức liền kề thì kỹ năng được đánh giá ở mức của hai tiêu chí có cùng mức.

(3) Nếu kỹ năng có hai tiêu chí ở mức nào đó và tiêu chí còn lại ở mức thấp hoặc cao hơn mức liền kề, thì kỹ năng chung được đánh giá ở mức liền kề.

(4) Mỗi kỹ năng trong 3 kỹ năng thành phần ở một mức khác nhau nhưng liền kề thì kỹ năng chung được đánh giá theo mức của tiêu chí ở giữa mức của hai tiêu chí còn lại [39, tr.14].

2.4. Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sư phạm trong Quân đội nhân dân Việt Nam

Các yếu tố ảnh hưởng đến KNDH luôn có mối quan hệ tác động lẫn nhau, ảnh hưởng và chi phối lẫn nhau. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng có vai trò quan trọng trong việc xác định biện pháp tâm lý - sư phạm phù hợp để phát triển KNDH. Ở đây chúng tôi xác định có hai nhóm yếu tố ảnh hưởng đến KNDH: Nhóm yếu tố chủ quan và nhóm yếu tố khách quan.

2.4.1. Nhóm yếu tố chủ quan

* *Tính tích cực của giảng viên.* Tác giả Nguyễn Thị Tình cho rằng: Tính tích cực là ý thức tự giác của con người về mục đích của hoạt động, thể hiện ở lòng say mê đối với hoạt động; sự chủ động và sáng tạo vượt mọi khó khăn trong hoạt động, nhằm tổ chức và thực hiện hoạt động có hiệu quả. Tính tích cực được nảy sinh, hình thành, phát triển và biểu hiện trong hoạt động. Tính tích cực của giảng viên có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động dạy học và ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả của KNDH cũng như chất lượng dạy học nói chung. Nhiều nhà tâm lý học khẳng định, tính tích cực chính là những phẩm chất nhân cách cần thiết, những giá trị nền tảng của người giảng viên đối với hoạt động dạy học. Như vậy: “Tính tích cực giảng dạy là động lực cơ bản tạo

nên giá trị nhân cách người thầy giáo, tốc độ phát triển của các phẩm chất và năng lực giảng dạy của người giảng viên phụ thuộc gia tăng tính tích cực trong chính hoạt động sư phạm của giảng viên đó. Tính tích cực tạo nên tinh thần, thái độ làm việc hăng say của người thầy. Nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức kỷ luật của người thầy. Làm cho bài giảng của giảng viên có chất lượng, hiệu quả cao hơn và hấp dẫn hơn. Tạo nên uy tín của người thầy đối với sinh viên và đồng nghiệp” [71, tr.59-60]. Với đặc thù ở các trường sĩ quan trong quân đội thì tính tích cực của giảng viên các môn KHXH&NV ảnh hưởng rất mạnh đến KNDH. Nó không chỉ bám sát theo sự phát triển của nội dung dạy học mà còn bám sát và vận động phù hợp với sự biến đổi của tình hình thực tiễn quân sự. KNDH là một bộ phận cấu thành của tính tích cực hoạt động của giảng viên. Thông qua tính tích cực, giảng viên khẳng định được vị trí, vai trò, chức năng xã hội của mình, đồng thời tăng khả năng lĩnh hội kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm... Vì vậy, hiệu quả của KNDH bao giờ cũng chịu sự ảnh hưởng rất lớn của tính tích cực. Nếu giảng viên thiếu tinh thần nâng cao trình độ nhận thức, thái độ tích cực, thiếu sự hăng say, tìm tòi sáng tạo, nỗ lực cố gắng trong hoạt động thì không thể đạt được những yêu cầu của KNDH nhất là hiệu quả của KNDH trong các trường sĩ quan quân đội. Muốn KNDH đạt tới trình độ cao thì quá trình nỗ lực của mỗi giảng viên cần được phát huy cao độ, phải nâng cao trình độ kiến thức chuyên ngành, liên ngành, đổi mới phương pháp dạy học, vận dụng thành thạo công nghệ dạy học hiện đại, quá trình đó phải diễn ra thường xuyên, liên tục. Trong các trường sĩ quan quân đội, tính tích cực của giảng viên còn thể hiện ở xu hướng sư phạm rõ rệt, ở lập trường giai cấp, ở lý tưởng cách mạng cao cả, ở hoạt động rèn luyện kỷ luật, xây dựng tập thể khoa, tổ bộ môn.

* *Trình độ năng lực chuyên môn.* Trình độ là “Mức độ về sự hiểu biết, về kỹ năng được xác định hoặc đánh giá theo tiêu chuẩn nhất định nào đó” [51, tr.1036]. Trình độ năng lực chuyên môn là nhân tố tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến KNDH. Trình độ năng lực chuyên môn phản ánh quá trình được đào tạo, bồi dưỡng và trải nghiệm thực tiễn tính đến thời điểm hiện tại của người giảng viên. Đối với giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ

quan quân đội nếu được đào tạo bài bản, được rèn luyện, bồi dưỡng thường xuyên thì trình độ năng lực chuyên môn của họ không ngừng được nâng cao. Người giảng viên, với vai trò là chủ thể của quá trình dạy học, trên cơ sở mục đích, nhiệm vụ dạy học đã xác định phải biết thiết kế, xây dựng nội dung, phương pháp dạy học sao cho phù hợp với đặc thù của môn học. Trình độ năng lực chuyên môn tỉ lệ thuận với KNDH. Có trình độ năng lực chuyên môn tốt, giảng viên thường tích cực tìm tòi, bổ sung kiến thức, trau dồi phương pháp dạy học, chủ động, tích cực vận dụng linh hoạt, sáng tạo kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm vào các tình huống khác nhau để không ngừng nâng cao KNDH. Trình độ năng lực chuyên môn giúp cho giảng viên nắm được các tri thức về hành động, cách thức hành động đúng đắn, nhanh chóng (tức là có kỹ năng). Trình độ năng lực chuyên môn còn giúp cho KNDH hình thành nhanh và ổn định. KNDH là một mức độ linh hoạt động, nếu không có trình độ năng lực chuyên môn thì không thể có các hành động dạy học được vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả. Trên thực tế, có giảng viên chưa có KNDH nhưng họ vẫn có niềm đam mê biểu hiện năng lực về hoạt động dạy học (năng khiếu). Ngược lại, có giảng viên có trình độ phát triển KNDH tương đối hoàn thiện, các hành động được tiến hành tương đối thành thạo, song trình độ năng lực dạy học chưa chắc đã phát triển. Họ thường là những người quen việc, biết cách làm nhưng chưa chắc đã hay [3, tr.101-103]. Xuyên suốt quá trình nghiên cứu chúng tôi coi KNDH là một thành tố cấu thành nên trình độ năng lực chuyên môn, là biểu hiện rõ nét và đặc trưng nhất của trình độ năng lực chuyên môn.

* *Trách nhiệm với nghề nghiệp.* Trách nhiệm được quan niệm như sau: “Phần việc được giao cho hoặc coi như được giao cho phải bảo đảm làm tròn, nếu kết quả không tốt thì phải gánh chịu phần hậu quả” [51, tr.1020]. Trách nhiệm với nghề nghiệp dạy học là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến KNDH, đó là sự quan tâm, lo lắng đến công việc dạy học, thường xuyên tìm tòi, nghiên cứu nâng cao trình độ năng lực, phẩm chất của người giảng viên, có ý thức tổ chức kỷ luật, mẫu mực sư phạm, thường xuyên tu dưỡng đạo đức

cách mạng cũng như tác phong công tác của người giảng viên ở trường sĩ quan quân đội. Trách nhiệm với nghề nghiệp còn thể hiện sự nắm vững trình độ phát triển của khoa học chuyên ngành, liên ngành, nắm vững đặc điểm tâm lý người học để không ngừng đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức và phương tiện kỹ thuật dạy học.

* *Phương pháp dạy học*. “Phương pháp dạy học đại học quân sự là tổng hợp cách thức, biện pháp hoạt động phối hợp giữa người dạy với người học nhằm thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ dạy học” [81, tr.75]. Trong quá trình dạy học ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN, phương pháp dạy học luôn ảnh hưởng trực tiếp đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên. Bởi giữa phương pháp và kỹ năng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Lê Văn Hồng quan niệm: “Kỹ năng là khả năng vận dụng kiến thức (khái niệm, cách thức, phương pháp...) để giải quyết một nhiệm vụ mới” [dẫn theo 3, tr.96]. Cách thức truyền đạt có linh hoạt, sáng tạo hay không thì phải phụ thuộc rất lớn vào KNDH. Ngược lại, muốn có KNDH tốt thì nhất định người giảng viên phải nắm vững lý luận về các phương pháp dạy học, có nghĩa là phải nắm vững cách thức, con đường phối hợp giữa người dạy và người học. Sự khác biệt lớn nhất của kỹ năng chính là ở các đặc điểm, đề cập đến kỹ năng thường đề cập đến hệ thống các đặc điểm như là tính đúng đắn, tính chính xác, tính linh hoạt, tính thành thực, tính hiệu quả, tính sáng tạo, tính vận dụng... Còn khi nói đến phương pháp thường nói đến cách thức phối hợp hiệu quả giữa người dạy và người học nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ dạy học. Vì thế, giữa kỹ năng và phương pháp thì kỹ năng thường được tiêu chuẩn hoá và định lượng rõ ràng hơn.

* *Động cơ dạy học*. Động cơ là “Cái thúc đẩy hành động, gắn liền với việc thoả mãn nhu cầu của chủ thể, là toàn bộ những điều kiện bên trong và bên ngoài có khả năng khơi dậy tính tích cực của chủ thể và xác định xu hướng của nó” [11, tr.182]. Trong hoạt động dạy học thì động cơ dạy học các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN được thể hiện ở nhiều thứ bậc khác nhau. Xuất phát từ sự thoả mãn nhu cầu dạy học

vì nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, vì uy tín danh dự của người giảng viên, vì vị thế xã hội, khao khát được không ngừng hoàn thiện bản thân... đã trở thành nguồn gốc thúc đẩy người giảng viên không ngừng cố gắng vươn lên. Trong hệ thống các động cơ đó thì động cơ vì sự phát triển nhân cách người học, sự hoàn thiện những phẩm chất cần thiết của người dạy cũng như tình yêu nghề nghiệp luôn là động cơ mạnh mẽ, chi phối chủ yếu các hoạt động của người giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan quân đội. Bởi vậy, muốn kích thích động lực phát triển của giảng viên thì quan trọng nhất là phải không ngừng đáp ứng tốt các nhu cầu của họ để bản thân không ngừng, cố gắng phấn đấu, hoàn thiện nhân cách và dành trọn cho sự nghiệp dạy học. Trong đó bao gồm các yếu tố sau:

Hứng thú dạy học: Tác giả Nguyễn Quang Uẩn cho rằng: “Hứng thú là thái độ đặc biệt của cá nhân đối với đối tượng nào đó, vừa có ý nghĩa với cuộc sống, vừa có khả năng đem lại khoái cảm cho cá nhân trong quá trình hoạt động” [86, tr.204]. Như vậy, hứng thú dạy học các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN thể hiện bản chất là thái độ đặc thù, do giảng viên nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng và sự hấp dẫn của các môn KHXH&NV đối với mục tiêu yêu cầu đào tạo. Giảng viên KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN có hứng thú với hoạt động dạy học được thể hiện như say sưa với nghề nghiệp, yêu thích môn học mà mình đảm nhiệm, luôn tìm tòi, khám phá, phát hiện những nội dung liên quan để bổ sung, củng cố, nâng cao kiến thức chuyên ngành. Ngược lại, khi mất hứng thú trong dạy học thì khó bộc lộ được các kỹ năng, những hành động của giảng viên cứng nhắc, nhàm chán, không lôi cuốn và thuyết phục người học.

Bên cạnh đó, khuynh hướng cũng có vai trò ảnh hưởng quan trọng đối với KNDH. Đó là trạng thái sẵn sàng của chủ thể cho một hành vi mới, hành động mới hoặc trình tự các hành vi, thao tác [11, tr.387]. Giảng viên gắn bó lâu dài với nghề nghiệp quân sự, luôn được củng cố sẽ trở nên ổn định và trở thành khuynh hướng, sẽ giúp cho hoạt động rèn luyện tay nghề thường xuyên và vững chắc hơn.

Lý tưởng dạy học: Theo quan điểm của các nhà Tâm lý học quân sự lý tưởng là một động cơ trong xu hướng nhân cách quân nhân, phản ánh mục tiêu sống, chiến đấu vào ý thức của người quân nhân dưới hình thức một hình ảnh mẫu mực, hoàn chỉnh [73, tr.187]. Đối với đội ngũ giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN, lý tưởng là động lực chi phối mạnh mẽ đến trình độ nghiệp vụ của giảng viên trong đó có KNDH. Lý tưởng trở thành hình mẫu cao đẹp, tấm gương phản chiếu cho người học sẽ luôn là chất xúc tác mạnh mẽ để người giảng viên phát huy tốt quá trình rèn luyện, tu dưỡng, nâng cao trình độ dạy học.

Thế giới quan: “Hệ thống quan điểm đối với thế giới khách quan và vị trí của con người trong đó, đối với mối quan hệ của con người với thực tiễn xung quanh và với chính mình, và những quan điểm sống của con người như: niềm tin, lý tưởng, nguyên tắc nhận thức và hoạt động, định hướng giá trị” [11, tr.801-802]. Thế giới quan của người giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN là thế giới quan Mác - Lênin, nền tảng vững chắc, cơ sở quan trọng để xem xét, đánh giá, giải quyết các vấn đề trong quá trình dạy học, góp phần giải mọi vấn đề từ trang bị nhận thức đến hình thành tình cảm, ý chí, nghiệp vụ dạy học. Thế giới quan vững chắc giúp người giảng viên dạy học biết cách tổ chức rèn luyện kỹ năng một cách hiệu quả, khoa học, phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng, của QĐNDVN. Đặc biệt, thế giới quan chi phối mạnh mẽ đến quan điểm chính trị, phương hướng trong dạy học cũng như quá trình rèn luyện và phát triển KNDH một cách khoa học và phù hợp với thực tiễn.

Niềm tin: Niềm tin của quân nhân là niềm tin khoa học “Dựa trên sự giác ngộ sâu sắc mục tiêu, lý tưởng cách mạng, có tình cảm tha thiết, gắn bó với cách mạng, có ý chí nghị lực phấn đấu để đạt được mục tiêu, lý tưởng cách mạng của Đảng” [73, tr.234]. Nhờ có niềm tin vững chắc, người giảng

viên có những hành động quyết liệt, vượt mọi khó khăn thử thách, phát huy sáng tạo kỹ năng để đạt tới mục tiêu dạy học. Đây vừa là yếu tố ảnh hưởng đồng thời cũng là yếu tố tạo nên thái độ của kỹ năng mà một số công trình nghiên cứu chuyên sâu khai thác cụ thể. Ngược lại, thiếu niềm tin thì nó sẽ ảnh hưởng cả quá trình dạy học trong đó có kỹ năng của người giảng viên. Chúng ta không thể mong đợi có đội ngũ giảng viên có KNDH tốt nhưng lại thiếu niềm tin vào chế độ, vào nền giáo dục xã hội chủ nghĩa.

Tóm lại, có nhiều yếu tố thuộc chủ quan ảnh hưởng đến KNDH. Tùy thuộc tính chất, mối quan hệ mà mức độ ảnh hưởng đến KNDH là khác nhau, có quan hệ là ảnh hưởng trực tiếp, có mối quan hệ là ảnh hưởng gián tiếp.

2.4.2. Nhóm yếu tố khách quan

* *Mục tiêu, yêu cầu đào tạo.* Mục tiêu là kết quả dự kiến mà quá trình đào tạo phải đạt đến, đó chính là sự cụ thể hoá những yêu cầu của xã hội, của quân đội trong tình hình mới [81, tr.22]. Mục tiêu, yêu cầu đào tạo ảnh hưởng trực tiếp đến sự hoàn thiện ngày càng cao về KNDH của giảng viên, vừa đáp ứng với yêu cầu đạt được của học viên sau khi ra trường. Quá trình dạy học, trên cơ sở mục tiêu, yêu cầu đào tạo mà mỗi giảng viên không ngừng phát triển, hoàn thiện các KNDH, để thực sự là những người hướng dẫn, định hướng điều khiển người học trong quá trình dạy học, giúp cho học viên hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực của người sĩ quan tương lai.

* *Nội dung, chương trình dạy học.* Nội dung, chương trình là toàn bộ hệ thống các kiến thức khoa học, kỹ xảo, kỹ năng nghề nghiệp quân sự, kinh nghiệm hoạt động sáng tạo, hệ thống chuẩn mực giá trị được thiết kế theo một chương trình cụ thể [81, tr.22]. Nội dung, chương trình dạy học các môn KHXH&NV có ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng, hiệu quả của quá trình rèn luyện và phát triển KNDH cho giảng viên. Dựa trên cơ sở mô hình mục tiêu xác định để xây dựng nội dung, chương trình đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại

hóa, đảm bảo đúng nguyên tắc. Việc chuẩn hóa nội dung, chương trình sẽ là một trong những cơ sở để nâng cao trình độ tay nghề của giảng viên nói chung cũng như KNDH nói riêng. Nội dung, chương trình sẽ quy định việc lựa chọn KNDH, tổ chức rèn luyện KNDH, ngược lại KNDH là phương tiện, cách thức, điều kiện để chuyển hoá nội dung dạy học đến người học một cách thuận lợi nhất.

* *Hình thức tổ chức dạy học.* Hình thức tổ chức dạy học là việc sắp xếp, tiến hành các buổi học theo một trật tự, chế độ nhất định, nhằm thực hiện các mục đích, nhiệm vụ dạy học đặt ra [81, tr.126]. Hình thức tổ chức dạy học là mặt tổ chức của buổi học; bao hàm từ việc xác định vị trí, vai trò, trình tự tiến hành buổi học, thành phần tham gia, thời gian, địa điểm và các vật chất bảo đảm cho từng buổi học; trong đó quy định một cách cụ thể mối quan hệ giữa người dạy và người học. Ở các trường sĩ quan trong quân đội, hình thức tổ chức dạy học các môn KHXH&NV ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng rèn luyện KNDH của giảng viên cũng như ảnh hưởng đến sự đa dạng, phong phú trong rèn luyện KNDH. Trong từng hình thức dạy học khác nhau, cách tổ chức khác nhau thì sự ảnh hưởng đến việc rèn luyện KNDH cũng khác nhau. Những cách thức tổ chức, sắp xếp đã tạo nên sự đa dạng các hình thức tổ chức dạy học khác nhau, như hình thức bài giảng, tự học, xêmina, thực hành, thực tập, hoạt động nghiên cứu khoa học... Mỗi hình thức dạy học đòi hỏi những yêu cầu về kỹ năng cụ thể, và sự đa dạng về hình thức dạy sẽ làm tăng sự vận dụng của KNDH.

* *Phương tiện kỹ thuật dạy học, điều kiện làm việc.* Đó là hệ thống những trang thiết bị, kỹ thuật mà người dạy và người học sử dụng trong dạy học nhằm nâng cao hiệu quả quá trình dạy học [81, tr.215]. Những yếu tố này làm cho quá trình dạy học diễn ra nhanh hơn và hiệu quả hơn và trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng vận dụng KNDH. Phương tiện kỹ thuật tiên tiến, điều kiện vật chất bảo đảm sẽ hỗ trợ cho giảng viên vận dụng hiệu quả các KNDH,

đặc biệt hỗ trợ hiệu quả khả năng vận dụng, truyền tải đến người học lượng thông tin và làm tăng hiệu quả rút ngắn thời gian hoàn thành các mục tiêu dạy học đề ra. Ngược lại, điều kiện làm việc thiếu thốn, phương tiện kỹ thuật dạy học lạc hậu, thô sơ, sẽ ảnh hưởng rất lớn tới hiệu quả của việc hoàn thiện các KNDH. Việc sử dụng phương tiện kỹ thuật dạy học, điều kiện làm việc để rèn luyện KNDH sẽ góp phần tăng cường mối liên hệ giữa lý luận và thực tiễn, giữa học với hành, đẩy mạnh việc hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp cho giảng viên. Quá trình thực hành trên các phương tiện kỹ thuật dạy học, nhất là trên tổ hợp công nghệ mô phỏng, hứng thú nhận thức được kích thích, buộc giảng viên phải tìm tòi, suy nghĩ, phát triển trí sáng tạo và khả năng vận dụng linh hoạt. Mặt khác khi thực hành trên các phương tiện kỹ thuật hiện đại còn giúp cho giảng viên hình thành được tính kiên trì, độ chính xác cao, kỷ luật, thái độ nghiêm túc với hoạt động quân sự. Như vậy, có thể thấy phương tiện kỹ thuật dạy học, điều kiện làm việc không chỉ ảnh hưởng đến việc vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm mà còn ảnh hưởng đến cả thái độ của KNDH.

** Sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo của Đảng ta hiện nay và yêu cầu xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên trong các trường sĩ quan*

Sự nghiệp đổi mới giáo dục của Đảng ta là phương hướng cho việc hình thành những phẩm chất, năng lực cần thiết của giảng viên, trong đó có KNDH của người giảng viên KHXH&NV ở các trường sĩ quan quân đội. Yêu cầu xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên ảnh hưởng trực tiếp đến KNDH. Đội ngũ nhà giáo trong quân đội là lực lượng quyết định trực tiếp đến chất lượng giáo dục và đào tạo của nhà trường. Với xu hướng hiện nay, việc chuẩn hoá đội ngũ giảng viên là việc làm cần thiết và luôn được coi trọng. Nghị quyết 86 của Quân uỷ Trung ương chỉ rõ: “Kiện toàn và phát triển đội ngũ nhà giáo quân đội, đảm bảo cả về số lượng và cơ cấu; trong đó chú trọng về nâng cao trình độ học vấn, năng lực và tay nghề sư phạm, kinh nghiệm thực

tiền” [16, tr.9]. Yêu cầu xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo càng cao thì đòi hỏi mỗi giảng viên ở các trường sĩ quan phải không ngừng hoàn thiện chính bản thân mình mà nhất là trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đặc biệt, tiếp cận với cuộc cách mạng công nghệ 4.0, dạy học phải đi trước sự phát triển, hoàn thiện kỹ năng sư phạm trên cơ sở đào tạo, liên kết giữa các trường trong và ngoài quân đội, mà nhất là các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến. Như quan điểm của Quân uỷ Trung ương là “Thực hiện tốt liên kết đào tạo giữa các trường trong và ngoài quân đội, để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, nghiên cứu khoa học...Nâng cao hiệu quả hợp tác, mở rộng liên kết đào tạo với nước ngoài; đầu tư cho việc mời các chuyên gia nước ngoài giảng dạy một số ngành trong quân đội theo đúng quy định; tích cực nghiên cứu kinh nghiệm đào tạo của các nước” [16, tr.10].

** Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ các cấp và cơ quan chức năng.* Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ các cấp và cơ quan chức năng ở các trường sĩ quan được thể hiện ra ở các hoạt động, như: Theo dõi thường xuyên; tổng kết, đánh giá chất lượng dạy học của giảng viên; bảo đảm điều kiện về thời gian, cơ sở, vật chất kỹ thuật; động viên, khuyến khích; xây dựng kế hoạch dạy học, nghiên cứu khoa học... Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ các cấp và cơ quan chức năng vừa tạo ra những nội dung, yêu cầu, vừa tạo ra động lực để giảng viên học tập, rèn luyện nâng cao trình độ KNDH, đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu đào tạo. Để không ngừng ngày càng hoàn thiện KNDH thì nhất định phải được sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành một cách khoa học, nghệ thuật của đội ngũ cán bộ các cấp và cơ quan chức năng để không ngừng nâng cao trình độ giảng viên nói chung và hoàn thiện KNDH, đáp ứng tốt hơn yêu cầu giáo dục và đào tạo trong quân đội.

* *Tổ chức bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành.* Hoạt động tổ chức bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành. Đây là yếu tố rất quan trọng, trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng KNDH của giảng viên. Trong đó, các hoạt động như tập huấn, bồi dưỡng cho giảng viên khoa chuyên ngành về nội dung, phương pháp dạy học học theo hướng tích cực có ý nghĩa quan trọng trong sự hoàn thiện và phát triển KNDH. Song song với các hoạt động đó, việc tổ chức thi giảng viên dạy giỏi cấp khoa còn giúp giảng viên kịp thời rút kinh nghiệm, phát triển ưu điểm, khắc phục hạn chế để không ngừng hoàn thiện KNDH. Ngoài ra, các hoạt động như tổ chức bình giảng, dự giờ, sinh hoạt học thuật cũng có vai trò quan trọng đối với sự hoàn thiện KNDH của giảng viên.

Tóm lại, KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN chịu tác động bởi hai nhóm yếu tố cơ bản trên. Mỗi nhóm yếu tố có vị trí, vai trò khác nhau và mức độ ảnh hưởng đến KNDH cũng khác nhau. Các nhóm yếu tố chủ quan và khách quan luôn có mối quan hệ gắn bó lẫn nhau trong cấu trúc tổng thể của quá trình dạy học nói chung. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN là rất quan trọng, trên cơ sở đó mà xác định được tính chất mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến KNDH, làm cơ sở để phát triển KNDH một cách khoa học và hiệu quả.

Kết luận chương 2

Dựa trên những cơ sở lý luận tâm lý học về kỹ năng, KNDH, KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN được nghiên cứu cả ở góc độ thao tác, kỹ thuật đồng thời còn nghiên cứu với tư cách kỹ năng là biểu hiện của năng lực. Trong đề tài luận án: “Kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm hành động - hoạt động dạy học vào giải quyết có hiệu quả việc xác định dung lượng kiến thức bài giảng, thực hiện các nội dung dạy học, sử dụng phương tiện dạy học, ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học và kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp”.

KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN được biểu hiện thông qua 5 kỹ năng thành phần: Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng; kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học; kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học; kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học; kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp.

Dựa vào đặc điểm của đối tượng nghiên cứu có thể đánh giá KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN qua 3 tiêu chí là tính thành thực, tính linh hoạt, tính hiệu quả. Các tiêu chí này thể hiện qua 5 mức độ: Mức cao, mức tương đối cao; mức trung bình, mức tương đối thấp, mức thấp).

KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, bao gồm các yếu tố chủ quan và các yếu tố khách quan. Sự ảnh hưởng của các yếu tố này đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN ở các mức độ khác nhau.

Chương 3

TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Tổ chức nghiên cứu

3.1.1. Đơn vị nghiên cứu

Trường sĩ quan Lục quân 2, Trường sĩ quan Chính trị, Trường Sĩ quan Kỹ thuật quân sự.

3.1.2. Khách thể nghiên cứu

Gồm 207 giảng viên, 254 học viên và 104 CBQL tại các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

3.1.3. Nội dung nghiên cứu

Làm rõ quan điểm khoa học về kỹ năng, xây dựng các khái niệm công cụ về kỹ năng, KNDH, KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN, biểu hiện KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên, xác định tiêu chí đánh giá KNDH, xác định các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

Khảo sát, đánh giá thực trạng mức độ KNDH và yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

Đề xuất các biện pháp tâm lý - sư phạm phát triển KNDH các môn KHXH&NV cho giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

Thực nghiệm tác động phát triển KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

3.1.4. Các giai đoạn nghiên cứu

Giai đoạn 1: Nghiên cứu lý thuyết và khảo sát sơ bộ, hoàn thành đề cương chi tiết (9/2015 - 12/2016)

** Nghiên cứu lý thuyết*

Mục đích: Làm rõ cơ sở lý luận về KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

Nội dung:

Khái quát các kết quả nghiên cứu về kỹ năng, KNDH, KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên trong và ngoài nước.

Nghiên cứu tiêu chí đánh giá KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

Nghiên cứu các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

** Khảo sát sơ bộ, xây dựng và chuẩn hoá công cụ*

Bước 1: Tiến hành tiếp xúc, quan sát, phỏng vấn giảng viên, học viên và cán bộ quản lý, xây dựng giả thuyết khoa học và phương pháp nghiên cứu.

Bước 2: Tiến hành điều tra thử, xin ý kiến chuyên gia, điều chỉnh công cụ và phương pháp nghiên cứu cho phù hợp, hoàn thiện đề cương chi tiết.

Mục đích điều tra thử: Xác định độ khó, độ dài, độ tin cậy của bộ công cụ, chỉnh sửa những nội dung chưa đạt được theo yêu cầu.

Khách thể điều tra thử: 80 giảng viên Khoa Công tác đảng - Công tác Chính trị, Khoa Lý luận Mác - Lênin ở Trường sĩ quan Lục quân 2.

Phương pháp điều tra thử:

Đo độ dài và độ khó của bảng hỏi. Sau khi các nhóm khách thể đã trả lời bảng hỏi đã được thiết kế sẵn, chúng tôi đã loại bỏ những item không phù hợp, đồng thời chúng tôi tiến hành ghi lại thời gian trả lời cho một bảng hỏi. Kết quả, trong khoảng thời gian 25-40 phút, các khách thể đã trả lời xong câu hỏi. Như vậy, đối với người trưởng thành thì khả năng và thời gian tập trung chú ý như vậy là hợp lý.

Đo độ tin cậy bằng bảng hỏi: Sau khi thu được số liệu, chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 20.0 để xử lý số liệu. Kết quả độ tin cậy của các thang đo được kiểm định bởi phương pháp tính hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả thu cho thấy các thang đo cho độ tin cậy (hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 đến 0,9) thì được giữ lại, còn, đồng thời loại bỏ những item có hệ số Cronbach's Alpha nhỏ hơn 0,6 cũng như chất lượng nội dung không ảnh hưởng nhiều đến vấn đề nghiên cứu.

Giai đoạn 2: Khảo sát thực trạng và tiến hành thực nghiệm tác động, viết các nội dung của luận án (5/2016 - 3/2017)

Bước 1: Khảo sát thực trạng gồm nội dung:

Khảo sát thực trạng các KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN thông qua điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn, quan sát.

Khảo sát, đánh giá các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN bằng bảng hỏi, phỏng vấn, quan sát.

Bước 2: Từ kết quả nghiên cứu thực trạng, dự kiến đề xuất biện pháp tâm lý - sư phạm phát triển KNDH các môn KHXH&NV cho giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

Bước 3: Tiến hành thực nghiệm tác động

Kết hợp các bước với viết nội dung bản thảo luận án.

Giai đoạn 3: Kiểm tra số liệu điều tra, thực nghiệm và tiếp tục bổ sung nội dung luận án (3/2017 - 01/2018)

Đối chiếu, kiểm tra số liệu điều tra, thực nghiệm, đánh giá của chuyên gia về kết quả nghiên cứu.

Bổ sung, điều chỉnh nội dung luận án theo các số liệu đã kiểm tra, theo ý kiến của các chuyên gia.

Giai đoạn 4: Hoàn thành luận án (từ tháng 01- 9/2018)

Xin ý kiến cán bộ hướng dẫn khoa học, ý kiến chuyên gia, sửa chữa theo ý kiến cán bộ hướng dẫn khoa học; tiến hành kiểm tra, đánh giá của hội đồng khoa chuyên ngành (từ tháng 12/2017), chuẩn bị và bảo vệ luận án ở Hội đồng khoa học cấp cơ sở (04/2018).

Sửa chữa theo kết luận của Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở, chuẩn bị bảo vệ luận án ở Hội đồng cấp Học viện (từ tháng 9/2018).

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

* *Mục đích:* Làm rõ các hướng nghiên cứu, quan điểm của các tác giả trong nước và ngoài nước liên quan đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Các yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Đồng thời xây dựng khung lý thuyết cho vấn đề nghiên cứu.

** Nội dung:*

Những công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước và ngoài nước về kỹ năng, KNDH, KNDH các môn KHXH&NV, KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

Trình bày các quan điểm cá nhân trong tiếp thu, phê phán, chỉ ra những vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu.

Xác định hướng tiếp cận, xây dựng hệ thống khái niệm công cụ và các khái niệm có liên quan.

Xác định các biểu hiện của KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

Dựa vào kết quả tổng hợp của phần lý luận, xác định các yếu tố cần khảo sát trong thực tiễn là: Các kỹ năng thành phần trong KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN (Chúng tôi xác định có 5 Kỹ năng). Biểu hiện của từng kỹ năng thành phần (Chúng tôi xác định có 20 biểu hiện của kỹ năng thành phần trong KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN). Các yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

** Phương pháp:* Phân tích, tổng hợp, khái quát hoá, tổng hợp hoá những công trình nghiên cứu, các tài liệu, văn bản.

3.2.2. Phương pháp quan sát

** Mục đích:* Quan sát trực tiếp hành vi, cử chỉ, biểu hiện cũng như hiệu quả các thao tác hành động của giảng viên trong quá trình dạy học các môn KHXH&NV nhằm hỗ trợ cho các phương pháp khác trong quá trình nghiên cứu.

** Đối tượng quan sát:* Giảng viên trong quá trình dạy học trên lớp. Mỗi trường sĩ quan quan sát 05 giảng viên dạy học các môn KHXH&NV.

** Nguyên tắc quan sát:* Đảm bảo tự nhiên, khách quan trong quá trình quan sát, đặc biệt không làm ảnh hưởng đến tâm lý khách thể.

** Nội dung:* Tổ chức quá trình quan sát hành vi, cử chỉ của giảng viên như: Quá trình xác định mục đích, yêu cầu, nội dung, thời gian, phương pháp

dạy học của giảng viên; quá trình thực hiện các nội dung dạy học; quá trình giảng viên sử dụng các phương tiện dạy học; quá trình giảng viên ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học; quá trình giảng viên kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp.

* *Phương pháp*: Chúng tôi thực hiện quan sát trực tiếp một số tiết giảng của giảng viên trong quá trình dạy học. Kết quả xử lý được sử dụng bổ sung cho những kết quả nghiên cứu khác trong điều tra.

3.2.3. Phương pháp phỏng vấn sâu

* *Mục đích*: Nhằm bổ sung, hoàn thiện các thông tin về định tính và định lượng từ các phương pháp nghiên cứu khác, góp phần làm tăng độ tin cậy, tính khách quan, trung thực của kết quả nghiên cứu

* *Đối tượng*: Thực hiện ở 3 trường sĩ quan, chúng tôi chọn ra:

09 giảng viên có thành tích tốt trong các kỳ thi giảng viên dạy giỏi cấp trường và cấp khoa để biết ý kiến KNDH.

05 cán bộ (phòng đào tạo, khoa, bộ môn, Ban Khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục - đào tạo, tiểu đoàn) để biết ý kiến KNDH.

02 học viên năm thứ 3,4 để biết ý kiến KNDH.

* *Nguyên tắc*: Khách thể được trả lời tự do dựa trên những câu hỏi mở, có gợi ý. Phải tôn trọng khách thể trong quá trình phỏng vấn. Luôn cởi mở và tạo sự tin tưởng và thiện cảm với đối tượng phỏng vấn. Người phỏng vấn tùy vào tình hình cụ thể có thể đưa ra những câu hỏi dưới những dạng khác nhau để có thể kiểm tra độ chính xác của các câu trả lời cũng như làm sáng tỏ hơn những thông tin chưa rõ.

* *Nội dung*:

Quan niệm về KNDH.

Các KNDH giảng viên cần có ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Tính chất, mức độ các kỹ năng.

Khó khăn và thuận lợi khi thực hiện các KNDH trên lớp.

Phát triển KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN hiện nay...

* *Phương pháp*: Thông qua trao đổi trực tiếp, kết hợp sử dụng các phiếu phỏng vấn sâu theo mẫu. Ghi chép tỉ mỉ có hệ thống những nội dung trao đổi giữa người phỏng vấn và đối tượng phỏng vấn. Sử dụng giấy bút, máy ghi âm, máy ảnh để ghi lại hình ảnh và ngôn ngữ của khách thể.

3.2.4. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

* *Mục đích*: Nhằm thu thập thông tin về nội dung trên diện rộng, bao gồm: Đánh giá mức độ nhận thức về KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Đánh giá mức độ theo các tiêu chí: Tính thành thực, tính linh hoạt, tính hiệu quả. Tìm hiểu những yếu tố ảnh hưởng đến KNDH, một số biện pháp tâm lý - sư phạm nhằm phát triển KNDH các môn KHXH&NV cho giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

* *Đối tượng*: 207 giảng viên các môn KHXH&NV, 254 học viên và 104 CBQL ở 3 trường đại học là Trường sĩ quan Lục quân 2, Trường sĩ quan Chính trị, Trường sĩ quan Kỹ thuật quân sự.

* *Nguyên tắc*: Điều tra một cách khách quan, trung thực, khách thể tham gia điều tra đọc và trả lời một cách độc lập theo nhận định của bản thân. Bảng hỏi được thiết kế với các phương án trả lời có sẵn. Quá trình tiến hành đảm bảo thuận lợi cho khách thể trả lời, các khách thể không được trao đổi, bàn luận đến các phương án trả lời.

* *Độ tin cậy của bảng hỏi*: Trong nghiên cứu này, chúng tôi chấp nhận độ tin cậy Alpha từ 0,6 (60%) trở lên. Sử dụng độ tin cậy Cronbach's Alpha để đánh giá mức độ ổn định của các item cụ thể trong từng kỹ năng, so sánh hệ số thang đo lúc đầu với hệ số Cronbach's Alpha khi mệnh đề bị loại, đảm bảo sau khi bỏ đi hay bổ sung một mệnh đề nào đó thì hệ số Cronbach's Alpha vẫn đạt được độ tin cậy lớn hơn 0,6. Như vậy, khách thể nghiên cứu còn lại là 200 giảng viên, 250 học viên và 100 CBQL

* *Thang đánh giá*: Các mệnh đề đưa ra là các biểu hiện của KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Thang

điểm có 5 mức từ 1-5. Để tính độ chênh giữa các mức độ của các thang đo, chúng tôi lấy điểm cao nhất của thang đo (5 điểm), trừ đi điểm thấp nhất của thang đo (1 điểm) và chia cho 5. Điểm chênh lệch giữa mỗi mức độ theo công thức $(n-1)/n$, tức là: $(5-1):5 = 0,8$ và các mức độ của thang đo là:

Đối với các kỹ năng:

Mức độ 1: Có kỹ năng ở mức độ thấp ($1,0 \leq \text{ĐTB} < 1,8$)

Mức độ 2: Có kỹ năng ở mức độ tương đối thấp ($1,8 \leq \text{ĐTB} < 2,6$)

Mức độ 3: Có kỹ năng ở mức độ trung bình ($2,6 \leq \text{ĐTB} < 3,4$)

Mức độ 4: Có kỹ năng ở mức độ tương đối cao ($3,4 \leq \text{ĐTB} < 4,2$)

Mức độ 5: Có kỹ năng ở mức độ cao ($4,2 \leq \text{ĐTB} \leq 5,0$)

Đối với các yếu tố ảnh hưởng:

Mức độ 1: Không ảnh hưởng ($1,0 \leq \text{ĐTB} < 1,8$)

Mức độ 2: Ảnh hưởng ít ($1,8 \leq \text{ĐTB} < 2,6$)

Mức độ 3: Ảnh hưởng vừa phải ($2,6 \leq \text{ĐTB} < 3,4$)

Mức độ 4: Ảnh hưởng nhiều ($3,4 \leq \text{ĐTB} < 4,2$)

Mức độ 5: Ảnh hưởng rất nhiều ($4,2 \leq \text{ĐTB} \leq 5,0$)

** Nội dung:*

(1) Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi dành cho giảng viên

Từ câu 1 đến câu 3 bao gồm các câu hỏi: Vai trò của từng KNDH, hoạt động bồi dưỡng, ý nghĩa của việc rèn luyện KNDH đối với giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

Từ câu 4 đến câu 6 xác định mức độ tính thành thực, tính linh hoạt, tính hiệu quả khi thực hiện các KNDH.

Từ câu 7 đến câu 18 xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến KNDH.

Từ câu 19 đến câu 21 tìm hiểu nguyên nhân cản trở, nguyên nhân thúc đẩy và đề xuất các biện pháp phát triển KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

Câu 22 tìm hiểu thông tin về cá nhân

(2) Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi dành cho học viên

Từ câu 1 đến câu 2 bao gồm các câu hỏi: Vai trò của từng KNDH, ý nghĩa của việc rèn luyện KNDH đối với giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

Từ câu 3 đến câu 5 xác định mức độ tính thành thực, tính linh hoạt, tính hiệu quả khi thực hiện các KNDH.

Từ câu 6 đến câu 18 xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến KNDH.

Từ câu 19 đến câu 20 tìm hiểu nguyên nhân cản trở và nguyên nhân thúc đẩy và đề xuất các biện pháp phát triển KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

Câu 21 tìm hiểu thông tin về cá nhân

(3) Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi dành cho CBQL

Từ câu 1 đến câu 2 bao gồm các câu hỏi: Vai trò của từng KNDH, ý nghĩa của việc rèn luyện KNDH đối với giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

Từ câu 3 đến câu 5 xác định mức độ tính thành thực, tính linh hoạt, tính hiệu quả khi thực hiện các KNDH.

Từ câu 6 đến câu 17 xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến KNDH.

Từ câu 18 đến câu 20 tìm hiểu nguyên nhân cản trở và nguyên nhân thúc đẩy và đề xuất các biện pháp phát triển KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

3.2.5. Phương pháp nghiên cứu kết quả hoạt động

Nhằm phát hiện mối quan hệ giữa KNDH với kết quả hoàn thành nhiệm vụ của họ và mối quan hệ giữa kết quả hoàn thành nhiệm vụ với các biện pháp tâm lý – sư phạm.

3.2.6. Phương pháp chuyên gia

* *Mục đích:* Luận án sử dụng phương pháp chuyên gia để tranh thủ ý kiến và đánh giá của các chuyên gia tâm lý học để có cái nhìn tổng thể, khái quát phục vụ cho quá trình làm luận án.

* *Đối tượng:*

03 giảng viên Học viện Chính trị.

01 giảng viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

01 giảng viên Trường Đại học KHXH&NV (Đại học Quốc Gia Hà Nội).

** Nội dung:*

Hướng tiếp cận, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu;

Các biểu hiện của KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Đặc biệt, ý kiến về sự khác biệt giữa các kỹ năng thành phần cũng như sự khác biệt giữa các item;

Tiêu chí đánh giá KNDH và các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN;

Các phương pháp nghiên cứu (đặc biệt là phương pháp xử lý thống kê toán học bằng phần mềm SPSS, phiên bản 20.0).

3.2.7. Phương pháp phân tích chân dung tâm lý điển hình

** Mục đích:* Làm rõ thêm những vấn đề lý luận và thực tiễn về KNDH của giảng viên. Nghiên cứu chân dung tâm lý là giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

** Đối tượng:*

(1) Giảng viên Nguyễn Văn Đ (Trường sĩ quan Lục quân 2)

(2) Giảng viên Nguyễn Văn D (Trường sĩ quan Chính trị)

** Nội dung:*

Thông tin về bản thân, gia đình, quá trình tham gia hoạt động nghề nghiệp.

Nghiên cứu một số đặc điểm tâm lý cá nhân cũng như trách nhiệm với nghề nghiệp trong quá trình dạy học; mức độ hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy của bản thân.

Một số thành tích đạt được trong quá trình dạy học; hoặc một số khó khăn mà giảng viên thường gặp phải trong quá trình dạy học; trong các kỹ năng thì kỹ năng nào được đánh giá quan trọng nhất; yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng thì yếu tố nào ảnh hưởng mạnh đến KNDH của bản thân; cách thức bồi dưỡng để nâng cao hiệu quả KNDH...

** Cách thức tiến hành:* Lựa chọn 2 khách thể trong số các giảng viên (1 giảng viên KNDH ở mức rất cao và 1 giảng viên KNDH ở mức trung bình).

Xin các thông tin về khách thể từ cơ quan cán bộ. Quan sát các hành động của khách thể trong quá trình dạy học. Phỏng vấn trực tiếp các câu hỏi của nhà nghiên cứu đặt ra. Phân tích tâm lý khách thể nhằm khảo sát KNDH và các yếu tố tác động để phác thảo chân dung tâm lý. Chi tiết mô tả chân dung tâm lý được mô tả ở [phụ lục 5].

3.2.8. Phương pháp thực nghiệm

** Cơ sở đề xuất thực nghiệm*

Dựa trên cơ sở nghiên cứu thực trạng mức độ KNDH của giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Kết quả cho thấy những KNDH nào giảng viên chưa nhận thức sâu sắc cũng như thiếu kinh nghiệm và khả năng vận dụng chưa hợp lý thì mức độ tính thành thực, tính linh hoạt và tính hiệu quả đều thấp hơn. Ngược lại, những kỹ năng nào mà giảng viên được trang bị kiến thức, kỹ xảo đầy đủ, có kinh nghiệm chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn cũng như biết kết hợp giữa kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm hợp lý thì kỹ năng đó thực hiện sẽ tốt.

Một trong những yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển KNDH là thiếu hụt về phương pháp rèn luyện kỹ năng.

Nhu cầu được nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn là rất cao nhưng thực tế thì vận dụng KNDH còn hạn chế mà chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, thói quen nên kết quả chưa đạt được mong muốn.

Trong số các biện pháp phát triển KNDH, đề xuất biện pháp được đánh giá để tiến hành thực nghiệm là cần thiết, đó là: “Tổ chức các hoạt động sư phạm rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm nhằm phát triển kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học cho giảng viên các môn khoa học xã hội và nhân văn ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam”.

** Mục đích thực nghiệm*

Dựa trên cơ sở lý luận ở Chương 1, thực nghiệm nhằm xác định tính hiệu quả của biện pháp tổ chức các hoạt động sư phạm rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm nhằm phát triển kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học cho giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN

** Nội dung thực nghiệm*

Thực nghiệm tác động phát triển KNDH đối với kỹ năng là: Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học theo tiêu chí là tính thành thực, tính linh hoạt và tính hiệu quả. Lựa chọn kỹ năng này vì qua khảo sát thực tế thì mức độ được đánh giá theo tiêu chí có kết quả thấp, hơn nữa nghiên cứu sự ảnh hưởng của các yếu tố đến KNDH thì phương tiện dạy học ảnh hưởng rất mạnh đến KNDH.

** Phương pháp thực nghiệm*

Tiến hành tác động phát triển KNDH các môn KHXH&NV cho ĐVTN, bao gồm ba môn là Tâm lý học quân sự, Công tác đảng - Công tác chính trị, Triết học Mác - Lênin. Ở lớp thực nghiệm này, các giảng viên được lựa chọn sẽ được trang bị những kiến thức sâu sắc về kỹ năng sử dụng phương tiện cùng với khả năng kết hợp kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm trong kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học. Như vậy, ĐVTN phát triển KNDH sẽ có tác động cả 3 môn học, mỗi môn 3 buổi dạy và tổng cộng có 9 buổi tập huấn với 6 lần đo. 3 lần đo trước thực nghiệm và 3 lần đo sau thực nghiệm. Quá trình tiến hành thực nghiệm chúng tôi sử dụng biện pháp tác động là: Tổ chức các hoạt động sư phạm rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm nhằm phát triển kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học cho giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

** Khách thể thực nghiệm*

Chúng tôi chọn ra 81 giảng viên của trường Trường sĩ quan Lục quân 2. Trong đó, 41 giảng viên thuộc ĐVTN, 40 giảng viên thuộc ĐVĐC. Giữa hai nhóm có sự tương đồng về các thông số.

** Giả thuyết khoa học thực nghiệm*

Hiện nay, giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN còn hạn chế về kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học. Có thể phát triển kỹ năng này thông qua tổ chức các hoạt động sư phạm rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm nhằm phát triển kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học cho giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN thì chất lượng kỹ năng sử dụng phương tiện sẽ được phát triển tốt.

** Quy trình tiến hành thực nghiệm*

Tiến hành thực nghiệm tác động theo 4 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Tìm hiểu đối tượng thực nghiệm

Đây là bước nhằm biết được thực trạng kỹ năng sử dụng phương tiện các môn KHXH&NV, chúng tôi tiến hành quan sát và khảo sát đánh giá KNDH của giảng viên. Kết quả bước đầu cho thấy kỹ năng mà giảng viên thực hiện chưa tốt là: Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học.

Giai đoạn 2: Biên soạn nội dung thực nghiệm

Biên soạn tài liệu hướng dẫn nội dung và quy trình thực nghiệm.

Hợp đồng và xây dựng nội dung bài giảng với giảng viên gồm 3 môn học cụ thể:

Tâm lý học. Bài: Ngôn ngữ trong hoạt động quân sự

Công tác đảng, công tác chính trị. Bài: Xây dựng môi trường văn hoá ở đại đội.

Triết học Mác –Lênin. Bài: Tồn tại xã hội và ý thức xã hội

Giai đoạn 3: Lựa chọn 2 nhóm khách thể thực nghiệm

Đề xuất, phân bổ 2 nhóm thực nghiệm là 41 giảng viên nhóm ĐVTN và 40 giảng viên nhóm ĐVĐC.

Thông qua kết quả khảo sát thực trạng KNDH do học viên đánh giá, chúng tôi thanh lọc phiếu, đảm bảo giữa 2 nhóm khách thể là tương đối đồng đều, cân bằng giữa 2 nhóm. Đo kết quả lần 1 giữa hai nhóm (tháng 8/2016).

Hoàn thiện danh sách khách thể tham gia thực nghiệm.

Giai đoạn 4: Tổ chức tiến hành thực nghiệm và đo nghiệm lần 2

Đối với nhóm ĐVTN: Giảng viên được hướng dẫn, được tổ chức rèn luyện nâng cao khả năng vận dụng kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm dạy học thông qua hoạt động bồi dưỡng, tập huấn trước khi tiến hành dạy học với 3 môn học.

Buổi 1: Giảng viên được giới thiệu những kiến thức về sử dụng phương tiện dạy học.

Buổi 2: Trang bị cho giảng viên những yêu cầu cần thiết về sử dụng phương tiện dạy học. Bao gồm:

Vận dụng kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm trong sử dụng phương tiện ngôn ngữ.

Vận dụng kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm trong sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ (ngôn ngữ hình thể: Nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).

Vận dụng kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm trong điều khiển, điều chỉnh học viên.

Vận dụng kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm trong sử dụng các thiết bị công nghệ dạy học hiện đại (trong đó ứng dụng các thiết bị dạy học hiện đại, gồm: Công nghệ mô phỏng, công nghệ sử dụng phần mềm trong trình chiếu PowerPoint, sử dụng bộ trắc nghiệm điện tử...).

Buổi 3: Giảng viên tiến hành soạn bài giảng và luyện tập theo các yêu cầu trên.

Buổi 4: Giảng viên tiến hành dạy tại lớp (Quá trình này, chúng tôi huy động những giảng viên có nhiều kinh nghiệm để theo dõi và tiến hành phát phiếu để đánh giá kết quả. Sau đó chúng tôi sẽ tiến hành đo lần 2).

Đối với nhóm DVĐC: Mọi hoạt động vẫn diễn ra bình thường, giảng viên giảng dạy lớp thực nghiệm vẫn vận dụng cách dạy bình thường như trước đây. Thời gian đo cũng trùng với lớp thực nghiệm.

Giai đoạn 5: Xử lý kết quả đo nghiệm lần 1 và lần 2.

Kết quả đo nghiệm thu được, xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 20.0 và kết quả định tính thu được từ phương pháp phỏng vấn giảng viên trong quá trình thực nghiệm.

3.2.9. Phương pháp xử lý số liệu bằng thống kê toán học

3.2.9.1. Xử lý số liệu định tính

Các kết quả thu được từ phương pháp quan sát, trò chuyện dùng để minh họa, mô tả, khẳng định hoặc phủ định, bổ sung cho việc giải thích và biện luận các số liệu thu được từ xử lý số liệu định lượng và kết quả thực nghiệm tác động. Các thông tin được phân theo từng khách thể nghiên cứu (giảng viên, CBQL, học viên).

3.2.9.2. Xử lý số liệu định lượng

* *Thống kê mô tả*: Các chỉ số được dùng trong thống kê mô tả gồm:

ĐTB cộng (mean): Dùng để tính điểm đạt được của các biểu hiện trong từng kỹ năng thành phần của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN theo 3 tiêu chí: Tính thành thực, tính linh hoạt, tính hiệu quả. Đánh giá định lượng về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan và khách quan đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

ĐLC (SD - Standard Deviation): Dùng để mô tả mức độ phân tán hay tập trung của các biểu hiện trong từng kỹ năng thành phần và KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Mô tả mức độ phân tán hay tập trung của các yếu tố ảnh hưởng đến KNDH cũng như các biểu hiện của từng yếu tố. ĐLC không chỉ cho phép mức xác định độ phân tán của mức độ biểu hiện KNDH mà còn cho phép xác định tính ổn định của mức độ KNDH. ĐLC càng nhỏ (càng tiếp cận trục hoành) thì tính ổn định của mức độ KNDH càng lớn. ĐLC càng lớn (càng trên xa trục hoành) thì tính ổn định của mức độ KNDH lại càng thấp.

Tần số và tần suất: Dùng để thống kê số lượng và tỉ lệ phần trăm các phương án trả lời các câu hỏi đóng trong phiếu điều tra.

* *Thống kê suy luận*: Các phép thống kê suy luận bao gồm:

Phân tích tương quan nhị biến: Dùng để kiểm định hệ số tương quan pearson (r), nhằm phân tích tương quan giữa hai biến số định lượng để tìm hiểu sự liên hệ tuyến tính giữa hai biến số định lượng, sự thay đổi của biến số này có làm thay đổi ở biến còn lại một cách có ý nghĩa hay không. Ở đề tài này, sử dụng tương quan để xác định mức độ liên hệ giữa các kỹ năng thành phần và tiêu chí đánh giá KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Mức độ ý nghĩa của mối quan hệ dựa vào giá trị xác suất (p). Nếu giá trị $p < 0,05$ thì giá trị r là có ý nghĩa cho việc phân tích mối quan hệ giữa 2 biến.

Phân tích hồi quy tuyến tính: Chúng tôi sử dụng phép hồi quy để dự đoán mức độ thay đổi của các kỹ năng thành phần (biến phụ thuộc) khi có sự thay đổi của các yếu tố ảnh hưởng (biến độc lập), trên cơ sở nghiên cứu các thông số R^2 , F-test và p (được xem là có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$).

Phân tích so sánh bằng T-test: Chúng tôi sử dụng phép kiểm định t (T-test) so sánh giá trị trung bình của hai biến độc lập. Các kiểm định như sau:

Independent sample T-test: Nhằm so sánh giá trị trung bình của hai nhóm để tìm sự khác biệt với biến định lượng. Cụ thể là tìm hiểu sự khác biệt giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm đối với 5 biểu hiện của KNDH. Đồng thời xem xét sự khác biệt giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm về 3 tiêu chí đánh giá là tính thành thực, tính linh hoạt và tính hiệu quả. Chúng tôi còn sử dụng trong nghiên cứu sự khác biệt phương sai giữa ĐVTN và giảng viên khác; giữa ĐVTN và giảng viên còn lại; giữa ĐVTN và ĐVĐC sau thực nghiệm đối với kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học; giữa nhóm ĐVTN trước và sau thực nghiệm đối với kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học; giữa nhóm ĐVĐC trước và sau thực nghiệm đối với kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học.

Paired simple T-test: Nhằm so sánh đối chiếu sự thay đổi KNDH của giảng viên trước và sau khi tác động thực nghiệm với hai nhóm giảng viên thuộc ĐVTN, ĐVĐC.

One - way ANOVA (F): Nhằm so sánh giá trị trung bình của từ ba nhóm trở lên. Sử dụng phân tích phương sai một yếu tố chúng tôi sẽ thu được thông tin cho biết giá trị trung bình được coi là khác nhau có ý nghĩa về khía cạnh thống kê. Phép kiểm định này được dùng để tìm hiểu sự khác biệt giữa 3 nhóm khách thể nghiên cứu là giảng viên, học viên và CBQL về KNDH. Đồng thời chúng tôi thực hiện kiểm định trên từng 5 KNDH cũng như trên các tiêu chí là tính thành thực, tính linh hoạt và tính hiệu quả.

Ngoài các phương pháp trên, chúng tôi sử dụng các bài tập tình huống để làm tăng thêm độ tin cậy của các nhận định đánh giá, minh họa thêm cho các kết quả nghiên cứu.

Kết luận chương 3

Luận án được tổ chức và thực hiện qua các giai đoạn khác nhau (từ việc nghiên cứu lý luận, thiết kế công cụ khảo sát, khảo sát thử, chính thức khảo sát, thực nghiệm tác động đến xử lý số liệu và viết luận án).

Kết quả nghiên cứu thực trạng KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN, chúng tôi đã tiến hành các công tác chuẩn bị chi tiết về quy trình tổ chức nghiên cứu và sử dụng các phương pháp nghiên cứu. Vì thế, quá trình khảo sát thực tiễn và tổ chức thực nghiệm đã hạn chế được những khó khăn nảy sinh từ phía chủ quan và khách quan. Hệ thống phương pháp nghiên cứu được sử dụng khá phong phú, đa dạng nhằm xác định kết quả một cách khách quan, chính xác thực trạng KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Đồng thời, thực nghiệm tác động và đo kết quả trước và sau thực nghiệm diễn ra một cách chặt chẽ, chính xác và đảm bảo độ tin cậy cao.

Việc sử dụng hệ thống các phương pháp khác nhau khi đo thực trạng KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN giúp chúng tôi có những số liệu định tính, định lượng rất chân thực, có giá trị. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng mức độ KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN và các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng này của giảng viên, luận án đề xuất và thực nghiệm một biện pháp tác động để phát triển KNDH cho giảng viên.

Quá trình thực nghiệm được diễn ra đúng trình tự, chặt chẽ đảm bảo về thời gian, không gian, phương tiện, tổ chức thực nghiệm. Việc sử dụng cùng một nhóm thang đo cho cả hai lần đo có thể làm nhòan thang đo, phần nào ảnh hưởng đến sự khách quan của các phương án trả lời. Các số liệu khảo sát được xử lý bằng phần mềm thống kê toán học dành cho khoa học xã hội (SPSS phiên bản 20.0) cả về định lượng lẫn định tính đảm bảo độ tin cậy, khách quan, khoa học của luận án.

Chương 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG KỸ NĂNG DẠY HỌC CÁC MÔN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN CỦA GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG SĨ QUAN TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

4.1. Thực trạng mức độ kỹ năng dạy học và yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam

4.1.1. Thực trạng mức độ kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sĩ quan trong quân đội nhân dân Việt Nam

4.1.1.1. Đánh giá chung thực trạng mức độ kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam

Bảng 4.1. Đánh giá chung thực trạng mức độ KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN

TT	Kỹ năng		Giảng viên			Học viên			CBQL		
			ĐTB	ĐLC	Thứ bậc	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1	Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng	Tính thành thực	4,16	0,53	2	4,15	0,55	2	3,83	0,73	2
		Tính linh hoạt	4,55	0,68	1	4,67	0,66	1	4,44	0,61	1
		Tính hiệu quả	4,01	0,51	3	4,02	0,55	3	3,65	0,55	3
		Tổng	4,24	0,43	I	4,28	0,43	I	3,97	0,51	I
2	Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	Tính thành thực	3,85	0,57	2	3,83	0,57	2	3,53	0,66	3
		Tính linh hoạt	4,17	0,62	1	4,31	0,66	1	4,05	0,71	1
		Tính hiệu quả	4,09	0,57	3	4,09	0,53	3	3,86	0,55	2
		Tổng	4,04	0,50	II	4,07	0,47	III	3,81	0,53	III
3	Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học	Tính thành thực	3,96	0,57	2	3,98	0,56	2	3,76	0,65	2
		Tính linh hoạt	4,00	0,68	1	4,17	0,64	1	3,88	0,73	1
		Tính hiệu quả	3,90	0,61	3	3,89	0,65	3	3,64	0,72	3
		Tổng	3,96	0,50	IV	4,01	0,48	IV	3,76	0,58	IV
4	Kỹ năng ứng phó với tình huống trong dạy học	Tính thành thực	3,98	0,61	2	3,99	0,60	3	3,85	0,70	2
		Tính linh hoạt	4,20	0,71	1	4,34	0,62	1	4,18	0,66	1
		Tính hiệu quả	3,93	0,63	3	4,00	0,59	2	3,78	0,65	3
		Tổng	4,04	0,51	II	4,11	0,48	II	3,94	0,57	II
5	Kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp	Tính thành thực	3,81	0,54	3	3,81	0,54	3	3,72	0,61	2
		Tính linh hoạt	4,10	0,56	1	4,09	0,64	1	3,82	0,65	1
		Tính hiệu quả	4,09	0,55	2	4,02	0,62	2	3,66	0,73	3
		Tổng	4,00	0,45	III	3,97	0,48	IV	3,74	0,57	V
KNDH của giảng viên	ĐTB	4,05			4,09			3,84			
	ĐLC	0,43			0,41			0,49			

Nhận xét bảng 4.1: KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN hiện nay ở mức tương đối cao. Kết quả thu được [phụ lục 9]. Có sự chênh lệch giữa 3 nhóm khách thể điều tra về ĐTB. Cụ thể, giảng viên: ĐTB = 4,05; học viên đánh giá giảng viên: ĐTB = 4,09; CBQL đánh giá giảng viên: ĐTB = 3,84. Kết quả này, phản ánh thực chất quá trình xây dựng và phát triển quân đội trong giai đoạn mới. Với phương châm xây dựng quân đội “Cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hoá một số quân chủng, binh chủng, lực lượng” [15, tr.148]. Do vậy, một trong những nhiệm vụ quan trọng của các trường sĩ quan quân đội hiện nay phải nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo và xây dựng đội ngũ giảng viên có chất lượng, góp phần đào tạo đội ngũ sĩ quan có trình năng lực và phẩm chất tốt. Nghị Quyết 86 (Quân uỷ Trung ương) đã khẳng định: “Phát triển giáo dục - đào tạo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng hàng đầu của cấp uỷ và chỉ huy các cấp, các ngành trong quân đội” [16, tr.5].

** Xét theo kỹ năng thành phần:*

Đối với giảng viên tự đánh giá: Trong 5 kỹ năng trên thì kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng đạt mức cao nhất (ĐTB = 4,24) và kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học có mức thấp nhất (ĐTB = 3,96). Với kết quả tương đối cao này, cho thấy giảng viên có khả năng thực hiện tương đối thành thực, linh hoạt, hiệu quả trong dạy học. Thực hiện các thao tác không bị sai sót hoặc có những thao tác tác thừa. Các hành động đảm bảo tính chủ động, tương đối linh hoạt, sáng tạo và không bị lúng túng và có thể vận dụng một cách sáng tạo trong các tình huống ở mức độ nhất định.

Đối với học viên đánh giá KNDH của giảng viên: KNDH của giảng viên có ĐTB = 4,09. Trong đó kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng đạt mức cao nhất (ĐTB = 4,28), thấp nhất là kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp (ĐTB = 3,97). Nói chung ở mức này tuy có sự chênh lệch giữa các kỹ năng song giảng viên vẫn thực hiện tương đối tốt KNDH.

Đối với CBQL đánh giá KNDH của giảng viên: KNDH của giảng viên có ĐTB = 3,84. Tuy nhiên, so với giảng viên và học viên thì đánh giá của CBQL nói chung thấp hơn. Dao động ĐTB (từ 3,74 đến 3,97).

Trọng tâm của luận án KNDH các môn KHXX&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN, chúng tôi chủ yếu nghiên cứu trên khách thể là giảng viên. Để làm sâu sắc hơn cũng như tăng thêm độ tin cậy về kết quả đánh giá chúng tôi dựa vào sự đánh giá của học viên và CBQL.

* Xét theo tiêu chí đánh giá [phụ lục 12]: Trong 3 tiêu chí đánh giá thì tính linh hoạt có ĐTB cao nhất trên cả 3 khách thể: ĐTB (từ 4,08 đến 4,31). Tức là giảng viên thể hiện tính chủ động, mềm dẻo, sáng tạo trong dạy học. Mức điểm này được xác định là tương đối cao và cao. Thấp hơn cả là tính hiệu quả chỉ đạt được ĐTB là 3,72 ở khách thể là CBQL.

4.1.1.2. Mức độ thực hiện các kỹ năng thành phần trong kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam. (Tự đánh giá của giảng viên).

* *Mức độ kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Kết quả thu được [phụ lục 9.1; phụ lục 10.1-10.3].*

Bảng 4.2. Đánh giá tổng hợp nhóm kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN

STT	Biểu hiện	Tiêu chí			ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		Tính thành thực	Tính linh hoạt	Tính hiệu quả			
1	Biết xác định khối lượng nội dung theo tiết học, môn học	4,15	4,53	4,01	4,23	0,47	2
2	Biết đánh giá trình độ học viên	4,15	4,50	3,97	4,21	0,55	3
3	Biết xử lý, gia công tài liệu	4,39	4,58	3,95	4,31	0,51	1
4	Biết nắm vững kỹ thuật dạy học	3,92	4,60	4,10	4,21	0,53	3
CHUNG		4,16	4,55	4,01	4,24	0,43	

Nhận xét bảng 4.2: Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN hiện nay có ĐTB = 4,24; ĐLC = 0,43.

Biết xác định khối lượng nội dung theo tiết học, môn học: Giảng viên xác định khối lượng nội dung theo tiết học, môn học có ĐTB = 4,23. Trong đó tính linh hoạt cao hơn so với tính thành thực và tính hiệu quả (ĐTB = 4,53 so với 4,15 và 4,01). Sở dĩ như vậy, vì tính thành thực và tính hiệu quả đặt ra tiêu chí về tốc độ, sự trôi chảy, mềm dẻo, chất lượng bài giảng. Tuy nhiên, không phải mọi giảng viên đều có thể thực hiện tốt yêu cầu này mà nhất là giảng viên trẻ, giảng viên mới thì sự thành thực còn hạn chế nhất định, bản thân việc bồi dưỡng, rèn luyện KNDH chưa thường xuyên, chưa chủ động, tích cực nên khó đạt được về sự thành thực, trôi chảy và như vậy thì hiệu quả sẽ khó đạt được theo mong muốn.

Biết đánh giá trình độ học viên: Giảng viên đánh giá trình độ học viên hiện có ĐTB = 4,21. Trong đó, tính thành thực, tính linh hoạt và tính hiệu quả đều đạt từ tương đối cao đến cao. Tính linh hoạt đạt cao nhất (ĐTB = 4,5) thể hiện giảng viên biết chủ động, mềm dẻo, sáng tạo trong quá trình đánh giá trình độ học viên. Thực tế, đánh giá trình độ học viên là yêu cầu quan trọng đối với bất kỳ giảng viên nào, đánh giá trình độ học viên là khả năng xem xét trình độ hiện có của người học đến đâu từ đó có thể lựa chọn nội dung kiến thức phù hợp. Bên cạnh đó, tính thành thực có ĐTB = 4,15, tính hiệu quả thấp hơn (ĐTB = 3,97). Trong quá trình dạy học, một bộ phận giảng viên mặc dù đã chủ động, mềm dẻo, sáng tạo nhưng các thao tác của họ đôi lúc chưa thực sự nhuần nhuyễn, nhất là đội ngũ giảng viên ít kinh nghiệm. Vì vậy, khi thiếu sự thành thực thì tính hiệu quả trong quá trình đánh giá thường hạn chế. Đồng chí Lê Duy T (Ban Khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục - đào tạo, Trường sĩ quan Lục quân 2) cho rằng: “Trên thực tế, có những trẻ, giảng viên mới vì thiếu kinh nghiệm nên việc nắm vững được trình độ người học hạn chế, họ đánh giá người học như nhau và do vậy không đánh giá đúng học viên nên họ thường hướng về bản thân mà không phải hướng về người học”.

Biết xử lý, gia công tài liệu: Giảng viên biết xử lý, gia công tài liệu đạt ĐTB cao nhất so với các nội dung còn lại (ĐTB = 4,31). Bởi vì xử lý, gia công tài liệu là công việc mà mỗi giảng viên cần quan tâm đặc biệt, làm cho

tài liệu giáo trình, sách giáo khoa thành nội dung truyền đạt một cách dễ hiểu, dễ nhớ, dễ vận dụng là rất quan trọng trong dạy học. Trong đó, tính thành thực, tính linh hoạt và tính hiệu quả đều đạt ở mức tương đối cao và cao. Tức là, trong quá trình chế biến tài liệu thì giảng viên thực hiện thành thực, linh hoạt và hiệu quả từng thao tác. Tuy nhiên, tính hiệu quả thấp hơn so với 2 tiêu chí còn lại (ĐTB = 3,95). Bởi xử lý, gia công tài liệu còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố nhất là kỹ xảo, kinh nghiệm trong dạy học. Thiếu kỹ xảo, kinh nghiệm trong dạy học thì việc chế biến tài liệu từ giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu tham khảo thường rất khó khăn về cả tốc độ và mức độ thực hiện. Ở mỗi nội dung kiến thức, việc chế biến tài liệu có sự khác biệt nhất định. Hơn nữa, một số giảng viên khi chưa xác định rõ nội dung trọng tâm, trọng điểm nên nội dung bài giảng thường dàn trải, chất lượng dạy học bị ảnh hưởng. Giảng viên Bùi P (Khoa Triết học Mác - Lênin, Trường sĩ quan Chính trị) cho biết: “Hiện nay, một số giảng viên chưa biết cách khai thác và xử lý các tài liệu, vì vậy trong dạy học kiến thức trọng tâm, trọng điểm chưa được chú trọng. Có giảng viên còn máy móc, thiếu linh hoạt, sáng tạo nên bài giảng thường khô cứng. Đặc biệt, không ít giảng viên chưa đánh giá đúng đắn tài liệu nên có nội dung truyền đạt chưa phù hợp với đối tượng học viên”.

Biết nắm vững kỹ thuật dạy học: Giảng viên biết nắm vững kỹ thuật dạy học có ĐTB = 4,21. Trong đó, tính thành thực, tính linh hoạt, tính hiệu quả đạt ĐTB lần lượt là (3,92; 4,6; 4,01). Như vậy, theo kết quả này, giảng viên nắm kỹ thuật dạy học thể hiện hiện tương đối nhanh, ít lúng túng, tương đối ổn định, bền vững, các thao tác khá thành thạo, mềm dẻo chủ động, sáng tạo, hiệu quả đạt được tương đối tốt. Giảng viên Nguyễn Văn K (Khoa KHXH&NV, Trường sĩ quan Kỹ thuật quân sự) cho biết: “Nắm vững kỹ thuật dạy học được thể hiện ra như người dạy phải tạo ra cho người học ở vị trí là người lĩnh hội sáng tạo, giảng viên nắm vững quy trình sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại, biết vận dụng các phương pháp, hình thức, phù hợp với trình độ người học, kích thích sự say mê, sáng tạo của người học. Trong giai đoạn hiện nay, phần lớn giảng viên thực hiện

khá tốt yêu cầu này, đồng thời các trường sĩ quan, các khoa, tổ bộ môn tiếp tục khuyến khích nhằm phát huy sự sáng tạo của giảng viên”. Khẳng định thêm vấn đề này, TS Lã Hồng P (Khoa Sư phạm quân sự, Học viện Chính trị) chia sẻ: “Thực chất, kỹ thuật dạy học vốn tồn tại khách quan do hoạt động dạy học quy định. Nó trở thành kỹ thuật dạy học của giảng viên khi họ hiểu đúng và biết vận dụng vào trong quá trình dạy học. Việc nắm vững kỹ thuật dạy học đồng nghĩa với việc giảng viên nắm vững hệ thống các thao tác, hành động cụ thể mang tính quy trình để tiến hành hoạt động dạy học trên cơ sở kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm sư phạm của giảng viên”.

** Mức độ kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Kết quả thu được [phụ lục 9.1; phụ lục 10.1-10.2].*

Bảng 4.3. Đánh giá tổng hợp nhóm kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN

STT	Biểu hiện	Tiêu chí			ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		Tính thành thực	Tính linh hoạt	Tính hiệu quả			
1	Biết thực hiện nội dung dạy học lý thuyết	3,45	4,41	4,07	3,98	0,54	3
2	Biết thực hiện nội dung dạy học thực hành	3,68	4,09	4,08	3,95	0,59	4
3	Biết thực hiện nội dung xêmina, thảo luận nhóm	4,12	4,00	3,95	4,03	0,61	2
4	Biết thực hiện nội dung tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên	4,15	4,17	4,26	4,19	0,56	1
CHUNG		3,85	4,17	4,09	4,04	0,50	

Nhận xét bảng 4.3: Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học của giảng viên hiện nay (ĐTB = 4,04; ĐLC = 0,5). Nội dung có ĐTB thấp nhất là 3,95, cao nhất là 4,19. Các tiêu chí đánh giá ở mức 3,85 đến 4,17. Điều đó cho thấy, hiện nay giảng viên thực hiện kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học theo 3 tiêu chí là tương đối cao. Tức là trong quá trình dạy học giảng viên thực hiện tương đối nhanh, ít lúng túng, tương đối ổn định, bền vững, các thao tác khá thành thạo, mềm dẻo, chủ động, sáng tạo, hiệu quả đạt được tương đối tốt trong quá trình

thực hiện nội dung dạy học lý thuyết, thực hiện nội dung thực hành, thực hiện nội dung xêmina, thảo luận nhóm cho đến thực hiện nội dung tổ chức các hoạt động tự học, tự nghiên cứu của học viên. Trong đó, giảng viên biết thực hiện nội dung tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên có ĐTB cao nhất chứng tỏ đây là nội dung mà giảng viên thực hiện tương đối tốt so với các nội dung khác (xuất phát từ việc nhận thức được vai trò của của tự học, tự nghiên cứu; sự quan tâm của Đảng uỷ, Ban giám hiệu các trường sĩ quan quân đội; sự trải nghiệm trên các cương vị của giảng viên trước đó).

Biết thực hiện nội dung dạy học lý thuyết: Giảng viên biết thực hiện nội dung dạy học lý thuyết (ĐTB = 3,98). Trong đó, các tiêu chí đánh giá như sau: Tính thành thực (ĐTB = 3,45), tính linh hoạt (ĐTB = 4,41), tính hiệu quả (ĐTB = 4,07). Trong các tiêu chí trên thì tiêu chí tính linh hoạt đạt ĐTB cao nhất so với 2 tiêu chí còn lại. Trong quá trình dạy học lý thuyết giảng viên đã có thể chủ động, mềm dẻo, sáng tạo khi thực hiện các nội dung dạy học. Bên cạnh đó thì tính thành thực và tính hiệu quả đạt ĐTB thấp hơn. Để thể hiện sự thành thực, trôi chảy các thao tác trong dạy học thì không dễ dàng, bởi xuất phát từ đặc điểm các môn KHXH&NV đòi hỏi sự luyện tập thường xuyên cũng như hoạt động trải nghiệm sư phạm, tích lũy kinh nghiệm thực tiễn... Vì thiếu sự thành thực nên kết quả việc tổ chức dạy học lý thuyết thường khó khăn, phức tạp và chất lượng dạy học còn hạn chế nhất định. Đồng chí Bùi Minh Đ (Khoa Tâm lý học quân sự, Học viện Chính trị) cho biết: “Sự thành thạo và tính hiệu quả còn hạn chế trong việc dạy học lý thuyết phụ thuộc rất nhiều vào kỹ xảo và kinh nghiệm dạy học. Kỹ xảo, kinh nghiệm dạy học được tích lũy càng nhiều thì trình độ thành thực càng cao”.

Biết thực hiện các nội dung dạy học thực hành: Giảng viên biết thực hiện các nội dung dạy học thực hành (ĐTB = 3,95). Trong đó, các tiêu chí lần lượt là: Tính thành thực (ĐTB = 3,68), tính linh hoạt (ĐTB = 4,09), tính hiệu quả (ĐTB = 4,08). Dạy học thực hành các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN bao gồm nhiều nội dung khác nhau, như thực hành thực tập, thực hành xử trí các tình huống trong tập bài Công tác đảng, Công tác chính trị, thực

hành tâm lý thông qua phòng thực nghiệm hoặc thực hành tại các trung tâm, bệnh viện... Quá trình dạy học thực hành đòi hỏi công phu, phức tạp. Trong đó, giảng viên nhiều kinh nghiệm thường thực hiện khá trôi chảy, thành thạo các thao tác so với giảng viên trẻ, giảng viên mới. Bằng phương pháp quan sát quá trình thực hành diễn tập như thực hành hội nghị chi bộ đảng uỷ ra Nghị quyết lãnh đạo chiến đấu cũng như thực hành hội nghị chi bộ chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu ở Trường sĩ quan Lục quân 2, chúng tôi thu được kết quả định tính, định lượng là một số giảng viên trẻ, giảng viên mới dạy môn Công tác đảng, Công tác chính trị (vai trò đạo diễn diễn tập) thường lúng túng trong nội dung phát tình huống như chọn tình huống không phù hợp, không sát điều kiện thực tiễn, tính định hướng không rõ ràng, các hành động đạo diễn chậm...

Biết thực hiện nội dung xêmina, thảo luận nhóm: Giảng viên biết thực hiện nội dung xêmina, thảo luận nhóm (ĐTB = 4,03). Trong đó, tính thành thực (ĐTB = 4,12), tính linh hoạt (ĐTB = 4,0), tính hiệu quả (ĐTB = 3,95). Các tiêu chí này đều đạt kết quả tương đối cao và mức độ chênh lệch không đáng kể. Ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN hiện nay công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề của giảng viên luôn được coi trọng. Số lượng giảng viên có trình độ sau đại học ngày càng nhiều, chất lượng ngày càng cao, trong đó chú trọng bồi dưỡng, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho giảng viên được ưu tiên hàng đầu. Các hình thức dạy học như xêmina, thảo luận nhóm được bố trí đội ngũ giảng viên có nhiều kinh nghiệm, có trình độ cao đảm nhiệm lên lớp nên chất lượng tương đối tốt.

Biết thực hiện nội dung tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên: Giảng viên biết thực hiện tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên đạt kết quả (ĐTB = 4,19). Trong đó, các tiêu chí đánh giá có mức điểm lần lượt là: Tính thành thực (ĐTB = 4,15), tính linh hoạt (ĐTB = 4,17), tính hiệu quả (ĐTB = 4,26). Tính hiệu quả có mức cao nhất (ĐTB = 4,26). Kết quả này phản ánh thời gian qua việc thực hiện nội dung tổ chức tự học, tự nghiên cứu cho học viên được các nhà trường quan tâm, phát huy tối đa sức mạnh nội lực của chính người học với sự chỉ đạo, hướng dẫn của người dạy.

(Thực tế, trong những năm qua, nhiều sản phẩm khoa học của học viên đã được công bố, các đề tài, sáng kiến của học viên được tham gia thi các cấp như Tuổi trẻ sáng tạo, các hội thi sáng kiến, sáng chế trong các trường sĩ quan. Nhiều công trình của học viên có ý nghĩa khoa học, ý nghĩa thực tiễn và hiệu quả cao, trên nhiều lĩnh vực khác nhau như công nghệ số hóa, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ nano; đổi mới phương pháp dạy học, huấn luyện; giáo dục lý tưởng cách mạng...).

* *Mức độ kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Kết quả thu được [Phụ lục 9.1; Phụ lục 10.1-10.3].*

Bảng 4.4. Đánh giá tổng hợp nhóm kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN

STT	Biểu hiện	Tiêu chí			ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		Tính thành thực	Tính linh hoạt	Tính hiệu quả			
1	Biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ	4,19	4,10	3,84	4,04	0,53	1
2	Biết sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ	4,01	3,95	3,89	3,95	0,61	2
3	Biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học	3,88	3,97	3,86	3,90	0,57	4
4	Biết sử dụng công nghệ trong dạy học	3,77	4,01	4,01	3,93	0,59	3
CHUNG		3,96	4,00	3,90	3,96	0,50	

Nhận xét bảng 4.4: Nhìn chung nhóm kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học của giảng viên hiện nay thấp nhất so với các KNDH còn lại (ĐTB = 3,96; ĐLC = 0,5). Trong đó, biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ có mức cao nhất (ĐTB = 4,04) và thấp nhất là biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học (ĐTB = 3,9). Các tiêu chí đều đạt ở mức tương đối cao, tức là trong việc sử dụng phương tiện dạy học, giảng viên thực hiện tương đối nhanh các thao tác, ít lúng túng trong sử dụng phương tiện, các thao tác khá thành thực, mềm dẻo, chủ động, sáng tạo, hiệu quả việc sử dụng các phương tiện dạy học tương đối tốt. Dù sao trong các phương tiện dạy học các môn KHXH&NV thì sử dụng ngôn ngữ vẫn là nét đặc trưng trong dạy học, là phương tiện chủ yếu, thường xuyên nhất.

Biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ: Giảng viên viết sử dụng phương tiện ngôn ngữ có ĐTB tương đối cao (ĐTB = 4,04). Trong đó, các tiêu chí tính thành thực (ĐTB = 4,19), tính linh hoạt (ĐTB = 4,1), tính hiệu quả (ĐTB = 3,84). Theo chúng tôi, tiêu chí tính hiệu quả có ĐTB thấp hơn so với hai tiêu chí còn lại có nhiều lý do, trong đó một bộ phận giảng viên hiện nay chưa coi trọng việc rèn luyện ngôn ngữ trong dạy học, công tác tuyển chọn, bồi dưỡng tại các trường sĩ quan còn thiếu chiều sâu và tính toàn diện. Để khẳng định về vấn đề này, Nguyễn Văn L (Trưởng khoa Công tác đảng, Công tác chính trị - Trường sĩ quan Lục quân 2) cho biết: “Công tác tuyển chọn, bồi dưỡng cho giảng viên trong những năm qua còn tồn tại những hạn chế, những tiêu chí để lựa chọn, sàng lọc giảng viên chưa cụ thể hóa, trong đó có việc sử dụng ngôn ngữ”.

Biết sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ: Giảng viên biết sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ thấp hơn so với việc sử dụng phương tiện ngôn ngữ (ĐTB = 3,95). Trong đó các tiêu chí tính thành thực (ĐTB = 4,01), tính linh hoạt (ĐTB = 3,95), tính hiệu quả (ĐTB = 3,89). Các tiêu chí này không chênh lệch lớn, trong đó tiêu chí tính hiệu quả thấp hơn so với hai tiêu chí còn lại. Thực tế, trong hoạt động dạy học, giảng viên dùng cử chỉ, điệu bộ, tác phong... để thực hiện các nội dung dạy học còn hạn chế nhất định. Phần lớn giảng viên thường được rút ra từ kinh nghiệm cuộc sống hoặc trải nghiệm sự phạm mà ít được đào tạo cơ bản, chuyên sâu.

Biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học: Giảng viên biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học hiện nay (ĐTB = 3,9). Song, nội dung này có ĐTB thấp nhất so với các nội dung khác. Trong đó các tiêu chí tính thành thực (ĐTB = 3,88), tính linh hoạt (ĐTB = 3,97), tính hiệu quả (ĐTB = 3,86). Điều khiển, điều chỉnh học viên là nội dung rất quan trọng trong quá trình dạy học. Việc điều khiển, điều chỉnh có thể được sử dụng bằng các phương tiện như lời nói, ngôn ngữ, ánh mắt, cử chỉ, sự ảnh hưởng của nội dung truyền đạt... Tất nhiên, hiệu quả của quá trình điều khiển, điều chỉnh học viên

trong quá trình dạy học còn phụ thuộc vào nghệ thuật dạy học, sự nhạy cảm, kinh nghiệm, nhân cách của người dạy trong quá trình dạy học. Trong các buổi dự giờ, chúng tôi thu được kết quả về việc điều khiển điều chỉnh học viên thông qua phương pháp quan sát như sau: “Phần lớn giảng viên biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học. Tuy nhiên, còn có giảng viên thiếu chú ý trong việc quan sát, bao quát lớp còn hạn chế, một số học viên làm việc riêng mà giảng viên không quan sát được. Có giảng viên thái độ, cử chỉ thiếu dứt khoát. Thậm chí có giảng viên thiếu quan sát, chú ý đến thái độ ủng hộ hay phản đối của người học nên có tiết học chất lượng kém mà giảng viên không kịp thời rút kinh nghiệm, nhất là một số giảng viên trẻ”.

Biết sử dụng công nghệ trong dạy học: Giảng viên biết sử dụng công nghệ dạy học hiện nay (ĐTB = 3,93). Trong đó các tiêu chí tính thành thực (ĐTB = 3,77), tính linh hoạt (ĐTB = 4,01), tính hiệu quả (ĐTB = 4,01). Tiêu chí tính thành thực thấp hơn so với các tiêu chí còn lại. Theo chúng tôi, khi áp dụng công nghệ dạy học thì một bộ phận giảng viên còn hạn chế trong việc nắm vững công nghệ cũng như các kỹ năng sử dụng công nghệ trong dạy học. Giảng viên Nguyễn Văn K (Khoa KHXH&NV, Trường sĩ quan Kỹ thuật quân sự) cho biết: “Hiện nay, vẫn còn giảng viên chậm đổi mới tư duy công nghệ, thiếu tính tích cực đổi mới về phương tiện, nặng về thuyết trình truyền thống nên khi sử dụng công nghệ vào dạy học thì tỏ ra thiếu sự thành thạo hoặc nếu ứng dụng công nghệ hiện đại vào dạy học thì lúng túng sai nguyên tắc, hiệu quả thấp”. Bên cạnh đó, hiện nay một số trường sĩ quan đang tích cực đầu tư việc ứng dụng công nghệ trong dạy học (Trường sĩ quan Chính trị: Năm học 2015-2016: Bổ sung 56 máy tính cho thư viện điện tử, trên 7000 ấn phẩm, tài liệu phục vụ học tập, nghiên cứu. Triển khai xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008; tiếp nhận chuyển giao phần mềm quản lý ngân hàng đề thi, phần mềm thi trắc nghiệm, nâng cấp phần mềm quản lý kết quả đào tạo, tiếp tục liên hệ xây dựng phần mềm xếp lịch huấn luyện) [phục lục 8].

* *Mức độ kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Kết quả thu được [phụ lục 9.1; phụ lục 10.1-10.3]*

Bảng 4.5. Đánh giá tổng hợp nhóm kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN

STT	Biểu hiện	Tiêu chí			ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		Tính thành thực	Tính linh hoạt	Tính hiệu quả			
1	Biết tiếp nhận các tình huống có vấn đề	4,06	4,33	3,99	4,13	0,58	1
2	Biết phân tích tình huống có vấn đề	4,12	4,24	3,88	4,08	0,58	2
3	Biết đề xuất, sắp xếp các phương án ứng phó với tình huống có vấn đề	3,85	4,31	3,85	4,00	0,59	3
4	Biết lựa chọn phương án tối ưu và cách giải quyết tình huống có vấn đề	3,89	3,93	4,00	3,94	0,56	4
CHUNG		3,98	4,20	3,93	4,04	0,51	

Nhận xét bảng 4.5: Nhìn chung kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học hiện nay của giảng viên là tương đối cao (ĐTB = 4,04; ĐLC = 0,51). Các tiêu chí đánh giá có ĐTB (từ 3,93-4,2). Trong quá trình từ khâu tiếp nhận cách tình huống có vấn đề, phân tích, đề xuất, sắp xếp các phương án ứng phó đến quyết định lựa chọn phương án ứng phó tối ưu, giảng viên có thể xử lý các tình huống tương đối nhanh, ít lúng túng, các thao tác tương đối thành thực. Giảng viên chủ động, sáng tạo trong cách xử trí, hiệu quả đạt được tương đối tốt.

Biết tiếp nhận các tình huống có vấn đề: Giảng viên biết tiếp nhận các tình huống có vấn đề trong dạy học hiện nay (ĐTB = 4,13). Trong đó, tính linh hoạt đạt điểm cao nhất (ĐTB = 4,33, mức cao) so với tính thành thực và tính hiệu quả (ĐTB = 4,06 và 3,99). Sở dĩ như vậy vì tính thành thực đặt ra yêu cầu về tốc độ, sự trôi chảy. Còn tính hiệu quả đặt ra (học viên hiểu, nhớ, vận dụng, tiết kiệm thời gian...) trong mỗi tình huống. Trên thực tế, trong hoạt động dạy học cho dù giảng viên có chủ động, mềm dẻo, sáng tạo nhưng khi gặp tình huống có vấn đề thì không phải giảng viên nào cũng có thể giải quyết nhanh chóng, hiệu quả. Điều đó còn phụ thuộc và tâm thế, vào sự trải nghiệm sự phạm

của giảng viên... Nếu thiếu sự luyện tập trong những điều kiện khác nhau đặc biệt là các tình huống diễn ra trong hoạt động quân sự thì sẽ khó nhanh chóng đưa ra các quyết định. Nguyễn Văn B (Tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 3, Trường sĩ quan Lục quân 2) cho biết: “Một số giảng viên trẻ năng động, sáng tạo, linh hoạt nhưng khi học viên nêu tình huống thì có giảng viên còn chậm trong cách xử trí. Thậm chí, có giảng viên không đưa ra được phương án trả lời tại thời điểm đó, đặc biệt là trong quá trình diễn tập, vì thế khó thuyết phục người học”.

Biết phân tích tình huống có vấn đề: Giảng viên biết phân tích tình huống có vấn đề hiện nay (ĐTB = 4,08). Các tiêu chí đánh giá tính thành thực (ĐTB = 4,12), tính linh hoạt (ĐTB = 4,24), tính hiệu quả (ĐTB = 3,88). Như vậy, trong 3 tiêu chí này thì tính hiệu quả thấp nhất. Sở dĩ như vậy, vì quá trình phân tích tình huống có vấn đề đòi hỏi giảng viên phải nắm vững kiến thức chuyên ngành, kiến thức liên ngành. Một số tình huống phức tạp lại đòi hỏi giảng viên phải nhanh chóng làm rõ được bản chất của vấn đề, điều đó còn phụ thuộc vào trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, vốn sống cũng như các phẩm chất tâm lý khác mới có thể giải quyết hiệu quả. Thực tế, mỗi tình huống mới xuất hiện đòi hỏi phải biết làm rõ những mâu thuẫn nào là mâu thuẫn cơ bản, những thuận lợi và khó khăn, phân tích khả năng của bản thân có thể giải quyết ở mức độ nào, phân tích các bước cần phải thực hiện... điều này đặt ra yêu cầu cao đối với người giảng viên về phẩm chất chuyên môn nghề nghiệp.

Biết đề xuất, sắp xếp các phương án ứng phó với tình huống có vấn đề: Giảng viên biết đề xuất, sắp xếp các phương án ứng phó với tình huống có vấn đề hiện nay (ĐTB = 4,0). Trong đó, tính thành thực và tính hiệu quả như nhau và đạt ở mức thấp hơn so với tiêu chí còn lại (ĐTB = 3,85; 3,85 so với 4,31). Khi đề xuất, sắp xếp các phương án ứng phó với tình huống có vấn đề giảng viên biết liệt kê, đề xuất các phương án giải quyết khác nhau, liệt kê các mục tiêu cần đạt được trong quá trình dạy học, sắp xếp các mục tiêu ưu tiên cho các phương án tối ưu để ứng phó với các tình huống. Song, công việc này thường gặp khó khăn, một số giảng viên thiếu sự thành thực khi đưa ra quyết định này, vì thế trong việc đề xuất, sắp xếp các phương án hay lúng túng, hiệu quả còn hạn chế.

Biết lựa chọn phương án tối ưu và cách giải quyết tình huống có vấn đề: Giảng viên biết lựa chọn phương án tối ưu và cách giải quyết tình huống có vấn đề hiện nay (ĐTB = 3,94). Song, nội dung này kết quả thấp nhất so với 4 nội dung của kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề. Trong đó, tiêu chí tính thành thực (ĐTB = 3,89), tính linh hoạt (ĐTB = 3,93), tính hiệu quả (ĐTB = 4,0). Giữa các tiêu chí thì tính thành thực thấp nhất so với 2 tiêu chí còn lại. Bởi, đây là nội dung mang tính quyết định trực tiếp đến hiệu quả của kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề. Để thực hiện công việc này giảng viên biết liệt kê thứ tự các phương án, xây dựng thực hiện các phương án, xác định thời điểm, thời gian thực hiện công việc trong giải quyết tình huống, xác định rõ cách thức, thao tác để triển khai thực hiện kế hoạch giải quyết tình huống có vấn đề, lựa chọn phương tiện phù hợp nhất với kinh nghiệm của giảng viên và phải đánh giá được chất lượng của các bước, các khâu trong giải quyết tình huống có vấn đề.

* *Mức độ kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam.* Kết quả thu được [phụ lục 9.1; phụ lục 10.1-10.3].

Bảng 4.6. Đánh giá tổng hợp nhóm kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN

STT	Biểu hiện	Đặc điểm			ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		Tính thành thực	Tính linh hoạt	Tính hiệu quả			
1	Biết xác định nội dung và cách thức kiểm tra, thời lượng kiểm tra, đánh giá	3,66	3,76	3,95	3,94	0,56	3
2	Biết đặt câu hỏi kiểm tra	3,98	4,22	4,17	3,79	0,62	4
3	Biết phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kết quả	3,64	4,15	4,18	4,12	0,56	1
4	Biết nhận xét, đánh giá kết quả học tập của người học	3,92	4,29	4,06	3,99	0,54	2
CHUNG		3,81	4,10	4,09	4,00	0,45	

Nhận xét bảng 4.6: Nhìn chung kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp của giảng viên hiện nay (ĐTB = 4,0; ĐLC = 0,45). Các tiêu chí đánh giá có ĐTB (từ 3,81 – 4,1). Tức là giảng viên hiện nay

khi thực hiện kỹ năng kiểm tra, đánh giá tương đối nhanh, ít lúng túng, các thao tác tương đối thành thạo, mềm dẻo, chủ động, sáng tạo, hiệu quả kiểm tra, đánh giá đạt được tương đối tốt.

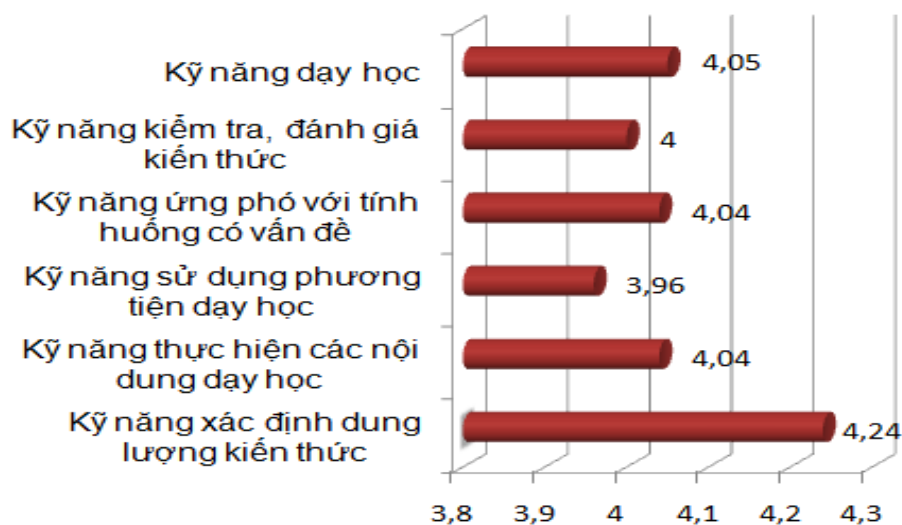
Biết xác định nội dung và cách thức kiểm tra, thời lượng kiểm tra: Giảng viên biết xác định nội dung và cách thức kiểm tra, thời lượng kiểm tra hiện nay (ĐTB = 3,94). Trong đó, tính thành thực (ĐTB = 3,66), tính linh hoạt (ĐTB = 3,57), tính hiệu quả (ĐTB = 3,95). Tính thành thực có ĐTB thấp hơn so với hai tiêu chí còn lại. Bởi vì, xác định nội dung, cách thức và thời lượng kiểm tra kiến thức của người học trên lớp ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN thường đặt ra yêu cầu rất cao đối với giảng viên. Các cách thức kiểm tra khá đa dạng như kiểm tra viết, kiểm tra vấn đáp, viết chuyên đề... Trong quá trình kiểm tra luôn có sự giám sát và kiểm tra của các cơ quan trong nhà trường như giám sát của cơ quan Ban Khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục - đào tạo; kiểm tra quy trình lên lớp, tiến trình nội dung của cơ quan phòng đào tạo; sự giám sát của đội ngũ cán bộ phòng chính trị; kiểm tra, đánh giá chất lượng bài giảng của đội ngũ cán bộ tổ, khoa... nên đòi hỏi mỗi giảng viên phải thực hiện rất nhiều khâu, nhiều bước. Lê Văn H (Phòng đào tạo, Trường sĩ quan Lục quân 2) cho biết: “Kết quả chung thường đạt chỉ tiêu từ 75% khá giỏi trở lên. Tỷ lệ này phản ánh khách quan chất lượng giáo dục và đào tạo của Nhà trường. Hơn nữa, mục tiêu đào tạo trở thành người sĩ quan tương lai, người cán bộ, đảng viên thì bản thân phải luôn cố gắng để đạt được kết quả khá và giỏi trong quá trình học tập”.

Biết đặt câu hỏi kiểm tra cho học viên: Giảng viên biết đặt câu hỏi kiểm tra cho học viên hiện nay (ĐTB = 3,79). Trong đó, tiêu chí tính thành thực (ĐTB = 3,98), tính linh hoạt (ĐTB = 4,22), tính hiệu quả (ĐTB = 4,17). Tiêu chí tính thành thực có kết quả thấp nhất so với hai tiêu chí còn lại. Theo chúng tôi hiện nay giảng viên ít được bồi dưỡng kỹ năng này, việc tổ chức tập huấn còn hạn chế. Hơn nữa, nội dung này luôn đòi hỏi sự kết hợp giữa việc luyện tập bài bản về kỹ năng đồng thời phải huy động kỹ xảo, kinh nghiệm cũng như sự chủ động, sáng tạo của người dạy để nhanh chóng đưa ra một nội dung câu hỏi phù hợp.

Biết phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kiến thức: Giảng viên biết phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kiến thức của người học trên lớp hiện nay (ĐTB = 4,12). Trong đó, tiêu chí tính thành thực (ĐTB = 3,64), tính linh hoạt (ĐTB = 4,15), tính hiệu quả (ĐTB = 4,18). Tức là giảng viên khi phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kiến thức của người học trên lớp thực hiện tương đối nhanh, ít lúng túng, các thao tác tương đối thành thạo, mềm dẻo, sáng tạo, hiệu quả đạt được tương đối tốt. Trong 3 tiêu chí trên thì tiêu chí tính thành thực đạt kết quả thấp nhất so với 2 tiêu chí còn lại. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến kết quả này. Trong đó, việc phân tích và xác lập tiêu chí đánh giá kết quả còn chưa thống nhất. Tiêu chí đưa ra còn chung chung chưa toàn diện. Đánh giá kiến thức hiện nay ở các trường sĩ quan khá đa dạng, tuy nhiên tiêu chí cụ thể thì lại gặp nhiều khó khăn nhất là các môn KHXH&NV. Chẳng hạn, việc đánh giá thực tế điểm số gắn với chất lượng rèn luyện tại đơn vị. Học viên Nguyễn Văn T (Trường sĩ quan Lục quân 2) cho rằng: “Chúng tôi rèn luyện tốt nhưng kết quả kiểm tra, đánh giá một môn học nào đó chỉ đạt ở mức trung bình hoặc kém thì cả năm đó khó mà phấn đấu. Điểm số cao thấp còn liên quan đến việc bình xét khen thưởng, lựa chọn bồi dưỡng tạo nguồn kết nạp đảng”.

Biết nhận xét, đánh giá kiến thức của người học: Giảng viên biết nhận xét, đánh giá kiến thức của người học trên lớp hiện nay (ĐTB = 3,99). Trong đó, tiêu chí tính thành thực (ĐTB = 3,92), tính linh hoạt (ĐTB = 4,29), tính hiệu quả (ĐTB = 4,06). Như vậy, tính thành thực có ĐTB thấp hơn so với tiêu chí còn lại. Quá trình nhận xét, đánh giá kết quả học tập của giảng viên ở các trường sĩ quan hiện nay gặp phải một số khó khăn, trong đó chủ yếu là giảng viên trẻ, giảng viên mới.

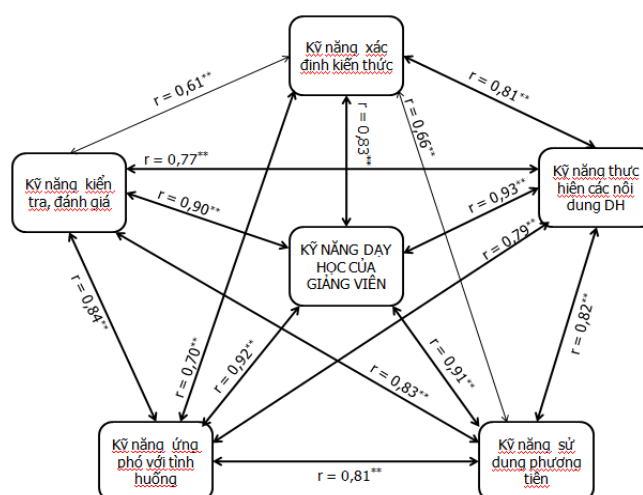
Có thể biểu diễn tự đánh giá của giảng viên về thực trạng KNDH theo biểu đồ sau:



Biểu đồ 4.1: Tự đánh giá của giảng viên về thực trạng KNDH

* Tương quan giữa các kỹ năng thành phần trong kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam

Tìm hiểu mối tương quan giữa các biểu hiện KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN, chúng tôi sử dụng kiểm định hệ số tương quan Pearson (r) nhằm xem xét mối tương quan giữa các biểu hiện của KNDH. Kết quả thu được [phụ lục 11.1]. Được thể hiện ở sơ đồ dưới đây:



Sơ đồ 4.1. Tương quan giữa các kỹ năng thành phần trong KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN

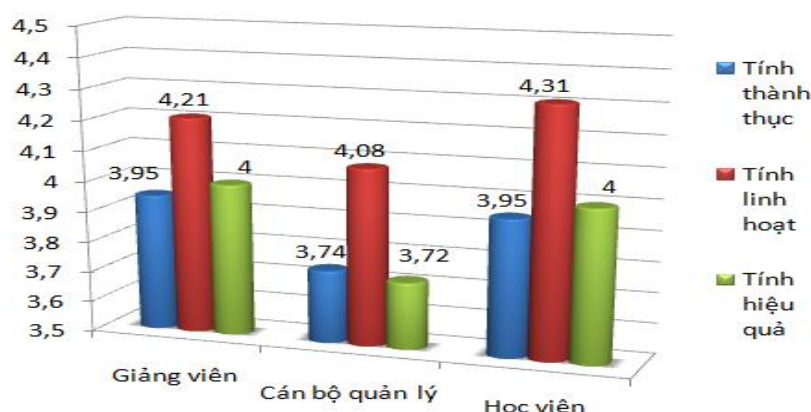
Từ sơ đồ 4.1 cho thấy tất cả các cặp đều có mối tương quan thuận và có ý nghĩa về mặt thống kê. Các kỹ năng thành phần đều có mối tương quan thuận và rất mạnh với KNDH: (Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức với KNDH, $p = 0,83$, $p < 0,05$); (kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học với KNDH, $p = 0,93$, $p < 0,05$); (kỹ năng sử dụng phương tiện với KNDH, $p = 0,91$, $p < 0,05$); (kỹ năng ứng phó với KNDH, $p = 0,92$, $p < 0,05$); (kỹ năng kiểm tra, đánh giá với KNDH, $p = 0,90$, $p < 0,05$). Trong đó, tương quan thuận và mạnh nhất là tương quan giữa kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học với KNDH. Điều đó cho thấy là việc tổ chức dạy học một cách khoa học và phù hợp thì được đánh giá là người giảng viên có KNDH tốt.

Trong những cặp (biến độc lập) tương quan thuận và rất mạnh như kỹ năng xác định kiến thức với kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học ($p = 0,81$, $p < 0,05$); kỹ năng thực hiện các nội dung với kỹ năng sử dụng phương tiện ($p = 0,82$, $p < 0,05$); kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học với kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học ($p = 0,83$, $p < 0,05$); kỹ năng ứng phó với kỹ năng kiểm tra đánh giá ($p = 0,84$, $p < 0,05$). Kỹ năng kiểm tra, đánh giá với kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học là tương quan thuận và chặt nhất trong các kỹ năng thành phần ($p = 0,84$, $p < 0,01$). Điều đó chứng tỏ rằng việc kiểm tra, đánh giá kiến thức tốt thì việc sử dụng phương tiện dạy học sẽ tốt, phương tiện dạy học cũng là công cụ để kiểm tra, đánh giá. Ngược lại, việc sử dụng phương tiện dạy học tốt thì việc kiểm tra, đánh giá sẽ đạt kết quả cao. Cặp có tương quan yếu hơn là tương quan giữa kỹ năng xác định kiến thức với kỹ năng kiểm tra, đánh giá ($p = 0,61$, $p < 0,05$). Vì trong quá trình kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp còn phụ thuộc trực tiếp vào nhiều yếu tố khác và không nhất thiết phụ thuộc vào việc xác định khối lượng kiến thức...

Từ đây, có thể kết luận: Nếu một kỹ năng nào đó có mức độ tăng hay giảm thì đều làm tăng hay giảm mức độ của các kỹ năng còn lại.

** So sánh mức độ kỹ năng dạy học của giảng viên qua giảng viên tự đánh giá và đánh giá của cán bộ quản lý, học viên*

- Kết quả [phụ lục 12]. Được biểu diễn bằng biểu đồ sau:



Biểu đồ 4.2. So sánh mức độ KNDH của giảng viên qua đánh giá của cán bộ, học viên và tự đánh giá của giảng viên

Từ biểu đồ 4.2. Chúng tôi rút ra một số vấn đề như sau:

Đối với tính thành thực: Giảng viên, CBQL và học viên đều có kết quả (ĐTB lần lượt là 3,95; 3,74; 3,95). So với CBQL thì giảng viên và học viên có mức điểm cao hơn. Điều này cho thấy, giảng viên và học viên là đối tượng trực tiếp nhất trong mối quan hệ hai mặt của quá trình dạy học. Vì vậy, tính chất mức độ cũng như sự đánh giá có sự khác nhau nhất định so với CBQL. Hơn nữa, tính thành thực trong dạy học cũng là một tiêu chí mà không phải giảng viên nào cũng thực hiện tốt, dù là tương đối cao nhưng so với các tiêu chí khác vẫn ở mức thấp hơn.

Tính linh hoạt: Giảng viên, CBQL và học viên đều có kết quả (lần lượt là 4,21; 4,08; 4,31). Tính linh hoạt có mức điểm cao hơn so với các tiêu chí còn lại của cả 3 khách thể. Điều này cho thấy giảng viên khi thực hiện KNDH hiện nay ở mức tương đối cao và cao. Tức là giảng viên hiện nay trong thực hiện KNDH họ luôn chủ động, mềm dẻo và sáng tạo.

Tính hiệu quả: Giảng viên, CBQL và học viên đều có kết quả (lần lượt là 4,0; 3,72; 4,0). Như vậy, giảng viên và học viên đánh giá về tiêu chí này cao hơn CBQL. Tuy nhiên, sự chênh lệch này chưa phản ánh được tính chất khác biệt có ý nghĩa thống kê hay không có ý nghĩa thống kê.

- Các kiểm định Anova

+ *Kiểm định sự khác biệt giữa đánh giá của các nhóm khách thể về KNDH của giảng viên.* Kết quả thu được [phụ lục 13].

Bảng 4.7. Mối quan hệ giữa các nhóm khách thể với KNDH của giảng viên

Nội dung		Mức độ các kỹ năng		Kiểm định sự khác biệt (one-way ANOVA), F	Mối quan hệ khác biệt theo Post hoc (Tahamne/Bonfenori)	Kết luận
		ĐTB	ĐLC			
Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng	Giảng viên	4,24	0,43	$F_{(2,547)} = 16,990^{***}$	CBQL – Giảng viên ($p = 0,000$) CBQL – Học viên ($p = 0,000$)	Có sự khác biệt
	Học viên	4,28	0,43			
	CBQL	3,97	0,51			
Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	Giảng viên	4,04	0,50	$F_{(2,547)} = 10,356^{***}$	CBQL – Giảng viên ($p = 0,001$) CBQL – Học viên ($p = 0,000$)	Có sự khác biệt
	Học viên	4,07	0,47			
	CBQL	3,81	0,53			
Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học	Giảng viên	3,96	0,50	$F_{(2,547)} = 8,813^{***}$	CBQL – Giảng viên ($p = 0,014$) CBQL – Học viên ($p = 0,001$)	Có sự khác biệt
	Học viên	4,01	0,48			
	CBQL	3,76	0,58			
Kỹ năng ứng phó với các tình huống	Giảng viên	4,04	0,51	$F_{(2,547)} = 4,449^{***}$	CBQL – Học viên ($p = 0,011$)	Có sự khác biệt
	Học viên	4,11	0,48			
	CBQL	3,94	0,57			
Kỹ năng kiểm tra, đánh giá	Giảng viên	4,00	0,45	$F_{(2,547)} = 10,608$	CBQL – Giảng viên ($p = 0,000$) CBQL – Học viên ($p = 0,000$)	Có sự khác biệt
	Học viên	3,97	0,48			
	CBQL	3,74	0,57			
Kỹ năng dạy học	Giảng viên	4,05	0,43	$F_{(2,547)} = 11,699^{***}$	CBQL – Giảng viên ($p = 0,000$) CBQL – Học viên ($p = 0,000$)	Có sự khác biệt
	Học viên	4,09	0,41			
	CBQL	3,84	0,49			

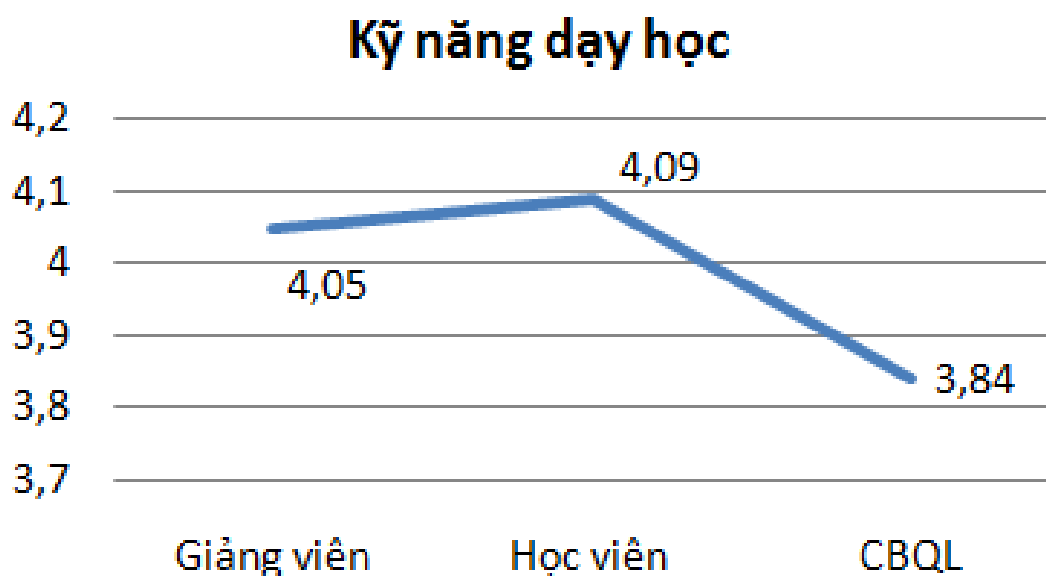
Nhận xét bảng 4.7: Chúng tôi thực hiện kiểm định One-way Anova một yếu tố giữa 3 nhóm khách thể là giảng viên, học viên, CBQL theo 5 kỹ năng thành phần và KNDH nói chung. Như vậy, trong 5 kỹ năng thành phần khi thực hiện kiểm định, chúng tôi thấy kỹ năng xác định khối lượng kiến thức bài giảng; kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học; kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp đều có $p < 0,05$ nên chúng tôi không dùng bảng Anova mà thay vào đó chúng tôi tiếp tục thực hiện kiểm định Welch.

Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa CBQL với giảng viên ($p = 0,000 < 0,05$), CBQL với học viên ($p = 0,000 < 0,05$). Với kết quả này phản ánh đúng theo thứ bậc của ĐTB giữa 3 nhóm khách thể, cho thấy (ĐTB của giảng viên: 4,24, học viên: 4,28; CBQL: 3,97). Tìm hiểu vấn đề này, đồng chí Nguyễn Ngọc S (Bộ môn Tâm lý - Giáo dục, Khoa Công tác đảng, Công tác chính trị, Trường sĩ quan Lục quân 2) cho biết: “Do ít hoặc chưa được trải nghiệm hoạt động dạy học nên không ít cán bộ quản lý còn chưa hiểu được những công việc dạy học trên lớp của giảng viên cũng như các yêu cầu đặt ra trong quá trình dạy học. Hơn nữa tính chất nhiệm vụ của cán bộ quản lý là theo bài, bám lớp nên họ cũng ít quan tâm nhiều đến chất lượng nội dung mà chủ yếu ghi chép chủ đề và quản lý quân số”. *Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học:* Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa CBQL với giảng viên ($p = 0,001 < 0,05$), CBQL với học viên ($p = 0,000 < 0,05$). Với kết quả này phản ánh đúng theo thứ bậc của ĐTB giữa 3 nhóm khách thể, cho thấy (ĐTB của giảng viên : 4,04; học viên: 4,07; CBQL: 3,81). Nhìn chung việc thực hiện các nội dung dạy học (lý thuyết, thực hành, tự học, tự nghiên cứu của học viên) có vai trò rất quan trọng đối với người dạy và người học. Thực hiện các nội dung dạy học có sự khác biệt giữa CBQL với giảng viên và học viên. *Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học:* Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa CBQL với giảng viên ($p = 0,014 < 0,05$), CBQL với học viên ($p = 0,000 < 0,05$). ĐTB giữa 3 nhóm khách thể, cho thấy (ĐTB của giảng viên: 3,96; học viên: 4,01; CBQL: 3,76). *Kỹ năng ứng phó với các tình huống có vấn đề trong dạy học:* Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa CBQL với học viên ($p = 0,011$). ĐTB của giảng viên : 4,04, học viên: 4,11; CBQL: 3,94. *Kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp:* Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa CBQL với giảng viên ($p = 0,000 < 0,05$), CBQL với học viên ($p = 0,000 < 0,05$). ĐTB giữa 3 nhóm khách thể, cho thấy (ĐTB của giảng viên: 4,0; học viên: 3,97; CBQL: 3,74. Có thể thấy, có sự khác biệt căn bản giữa CBQL với giảng viên, giữa CBQL với học viên. Sự khác biệt

này đều có ý nghĩa thống kê, phản ánh trình độ, tính chất giữa các khách thể tham gia trực tiếp, gián tiếp trong quá trình dạy học, phản ánh sự ảnh hưởng của nội dung bài giảng đến mức độ nhận thức của chủ thể lĩnh hội.

Kỹ năng dạy học: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa CBQL với giảng viên ($p = 0,000 < 0,05$), CBQL với học viên ($p = 0,000 < 0,05$). Với kết quả này phản ánh đúng theo thứ bậc của ĐTB giữa 3 nhóm khách thể, cho thấy (ĐTB của giảng viên: 4,05; học viên: 4,09; CBQL: 3,84). Sở dĩ như vậy, bởi hai đối tượng khách thể này đều chịu sự tác động trực tiếp của các thành tố tham gia quá trình dạy học và cũng là hai yếu tố thường xuyên nhất trong mối quan hệ dạy học. Vì vậy, không có sự khác biệt giữa giảng viên và học viên cũng là khách quan, cho dù có sự chênh lệch không đáng kể về ĐTB.

Có thể biểu diễn mức độ giữa 3 nhóm khách thể theo biểu đồ sau:



Biểu đồ 4.3. Biểu đồ so sánh giữa 3 nhóm khách thể về KNDH của giảng viên

* Sự khác biệt giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm. Kết quả thu được [phụ lục 14].

- Tổng thể KNDH

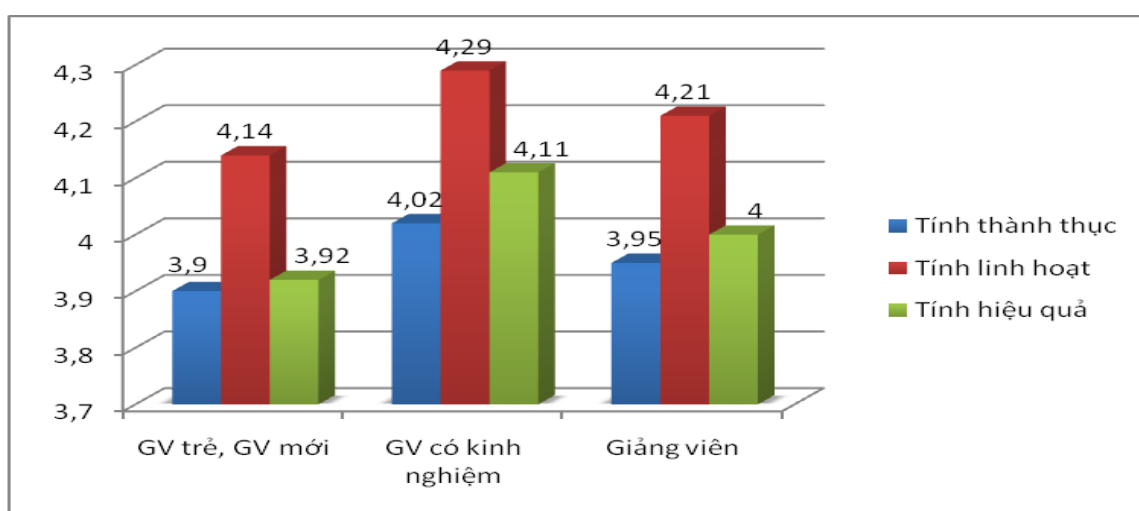
Bảng 4.8. So sánh giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm về các KNDH

STT	Kỹ năng	Giảng viên trẻ, giảng viên mới		Giảng viên có kinh nghiệm	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức	Tính thành thực kỹ năng xác định	4,15	0,51	4,16	0,56
	Tính linh hoạt kỹ năng xác định	4,54	0,63	4,57	0,75
	Tính hiệu quả kỹ năng xác định	3,97	0,52	4,05	0,50
	Tổng chung	4,22	0,42	4,26	0,45
Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	Tính thành thực kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	3,82	0,57	3,89	0,58
	Tính linh hoạt kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	4,14	0,57	4,20	0,68
	Tính hiệu quả kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	4,02	0,58	4,18	0,54
	Tổng chung	4,00	0,50	4,09	0,50
Kỹ năng sử dụng phương tiện	Tính thành thực kỹ năng sử dụng phương tiện	3,90	0,57	4,04	0,55
	Tính linh hoạt kỹ năng sử dụng phương tiện	3,93	0,67	4,09	0,68
	Tính hiệu quả kỹ năng sử dụng phương tiện	3,83	0,59	3,99	0,62
	Tổng chung	3,89	0,49	4,04	0,50
Kỹ năng ứng phó	Tính thành thực kỹ năng ứng phó	3,88	0,65	4,09	0,53
	Tính linh hoạt kỹ năng ứng phó	4,10	0,69	4,33	0,71
	Tính hiệu quả kỹ năng ứng phó	3,79	0,66	4,11	0,54
	Tổng chung	3,93	0,52	4,18	0,45
Kỹ năng kiểm tra đánh giá	Tính thành thực kỹ năng kiểm tra, đánh giá	3,74	0,56	3,89	0,50
	Tính linh hoạt kỹ năng kiểm tra, đánh giá	3,99	0,56	4,25	0,53
	Tính hiệu quả kỹ năng kiểm tra, đánh giá	4,01	0,54	4,20	0,54
	Tổng chung	3,91	0,46	4,11	0,41
Kỹ năng dạy học		3,99	0,44	4,14	0,41

Nhận xét bảng 4.8: Nhìn chung giảng viên có kinh nghiệm có ĐTB cao hơn giảng viên trẻ và giảng viên mới. Trong đó, kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng có điểm trung bình cao nhất: ĐTB của giảng viên trẻ, giảng viên mới (ĐTB = 4,22), giảng viên có kinh nghiệm (ĐTB = 4,26). Có sự chênh lệch không đáng kể giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới với giảng viên có kinh nghiệm. Trong 3 tiêu chí đánh giá thì tính linh hoạt và tính hiệu quả của giảng viên có kinh nghiệm cao hơn giảng viên trẻ, giảng viên mới, còn tính thành thực chênh nhau không đáng kể. Kỹ năng có ĐTB thấp nhất là kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học: ĐTB của giảng viên trẻ, giảng viên mới (ĐTB = 3,89), giảng viên có kinh nghiệm (ĐTB = 4,04). Giữa hai nhóm khách thể này có sự chênh lệch tương đối về

ĐTB và đều ở mức tương đối cao. Các tiêu chí đánh giá cho thấy giảng viên có kinh nghiệm có ĐTB cao hơn giảng viên trẻ và giảng viên mới. Điều này cho thấy, không phải mọi giảng viên trẻ là giảng viên sử dụng tốt công nghệ dạy học. Họ có thể hiểu biết rộng, nhanh nhạy về công nghệ nhưng trong hoạt động dạy học thì sử dụng phương tiện dạy học còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như tự rèn luyện, vận dụng vào các môn học cụ thể, kinh nghiệm thực tiễn.

- Các tiêu chí đánh giá [phụ lục 14.2, 14.4].



Biểu đồ 4.4. So sánh giữa các tiêu chí đánh giá giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm.

Từ biểu đồ 4.4 cho thấy: *Tính thành thực*: Giảng viên có kinh nghiệm có ĐTB cao hơn so với giảng viên trẻ và giảng viên mới (ĐTB = 4,2 so với 3,9). *Tính linh hoạt*: Giảng viên có kinh nghiệm có ĐTB cao hơn so với giảng viên trẻ và giảng viên mới (ĐTB = 4,29 so với 4,14). *Tính hiệu quả*: Giảng viên có kinh nghiệm có ĐTB = 4,11; giảng viên trẻ và giảng viên mới có ĐTB = 3,92). Nói chung xét về các tiêu chí thì tiêu chí tính linh hoạt cao hơn 2 tiêu chí còn lại ở cả hai nhóm khách thể. Điều này cho thấy, giảng viên có kinh nghiệm có sự tích lũy kiến thức, kỹ năng phong phú, đa dạng hơn so với giảng viên trẻ và giảng viên mới. Các thao tác bao giờ cũng trôi chảy, linh hoạt, chất lượng dạy học đảm bảo. TS Hoàng Anh P (Đại học Sư phạm Hà Nội) cho biết: “Giảng viên trẻ, giảng viên mới tuy có

sự năng động, sáng tạo nhưng để các thao tác đạt được sự trôi chảy cũng như chủ động, mềm dẻo, sáng tạo thì còn hạn chế, vì vậy chất lượng dạy học khó bằng giảng viên có kinh nghiệm”.

Để tìm hiểu sự khác biệt có ý nghĩa hay không có ý nghĩa về mặt thống kê trong đánh giá của giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm, chúng tôi thực hiện kiểm định Independent samples T- test. Kết quả [phụ lục 15.1, 15.2, 15.3, 15.4, 15.5], được tóm tắt và thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 4.9. Đánh giá của giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm về KNDH

T-test	Đôi tượng	Giảng viên trẻ, giảng viên mới		Giảng viên có kinh nghiệm	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
	Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng: $t_{(198)} = -626$	4,22	0,42	4,26	0,45
	Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học: $t_{(198)} = -1,351$	4,00	0,50	4,09	0,50
	Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học: $t_{(198)} = -2,136$	4,00	0,50	4,09	0,50
	Kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học: $t_{(198)} = -3571$	3,93	0,52	4,18	0,45
	Kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp: $t_{(198)} = -3,143$	3,91	0,46	4,11	0,41
	Kỹ năng dạy học của giảng viên	3,99	0,44	4,14	0,41

Nhận xét bảng 4.9:

Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng: $p = 0,603$, P (2-tailed) = $0,532 > 0,05$. Chúng tôi kết luận: Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm về KNDH. Sở dĩ như vậy có một số nguyên nhân sau đây: Một là, hiện nay nội dung kiến thức cũng như quy định theo nội dung chương trình đã được Tổng cục Chính trị ban hành, đồng thời mỗi bài giảng đã được sự phê duyệt của các cấp có thẩm quyền (khoa, tổ bộ môn), vì vậy không có sự khác biệt giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm. Bên cạnh đó, công tác tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên hiện nay luôn được quan tâm nên mọi giảng viên đều xác định tốt việc nắm vững, đánh giá đúng trình độ người học cũng như định lượng được kiến thức bài giảng và nắm chắc kỹ thuật dạy

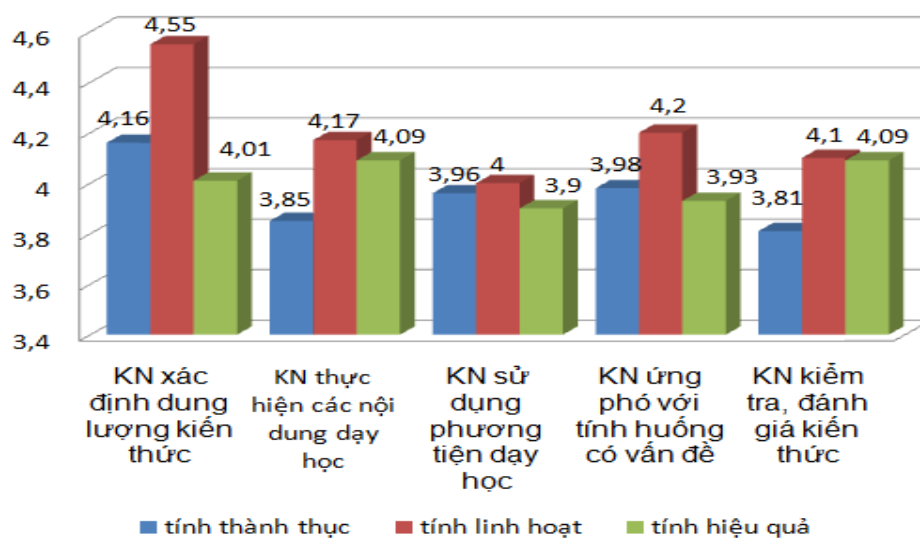
học. *Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học*: Với $p = 0,83$, $p(2\text{-tailed}) = 0,178 > 0,05$. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm về KNDH. *Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học*: Với $p = 0,675$, $p(2\text{-tailed}) = 0,034 < 0,05$. Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm về KNDH. Theo kết quả thì giảng viên trẻ, giảng viên mới có ĐTB = 4,0; giảng viên có kinh nghiệm ĐTB = 4,09. Sự khác biệt này cho thấy, đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm thường là những người được đào tạo và sử dụng có hiệu quả các phương tiện dạy học, nhất là áp dụng công nghệ hiện đại trong dạy học. Còn đối với giảng viên trẻ, giảng viên mới cần tiếp tục bồi dưỡng, tự tu dưỡng rèn luyện mới có thể sử dụng thành thạo các phương tiện dạy học đáp ứng tốt yêu cầu dạy học đề ra. *Kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề*: Với $p = 0,290$, $P(2\text{-tailed}) = 0,000 < 0,05$. Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm về KNDH. Sự khác biệt này chứng tỏ kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề phụ thuộc vào nhiều yếu tố, không chỉ đòi hỏi khả năng xử lý linh hoạt, sáng tạo mà còn phụ thuộc rất lớn vào kinh nghiệm cũng như quá trình giảng viên được bồi dưỡng, hướng dẫn, tổ chức luyện tập một cách thường xuyên. *Kỹ năng kiểm tra, đánh giá*: Với $p = 0,54$, $P(2\text{-tailed}) = 0,002 < 0,05$. Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm.

Để làm rõ hơn kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp, chúng tôi sử dụng phương pháp quan sát một số giảng viên Khoa Công tác đảng - Công tác chính trị (Trường sĩ quan Lục quân 2) trên cương vị là đạo diễn diễn tập cuối khóa, quan sát cụ thể cách xử lý tình huống và cho điểm để đánh giá tính linh hoạt, tính thành thực, tính hiệu quả ở giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm diễn tập nhiều năm. Kết quả cho thấy: Trong cùng một tình huống xử trí và kết quả giống nhau ở cùng đối tượng. Song, giảng viên trẻ thiếu sự động viên, khích lệ, còn giảng viên có kinh nghiệm luôn biểu dương, khích lệ vì học viên đó đã rất cố gắng [phụ lục 4.4].

Tóm lại, trong số 5 KNDH trên thì kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học, kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề và kỹ năng kiểm tra, đánh giá có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm. Các kỹ năng còn lại đều không có sự khác biệt. Như vậy, về KNDH thì ĐTB của giảng viên có kinh nghiệm có mức cao hơn so với giảng viên trẻ và giảng viên mới (ĐTB = 4,14 so với 3,99). Để làm rõ thêm vấn đề này, TS Nguyễn Thị Minh T (Khoa Tâm lý, Trường đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội) cho biết: “Trong dạy học, không phải giảng viên trẻ là giảng viên sử dụng tốt các phương tiện dạy học mà quan trọng là họ phải được tích lũy, được bồi dưỡng, tức là họ có kỹ năng. Phần lớn việc sử dụng một cách thành thạo thường là những người có nhiều kinh nghiệm hơn. Trước các tình huống có vấn đề của người học đưa ra thường gây khó khăn đối với giảng viên trẻ, giảng viên mới vì họ ít trải nghiệm sự phạm. Còn đối với kiểm tra, đánh giá lại càng phức tạp, nhất là trong quá trình kiểm tra vấn đáp thì giảng viên nhiều kinh nghiệm họ thực hiện hiệu quả hơn, linh hoạt và sáng tạo hơn”.

4.1.1.3. *Thực trạng mức độ kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam thông qua các tiêu chí đánh giá. (Tự đánh giá của giảng viên).*

* *Mức độ các tiêu chí đánh giá của các kỹ năng thành phần*



Biểu đồ 4.5. So sánh mức độ các tiêu chí đánh giá của các kỹ năng thành phần

Từ kết quả biểu đồ 4.5 cho thấy giảng viên tự đánh giá các KNDH theo 3 tiêu chí đánh giá là tính thành thực, tính linh hoạt và tính hiệu quả. Cụ thể như sau:

Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng: Tính thành thực (ĐTB = 4,16), tính linh hoạt (ĐTB = 4,55) và tính hiệu quả (ĐTB = 4,01). Trong đó tính linh hoạt có ĐTB cao nhất. Sở dĩ có kết quả như vậy, vì trong quá trình dạy học trên cơ sở khung chương trình và nội dung đã được ban hành. Căn cứ vào đó, giảng viên có thể vận dụng biên soạn sao cho phù hợp với từng đối tượng dạy học. Song, sự trôi chảy, thành thạo và tính hiệu quả trong việc xác định dung lượng kiến thức vẫn còn hạn chế vì còn tùy thuộc vào trải nghiệm sư phạm cũng như kỹ xảo, kinh nghiệm dạy học.

Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học: Tính thành thực (ĐTB = 3,18), tính linh hoạt (ĐTB = 4,17) và tính hiệu quả (ĐTB = 4,09). Thực tế, không ít giảng viên hiện nay việc tổ chức dạy học lý thuyết, thực hành hay hoạt động tự học, tự nghiên cứu của học viên còn lúng túng. Một bộ phận không nắm vững lý luận dạy học nên cách tổ chức của họ chưa hiệu quả. Giảng viên Nguyễn Văn L (Khoa Công tác đảng, công tác chính trị, Trường sĩ quan Lục quân 2) cho biết: “Hiện nay, một bộ phận giảng viên được chuyển về từ các cơ quan đơn vị mà chưa được đào tạo cơ bản hoặc một số không nhỏ tuổi đời còn ít, thời gian giảng dạy chưa nhiều, chưa được tổ chức luyện tập một cách cơ bản nên trong thực hiện các nội dung dạy học dù lý thuyết hay thực hành, tự học, tự nghiên cứu vẫn còn bộc lộ hạn chế”.

Để khẳng định cho kết luận này, chúng tôi thực hiện kiểm định Independent samples T- test để xem xét sự khác biệt hay không giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm đối với tiêu chí tính thành thực [phụ lục 15.7].

Bảng 4.10. So sánh sự khác biệt giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm về tiêu chí tính thành thực

T-test	Đối tượng	Giảng viên trẻ, giảng viên mới		Giảng viên có kinh nghiệm	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
Tính thành thực kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học: $t_{(198)} = 0,861$		3,82	0,57	3,89	0,59

Nhận xét bảng 4.10: Với $P = 0,455$, P (2-tailed) = $0,39 > 0,05$. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm về tính thành thực của kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học. Điều này đồng nhất với kết quả nghiên cứu về các kỹ năng ở bảng 3.9 (Bảng 3.9. Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học: Với $P = 0,83$, P (2-tailed) = $0,178 > 0,05$. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm về KNDH).

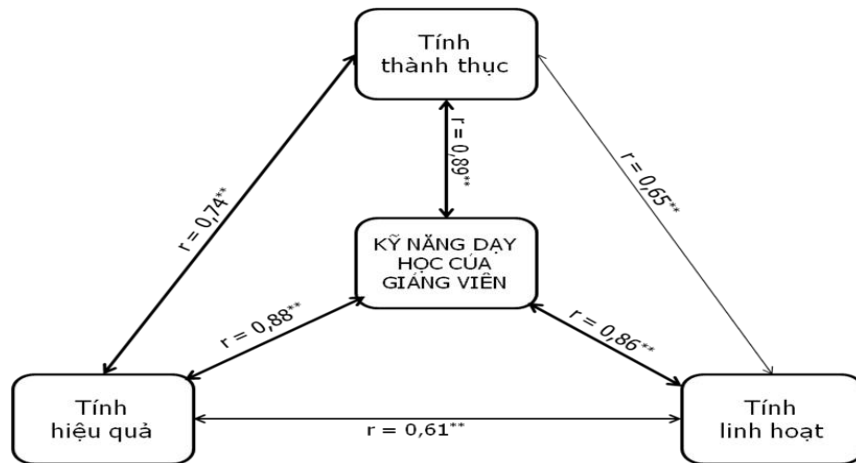
Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học: Tính thành thực (ĐTB = 3,96), tính linh hoạt (ĐTB = 4,0) và tính hiệu quả (ĐTB = 3,9). Nói chung cả 3 tiêu chí đều đạt ở mức tương đối cao. Trong đó tính hiệu quả ở mức thấp nhất. Thực tế, trong quá trình dạy học một số giảng viên chỉ chú ý đến cách khai thác sao cho bài giảng đảm bảo tính hấp dẫn mà ít chú ý đến kết quả lĩnh hội của người học. Vì thế, dù bài giảng được thiết kế đẹp, công phu, phong phú, có sức cuốn hút học viên nhưng kết quả lĩnh hội ở người học còn hạn chế.

Kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học: Tính thành thực (ĐTB = 3,98), tính linh hoạt (ĐTB = 4,2) và tính hiệu quả (ĐTB = 4,04). Các tiêu chí trong kỹ năng này đều đạt kết quả tương đối cao, sự chênh lệch giữa các tiêu chí là không đáng kể. Có nghĩa là giảng viên thực hiện tương đối nhanh, ít lúng túng, các thao tác tương đối thành thực, mềm dẻo, chủ động, sáng tạo, hiệu quả đạt được tương đối tốt khi ứng phó với tình huống có vấn đề. Trong bài tập tình huống đối với kỹ năng này, giảng viên Lê Minh H (Bộ môn Tâm lý- Giáo dục, Trường sĩ quan Lục quân 2 [Xem phụ lục 6.2] chia sẻ về cách giải quyết tình huống: “Trong giờ thảo luận, học viên đặt vấn đề: Kính thưa đồng chí giảng viên! Xin đồng chí cho biết: Sự phân tầng xã hội trong quân đội hiện nay như thế nào dưới góc độ Xã hội học quân sự? Đây là một câu hỏi khó cho giảng viên trẻ, nhưng trước tình huống đó tôi nói với học viên sẽ trả lời vào tiết thứ 2. Khi kết thúc tiết thứ nhất, tôi tranh thủ gọi điện và trao đổi thêm với trưởng bộ môn. Vào

tiết thứ 2, tôi đã bình tĩnh và có câu trả lời thuyết phục, học viên cảm thấy rất hứng thú”. Như vậy, chính nhờ sự linh hoạt mà giảng viên có thể xử trí nhanh vừa giữ được uy tín mà còn để lại niềm tin cho người học.

Kỹ năng kiểm tra, đánh giá: Tính thành thực (ĐTB = 3,91), tính linh hoạt (ĐTB = 4,1) và tính hiệu quả (ĐTB = 4). Như vậy, các tiêu chí để đánh giá kỹ năng này đều có mức tương đối cao. Có nghĩa là giảng viên thực hiện tương đối nhanh, ít lúng túng, các thao tác tương thuận thạo, mềm dẻo, chủ động, sáng tạo, hiệu quả đạt được tương đối tốt khi thực hiện việc kiểm tra, đánh giá.

* *Tương quan giữa các tiêu chí đánh giá. Được biểu thị bằng sơ đồ sau:*



Sơ đồ 4.2. Tương quan giữa các tiêu chí đánh KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN

Nhận xét sơ đồ 4.2: Các tiêu chí đánh giá đều có tương quan thuận và chặt với KNDH ($r = 0,61-0,89$). Cụ thể là: Tính thành thực và tính linh hoạt ($p = 0,65$, $p < 0,05$). Tính linh hoạt và tính hiệu quả ($r = 0,61$, $p < 0,05$). Tính hiệu quả và tính thành thực ($r = 0,74$, $p < 0,05$). Trong mỗi tương quan giữa các biến độc lập, cho thấy tương quan giữa tiêu chí tính hiệu quả và tính thành thực là tương quan thuận và tương đối chặt. Có nghĩa là khi giảng viên thực hiện tốt tính thành thực, trôi chảy trong dạy học thì hiệu quả dạy học sẽ cao. Ngược lại khi giảng viên còn lúng túng, cứng nhắc, máy móc giữa các thao tác trong quá trình dạy học thì hiệu quả dạy học thấp, học viên mất hứng, gây ứng chế. Đồng

chí Nguyễn Minh T (Phó chủ nhiệm khoa Công tác đảng, công tác chính trị, Trường sĩ quan Lục quân 2) cho biết: “Trong quá trình dạy học, giảng viên nào thường xuyên luyện giảng, tích cực bổ sung hoàn thiện những thao tác cũng như tự điều chỉnh, điều khiển thì chất lượng dạy học tốt”. Đề cập đến nội dung này, trong quá trình nghiên cứu đề xuất hệ thống biện pháp phát triển KNDH, chúng tôi nhận thấy biện pháp: Tổ chức các hoạt động sư phạm rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm dạy học cho giảng viên được giảng viên đánh giá cao (ĐTB = 4,35, ĐLC = 0,65).

** Kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm khách thể khi đánh giá về các tiêu chí đánh giá*

Để kiểm định sự khác biệt giữa các khách thể là giảng viên, học viên và CBQL với từng tiêu chí đánh giá KNDH. Chúng tôi thực hiện kiểm định bằng phép phân tích phương sai một yếu tố (One-way ANOVA). Kết quả thu được [phụ lục 16.1, 16.2, 16.3].

Bảng 4.11. Sự khác biệt giữa các nhóm khách thể khi đánh giá về các tiêu chí

Nội dung		Mức độ các kỹ năng		Kiểm định sự khác biệt (one-way ANOVA), F	Mối quan hệ khác biệt theo Post hoc (Tahamne/Bonfenori)	Kết luận
		ĐTB	ĐLC			
Tính thành thực	Giảng viên	3,95	0,44	$F_{(2,547)} = 8,364^{***}$	CBQL-Giảng viên (p = 0,004) CBQL-Học viên (p = 0,003)	Có sự khác biệt
	Học viên	3,95	0,44			
	CBQL	3,74	0,57			
Tính linh hoạt	Giảng viên	4,21	0,53	$F_{(2,547)} = 7,727^{***}$	CBQL - Học viên (p = 0,000)	Có sự khác biệt
	Học viên	4,31	0,51			
	CBQL	4,07	0,53			
Tính hiệu quả	Giảng viên	4,00	0,50	$F_{(2,547)} = 13,128^{***}$	CBQL-Giảng viên(p = 0,000) CBQL-Học viên (p = 0,000)	Có sự khác biệt
	Học viên	4,00	0,49			
	CBQL	3,72	0,53			

Nhận xét bảng 4.11:

Tính thành thực: Kết quả thu được ở [phụ lục 16.1], cho thấy $F(2,547) = 8,364$, $p = 0,001 < 0,05$ (giả thuyết phương sai đồng nhất giữa các giá trị biến định tính đã bị vi phạm). Chúng tôi tiếp tục sử dụng kết quả kiểm định Welch. Kết quả thu được $p = 0,003 < 0,05$. Vì vậy, với kết quả này cho phép khẳng định có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tính linh hoạt giữa CBQL và giảng viên, CBQL và học viên. Kết quả phân tích định lượng ở trên được phân tích theo 2 góc độ: Thứ nhất, giảng viên là đội ngũ trực tiếp tham gia giảng dạy, vì vậy họ tự đánh giá được chất lượng của bản thân tương đối sát. Thứ hai, CBQL phần lớn chưa được đào tạo sư phạm hoặc thời gian trải nghiệm sư phạm còn ít so với giảng viên, do đó, họ khó nhận thức đầy đủ về sự thành thực các thao tác dạy học.

Tính linh hoạt: Kết quả thu được ở [phụ lục 16.2], cho thấy $F(2,547) = 7,728$, $p = 0,374 > 0,05$ (phương sai giữa các giá trị biến định tính không khác nhau). Chúng tôi sử dụng bảng Anova. Kết quả $p(\text{Anova}) = 0,000 < 0,05$. Kết luận, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa CBQL với học viên. Dựa trên ĐTB của 2 khách thể này: Học viên (ĐTB = 4,31), CBQL (ĐTB = 4,07) khẳng định thêm rằng có sự khác biệt. Giảng viên Nguyễn Đình S (Bộ môn Triết học Mác - Lênin, Trường sĩ quan Lục quân 2) cho rằng: “Trong quá trình dạy học, học viên là đối tượng có thể đánh giá được khá chính xác người dạy, các thao tác đạt ở mức độ thành thực hay còn lúng túng thường học viên có thể quan sát và cảm nhận được. Còn cán bộ quản lý chủ yếu bám nắm quân số cũng như họ ít có điều kiện để theo dõi và có sự đánh giá chính xác người dạy”.

Tính hiệu quả: Kết quả thu được [phụ lục 16.3], cho thấy $F(2,547) = 13,128$, $p = 0,511 > 0,05$ (phương sai giữa các giá trị biến định tính không khác nhau). Chúng tôi sử dụng bảng Anova. Kết quả $p(\text{Anova}) = 0,000 < 0,05$. Căn cứ vào ĐTB, chúng tôi kết luận, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa CBQL với giảng viên, CBQL với học viên.

Tóm lại, giữa các tiêu chí đánh giá KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN ở cả 3 nhóm khách thể là giảng viên tự đánh giá, học viên đánh giá giảng viên và CBQL đánh giá giảng viên thì có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Điều đó cũng phản ánh đúng tính chất các mối quan hệ trong quá trình dạy học.

4.1.2. Thực trạng yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam

4.1.2.1. Đánh giá chung các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng dạy học của giảng viên

Thông qua việc quan sát định tính, chúng tôi nhận thấy có một số yếu tố ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Trên cơ sở đó chúng tôi thiết kế phiếu hỏi để trưng cầu ý kiến tự đánh giá của giảng viên. Kết quả thu được [phụ lục 17.1].

Bảng 4.12. Đánh giá chung các yếu tố ảnh hưởng đến KNDH của giảng viên

TT	Nhóm yếu tố ảnh hưởng	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1	Nhóm yếu tố chủ quan	4,03	0,45	2
2	Nhóm yếu tố khách quan	4,26	0,24	1
Chung		4,15	0,3	

Nhận xét bảng 4.12: Nhìn chung các yếu tố đều ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN hiện nay ở mức tương đối cao (ĐTB = 4,15, ĐLC = 0,3). Trong đó, nhóm yếu tố khách quan ảnh hưởng rõ rệt hơn nhóm yếu tố chủ quan (ĐTB = 4,26 so với 4,03). Theo nguyên tắc quyết định luận: Mọi hoạt động tâm lý con người từ đơn giản đến phức tạp nhất đều phụ thuộc một cách tất yếu và có tính quy luật vào những nhân tố xác định. Đó là các tác động từ bên ngoài, các điều kiện xã hội lịch sử cụ thể. Các tác động từ bên ngoài vào con người giữ vai trò quyết định thông qua các điều kiện bên trong. Chúng tôi tiến hành đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố cụ thể trong hai nhóm yếu tố chủ quan và khách quan như sau:

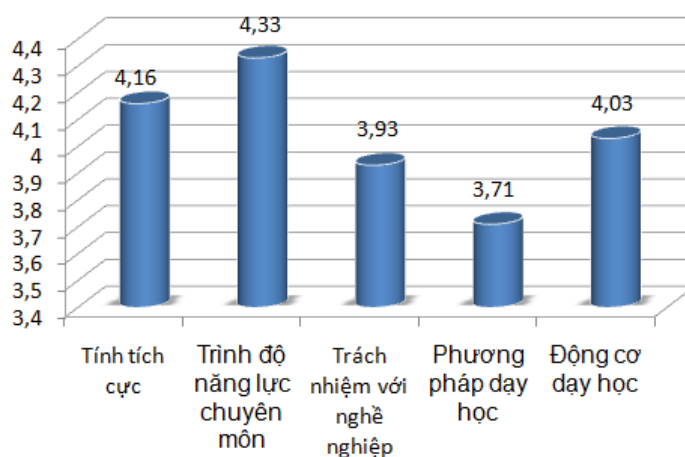
4.1.2.2. *Thực trạng các yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến kỹ năng dạy học của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam.* Kết quả thu được [phụ lục 17.2].

Bảng 4.13. Mức độ ảnh hưởng các yếu tố chủ quan đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN

TT	Yếu tố chủ quan	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1	Tính tích cực	4,16	0,48	2
2	Trình độ năng lực chuyên môn	4,33	0,47	1
3	Trách nhiệm với nghề nghiệp	3,93	0,66	4
4	Phương pháp dạy học	3,71	0,69	5
5	Động cơ dạy học	4,03	0,54	3
Chung		4,03	0,45	

Nhận xét bảng 4.13: Các yếu tố đều có ảnh hưởng nhiều đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN (ĐTB = 4,03). Các yếu tố ảnh hưởng trong khoảng: $3,71 < \text{ĐTB} < 4,33$. Yếu tố trình độ chuyên môn có ĐTB cao nhất, thấp nhất là yếu tố phương pháp dạy học.

Có thể biểu diễn mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN bằng biểu đồ sau đây:



Biểu đồ 4.6. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan đến KNDH của giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN

Trong đó, có 2 yếu tố ảnh hưởng rõ rệt nhất lần lượt như sau:

(1) Trình độ năng lực chuyên môn (ĐTB = 4,33). Đây là yếu tố ảnh hưởng rất nhiều đến KNDH của giảng viên. Bởi trình độ năng lực chuyên

môn phản ánh quá trình được đào tạo, bồi dưỡng và trải nghiệm thực tiễn sư phạm của giảng viên. Đây cũng chính là cơ sở nền tảng trong hoạt động dạy học của giảng viên. Kết quả thu được [phụ lục 17.3]. Cụ thể, trong yếu tố này bao gồm nội dung cơ bản:

Bảng 4.14. Biểu hiện cụ thể của yếu tố: Trình độ chuyên môn

TT	Trình độ chuyên môn	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1	Nắm vững về chuyên ngành đảm nhiệm	4,33	0,73	3
2	Thường xuyên tìm tòi, đổi mới cách dạy	4,38	0,68	1
3	Vận dụng linh hoạt kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm vào dạy học	4,34	0,62	2
4	Phát huy tính chủ động, tích cực, tinh thần phản biện của người học	4,27	0,60	4
Chung		4,33	0,47	

Nhận xét bảng 4.14:

Thường xuyên tìm tòi, đổi mới cách dạy: Đây là yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất trong trình độ chuyên môn của người giảng viên (ĐTB = 4,38). Sở dĩ như vậy, vì muốn nâng cao trình độ chuyên môn thì giảng viên cần tập trung vào 2 nhiệm vụ quan trọng, đó là tìm tòi, nâng cao kiến thức và thường xuyên đổi mới cách dạy. Các lý thuyết về sư phạm học đã khẳng định rằng, hiện nay chúng ta đang bước vào kỷ nguyên của số hoá và phải đối mặt với lượng thông tin khổng lồ trong thời đại công nghệ 4.0 thì nhất định giảng viên luôn phải tìm tòi, sáng tạo. Chỉ có tìm tòi thì kiến thức mới nâng lên và tìm tòi mới có thể không ngừng hoàn thiện được KNDH. Bên cạnh đó thì phải thường xuyên đổi mới cách dạy học, hướng vào việc phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học.

Vận dụng linh hoạt kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm vào dạy học: Yếu tố này ảnh hưởng rất nhiều đến trình độ chuyên môn cũng như KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN (ĐTB = 4,34). Kết quả này phản ánh sự ảnh hưởng trực tiếp đến trình độ chuyên môn của giảng viên đồng thời kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm cùng với phương thức kết hợp kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm sẽ là cơ sở cũng là điều kiện tạo thành KNDH. Trình độ chuyên môn của giảng viên thể hiện mức độ cao

hay thấp thì tùy thuộc vào sự tích lũy và vận dụng linh hoạt, sáng tạo giữa kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm.

Nắm vững trình độ chuyên ngành đảm nhiệm: Ảnh hưởng rất mạnh đến KNDH (ĐTB = 4,33). Trình độ chuyên ngành là những kiến thức và kỹ năng đã được trang bị trong quá trình đào tạo và tự đào tạo. Đây là kiến thức và kỹ năng cơ bản, hệ thống, chuyên sâu về lĩnh vực mà bản thân giảng dạy. Vì vậy, đây là nội dung rất quan trọng đối với người giảng viên. Nắm vững về chuyên ngành đảm nhiệm bao gồm hai nội dung quan trọng của người giảng viên các môn KHXH&NV đó là nắm vững kiến thức và kỹ năng về môn học và kiến thức và kỹ năng về nghiệp vụ sư phạm. Đánh giá trình độ chuyên môn dạy học của giảng viên như thế nào thì tùy thuộc rất lớn vào việc nắm vững trình độ chuyên ngành đảm nhiệm. Tìm hiểu kỹ hơn về vấn đề này, giảng viên Bùi Lê Q (khoa Triết học, Trường sĩ quan Chính trị), cho biết: “Để có kỹ năng dạy học tốt, việc đầu tiên đối với giảng viên là có kiến thức nền tảng vững vàng. Không thể thành thạo nghiệp vụ sư phạm nếu như hạn chế về kiến thức mà đặc biệt là kiến thức các môn KHXH&NV”. Đồng thời, chúng tôi đặt câu hỏi về yếu tố nào cản trở thì có 138/200 (chiếm 69%) cho rằng: Do thiếu được trang bị những kiến thức và kỹ năng nền tảng của tâm lý học, giáo dục học dẫn đến chất lượng dạy học còn hạn chế.

Phát huy tính chủ động, tích cực, tinh thần phản biện của người học: yếu tố này ảnh hưởng nhiều đến trình độ chuyên môn của giảng viên (ĐTB = 4,27). Bởi vì chất lượng trình độ chuyên môn của người người dạy biểu hiện cụ thể, trực tiếp và sinh động nhất chính là ở người học. Trình độ chuyên môn giỏi là thể hiện khả năng khai thác ở chính nhân tố người học. Đó cũng là thể hiện mặt năng lực của KNDH. Muốn thực hiện được điều này, phải tăng cường nắm vững trình độ người học, hiểu người học, đặt vào vị trí của người học để từ đó đề ra những yêu cầu hợp lý trong dạy học. Đặc biệt, phải phát huy được tinh thần phản biện ở người học. Có được điều này giảng viên không chỉ là người trang bị kiến thức cho người học mà là người tổ chức, định hướng, điều khiển người học cách tìm đến chân lý khoa học.

(2) Tính tích cực ($\overline{DTB} = 4,15$). Đây là yếu tố ảnh hưởng nhiều đến KNDH của giảng viên. Kết quả thu được [phụ lục 17.4]. Tính tích cực trong dạy học được biểu hiện ở một số nội dung sau:

Bảng 4.15. Biểu hiện cụ thể của yếu tố: Tính tích cực trong dạy học

TT	Trình độ chuyên môn	\overline{DTB}	$\overline{ĐLC}$	Thứ bậc
1	Nhận thức của giảng viên về mục đích, yêu cầu dạy học	4,18	0,66	3
2	Nhận thức sâu sắc nội dung chuyên môn mà mình đảm nhiệm	4,06	0,77	7
3	Nhận thức được đặc điểm tâm sinh lý của học viên	4,15	0,67	4
4	Ý thức tự giác trong dạy học	4,29	0,61	1
5	Tinh thần độc lập, tự chủ trong dạy học	4,14	0,71	5
6	Nhiệt tình, say mê, tìm tòi sáng tạo trong dạy học	4,06	0,80	7
7	Tự phấn đấu vươn lên	4,12	0,69	6
8	Chủ động, sáng tạo trong giảng bài, kiểm tra, đánh giá	4,20	0,78	2
9	Chủ động với các phương tiện dạy học	4,20	0,73	2
Chung		4,16	0,48	

Nhận xét bảng 4.15: Trong các yếu tố của tính tích cực thì yếu tố ý thức tự giác trong dạy học có \overline{DTB} cao nhất và cũng là thể sự ảnh hưởng rất nhiều đến KNDH ($\overline{DTB} = 4,29$). Muốn thể hiện tốt tính tích cực thì giảng viên cần phải luôn nêu cao ý thức tự giác trong hoạt động dạy học của bản thân, bởi thông qua ý thức tự giác thì giảng viên mới biến những yêu cầu khách quan thành nhu cầu của người dạy. Tiếp theo các yếu tố như sự chủ động, sáng tạo trong giảng bài, kiểm tra, đánh giá và chủ động với các phương tiện dạy học ảnh hưởng nhiều đến KNDH ($\overline{DTB} = 4,2$). Bên cạnh đó nhận thức của giảng viên về mục đích, yêu cầu dạy học cũng ảnh hưởng nhiều đến KNDH ($\overline{DTB} = 4,18$), muốn thể hiện tốt KNDH thì giảng viên cần phải định lượng được đầy đủ mục đích, yêu cầu dạy học, chỉ khi nào giảng viên nhận thức đầy đủ thì mới có thể tiến hành KNDH đạt kết quả cao. Không chỉ vậy, biểu hiện tính tích cực ảnh hưởng mạnh đến KNDH thông qua việc nắm vững đặc điểm tâm sinh lý của người học, tức là thể hiện khả năng hiểu đối tượng. Càng hiểu đối tượng bao nhiêu thì giảng viên thể hiện rõ tính tích cực của bản thân trong dạy học. TS Nguyễn Văn T (Khoa Tâm lý học quân sự, Học viện Chính trị), chia sẻ: “Tính tích cực của giảng viên thể hiện ở nhiều tiêu chí khác nhau như tính nhận thức,

tính chủ động, tính vượt khó, tính tự giác...Hiệu đối tượng chính là biểu hiện quan trọng của tính tích cực, là thang đo định lượng lượng, định tính của tính tích cực”. Ngoài ra, các yếu tố như tinh thần độc lập, tự chủ, tự phấn đấu vươn lên, nhiệt tình, say mê, sáng tạo, nhận thức sâu sắc nội dung bài giảng đều biểu hiện rõ rệt của tính tích cực và ảnh hưởng nhiều đến KNDH (ĐTB từ 4,06-4,14).

(3) Tiếp theo là các yếu tố có mức ảnh hưởng thấp hơn: Động cơ dạy học (ĐTB = 4,03), trách nhiệm với nghề nghiệp (ĐTB = 3,93), phương pháp dạy học (ĐTB = 3,71). Các yếu tố này đều ảnh hưởng nhiều đến KNDH. Không có KNDH tốt nếu như thiếu động lực phấn đấu vươn lên, muốn hoàn thiện KNDH thì bản thân người giảng viên các môn KHXH&NV luôn phải có sự thúc đẩy bên trong và được quy định bởi hệ thống động lực từ hứng thú đến khuynh hướng, lý tưởng, thể giới quan...Đồng thời, trách nhiệm với nghề nghiệp của giảng viên cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến KNDH như bồi dưỡng nâng cao trình độ, tác phong công tác của giảng viên, nắm vững sự phát triển của khoa học chuyên ngành, bám sát trình độ người học, khách quan trung thực trong kiểm tra, đánh giá...Phương pháp dạy học cũng ảnh hưởng nhiều đến KNDH, TS Bùi Tuấn A (Khoa Tâm lý học quân sự, Học viện Chính trị) cho biết: “Giữa kỹ năng dạy học và phương pháp dạy học luôn ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Phương pháp dạy học càng được hoàn thiện thì sự vận dụng kỹ năng dạy học càng linh hoạt, sáng tạo. Ngược lại, sự hoàn thiện kỹ năng cũng giúp cho giảng viên cách thức truyền đạt hiệu quả”.

Tóm lại, nhóm yếu tố chủ quan ảnh hưởng trực tiếp đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Trong đó, trình độ chuyên môn và tính tích cực dạy học có mức ảnh hưởng nhiều và rất nhiều đến KNDH. Đồng thời, các yếu tố này góp phần rất quan trọng tạo nên sức mạnh của yếu tố ảnh hưởng nhóm yếu tố chủ quan đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

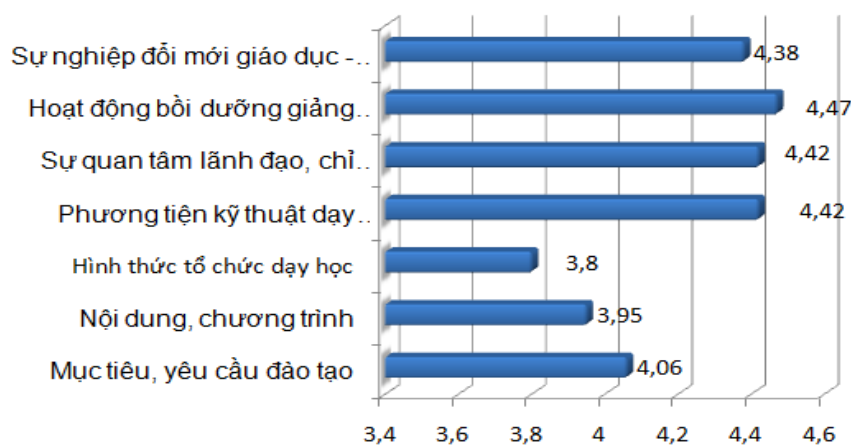
4.1.2.3. *Thực trạng các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến kỹ năng dạy học của giảng viên. Kết quả thu được [phụ lục 17.5].*

Bảng 4.16. Mức độ ảnh hưởng các yếu tố khách quan đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN

TT	Yếu tố khách quan	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1	Mục tiêu, yêu cầu đào tạo	4,06	0,52	4
2	Nội dung, chương trình	3,95	0,64	5
3	Hình thức tổ chức dạy học	3,80	0,57	6
4	Phương tiện kỹ thuật dạy học, điều kiện làm việc	4,42	0,42	2
5	Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, quản lí điều hành của đội ngũ cán bộ	4,42	0,29	2
6	Hoạt động bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành	4,47	0,37	1
7	Sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo của Đảng ta hiện nay và yêu cầu xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên trong các trường sĩ quan	4,38	0,24	3
Chung		4,26	0,24	

Nhận xét bảng 4.16: Các yếu tố đều có ảnh hưởng nhiều đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN (ĐTB = 4,26). Các yếu tố ảnh hưởng trong khoảng: $3,80 < \text{ĐTB} < 4,47$. Trong đó yếu tố hoạt động bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành có điểm cao nhất (ĐTB = 4,47), yếu tố hình thức tổ chức dạy học là có điểm thấp nhất (ĐTB = 3,80).

Có thể biểu diễn mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khách đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN bằng biểu đồ sau đây:



Biểu đồ 4.7. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khách quan đến KNDH của giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN

Có 3 yếu tố ảnh hưởng rõ rệt nhất lần lượt như sau:

(1) Hoạt động bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành (ĐTB = 4,47). Kết quả thu được [phụ lục 17.6]. Cụ thể được biểu hiện ở nội dung sau:

Bảng 4.17. Biểu hiện cụ thể của yếu tố: Hoạt động bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành

TT	Hoạt động bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1	Tập huấn, bồi dưỡng cho giảng viên về nội dung, phương pháp dạy học theo hướng tích cực	4,48	0,52	1
2	Tổ chức thi giảng viên dạy giỏi cấp khoa	4,45	0,57	4
3	Tổ chức bình giảng, dự giờ của giảng viên	4,46	0,52	3
4	Sinh hoạt học thuật	4,47	0,53	2
Chung		4,47	0,37	

Nhận xét bảng 4.17: Các nội dung biểu hiện hoạt động bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành đều có kết quả ĐTB từ 4,45-4,47. Tất cả đều ảnh hưởng rất nhiều, thể hiện trên các nội dung sau:

Tập huấn, bồi dưỡng cho giảng viên về nội dung, phương pháp dạy học theo hướng tích cực (ĐTB = 4,48): Đây là nội dung có ĐTB cao nhất trong 4 nội dung của hoạt động bồi dưỡng giảng viên khoa chuyên ngành. Sở dĩ như vậy, vì muốn phát triển KNDH thì việc tổ chức tập huấn, bồi dưỡng về nội dung, phương pháp có vai trò quan trọng. Thông qua hoạt động này giúp giảng viên không ngừng nâng cao trình độ kiến thức (cơ sở hình thành kỹ năng). Bên cạnh đó, muốn phát triển KNDH thì phải đồng thời đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực, bởi phương pháp dạy học và KNDH có mối quan hệ biện chứng tác động qua lại lẫn nhau.

Tổ chức thi giảng viên dạy giỏi cấp khoa (ĐTB = 4,45): Đây là nội dung ảnh hưởng rất mạnh đến hoạt động bồi dưỡng của khoa chuyên ngành. Việc thi giáo viên dạy giỏi cấp khoa sẽ là cơ sở để giảng viên từng bước hoàn thiện KNDH. Thông qua đó, các giảng viên được hội đồng đánh giá toàn diện về năng lực, trình độ cũng như kỹ năng của người dạy, từ đó rút kinh nghiệm và hoàn thiện về chuyên môn nghiệp vụ.

Tổ chức bình giảng, dự giờ của giảng viên (ĐTB = 4,46): Bình giảng, dự giờ là một trong những nội dung cốt lõi, thường xuyên, liên tục của hoạt động bồi dưỡng khoa chuyên ngành. Thông qua bình giảng, giảng viên có thể tự đánh giá được mức độ của bản thân. Đồng chí Phạm Tấn N (phó chủ nhiệm Khoa Công tác đảng, Công tác chính trị Trường sĩ quan Lục quân 2) cho biết: “Hoạt động bình giảng, dự giờ của Khoa được tiến hành thường xuyên hàng tuần. Đội bình giảng cấp khoa thường là những người có nhiều kinh nghiệm dạy học, có chuyên môn nghiệp vụ và phương pháp dạy học nổi bật. Sau mỗi nội dung dạy học, giảng viên được phân tích, chỉ rõ những ưu điểm, hạn chế và hướng khắc phục sửa chữa”.

Sinh hoạt học thuật (ĐTB = 4,47): Nội dung này ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động bồi dưỡng của khoa chuyên ngành. Theo TS Nguyễn Văn S (Khoa Sư phạm quân sự, Học viện Chính trị) cho biết: “Sinh hoạt học thuật là những buổi mà mọi thành viên có thể trao đổi, nêu ý kiến cũng như thảo luận về những vấn đề khoa học có tính cấp thiết của lý luận và thực tiễn. Thông qua đó mà nâng cao kiến thức của giảng viên cũng như cách tư duy, cách giải quyết một vấn đề khoa học”.

(2) Phương tiện kỹ thuật dạy học, điều kiện làm việc (ĐTB = 4,42). Kết quả thu được [phụ lục 17.7]. Cụ thể như sau:

Bảng 4.18. Biểu hiện cụ thể của yếu tố: Phương tiện kỹ thuật dạy học, điều kiện làm việc

TT	Phương tiện kỹ thuật dạy học, điều kiện làm việc	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1	Giảng đường, các trang thiết bị dạy học hiện đại	4,45	0,565	1
2	Tích cực ứng dụng công nghệ dạy học vào dạy học	4,41	0,595	2
3	Sự tạo điều kiện của nhà trường, khoa chuyên ngành cho đội ngũ giảng viên phát huy được các phương tiện dạy học	4,4	0,541	3
4	Kết hợp hài hoà giữ phương tiện dạy học hiện đại với phương tiện truyền thống	4,41	0,523	2
Chung		4,42	0,42	

Nhận xét bảng 4.18: Các nội dung biểu hiện phương tiện kỹ thuật dạy học, điều kiện làm việc đều có kết quả ĐTB từ 4,4-4,45.

Giảng đường, các trang thiết bị dạy học hiện đại (ĐTB = 4,45): Đây là nội dung ảnh hưởng rất nhiều đến KNDH của giảng viên. Việc đầu tư, nâng cấp hệ thống giảng đường cũng như đầu tư trang thiết bị dạy học hiện đại luôn được các trường sĩ quan quân đội quan tâm trong thời gian qua. Giảng viên muốn nâng cao KNDH thì phương tiện dạy học phải trở thành công cụ hỗ trợ chủ đạo trong quá trình dạy học, thậm chí các trang thiết bị hiện đại còn có thể hỗ trợ, thay thế những công đoạn nhất định của người giảng viên hiện nay.

Tích cực ứng dụng công nghệ dạy học vào dạy học (ĐTB = 4,41): Không chỉ đầu tư các trang thiết bị dạy học mà còn đầu tư vào chính các chủ thể ứng dụng công nghệ dạy học trên các trang thiết bị hiện đại. Công nghệ dạy học và thiết bị dạy học hiện đại luôn hỗ trợ lẫn nhau. Không thể ứng dụng công nghệ dạy học hiện đại khi các thiết bị dạy học nghèo nàn, lạc hậu. Giảng viên Nguyễn Văn C (Khoa KHXH&NV, Trường sĩ quan Kỹ thuật quân sự) cho biết: “Tích cực sử dụng công nghệ được xem là phần mềm, còn phương tiện chỉ là phần cứng. Muốn phát huy phần mềm nhất định phải dựa trên phần cứng tương ứng. Vì vậy, ở các trường kỹ thuật quân sự hiện nay, một số giảng viên được đào tạo cơ bản tại các nước có nền công nghệ hiện đại. Song, thực tế một số trang thiết bị ở các trường sĩ quan quân đội nước ta hiện nay còn chưa đáp ứng được yêu cầu nên rất khó áp dụng khoa học công nghệ trong đó có lĩnh vực dạy học”.

Sự tạo điều kiện của nhà trường, khoa chuyên ngành cho đội ngũ giảng viên phát huy được các phương tiện dạy học (ĐTB = 4,4): Để khai thác một cách có hiệu quả các phương tiện dạy học thì sự tạo điều kiện, quan tâm của lãnh đạo, chỉ huy các trường sĩ quan, các khoa chuyên ngành là rất quan trọng. Muốn phát huy được tốt các phương tiện dạy học thì điều quan trọng là giảng viên phải được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ thường xuyên.

Kết hợp hài hoà giữa phương tiện dạy học hiện đại với phương tiện truyền thống (ĐTB = 4,41): Đây là nội dung mà được các giảng viên đánh giá là ảnh hưởng rất mạnh đến KNDH. Sử dụng phương tiện dạy học hiện đại là điều kiện cần nhưng không phải là yếu tố quyết định KNDH. Muốn nâng cao chất lượng KNDH thì nhất định phải sử dụng hiệu quả các phương tiện dạy học hiện đại. Tuy nhiên, các phương tiện dạy học truyền thống có những ưu điểm mà phương tiện dạy học hiện đại không có, chẳng hạn: Phần trắng mực đen vẫn là thành tựu khoa học đã tồn tại trong hơn 200 năm qua mà hiện nay ở các nước có nền giáo dục tiên tiến vẫn sử dụng.

(3) Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý điều hành của đội ngũ cán bộ (ĐTB = 4,42). Đây cũng là yếu tố ảnh hưởng rất nhiều đến KNDH, trên cơ sở sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý điều hành của đội ngũ cán bộ thì mỗi giảng viên mới ý thức được trách nhiệm và cố gắng nỗ lực hết mình để không ngừng hoàn thiện KNDH. Thông qua sự giao nhiệm vụ, phân công theo dõi, giám sát...thì chất lượng KNDH mới không ngừng được nâng lên.

(4) Tiếp theo là các yếu tố có mức ảnh hưởng thấp hơn: Sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo của Đảng ta hiện nay và yêu cầu xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên trong các trường sĩ quan (ĐTB = 4,38); mục tiêu, yêu cầu đào tạo (ĐTB = 4,06); nội dung, chương trình (ĐTB = 3,95); hình thức tổ chức dạy học (ĐTB = 3,80). Các yếu tố này đều đạt ở mức ảnh hưởng nhiều và rất nhiều đến KNDH.

Tóm lại, nhóm yếu tố khách quan ảnh hưởng nhiều đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Trong đó, yếu tố hoạt động bồi dưỡng của khoa chuyên ngành và yếu tố phương tiện, kỹ thuật dạy học ảnh hưởng rất mạnh đến KNDH của giảng viên. Do đó, khi tác động lên các yếu tố ảnh hưởng, cần phải chú ý đến hai yếu tố này bên cạnh sự tác động tổng thể của các yếu tố còn lại.

4.1.2.4. Phân tích mối tương quan và dự báo tác động thay đổi của các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng dạy học của giảng viên

Với kết quả như trên về các yếu tố ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXX&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN, chúng tôi chọn ra 1 yếu tố chủ quan và 1 yếu tố khách quan (Tính tích cực của giảng viên; sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo) ảnh hưởng nhiều và rất nhiều đến KNDH. Sử dụng kỹ thuật hồi quy tuyến tính bội để dự đoán KNDH của giảng viên (biến phụ thuộc) thay đổi như thế nào khi có sự tác động của các yếu tố này (biến độc lập).

Tại [phụ lục 18], bảng Model Summary^b. Chúng ta thấy Adjusted R Square hay còn gọi là R bình phương hiệu chỉnh, phản ánh mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập lên biến phụ thuộc. Cụ thể trong trường hợp này, 2 biến độc lập đưa vào ảnh hưởng 68,8% sự thay đổi của biến phụ thuộc (KNDH), còn lại 31,2% là do các biến ngoài mô hình (các yếu tố ảnh hưởng) và sai số ngẫu nhiên. Tại bảng Anova, giá trị P của kiểm định $F = 0.000 < 0.05$. Như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được phù hợp với tổng thể (có thể khẳng định được kết quả này dùng cho các trường sĩ quan trong toàn quân).

Chúng tôi sử dụng hệ số hồi quy chuẩn hoá (áp dụng cho thang likert về các yếu tố ảnh hưởng đến KNDH). Tại bảng Coefficients^a, chúng tôi quan tâm đến 3 hệ số là: Beta, P và VIF. Trước hết hệ số P của yếu tố tính tích cực ($p = 0,000 < 0,05$), sự nghiệp đổi mới giáo dục- đào tạo ($p = 0,000 < 0,05$). Hệ số VIF của 2 yếu tố < 2 nên không có khả năng xảy ra đa cộng tuyến.

Có 1 mô hình dự đoán được thiết lập, trong đó mô hình đều có 1 yếu tố chủ quan và 1 yếu tố khách quan. Mức độ ảnh hưởng của từng loại mô hình này đến KNDH các môn KHXX&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN được thể hiện ở bảng: 4.19 như sau:

Bảng 4.19. Môi trường quan và dự báo tác động thay đổi của các yếu tố ảnh hưởng đến đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN

Các biến độc lập	Biến phụ thuộc (Kỹ năng dạy học của giảng viên)
	Mô hình
Tính tích cực	0,621**
Sự nghiệp đổi mới giáo dục- đào tạo	0,405**
Hằng số	-0,23**
Hệ số R ²	0,688
Hệ số F của phân tích Anova	220,650***
Mẫu phân tích	200

*Chú thích: **p<0,01, ***p<0,001*

Nhận xét bảng 4.19: Nhìn chung mô hình này đề có mức giải thích khá tốt về sự ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Các mô hình dự đoán đều có ý nghĩa thống kê. Các biến có mối tương quan thuận và chặt với KNDH.

Ở mô hình trên chúng ta có phương trình hồi quy có dạng như sau:

$$\text{Kỹ năng dạy học} = -0,23 + 0,621.Y_{to1} + 0,405.Y_{to2}$$

Với 2 biến số là tính tích cực của giảng viên và sự nghiệp đổi mới giáo dục và đào tạo. Trong đó, biến số tính tích cực của giảng viên có khả năng giải thích tốt nhất cho mức độ KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Biến số này tăng lên một mức thì mức độ KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN sẽ tăng lên là 0,621điểm. Điều đó cho thấy giảng viên phát huy tốt tính tích cực thì KNDH càng tốt. Biến số sự nghiệp đổi mới giáo dục và đào tạo cũng rất quan trọng, khi biến này tăng lên một mức thì KNDH của giảng viên cũng tăng lên 0,405 điểm. Trong cả 2 yếu tố ảnh hưởng, chúng ta thấy hai yếu tố này tạo ra sức ảnh hưởng rất lớn đến KNDH của giảng viên là tương đối lớn (tới 68,8%).

Như vậy, trong điều kiện của luận án chúng tôi chỉ sử dụng một mô hình đại diện của 2 yếu tố (chủ quan và khách quan). Trong 2 yếu tố này thì

yếu tố tính tích cực có điểm số cao hơn và đây cũng là yếu tố có sự ảnh hưởng mạnh đến KNDH. Điều đó cho thấy, xét trong từng yếu tố thì muốn phát triển KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN thì phải đặc biệt quan tâm đến tính tích cực trong dạy học.

Nhận xét chung, KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố chủ quan và khách quan. Việc xác định mức độ ảnh hưởng và dự báo sự thay đổi của các yếu tố này đến KNDH là cơ sở quan trọng để chúng ta đề xuất những biện pháp phát triển KNDH các môn KHXH&NV cho giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

4.2. Phân tích chân dung tâm lý điển hình

Nhằm minh họa cho kết quả nghiên cứu thực trạng, chúng tôi tiến hành phân tích 2 chân dung tâm lý điển hình (1 giảng viên có kết quả KNDH rất cao và 1 giảng viên có KNDH ở mức trung bình).

4.2.1. Giảng viên Nguyễn Văn Đ (số phiếu số 01)

4.2.1.1. Thông tin cá nhân và quá trình hoạt động nghề nghiệp

Thông tin cá nhân: Giảng viên, Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1981, quê quán Nghệ An, giảng viên bộ môn Tâm lý - Giáo dục, Trường sĩ quan Lục quân 2. Nguyễn Văn Đ sinh ra và lớn lên trong gia đình có truyền thống hiếu học, cha là công chức (đã nghỉ hưu), mẹ làm kinh doanh. Đồng chí Nguyễn Văn Đ đã lập gia đình và có 1 con trai (9 tuổi). Vợ làm kế toán khu công nghiệp. Hai vợ chồng đã có nhà riêng cách Nhà trường khoảng 15 km.

Quá trình hoạt động: Là giảng viên được đồng đội đánh giá là giảng viên trẻ có triển vọng, kiến thức chuyên sâu, tác phong chững chạc, tự tin. Đồng chí Nguyễn Văn Đ tốt nghiệp Học viện Chính trị năm 2006 (xếp tốt nghiệp loại khá). Tháng 8/ 2007, đồng chí được phân công về tổ Tâm lý - Giáo dục, Trường sĩ quan Lục quân 2. Sau thời gian công tác 2 năm tại khoa Công tác đảng, Công tác chính trị, đồng chí được Nhà trường bổ nhiệm là chính trị viên phó (c1d11). Năm 2011, đồng chí trở về Khoa công tác và học thạc sĩ tại Học viện Chính trị (2012-2014, tốt nghiệp loại khá). Từ năm 2014 đến nay đồng chí là giảng viên tổ

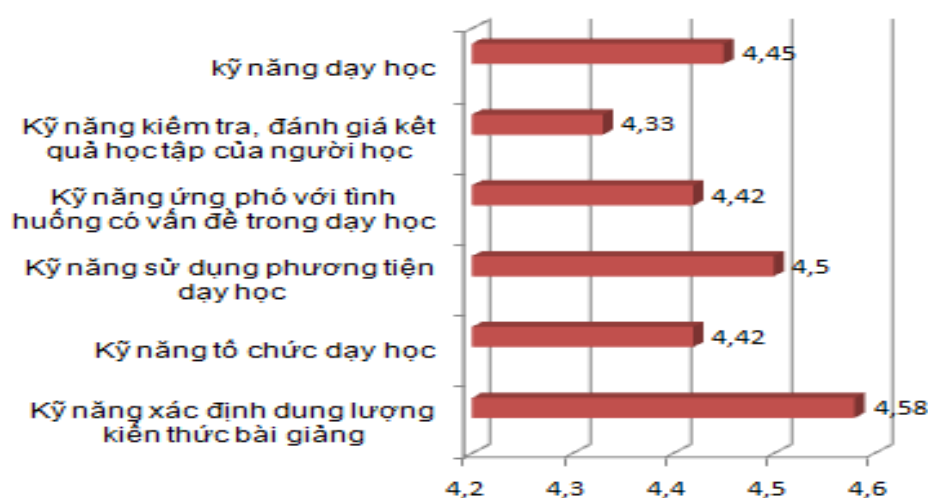
bộ môn Tâm lý - Giáo dục, Trường sĩ quan Lục quân 2. Trong suốt quá trình hoạt động, đồng chí luôn đạt được nhiều thành tích trong công tác, là giảng viên dạy giỏi cấp trường, cấp khoa (2014, 2016).

4.2.1.2. Đánh giá về vai trò của kỹ năng dạy học

Theo đồng chí Nguyễn Văn Đ, KNDH rất quan trọng đối với giảng viên ở các trường sĩ quan quân đội. KNDH như là một năng lực sư phạm đặc biệt của người giảng viên hiện nay. Theo kết quả từ bảng hỏi, chúng tôi thu được kết quả cho câu hỏi này (ĐTB = 3,80). Như vậy, ở mức này khẳng định rằng, đồng chí Nguyễn Văn Đ đánh giá tương đối cao vai trò của KNDH. Theo phân tích của đồng chí: Dạy học hiện nay phải hướng vào phát triển năng lực người học. Trước đây, dạy học chúng ta thường coi trọng kiến thức nên chất lượng dạy học còn nhiều hạn chế, đặc biệt là năng lực của học viên sau khi ra trường. Trong hệ thống các KNDH thì đồng chí cho rằng KNDH nào cũng quan trọng. Trong đó, kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng là kỹ năng nền tảng. Vì đây là kỹ năng mà giảng viên phải xác định tốt mục đích, yêu cầu, nội dung bài giảng của từng môn học, của từng tiết học, xác định nội dung trọng tâm, nội dung trọng điểm của từng chủ đề.

4.2.1.3. Biểu hiện kỹ năng dạy học

Cũng theo số phiếu số 01 của đồng chí Nguyễn Văn Đ, chúng tôi thu được kết quả thể hiện cụ thể ở các KNDH ở biểu đồ sau:



Biểu đồ 4.8. Mức độ các kỹ năng dạy học qua đánh giá của giảng viên Nguyễn Văn Đ.

Nhận xét biểu đồ 4.8: Nhìn chung giảng viên Nguyễn Văn Đ đánh giá rất cao KNDH của bản thân hiện nay (ĐTB = 4,45). Trong đó kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng có ĐTB cao nhất (4,58). Điều đó thể hiện bản thân đồng chí Nguyễn Văn Đ luôn xác định tốt mục đích, yêu cầu, nội dung bài giảng của từng môn học, của từng tiết học, xác định rõ nội dung trọng tâm, trọng điểm của từng chủ đề và yêu cầu đặt ra trong việc lĩnh hội của học viên trên 3 mặt quan trọng (nhận thức, thái độ, kỹ năng). Đồng thời, trong quá trình dạy học đồng chí Nguyễn Văn Đ xác định rõ trình độ của người học để từ đó chế biến, gia công lại nội dung dễ hiểu và có thể giúp học viên vận dụng hiệu quả trong quá trình học tập cũng như sau khi ra trường.

Đối với kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học (ĐTB = 4,5, mức rất cao): Bản thân đồng chí là giảng viên trẻ nên đồng chí Nguyễn Văn Đ luôn tự xác định được bản thân phải thường xuyên học hỏi, bồi dưỡng nâng cao trình độ nhất là trình độ sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại. Theo đồng chí, một bộ phận giảng viên trẻ rất năng động, sáng tạo, nhiệt tình, trách nhiệm nhưng họ lại không cầu tiến bộ, hay chủ quan nên việc sử dụng phương tiện dạy học còn hạn chế, nhất là so với giảng viên có kinh nghiệm. Chứng minh cho điều này, chúng tôi nhận thấy khi điều tra trên 2 nhóm khách thể thì giảng viên trẻ, giảng viên mới có ĐTB thấp hơn giảng viên có kinh nghiệm (ĐTB = 3,89 so với 4,04). Tiếp theo là kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học và kỹ năng ứng phó tới tình huống có vấn đề trong dạy học (ĐTB = 4,42). Đồng chí Nguyễn Văn Đ khẳng định rằng, đây là nội dung mà nhiều giảng viên gặp khó khăn. Nhất là trong việc tổ chức dạy học thực hành cho học viên. Hiểu được sự khó khăn này nên bản thân đồng chí cảm thấy cần phải được trải nghiệm thực tế phong phú, được xâm nhập vào đời sống của học viên là yêu cầu rất quan trọng. Thực hành không chỉ trong chuyên môn như thực hành tâm lý tại các bệnh viện, cơ sở giáo dục mà còn phải thực hành đóng vai để giải quyết các tình huống gặp phải trong các vấn đề mà bộ môn đặt ra. Vì vậy, bên cạnh việc nghiên cứu chuyên sâu lý thuyết chuyên ngành, đồng chí còn thường xuyên nghiên cứu các tài liệu nước ngoài cũng như đăng ký tham gia các cuộc hội thảo ngành và liên ngành trong và ngoài quân đội. Đặc biệt,

với kỹ năng ứng phó với các tình huống trong dạy học thì giảng viên trẻ như đồng chí thường gặp nhiều khó khăn. Theo đồng chí Nguyễn Văn Đ, giảng viên trẻ hiện nay thường chủ quan, thiếu kinh nghiệm, trong khi dạy học thì học viên thường xuyên nêu câu hỏi, nếu như thiếu kỹ năng ứng phó thì có thể làm ảnh hưởng đến uy tín người thầy. Vì vậy, học cách ứng phó sao cho mỗi lần đưa ra phương án trả lời đều được học viên tâm phục, khẩu phục. Chẳng hạn, bài tập tình huống: “Trong một lần thảo luận, học viên nêu vấn đề sau: Thưa thầy, thầy có thể giải thích về hiện tượng trường sinh học trên cơ sở vận dụng lý thuyết phân tâm? Trước tình huống này, với kiến thức tại thời điểm đó bản thân đồng chí khó mà giải quyết triệt để bởi đây là nội dung khó và phải nghiên cứu kỹ. Sau khi học viên đặt câu hỏi, đồng chí Nguyễn Văn Đ bình tĩnh trả lời như sau: “Câu hỏi của đồng chí rất hay. Tuy nhiên, vì thời gian có hạn nên tôi sẽ trả lời giúp đồng chí cũng như cả lớp trong buổi thảo luận lần sau hoặc tôi sẽ đến tại đơn vị của đồng chí trong một ngày gần nhất”. Sau hai tuần tìm hiểu, nghiên cứu cũng như được sự giúp đỡ của các nhà khoa học chuyên ngành, đồng chí Nguyễn Văn Đ đã có câu trả lời thuyết phục đúng vào giờ nghỉ ngày thứ 7 tuần sau. Kết quả là mọi HV c1d3 cảm thấy tâm phục. Kỹ năng có ĐTB thấp nhất là kỹ năng kiểm tra đánh giá (ĐTB = 4,33).

4.2.1.4. Biểu hiện ở các yếu tố ảnh hưởng

Yếu tố chủ quan: Theo đồng chí Nguyễn Văn Đ, có nhiều yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN [phụ lục 19.1]. Các yếu tố có ĐTB cao, thể hiện sự ảnh hưởng rõ rệt nhất đến KNDH, bao gồm: Trình độ năng lực chuyên môn (ĐTB = 5,0). Đồng chí Nguyễn Văn Đ cho rằng, đây là yếu tố quyết định trực tiếp nhất đến KNDH của bản thân đồng chí. Trình độ chuyên môn bao gồm trình độ kiến thức chuyên ngành, liên ngành; trình độ sư phạm; sự vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm trong dạy học... Vì thế bản thân đồng chí luôn tu dưỡng, rèn luyện để nâng cao trình độ và được xem là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Thứ hai là động cơ dạy học (ĐTB = 4,75),

theo đồng chí Nguyễn Văn Đ, đây là 2 yếu tố rất quan trọng đối với KNDH. Vì nếu bản thân giảng viên trong quá trình dạy học lại mất niềm tin, không rõ ràng lập trường quan điểm thì sẽ khó có thể dạy có kết quả tốt, sai lệch đường hướng cũng như ý thức, thái độ trong dạy học. Bởi vậy, bản thân đồng chí Nguyễn Văn Đ luôn đặt niềm tin vào nội dung đảm nhiệm, thương yêu, quan tâm đến học trò, không chỉ trên lớp mà trong các mối quan hệ tình cảm, quan hệ sinh hoạt. Yếu tố ảnh hưởng ít nhất là phương pháp dạy học (ĐTB = 4,0), đây cũng là mức ảnh hưởng nhiều đến KNDH.

Yếu tố khách quan: Theo đồng chí Nguyễn Văn Đ, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến KNDH. Các yếu tố ảnh hưởng rõ rệt nhất bao gồm: Mục tiêu, yêu cầu đào tạo (ĐTB = 5,0); sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo (ĐTB = 5,0); sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý điều hành của đội ngũ cán bộ (ĐTB = 5,0); hoạt động bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành (ĐTB = 5,0). Tất cả các yếu tố này đều ảnh hưởng rất mạnh đến KNDH.

Theo đồng chí Nguyễn Văn Đ, mục tiêu yêu cầu đào tạo như là đơn đặt hàng đối với các trường sĩ quan trong quân đội. Phải bám sát mục tiêu, yêu cầu đào tạo thì từ đó giảng viên mới có thể xác định cụ thể của nhiệm vụ dạy học cũng như hướng vào từng mục tiêu cụ thể cũng như các phẩm chất cần thiết của người học. Bên cạnh đó, sự nghiệp giáo dục và đào tạo ảnh hưởng không nhỏ đến KNDH. Nếu như không bám sát vào trình độ năng lực của người học cũng như trình độ giảng viên thì khó có thể thực hiện tốt KNDH đạt kết quả tốt. Nếu không bám sát mục tiêu sau khi ra trường thì chúng ta khó có thể dạy học bằng cách vận dụng sáng tạo. Đặc biệt là hoạt động bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp nhất. Bên cạnh sự nỗ lực của bản thân thì với sự hướng dẫn, bồi dưỡng của khoa chuyên ngành mà trực tiếp nhất là các nhà khoa học có trình độ chuyên môn sâu, các giảng viên có học hàm, học vị cao... Vì vậy, sự thành công của đồng chí hôm nay có giúp đỡ, tạo điều kiện tốt nhất của đội ngũ cán bộ, lãnh đạo khoa Công tác đảng, công tác chính trị, Trường sĩ quan Lục quân 2.

Trên đây là bức tranh về 1 chân dung tâm lý điển hình, có ĐTB về KNDH rất cao, giảng viên Nguyễn Văn Đ, là một trong những khách thể của đề tài luận án. Bức tranh khá toàn diện mô tả từ việc xác định vai trò, cũng như thể hiện các KNDH cụ thể và sự ảnh hưởng của các yếu tố đến KNDH đối với đồng chí Nguyễn Văn Đ, là chân dung thể hiện sự nổi trội về KNDH đặc biệt là cách ứng phó với tình huống trong dạy học so với giảng viên khác. Chân dung Nguyễn Văn Đ là một cứ liệu quan trọng nhằm góp phần khẳng định cho việc phân tích lý thuyết và thực trạng của KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

4.2.2. Giảng viên Nguyễn Văn Đ (số phiếu số 20)

4.2.1.1. Thông tin cá nhân và quá trình hoạt động nghề nghiệp

Thông tin cá nhân: Giảng viên Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1980, quê quán Bắc Ninh, giảng viên bộ Khoa Tâm lý học quân sự, Trường sĩ Sĩ quan Chính trị. Đồng chí Nguyễn Văn Đ sinh ra và lớn lên trong gia đình có truyền thống hiếu học, cha mẹ làm kinh doanh. Đồng chí K đã lập gia đình và có 2 con trai (9 tuổi, 4 tuổi). Vợ làm làm giáo viên mầm non. Hai vợ chồng đã có nhà riêng cách nhà trường khoảng 20 ki lô mét. Là giảng viên được đồng đội đánh giá là giảng viên trẻ tác phong chững chạc, tự tin. Đồng chí Nguyễn Văn Đ tốt nghiệp Đại học sư phạm Hà Nội năm 2003 (xếp tốt nghiệp loại trung bình khá). Tháng 8/2004, đồng chí được cử đi học sĩ quan dự bị tại trường quân sự Quân khu 3, sau khi kết thúc khoá học được phân công về Khoa Tâm lý học quân sự, Trường sĩ quan Sĩ quan Chính trị. Sau thời gian công tác 7 năm tại khoa, đồng chí được Nhà trường cử đi học cao học khoá 2011-2013 tại Học viện Chính trị (tốt nghiệp loại khá). Từ năm 2014 đến nay đồng chí là giảng viên khoa Tâm lý học quân sự, Trường sĩ quan Chính trị. Đồng chí luôn cố gắng nỗ lực tu dưỡng, rèn luyện chuyên môn và thường xuyên bồi dưỡng những kiến thức khoa học quân sự còn thiếu hụt.

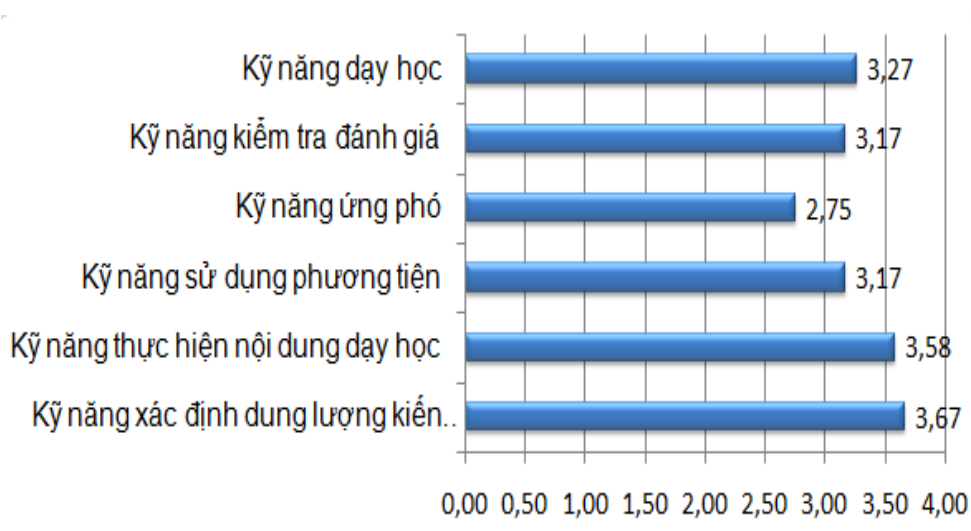
4.2.1.2. Đánh giá về vai trò của kỹ năng dạy học

Theo đồng chí Nguyễn Văn Đ, KNDH luôn quan trọng đối với giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Theo kết quả từ bảng hỏi, chúng tôi thu

được kết quả ĐTB cho câu hỏi này (ĐTB = 4,0). Như vậy, ở mức này thì khẳng định rằng, đồng chí D đánh giá tương đối cao vai trò của KNDH. Theo đồng chí, KNDH không chỉ giúp giảng viên không ngừng hoàn thiện trình độ chuyên môn nghiệp vụ mà còn giúp học có thể thích ứng được với những biến đổi nhanh chóng của thực tiễn quân sự. Đặc biệt là trước cuộc cách mạng công nghệ 4.0 thì giảng viên ở các trường sĩ quan quân đội luôn phải coi trọng KNDH, không phát huy được KNDH thì cũng khó hoàn thành tốt nhiệm vụ dạy học.

4.2.1.3. Biểu hiện kỹ năng dạy học

Cũng theo số phiếu số 20, chúng tôi thu được kết quả thể hiện cụ thể ở các KNDH ở biểu đồ sau:



Biểu đồ 4.9. Mức độ các kỹ năng dạy học qua đánh giá của giảng viên Nguyễn Văn D.

Nhận xét biểu đồ 4.9: Giảng viên Nguyễn Văn D đánh giá về KNDH của bản thân hiện nay (ĐTB = 3,27, mức trung bình). Trong đó kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng có ĐTB cao nhất (3,67, mức tương đối cao). Điều đó thể hiện bản thân đồng chí Nguyễn Văn D luôn xác định tốt mục đích, yêu cầu, nội dung bài giảng của từng môn học, của từng tiết học. Trong dạy học biết xác định rõ nội dung trọng tâm, trọng điểm của từng chủ đề và yêu cầu đặt ra trong việc lĩnh hội của học viên. Trong quá trình dạy học đồng chí Nguyễn Văn D xác định rõ trình độ của người học để từ đó chế biến,

gia công lại nội dung dễ hiểu nhất và có thể giúp học viên vận dụng một cách tốt nhất trong quá trình học tập cũng như sau khi ra trường.

Tiếp theo là kỹ năng thực hiện nội dung dạy học (ĐTB = 3,58, mức tương đối cao): Theo đồng chí Nguyễn Văn D, hiện nay không ít giảng viên trẻ biết cách thực hiện các nội dung dạy học, cả lý thuyết lẫn thực hành... Song, một số giảng viên trẻ vì thiếu kinh nghiệm, thiếu kỹ năng nên việc tổ chức các hoạt động thực hành cho học viên còn hạn chế nhất định. Kỹ năng có ĐTB thấp nhất là kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề (ĐTB = 2,75, mức trung bình).

4.2.1.4. Biểu hiện ở các yếu tố ảnh hưởng [phụ lục 19.2]

Yếu tố chủ quan: Trong các yếu tố chủ quan thì ảnh hưởng rất nhiều là yếu tố tính tích cực (ĐTB = 4,5). Theo đồng chí Nguyễn Văn D, đây là yếu tố có vai trò quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến KNDH. Bởi vì, khi giảng viên nhận thức rõ mục đích, yêu cầu nội dung chuyên môn, nắm vững đặc điểm tâm lý của người học, phát huy tốt tinh thần độc lập tự chủ, luôn say mê, nhiệt tình trong dạy học và luôn đổi mới, chủ động sáng tạo, nỗ lực vươn lên thì chất lượng dạy học sẽ đạt được kết quả tốt. Theo đồng chí, tính linh hoạt vừa là yếu tố ảnh hưởng quan trọng nhưng đồng thời cũng là một trong những tiêu chí đánh giá KNDH của giảng viên. Sự ảnh hưởng ở mức độ thấp hơn yếu tố tính tích cực chính là yếu tố trình độ năng lực chuyên môn (ĐTB = 3,67). Các yếu tố tiếp theo đều có mức ĐTB = 3,0 đều được đánh giá là ảnh hưởng nhiều đến KNDH.

Yếu tố khách quan: Trong các yếu tố chủ quan thì yếu tố hoạt động bồi dưỡng của khoa chuyên ngành ảnh hưởng rất nhiều đến KNDH (ĐTB = 4,75. Theo đồng chí Nguyễn Văn D, đây là yếu tố có vai trò quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến KNDH. Bởi vì, khoa chuyên ngành chính là tổ chức trực tiếp nhất mà giảng viên tham gia, có đội ngũ chuyên môn vững vàng, những người có kinh nghiệm để tổ chức các hoạt động như tập huấn, dự giờ, thi giảng viên dạy giỏi cấp khoa, sinh hoạt học thuật... Hoạt động bồi dưỡng khoa chuyên ngành trên cơ sở những điểm mạnh và hạn chế của giảng viên từ đó có kế hoạch để không ngừng bổ sung, hoàn thiện KNDH mà giảng viên còn hạn chế. Tiếp theo

là sự chỉ đạo, quản lý điều hành của cán bộ các cấp, các phương tiện dạy học hiện đại cũng như sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo của Đảng đều ảnh hưởng trực tiếp đến KNDH (ĐTB = 4,5). Yếu tố ảnh hưởng ít nhất là yếu tố nội dung chương trình (ĐTB = 2,25) và hình thức tổ chức dạy học (ĐTB = 2,75).

Trên đây là bức tranh về thứ 2 chân dung tâm lý điển hình (có KNDH ở mức trung bình), đồng chí giảng viên Nguyễn Văn D. Nội dung chân dung tâm lý điển hình phản ánh mức độ kết quả khá phong phú đa dạng ở nhiều khía cạnh từ vị trí, vai trò của KNDH đến biểu hiện của KNDH và sự ảnh hưởng của các yếu tố đến KNDH của giảng viên các trường sĩ quan quân đội.

4.3. Biện pháp tâm lý - sự phạm phát triển kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn cho giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam

4.3.1. Củng cố động cơ nghề nghiệp sự phạm quân sự đúng đắn cho giảng viên

Đây là biện pháp cơ bản để phát huy nội lực của đội ngũ giảng viên các môn KHXH&NV nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nói chung và KNDH nói riêng. Động cơ là đối tượng (vật chất hay tinh thần) mà chủ thể cần chiếm lĩnh thông qua hoạt động nhằm thỏa mãn một nhu cầu được vật hóa trong đối tượng đó. Trong quan hệ với chủ thể với tư cách là hoạt động, đối tượng chính là động cơ của hoạt động, kích thích chủ thể tiến hành hoạt động để chiếm lĩnh nó. Sở dĩ đối tượng với tư cách là động cơ, có khả năng như vậy vì đằng sau nó là nhu cầu, nhằm đáp ứng một nhu cầu này hay một nhu cầu khác. Động cơ nghề nghiệp sự phạm quân sự đúng đắn sẽ là nguồn gốc phát huy được tính tích cực, tự giác, cũng như sự hoàn thiện KNDH. Trên cơ sở động cơ mới có thể giúp giảng viên khao khát tìm tòi, khám phá, hứng thú say mê với hoạt động dạy học, sẵn sàng khắc phục mọi khó khăn để KNDH ngày càng hoàn thiện. Do đó, củng cố động cơ nghề nghiệp sự phạm quân sự là điều kiện cơ bản để nâng cao hiệu quả hoạt động dạy học, nền tảng cho sự phát triển KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Để củng cố, củng cố động cơ nghề nghiệp quân sự cho giảng viên cần làm tốt các yêu cầu sau:

Một là, phát triển nhu cầu, hứng thú dạy học cho giảng viên. Nhu cầu là cơ sở khách quan, là nguồn gốc để nảy sinh động cơ. Nhu cầu là đòi hỏi tất yếu đồng thời là thái độ chủ quan của con người. Nhu cầu là cái bên trong con người và nó trở nên cần thiết khi tìm thấy đối tượng để thỏa mãn. Khi nhu cầu gặp đối tượng, hoạt động mới được hình thành, động cơ được xuất hiện. A. N. Leonchiep cho rằng: Nhu cầu theo đúng nghĩa tâm lý học (ở cấp độ tâm lý) phải gắn liền với đối tượng của nó, nói cách khác, nhu cầu phải được vật hoá, đối tượng hóa vào trong thực thể khách quan, ở bên ngoài chủ thể, hướng dẫn và kích thích chủ thể về phía đó. Như vậy, củng cố động cơ nghề nghiệp quân sự cho giảng viên thì trước hết phải phát triển nhu cầu dạy học. Nhu cầu dạy học cũng được hình thành và phát triển trên cơ sở mỗi giảng viên xác định được ý thức trách nhiệm thiêng liêng với Tổ quốc, với Quân đội mà thực hiện một cách tự giác. Bên cạnh đó, nhu cầu dạy học của giảng viên không những nâng cao trình độ chuyên môn còn mang lại vị trí, vị thế xã hội cũng như nâng cao đời sống tinh thần cho mỗi giảng viên. Song song với sự thỏa mãn các nhu cầu cần chú ý đến khơi nguồn hứng thú dạy học cho giảng viên. Bởi trên thực tế không phải mọi nhu cầu được đáp ứng đều trở thành hứng thú, hứng thú chỉ nảy sinh trên cơ sở ý nghĩa và sự hấp dẫn. Do đó, trong quá trình dạy học ở các trường sĩ quan quân đội cần giải quyết tốt việc tuyển chọn đội ngũ giảng viên đúng chuyên ngành, có năng khiếu với hoạt động dạy học, tâm huyết, đam mê và quyết tâm phấn đấu cho nghề dạy học. Cần phải thường xuyên giải quyết tốt nguyện vọng của giảng viên về mọi mặt, nhất là việc nâng cao kiến thức, bồi dưỡng chuyên môn, biểu dương, khuyến khích để mọi giảng viên quyết tâm phục vụ cho sự nghiệp giáo dục trong quân đội.

Hai là, xây dựng niềm tin vững chắc cho đội ngũ giảng viên các môn KHXH&NV. Để củng cố xu hướng nghề nghiệp quân sự thì cần phải xây dựng niềm tin vững chắc cho đội ngũ giảng viên Nhà trường. Như V. I. Lenin đã khẳng định rằng: “Thiếu nó (niềm tin) thì người đó không làm được việc gì”

[30, tr.459]. Bởi khi có niềm tin thì giảng viên mới có động lực mạnh mẽ để thực hiện tốt nhiệm vụ, chức trách. Niềm tin luôn là sự kết hợp giữa nhận thức, tình cảm và ý chí, là trình độ phát triển cao của thế giới quan. Niềm tin của giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN là niềm tin cộng sản, niềm tin vào Đảng, vào quân đội, nhà trường, vào sự nghiệp giáo dục mà bản thân đang cống hiến, tin vào học viên, tin vào sự phát triển cũng như kết quả đạt được sau quá trình đào tạo. Để xây dựng niềm tin vững chắc cho đội ngũ giảng viên các môn KHXH&NV cần thường xuyên bồi dưỡng toàn diện kiến thức các môn khoa học Mác-Lênin, các môn KHXH&NV quân sự, kiến thức về khoa học tự nhiên, xã hội; về truyền thống của quân đội, nhà trường; kiến thức về nghiệp vụ sư phạm. Trên cơ sở nắm vững được kiến thức mới có thể tạo tiền đề chuyển hóa thành niềm tin. Bên cạnh đó cần phát triển cảm xúc, tình cảm nghề nghiệp cho đội ngũ giảng viên. Đó là lòng yêu nghề, yêu người, hết lòng vì học viên thân yêu. Không có cảm xúc, tình cảm thì không thể tạo ra động lực mạnh mẽ trong dạy học, như V. I. Lenin đã khẳng định: Đã, đang và sẽ không bao giờ có thể có sự tìm tòi chân lí của nhân loại nếu không có cảm xúc của con người [30]. Trên cơ sở nhận thức, cảm xúc, tình cảm phải hình thành và phát triển ý chí cho giảng viên, đó là sự quyết tâm phấn đấu cho nghề nghiệp dạy học, là sự khắc phục mọi khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ. Thực tế, đội ngũ giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN còn không ít những khó khăn về đời sống vật chất, tinh thần, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động dạy học, rèn luyện kỹ năng. Hơn nữa hoạt động dạy học ở môi trường hoạt động quân sự, với những tính chất đặc thù đòi hỏi người giảng viên phải quyết tâm, dám nghĩ, dám làm. Nghiệp vụ quân sự chỉ đạt được mức độ thành thạo phải trải qua rèn luyện thường xuyên, liên tục, bền bỉ, khắc phục mọi khó khăn. Như vậy, củng cố động cơ nghề nghiệp sư phạm quân sự đúng đắn là nền tảng vững chắc để không ngừng hoàn thiện chuyên môn nghiệp vụ nói chung cũng như phát triển KNDH của giảng viên KHXH&NV ở các trường sĩ quan hiện nay.

4.3.2. Bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành, kiến thức tâm lý học sư phạm quân sự và giáo dục học quân sự cho giảng viên

Đây là biện pháp có ý nghĩa quan trọng trong quá trình phát triển KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN, vì bất cứ một kỹ năng nào cũng phải dựa trên cơ sở lý thuyết, đó là kiến thức, đồng thời kiến thức là một trong những thành tố, điều kiện hình thành kỹ năng. Sự thấu hiểu về mục đích dạy học; nắm vững những cách thức cần thiết, điều kiện triển khai để triển khai mục đích đó là điều kiện cơ bản của KNDH.

Bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành sẽ là cơ sở nền tảng giúp giảng viên thành thạo tay nghề và giải quyết hiệu quả hoạt động dạy học. Có kiến thức chuyên ngành người dạy sẽ nhanh chóng phát hiện ra nội dung, bản chất, các quy luật trong dạy học phù hợp với từng đối tượng cụ thể, biết định ra mục đích và cách thức tiến hành trong quá trình dạy học. Hiện nay trình độ đội ngũ giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN được nâng lên rõ rệt. Theo số liệu của Cục Nhà trường (Bộ Tổng Tham mưu). Tháng 7/2016, các học viện, trường sĩ quan có giảng viên (đạt tỷ lệ 92,33% so với biên chế); trong đó có 1017 giảng viên chính, 20 giáo sư, 371 phó giáo sư, 3 nhà giáo nhân dân, 49 nhà giáo ưu tú, 368 giảng viên giỏi cấp Bộ, hàng nghìn giảng viên giỏi cấp trường, cấp khoa [phụ lục 7]. Tuy nhiên, một bộ phận giảng viên trong đó có giảng viên các môn KHXH&NV, nhất là giảng viên trẻ, kinh nghiệm ít, thực tiễn quân sự hạn chế, khả năng vận dụng kiến thức chuyên ngành vào quá trình dạy học còn bộc lộ những hạn chế nhất định. Số lượng qua chiến đấu: $683/6331 = 10,79\%$ [phụ lục 7]. Do đó, việc bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành như là một biện pháp quan trọng hàng đầu để nâng cao trình độ, tay nghề cũng như phát triển KNDH của giảng viên trong các trường sĩ quan quân đội.

Đồng thời, để KNDH đạt được ở mức độ cao cần phải trang bị những kiến thức về tâm lý học, nhất là Tâm lý học Sư phạm quân sự cho đội ngũ giảng viên KHXH&NV. Xuất phát từ đặc điểm dạy học, vừa mang tính khoa học, vừa mang tính nghệ thuật của công tác với con người, từ vị trí vai trò của kiến thức Tâm lý

học Sư phạm quân sự là cơ sở cho tay nghề Công tác đảng, Công tác chính trị, là kiến thức nghiệp vụ, nền tảng để hoàn thiện trình độ chuyên môn đối với hoạt động dạy học. Đó là kiến thức về các quy luật hình thành, phát triển và diễn biến của các hiện tượng tâm lý của quân nhân và tập thể quân nhân; kiến thức về quá trình dạy học, giáo dục, tối ưu hóa cơ chế người học lĩnh hội nền văn hóa vật chất - tinh thần... Nắm chắc những kiến thức này, biết vận dụng một cách sáng tạo vào hoạt động dạy học sẽ là điều kiện quan trọng góp phần nâng cao chất lượng dạy học nói chung cũng như phát triển KNDH nói riêng. Trên thực tế hoạt động dạy học đa dạng, phong phú, phức tạp gắn liền với nhiều hình thức, phương pháp, nội dung, nhiều tình huống đặt ra, nếu giải quyết trên phương diện phát huy tinh thần, ý thức trách nhiệm với tập thể, thái độ, động cơ chính trị, kỷ luật... sẽ khó mang lại hiệu quả. Hơn nữa học viên đào tạo sĩ quan là lớp người đang trưởng thành về mặt xã hội với những biến đổi đa dạng về mặt tâm lý, do đó cần phương diện như tình cảm, hứng thú, nhu cầu, ý chí, lý tưởng, niềm tin... mới có thể giải quyết tốt các vấn đề dạy học đặt ra. Trong thời đại ngày nay cuộc cách mạng công nghệ 4.0 phát triển mạnh mẽ thì đòi hỏi người dạy phải nắm vững được hệ thống kiến thức có tính chất là chìa khoá để từ đó có thể vận dụng một cách phù hợp trong quá trình dạy học. Dạy học không còn nguyên nghĩa là truyền thụ kiến thức mà quan trọng nhất là tổ chức, điều khiển dẫn dắt người học tìm kiếm chân lý.

Bên cạnh đó, để phát triển KNDH thì người giảng viên KHXXH&NV cần được trang bị cơ bản, chuyên sâu về giáo dục học quân sự. Đó là hệ thống những kiến thức về quá trình dạy học - giáo dục quân nhân, kiến thức về cách thức, tổ chức, phối hợp giữa nhà giáo dục và người được giáo dục, giữa người dạy và người học nhằm trang bị kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm, kỹ năng, phát triển nhân cách cho học viên... Những kiến thức về Giáo dục học quân sự giúp giảng viên các môn KHXXH&NV hoàn thiện những KNDH trên cơ sở biết tổ chức một cách hiệu quả hoạt động của người dạy. Đồng thời, KNDH chỉ có thể được phát huy nếu quá trình dạy học được người dạy biết sử dụng phương pháp dạy học tích cực, biết lựa chọn và vận dụng những nội dung, hình thức tổ chức dạy học hợp lý.

4.3.3. Tổ chức các hoạt động sư phạm rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm dạy học cho giảng viên

Theo A.V Petrovski: “Có thể dạy kỹ năng bằng những con đường khác nhau. Một trong những con đường đó là truyền thụ cho học sinh những tri thức cần thiết rồi sau đó đề ra cho nó những bài toán về vận dụng những tri thức đó” [49, tr.156]. KNDH gắn liền với quá trình dạy học. Vì vậy, muốn tổ chức tốt các hoạt động sư phạm rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm trong dạy học thì phải gắn liền với hoạt động chủ yếu sau đây:

Bồi dưỡng, tập huấn; tổ chức thi giáo viên dạy giỏi: Hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, tổ chức thi giáo viên dạy giỏi góp phần nâng cao trình độ tay nghề chuyên môn của giảng viên nhất là KNDH. Thông qua hoạt động bồi dưỡng, tập huấn giảng viên sẽ được bổ sung, hoàn thiện những nội dung mới về môn học, về nội dung chương trình, về phương pháp dạy học. Đặc biệt, dưới sự hướng dẫn, giúp đỡ của các nhà khoa học về các lĩnh vực chuyên môn cũng như được tiếp cận với các phương pháp, kỹ năng sư phạm sẽ giúp giảng viên tích lũy được kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm và từ đó hoàn thiện các KNDH. Hoạt động thi giáo viên dạy giỏi cũng chính là cơ hội được trải nghiệm, cọ sát, đánh giá trình độ KNDH của bản thân. Qua đó, giáo viên không ngừng được nâng cao trình độ hiểu biết cũng như rèn luyện được các kỹ năng trong quá trình dạy học.

Tăng cường trải nghiệm thực tiễn sư phạm: Hoạt động trải nghiệm thực tiễn sư phạm của giảng viên có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển KNDH. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “Thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lý luận mà không có liên hệ với thực tiễn là lý luận suông” [40, tr.496]. Đây là một trong những tư tưởng cốt lõi được Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng sáng tạo từ lý luận gắn liền với thực tiễn của chủ nghĩa Mác - Lênin và đã trở thành bài học vô giá cho mọi thế hệ ở trong giai đoạn xây dựng và phát triển đất nước. Nghị Quyết 86 của Quân uỷ Trung ương khẳng

định: “Đội ngũ nhà giáo còn thiếu về số lượng và tỉ lệ đạt tiêu chuẩn về chất lượng còn thấp...Nhiều nhà giáo chưa qua thực tế theo chức vụ đào tạo” [16, tr.2]. Điều đó cho thấy, trải nghiệm thực tiễn sư phạm là điều kiện cần và đủ để giảng viên rèn luyện và khẳng định sự trưởng thành của mình. Trải nghiệm thực tiễn sẽ mở ra nhiều cơ hội để mỗi giảng viên vững vàng tiếp tục công hiến và phấn đấu đối với sự nghiệp giáo dục, mà trực tiếp là đào tạo ra đội ngũ sĩ quan có trình độ, phẩm chất nhân cách đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nội dung trải nghiệm thực tiễn sư phạm khá đa dạng, phong phú, bao gồm: Trải nghiệm về chuyên môn, trải nghiệm để rèn luyện bản lĩnh, ý chí, trải nghiệm để rèn luyện cảm xúc trong môi trường sư phạm... Trong đó, trải nghiệm về chuyên môn chính là sự cọ sát, đánh giá mức độ về năng lực chuyên môn của mình. Đây là sự trải nghiệm trực tiếp nhất và cũng là sự trải nghiệm mang lại kết quả cụ thể để giảng viên đo lường và đánh giá được KNDH. Môi trường trải nghiệm thực tiễn sư phạm rất đa dạng và phong phú. Bên cạnh sự trải nghiệm về chuyên môn thì trải nghiệm để rèn luyện bản lĩnh, ý chí là rất quan trọng. Bản lĩnh, ý chí là phẩm chất nhân cách rất cần thiết, yếu tố góp phần tạo thành kỹ năng, là khả năng con người có thể vượt qua được những khó khăn thử thách mà vẫn hoàn thành tốt công việc của mình, không dao động tư tưởng, đây cũng là phẩm chất cần thiết của người giảng viên - người quân nhân trong QĐNDVN. Khó khăn thử thách làm cho mỗi giảng viên có thể rèn luyện được sức bền bỉ của bản thân, chịu đựng với những thử thách nhất định. Rèn bản lĩnh, ý chí giúp cho mỗi giảng viên không chỉ vững vàng trước những khó khăn thử thách mà còn là cơ hội củng cố tay nghề, rèn luyện tay nghề của mình với những điều kiện khó khăn phức tạp. Ngày nay, trước những yêu cầu của thực tiễn quân sự và đặc biệt là trước những đòi hỏi sự nghiệp giáo dục và đào tạo trong quân đội ngày càng cần đội ngũ giảng viên nói chung và giảng viên các môn KHXH&NV có trình độ chuyên môn cao, nhất thiết bản thân giảng viên cần phải trải nghiệm thực tiễn càng nhiều càng tốt. Một bài giảng hay bao giờ cũng phải được lý giải một cách khoa học và mang hơi thở của cuộc sống. Thời gian tích lũy qua trải nghiệm thực tiễn sư phạm càng nhiều thì bản thân sẽ

rèn luyện thêm những phẩm chất cần thiết nhất là phẩm chất chuyên môn nghề nghiệp và các phẩm chất tâm lý nhân cách, trong đó có KNDH. Đặc biệt, trải nghiệm cảm xúc cũng là yêu cầu cần thiết để không ngừng hoàn thiện KNDH, người giảng viên mỗi khi lên bục giảng bao giờ cũng phải thể hiện cảm xúc tích cực, không có cảm xúc thì con người cũng không bao giờ đạt được chân lý. Nhà giáo dục học A.X Macarenco đã nhận xét: “Một số nhà giáo thường không biết kiềm chế, họ để giọng nói của họ phản ánh tâm trạng của mình. Điều đó hoàn toàn không được phép... Mỗi nhà giáo dục trước khi nói chuyện cần phải uốn lưỡi vài lần để cho mọi tâm trạng của mình lắng xuống” [25, tr.226].

Ứng dụng công nghệ dạy học hiện đại: KNDH của giảng viên khó phát huy hiệu quả nếu không ứng dụng công nghệ dạy học hiện đại trong quá trình dạy học. Thời đại công nghệ 4.0 hiện nay thì công nghệ có thể thay thế một phần tất yếu trong quy trình, thao tác dạy học của người giảng viên, làm giảm bớt năng lượng thần kinh cơ bắp cũng như đơn giản hoá các khâu, các bước trong quá trình dạy học. Vì thế, ứng dụng công nghệ dạy học hiện đại trong quá trình dạy học giúp giảng viên có thể không ngừng hoàn thiện các KNDH, làm cho giảng viên có thể rút ngắn thời gian trong cách dạy học truyền thống, đồng thời có thể phát huy năng lực sáng tạo, linh hoạt, nâng cao hiệu quả quá trình dạy học. Để phát huy hiệu quả thì các trường sĩ quan cần phải hiện đại hóa trang thiết bị dạy học đặc biệt là ứng dụng các phần mềm dạy học tiên tiến của các nước trên thế giới, đồng thời chủ động bồi dưỡng, nâng cao trình độ sử dụng công nghệ dạy học cho giảng viên, qua đó làm cho công nghệ dạy học thực sự là công cụ, phương tiện cần thiết trong quá trình dạy học.

Như vậy, đây là một trong các biện pháp chủ đạo trong việc phát triển KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Muốn phát huy tốt biện pháp này cần phải phối hợp thống nhất các ban ngành, đòi hỏi đó cũng là trách nhiệm của cấp ủy, chỉ huy các cấp trong các trường sĩ quan.

4.3.4. Phát huy tính tích cực tự học tập, tự rèn luyện của giảng viên trong quá trình dạy học

Tâm lý được hình thành trong hoạt động và hoạt động làm nảy sinh tâm lý người. Như vậy, tự học, tự rèn luyện là một trong những hình thức mang tính độc lập, sáng tạo, nhằm lĩnh hội, củng cố và vận dụng kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng [63, tr.154]. Tự học, tự rèn luyện KNDH là con đường quan trọng có ý nghĩa quyết định trực tiếp đến sự hình thành và phát triển KNDH cho giảng viên, đó cũng chính là quá trình khách thể hóa đối tượng để từ đó làm biến đổi, phát triển chính bản thân mình. Tự học, tự rèn luyện KNDH sẽ giúp mỗi giảng viên không ngừng củng cố và nâng cao kiến thức, vận dụng kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm trong thực tiễn dạy học. Đó chính là quá trình tự lực của mỗi giảng viên; chủ động tự giác cao, kiên trì học tập, nghiên cứu, luyện tập không mệt mỏi. Bằng cả tâm huyết và trí tuệ, quyết tâm khắc phục khó khăn, phấn đấu cho nghề nghiệp dạy học của mình. Đó là quá trình bản thân giảng viên phải biết tự tổ chức, tự chỉ đạo, tự điều khiển bản thân một cách khoa học; biết vận dụng các kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm dạy học một cách sáng tạo. Thực tế đã chỉ ra rằng, trong suốt quá trình rèn luyện KNDH nếu như mỗi giảng viên không có sự tích cực, cố gắng, nỗ lực tự học, tự rèn luyện thì các con đường khác có phong phú, đa dạng đến mấy thì hiệu quả hình thành và phát triển KNDH của giảng viên cũng không cao. Thông qua hoạt động tự học, tự rèn luyện mà khối lượng kiến thức của giảng viên ngày càng phong phú, từ đó kinh nghiệm tích lũy cũng không ngừng được nâng lên. Vì vậy, việc tự rèn luyện KNDH là yếu tố nội lực rất quan trọng, có ý nghĩa quyết định trực tiếp đến hình thành và phát triển các KNDH cho giảng viên.

Ngoài ra cùng với các hoạt động chủ đạo nêu trên, hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên cũng luôn được coi trọng. Đối với giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN, việc tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học song song với quá trình dạy học nhằm thực hiện mô hình đào tạo người giảng viên các môn KHXH&NV quân sự đồng thời là người cán bộ khoa học. Quá trình tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học giúp giảng viên phát triển năng lực sáng tạo, khả năng làm việc độc

lập, trau dồi tri thức và phương pháp luận khoa học khi xem xét, giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn. Bên cạnh đó, để phát triển KNDH cho giảng viên thì lãnh đạo, chỉ huy đơn vị phải chú ý xây dựng môi trường văn hoá sư phạm trong các nhà trường sĩ quan, trong đó thực hiện và duy trì tốt các mối quan hệ qua lại trong tập thể khoa, tổ bộ môn và mối quan hệ giữa giảng viên và học viên. Đồng thời, quan tâm đến xây dựng bầu không khí tâm lý tích cực trong đơn vị, nội bộ đoàn kết, thống nhất. Trên cơ sở đó, mỗi giảng viên mới yên tâm công tác, chủ động tích cực phấn đấu để không ngừng hoàn thiện KNDH cũng như trình độ chuyên môn của bản thân.

Tóm lại, các biện pháp phát triển KNDH các môn KHXXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN là một chỉnh thể, hệ thống, thống nhất biện chứng. Quá trình thực hiện, nếu tổ chức tiến hành đồng bộ, có hiệu quả đối với từng nội dung của những biện pháp này, đồng thời chú trọng các biện pháp tổ chức thực tiễn sẽ góp phần quan trọng để phát triển KNDH, đáp ứng với yêu cầu của thực tiễn dạy học đặt ra của trường sĩ quan trong QĐNDVN trong giai đoạn hiện nay.

4.4. Kết quả thực nghiệm tác động

4.4.1. Kết quả phát hiện trước thực nghiệm

Trong quá trình phân tích thực trạng KNDH, chúng tôi nhận thấy trong 5 KNDH của giảng viên thì kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học ở mức thấp nhất so với 4 kỹ năng còn lại (giảng viên tự đánh giá ĐTB = 3,96; học viên đánh giá giảng viên ĐTB = 4,01; CBQL đánh giá giảng viên ĐTB = 3,67. [phụ lục 9]. Bên cạnh đó, khảo sát các yếu tố ảnh hưởng cho thấy yếu tố: Hoạt động bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành ảnh hưởng nhiều nhất (ĐTB = 4,47). Mặt khác, qua khảo sát các biện pháp phát triển KNDH cho giảng viên các môn KHXXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN thì biện pháp: “Tổ chức các hoạt động sư phạm rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm dạy học cho giảng viên” được đề xuất có tỉ lệ cao nhất (87%).

Khách thể thực nghiệm biện pháp tác động tâm lý - sư phạm bao gồm 81 giảng viên thuộc khoa Công tác đảng, Công tác chính trị và Khoa Lý luận Mác –

Lênin, Trường sĩ quan Lục quân 2, trong đó nhóm ĐVTN gồm 41 giảng viên và nhóm ĐVĐC gồm 40 giảng viên. Số giảng viên được lựa chọn ngẫu nhiên trong số 200 cán bộ giảng viên, đã nghiên cứu phần thực trạng KNDH của giảng viên. Những kết quả ban đầu về các nhóm này không có sự khác biệt (thời gian đo tháng 8/2016). Biểu hiện cụ thể ở bảng dưới đây:

Bảng 4.20. Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học của các nhóm giảng viên trước tác động thực nghiệm

Stt	Nội dung	Số liệu trước tác động thực nghiệm					
		ĐVTN		ĐVĐC		Giảng viên khác	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học	3,85	0,45	3,9	0,57	4,01	0,48
		ĐVTN		Giảng viên còn lại			
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
2	Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học	3,85	0,45	3,98	0,51		
		ĐVTN		Giảng viên còn lại			
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
3	Kỹ năng dạy học	3,95	0,42	4,08	0,43		
		ĐVTN		ĐVĐC		Giảng viên còn lại	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
4	Kỹ năng dạy học	3,95	0,42	4,0	0,49	4,1	0,41

Nhận xét bảng 4.20: Mức độ kỹ năng sử dụng phương tiện trong dạy học hiện nay (ĐTB = 3,85; ĐLC = 0,45). Kỹ năng này có ĐTB thấp nhất so với các KNDH còn lại (đã được nghiên cứu ở phần thực trạng). Điều này phù hợp với lý do chúng tôi tác động vào kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học. Mặt khác, sự phân bố khách thể của nhóm ĐVTN khá đồng đều (ĐLC = 0,45).

Tìm hiểu sâu sự khác biệt giữa mức độ kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học của giảng viên giữa 3 nhóm ĐVTN, ĐVĐC và giảng viên khác. Chúng tôi thực hiện kiểm định One-Way Anova [phụ lục 20.1], cho thấy: Với p (Test of Homogeneity of Variances) = 0,07, chúng tôi tiếp tục kiểm định p (Anova) = 0,18 > 0,05. Khẳng định không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa 3 nhóm khách thể.

Kiểm định sự khác biệt giữa ĐVTN và giảng viên còn lại với kỹ năng sử dụng phương tiện, chúng tôi thực hiện kiểm định Independent Samples Test [phụ

lục 20.2] cho thấy $t(198) = -1,458$, $p = 0,14 > 0,05$, khẳng định không có sự khác biệt giữa nhóm ĐVTN với giảng viên còn lại về kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học.

Đồng thời, chúng tôi tiếp tục kiểm định sự khác biệt phương sai giữa ĐVTN với ĐVĐC và giảng viên khác về KNDH [phụ lục 20.3]. Kết quả cho thấy $p(\text{Test of Homogeneity of Variances}) = 0,08$, tiếp tục kiểm định $p(\text{Anova}) = 0,10 > 0,05$, khẳng định không có sự khác biệt giữa ĐVTN với ĐVĐC và giảng viên khác về KNDH.

Chúng tôi cũng tiến hành kiểm định sự khác biệt phương sai giữa ĐVTN với giảng viên còn lại về KNDH [phụ lục 20.4]. Thực hiện kiểm định Independent Samples Test cho thấy $t(198) = -1,655$, $p = 0,1 > 0,05$, khẳng định không có sự khác biệt giữa nhóm ĐVTN với giảng viên còn lại về KNDH.

Từ 4 lần kiểm định trên, chúng tôi khẳng định rằng, nhóm giảng viên ở ĐVTN có đủ điều kiện đại diện cho toàn thể giảng viên trong mẫu nghiên cứu. Nếu sau thời gian thực nghiệm tác động, xuất hiện sự phát triển có ý nghĩa thống kê về kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học ở ĐVTN thì đó chính là kết quả tác động hợp lý sau quá trình thực nghiệm.

4.4.2. Kết quả sau thực nghiệm

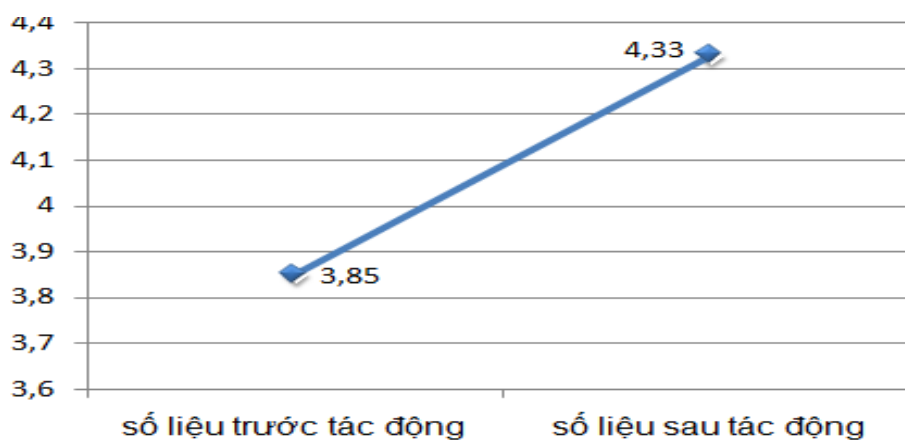
Sau quá trình tác động thực nghiệm vào nhóm giảng viên ở ĐVTN theo các nội dung, cách thức đã được xác định ở chương 2, đồng thời duy trì các hoạt động ở ĐVĐC như bình thường. Tháng 8/2017 chúng tôi tiến hành đo sau tác động với cả 2 nhóm giảng viên ở ĐVTN và ĐVĐC. Kết quả đo sau quá trình tác động được thể hiện ở bảng 4.21 dưới đây:

Bảng 4.21. Mức độ kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học của giảng viên ở ĐVTN và ĐVĐC sau tác động

Nội dung đánh giá		Số liệu trước tác động			
		ĐVTN		ĐVĐC	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
	Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học	3,85	0,45	3,9	0,57
		Số liệu sau tác động			
		ĐVTN		ĐVĐC	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
	Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học	4,33	0,57	4,06	0,59

Nhận xét bảng 4.21: Kết quả cho thấy mức độ kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học của giảng viên thuộc ĐVTN đã phát triển lên mức sâu sắc (từ ĐTB = 3,85 lên ĐTB = 4,33). Với sự phân tán thấp (ĐLC = 0,56). Điều này có nghĩa là có sự phát triển đồng đều giữa các giảng viên trong nhóm ĐVTN về thực hiện kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học.

Bên cạnh đó bảng 4.21 còn chỉ ra mức độ thực hiện kỹ năng sử dụng phương tiện ở ĐVĐC đã tăng lên đáng kể (ĐTB = 3,9 lên ĐTB = 4,06). Chúng tôi thực hiện kiểm định Independent Samples Test [phụ lục 21.1], cho thấy $t(79) = 2,080$, $p = 0,041 < 0,05$, khẳng định có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về kỹ năng sử dụng phương tiện giữa nhóm ĐVTN với nhóm ĐVĐC sau thực nghiệm tác động. Tìm hiểu sâu hơn về nhóm giảng viên thuộc ĐVTN, cho thấy có sự thay đổi mức độ kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học sau quá trình thực nghiệm tác động, được thể hiện ở biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 4.10. Kết quả trước và sau thực nghiệm tác động

Như vậy, theo kết quả trên thì sau quá trình tác động thực nghiệm, mức độ kỹ năng sử dụng phương tiện đã phát triển rõ rệt (từ 3,85 đến 4,33, độ chênh là 0,48). Chứng tỏ việc tổ chức các hoạt động sư phạm rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm cho giảng viên đối với kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học đã được cải thiện một cách rõ rệt.

Tìm hiểu sự khác biệt giữa mức độ sử dụng phương tiện dạy học thuộc ĐVTN giữa 2 lần đo, chúng tôi sử dụng kiểm định Paired Samples

t- Test [Phụ lục 21.2]. Với $t(40) = -5,242$; $p = 0,000$. Chứng tỏ có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ sử dụng phương tiện kỹ thuật dạy học sau quá trình tác động thực nghiệm. Tìm hiểu sâu vấn đề này, Nguyễn Trung T (Khoa Tâm lý học quân sự, Trường sĩ quan Chính trị) cho biết: “Hiện nay, một số trường sĩ quan đã và đang tiếp tục đầu tư nâng cấp các trang thiết bị dạy học, chất lượng dạy học thay đổi rõ rệt, đặc biệt là trong kiểm tra, đánh giá. Một số trường đã sử dụng công nghệ mô phỏng đã mang lại hiệu quả thiết thực”.

Bên cạnh đó, chúng tôi tìm hiểu sự khác nhau về mức độ kỹ năng sử dụng phương tiện ở nhóm thuộc ĐVĐC giữa 2 lần đo. Chúng tôi sử dụng kiểm định Paired Samples t- Test [phụ lục 21.3]. Với $t(39) = -992$; $p = 0,327 > 0,05$. Chứng tỏ không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ sử dụng phương tiện kỹ thuật dạy học sau quá trình tác động thực nghiệm ở ĐVĐC. Điều đó phản ánh khách quan quá trình thực nghiệm giữa các khách thể có sự tác động và không có sự tác động.

4.4.3. Đánh giá kết quả thực nghiệm

Một là, từ các kết quả thực nghiệm cho thấy, tác động thực nghiệm đã tạo ra sự phát triển mới về mức độ sử dụng phương tiện dạy học của nhóm ĐVTN. Kết luận này phù hợp với mối tương quan rất thuận và chặt giữa kỹ năng sử dụng phương tiện với KNDH nói chung ($p = 0,91$) đã được chỉ ra ở phần thực trạng nghiên cứu. Đồng thời ở nhóm ĐVĐC và nhóm còn lại vì không có sự tác động thực nghiệm nên mức độ kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học của giảng viên vẫn có sự phát triển, song rất ít và chỉ số đo không có ý nghĩa thống kê.

Hai là, đặc biệt giá trị của biện pháp này ở chỗ không chỉ nâng cao kỹ năng sử dụng phương tiện mà còn nâng cao KNDH của giảng viên.

Ba là, các biện pháp tâm lý - sư phạm được đề xuất là có cơ sở khoa học cả lý luận và thực tiễn.

Kết luận chương 4

Kết quả nghiên cứu thực trạng KNDH các môn KHXXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN hiện nay (Ba nhóm khách thể đánh giá là giảng viên, học viên và CBQL có ĐTB từ 3,84 đến 4,09). Điều đó, khẳng định giảng viên thực hiện tương đối thành thực các kỹ năng, thể hiện sự chủ động, mềm dẻo, sáng tạo và hiệu quả tương đối cao. Trong đó, đối với giảng viên tự đánh giá thì kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học của giảng viên hiện nay có ĐTB thấp hơn kỹ năng còn lại, ĐTB = 3,96).

Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về KNDH giữa CBQL với giảng viên và CBQL với học viên. Sự khác biệt này cho phép nhận định: KNDH của giảng viên tự đánh giá về KNDH cao hơn so với học viên và CBQL đánh giá về KNDH của giảng viên. So sánh giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm, chúng tôi khẳng định có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê đối với kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề và kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp.

So sánh giữa các tiêu chí đánh giá KNDH của giảng viên thì tiêu chí tính linh hoạt có ĐTB cao nhất so với các tiêu chí còn lại. Các KNDH có mối tương quan thuận và chặt. Điều này, khẳng định các KNDH của giảng viên luôn thống nhất, tác động và ràng buộc lẫn nhau. So sánh sự khác biệt về tiêu chí giữa 3 nhóm khách thể là giảng viên, học viên và CBQL cho thấy có sự khác biệt giữa CBQL với giảng viên và CBQL với học viên.

Kỹ năng dạy học các môn KHXXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN chịu sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan. Trong đó, các yếu tố ảnh hưởng mạnh hơn cả như yếu tố trình độ chuyên môn, tính tích cực, hoạt động bồi dưỡng của khoa chuyên ngành. Vì vậy, muốn phát triển KNDH của giảng viên thì rất cần chú ý đến yếu tố ảnh hưởng này thông qua hệ thống biện pháp tâm lý - sư phạm phù hợp.

Kết quả thực nghiệm cho thấy, tổ chức các hoạt động sư phạm rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm dạy học nhằm phát triển kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học cho giảng viên sẽ góp phần nâng cao KNDH các môn KHXXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn có thể nêu ra những kết luận sau đây:

(1) Tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy, KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN được nghiên cứu ở nhiều góc độ khác nhau. Về bản chất các quan niệm không mẫu thuẫn mà chỉ khác nhau về cách tiếp cận.

(2) Kỹ năng dạy học các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN là sự vận dụng hệ thống kiến thức, kỹ xảo, kinh nghiệm hành động - hoạt động dạy học vào giải quyết có hiệu quả việc xác định dung lượng kiến thức bài giảng, thực hiện các nội dung dạy học, sử dụng phương tiện dạy học, ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học và kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp. Các kỹ năng được đánh giá trên 3 tiêu chí là tính thành thực, tính linh hoạt và tính hiệu quả.

(3) Trong 3 tiêu chí đánh giá KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN, trong đó, tính linh hoạt có kết quả cao nhất và tính thành thực có kết quả thấp nhất. Điều đó cho thấy, giảng viên dạy học các môn KHXH&NV đã chủ động, mềm dẻo và sáng tạo trong dạy học song mức độ nhanh chóng và thành thạo còn hạn chế nhất định.

(4) Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa CBQL với giảng viên và CBQL với học viên về KNDH cũng như tiêu chí đánh giá KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN.

(5) Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Trong các yếu tố chủ quan thì yếu tố: Trình độ năng lực chuyên môn; tính tích cực ảnh hưởng là những yếu tố quan trọng nhất. Trong các yếu tố khách quan thì yếu tố: Hoạt động bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành; sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý điều hành của đội ngũ cán bộ; phương tiện kỹ thuật dạy học, điều kiện làm việc; Sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo của Đảng ta hiện nay và yêu cầu

xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên trong các trường sĩ quan là những yếu tố ảnh hưởng mạnh đến KNDH.

(6) Có thể phát triển KNDH các môn KHXXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN bằng cách tổ chức các hoạt động sư phạm rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm dạy học cho giảng viên. Sau quá trình thực nghiệm, kết quả kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học tăng lên một cách có ý nghĩa so với trước thực nghiệm và lớp đối chứng, điều này đã khẳng định tính khả thi của biện pháp tác động thực nghiệm.

Luận án đã hoàn thành được các nhiệm vụ nghiên cứu đề ra. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định được giả thuyết khoa học ban đầu.

2. Kiến nghị

2.1. Đối với Bộ Quốc phòng

Hàng năm, Bộ Quốc phòng thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn toàn quân về KNDH cho đội ngũ giảng viên các môn KHXXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN. Cử giảng viên tập huấn tại các nước có nền giáo dục phát triển. Không ngừng hoàn thiện mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình, đặc biệt là vận dụng Nghị Quyết Trung ương 8 khoá XI vào quá trình dạy học.

Bổ sung, hoàn thiện các phương tiện kỹ thuật dạy học hiện đại ở các trường sĩ quan quân đội. Áp dụng những thành tựu công nghệ dạy học hiện đại trong quá trình dạy học của giảng viên KHXXH&NV.

2.2. Đối với lãnh đạo, chỉ huy các trường sĩ quan quân đội

Tổ chức tập huấn cấp trường, cấp khoa về KNDH cho giảng viên các môn KHXXH&NV. Thay đổi việc đánh giá chất lượng dạy học, trú trọng năng lực dạy học của giảng viên và nhất là KNDH các môn KHXXH&NV. Tạo điều kiện để giảng viên phát huy năng lực, sở trường cũng như khả năng tự rèn luyện, tự bồi dưỡng năng lực chuyên môn để phát triển KNDH.

2.3. Đối với giảng viên

Thường xuyên luyện tập KNDH, không ngừng bổ sung kiến thức chuyên ngành, liên ngành đồng thời tăng cường tích lũy kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm trong thực tiễn quân sự. Gắn quá trình dạy học với quá trình trải nghiệm thực tế ở các đơn vị cơ sở.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ
CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Văn Công (2014), “Xây dựng tiêu chí đánh giá kỹ năng dạy học của giảng viên khoa học xã hội và nhân văn ở các nhà trường quân đội”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, số 45, tháng 12, tr.27-28,32.
2. Nguyễn Văn Công - Vũ Tiên Dũng (2015), “Xây dựng tiêu chí đánh giá kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên nhà trường quân đội”, *Tạp chí Giáo chức*, số 102 (tháng 10), tr.43-44.
3. Nguyễn Văn Công - Nguyễn Hoàng Sơn (2015), “Biện pháp tâm lý - sư phạm phát triển kỹ năng dạy các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên nhà trường quân đội”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, số đặc biệt (tháng 9), tr.54-57,64).
4. Nguyễn Văn Công - Lê Thanh (2015), “Định hướng trong dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn ở các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, số 55 (tháng 10), tr.59-61,78).
5. Nguyễn Văn Công (2017), “Biểu hiện và mức độ của tính linh hoạt trong kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn của giảng viên trường Đại học Nguyễn Huệ”, *Tạp chí Tâm lý học xã hội*, số 4 (tháng 4), tr.64-69.
6. Nguyễn Văn Công (2018), “Sự khác biệt giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm về kỹ năng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn ở các trường sĩ quan quân đội”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, số tháng 1, tr.110-114.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Như An (1993), *Hệ thống kỹ năng giảng dạy trên lớp về môn giáo dục học và quy trình rèn luyện hệ thống kỹ năng đó cho sinh viên khoa Tâm lý - Giáo dục*, Luận án phó tiến sĩ khoa học Sư phạm - Tâm lý, Đại học Sư phạm 1 Hà Nội, Hà Nội.
2. Hoàng Anh (1993), *Kỹ năng giao tiếp sư phạm của sinh viên*, Luận án phó tiến sĩ khoa học Sư phạm - Tâm lý, Đại học Sư phạm 1 Hà Nội, Hà Nội.
3. Hoàng Anh (Chủ biên), (2016), *Hoạt động - Giao tiếp - Nhân cách*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
4. Hoàng Đình Châu (Chủ biên), (2005), *Tâm lý học quân sự*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
5. Nguyễn Hữu Châu (Chủ biên), (2008), *Chất lượng giáo dục - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Colin Rose, Malcolm J. Nicholl. (2008), *Kỹ năng học tập siêu tốc thế kỷ XXI*, Nxb Tri Thức, Hà Nội.
7. Covaliop A. G. (1994), *Tâm lý học cá nhân*, Tập 1, 2, Nxb Hà Nội.
8. Корупцаиа N. K. (1961), *Bàn về văn hoá quần chúng*, Nxb Văn hoá - Nghệ thuật, Hà Nội.
9. Crucheski V. A. (1981), *Những cơ sở tâm lý học*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Phạm Tất Dong (Chủ biên), (1998), *Khoa học xã hội và nhân văn - Mười năm đổi mới và phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Vũ Dũng (Chủ biên), (2008), *Từ điển tâm lý học*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
12. Nguyễn Bá Dương (Chủ biên), (2015), *Khoa học xã hội nhân văn quân sự và giáo dục, đào tạo với sự nghiệp xây dựng quân đội về chính trị*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
13. Đại học Quốc gia Hà Nội, (2006), *100 năm nghiên cứu và đào tạo các ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

14. Tạ Quang Đàm (2015), *Kỹ năng tự học các môn khoa học xã hội và nhân văn của học viên sĩ quan cấp phân đội*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Học viện Chính trị, Hà Nội.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
16. Đảng uỷ Quân sự Trung ương (2007), *Nghị quyết số 86/ ĐUQSTW về công tác giáo dục - đào tạo trong tình hình mới*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
17. Galperin P. Ia. (1978), “Phát triển các công trình nghiên cứu quá trình hình thành hành động trí tuệ”, *Tâm lý học Liên Xô* (Hồ Thanh Bình và Phạm Minh Hạc dịch từ tiếng Nga), Nxb Tiến Bộ, Matxcova.
18. Gonobolin Ph. N. (1979), *Tâm lý học cá nhân*, Tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
19. Gonobolin Ph. N. (1979), *Tâm lý học cá nhân*, Tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội
20. Phạm Minh Hạc (2010), *Một số vấn đề giáo dục Việt Nam đầu thế kỷ XXI*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
21. Hoàng Thị Hạnh (2015), *Kỹ năng cơ bản của giáo sinh trong thực tập sư phạm*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Hà Nội.
22. Phạm Xuân Hằng (Chủ biên), (2002), *Khoa học xã hội và nhân văn với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
23. Đào Thuý Hằng, Mai Anh (2015), “Các giải pháp nhằm nâng cao những kỹ năng cơ bản của sinh viên ngành khoa học xã hội và nhân văn đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng”, *Tạp chí Nghiên cứu con người*, 4(79), tr.46-47.
24. Ngô Công Hoàn (1993), *Một số vấn đề tâm lý học về giao tiếp sư phạm* - Tài liệu BDTX, chu kỳ 1992-1996 cho giáo viên phổ thông cấp 2, Hà Nội.
25. Lê Văn Hồng (Chủ biên), (1998), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
26. Nguyễn Mai Hương (2015), *Kỹ năng học tập theo tín chỉ của sinh viên một số trường sư phạm*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
27. *Kỹ năng dạy học chủ động* (nhiều tác giả), (2012), Nxb Y học, Hà Nội.

28. Hoàng Thị Quỳnh Lan (2016), *Kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Học viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
29. Nguyễn Hoàng Lâm (2008), *Nghiên cứu kỹ năng tuyên truyền của cán bộ chính trị đơn vị cơ sở quân đội nhân dân Việt Nam*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Học viện chính trị, Hà Nội.
30. Lenin V. I. (1981), *Toàn tập*, tập 47, Nxb Tiến Bộ Matxcova, tr.248.
31. Levitov N. D. (1970), *Tâm lý học trẻ em và tâm lý học sư phạm*, Tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
32. Levitov N. D. (1972), *Tâm lý học trẻ em và tâm lý học sư phạm*, Tập 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
33. Cao Xuân Liễu (2014), *Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
34. Phan Thanh Long (2004), *Các biện pháp rèn luyện kỹ năng dạy học cho sinh viên cao đẳng sư phạm*, Luận án tiến sĩ giáo dục, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
35. Đặng Sỹ Lộc (chủ nhiệm), (2017), *Xây dựng đội ngũ giảng viên trẻ khoa học xã hội và nhân văn trong các nhà trường quân đội hiện nay*, Đề tài khoa học cấp ngành, Hà Nội.
36. *Luật Giáo dục* (2005- Sửa đổi bổ sung năm 2009), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
37. Luconhin X. G., Xerebriannhicốp V. V. (Chủ biên), (1981), *Phương pháp dạy học các môn khoa học xã hội*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
38. Trần Hữu Luyện (2011), “Đi tìm giải pháp nâng cáo chất lượng luận án tiến sĩ tâm lý học”, *Tạp chí Tâm lý học*, số 7(148), tr.1-16.
39. Trần Hữu Luyện (2015), “Xây dựng tiêu chí đánh giá thực trạng đối tượng nghiên cứu ở các công trình luận án tiến sĩ tâm lý học”, *Tạp chí Tâm lý học*, số 1(190), tr.9-20.
40. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

41. Trương Tuyết Minh (2016), *Kỹ năng dạy học* (tài liệu dùng cho chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giảng viên bậc đại học, cao đẳng), Nxb Lao Động, Hà Nội.
42. Phạm Thành Nghị (2013), *Tâm lý học giáo dục*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
43. Phan Trọng Ngọ (2005), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, Nxb Đại học Sư Phạm, Hà Nội.
44. Lê Minh Nguyệt (Chủ biên), (2015), *Tâm lý học - Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên chưa qua đào tạo Sư phạm*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
45. Hà Thế Ngữ, Đặng Vũ Hoạt (1993), *Giáo dục học*, Tập 1, Nxb Giáo dục.
46. Vũ Thị Nho (1999), *Tâm lý học phát triển*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
47. Đào Thị Oanh (2008), *Tâm lý học lao động*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
48. Petrovski A. V. (1982), *Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
49. Petrovski A. V. (1982), *Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
50. Petrovski A. V. (1990), *Từ điển tâm lý học*, Nxb Macxcova.
51. Hoàng Khê (Chủ biên), (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
52. Nguyễn Ngọc Phú (Chủ biên), (1998), *Tâm lý học quân sự*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
53. Nguyễn Ngọc Phú (Chủ biên), (2001), *Tâm lý học sư phạm quân sự*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
54. Hoàng Anh Phước (2013), *Kỹ năng tham vấn học đường*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
55. Trần Thị Lan Phương (2012), “Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học trong các trường đại học”, *Tạp chí Khoa học giáo dục*, số 80, tr.32-33.
56. Thân Văn Quân (2013), *Hoàn thiện kỹ năng dạy học cho trợ giảng ở đại học quân sự hiện nay*, Luận án tiến sĩ giáo dục học, Học viện Chính trị, Hà Nội.

57. Rudich P. A. (1980), *Tâm lý học thể thao*, Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội.
58. Nguyễn Thạc, Phạm Thành Nghị (1992), *Tâm lý học sư phạm đại học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
59. Nguyễn Thị Thanh (2011), *Rèn luyện kỹ năng sử dụng Graph trong học tập các môn khoa học xã hội cho sinh viên đại học*, Luận án tiến sĩ Khoa học giáo dục, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
60. Trần Quốc Thành (1992), *Kỹ năng tổ chức trò chơi của Chi đội trưởng Chi đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh*, Luận án phó tiến sĩ khoa học sư phạm - tâm lý, Đại học Sư phạm 1 Hà Nội, Hà Nội.
61. Đặng Quốc Thành (2009), *Hứng thú học tập các môn khoa học xã hội và nhân văn của học viên sĩ quan*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Học viện Chính trị, Hà Nội.
62. Nhữ Văn Thao (2012), *Kỹ năng giao tiếp của chính trị viên trong quân đội nhân dân Việt Nam*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Học viện Chính trị, Hà Nội.
63. Nguyễn Văn Tháp (2009), *Xây dựng đội ngũ giảng viên khoa học xã hội nhân văn trong các trường đào tạo sĩ quan quân đội*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
64. Hà Nhật Thăng (1998), *Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
65. Đặng Đức Thắng (Chủ biên), (2001), *Giáo dục học quân sự*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
66. Đặng Đức Thắng (Chủ biên), (2005), *Nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ giáo viên khoa học xã hội và nhân văn trong quân đội giai đoạn hiện nay*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
67. Nguyễn Thị Hải Thiện (2016), *Kỹ năng nói tiếng mẹ đẻ của trẻ mẫu giáo*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
68. Dương Thị Thoan (2012), *Kỹ năng giảng dạy theo tín chỉ của giáo sinh thực tập sư phạm*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

69. Phạm Minh Thụ (Chủ nhiệm), (2010), *Giải pháp rèn luyện Kỹ năng sư phạm cho học viên hệ đào tạo giáo viên ở Học viện Chính trị hiện nay*, Đề tài cấp Học viện Chính trị, Hà Nội.
70. Trần Trọng Thủy (1970), *Tâm lý học*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
71. Nguyễn Thị Tình (2010), *Tính tích cực giảng dạy của giảng viên đại học*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
72. Nguyễn Đức Tinh (2011), “Xây dựng hệ thống nhà trường quân đội vững mạnh, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, số 9, tr.11-13.
73. Đỗ Mạnh Tôn (Chủ biên), (2005), *Từ điển Tâm lý học quân sự*, Viện khoa học xã hội và nhân văn quân sự, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2006.
74. Tổng cục Chính trị (2014), *Chỉ thị về công tác giáo dục Khoa học xã hội và nhân văn trong các học viện, trường quân đội năm 2014*.
75. Nguyễn Xuân Trường (Chủ nhiệm), (2007), *Bồi dưỡng năng lực giảng dạy của đội ngũ giảng viên trẻ khoa học xã hội và nhân văn ở Học viện Chính trị quân sự hiện nay*, Đề tài khoa học cấp Học viện, Hà Nội.
76. Tsebuseva V. V. (1973), *Tâm lý học dạy lao động*, tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
77. Nguyễn Văn Tuấn (Chủ nhiệm), (2014), *Phát triển kỹ năng dạy học cho học viên đào tạo giảng viên khoa học xã hội và nhân văn ở Học viện Chính trị*, Đề tài khoa học cấp ngành, Hà Nội.
78. Đinh Hùng Tuấn (Chủ biên), (2007), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về những vấn đề tâm lý trong lĩnh vực quân sự*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
79. Trần Anh Tuấn (1996), *Xây dựng quy trình tập luyện các kỹ năng giảng dạy cơ bản trong các hình thức thực hành - thực tập sư phạm*, Luận án phó tiến sĩ khoa học sư phạm - tâm lý, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
80. Trần Đình Tuấn (2011), *Nâng cao chất lượng, hiệu quả bài giảng các môn khoa học xã hội và nhân văn ở các trường đại học quân sự*, Luận án tiến sĩ Giáo dục học, Học viện Chính trị quân sự, Hà Nội.

81. Trần Đình Tuấn (Chủ biên), (2014), *Giáo trình: Lý luận dạy học đại học quân sự*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
82. Ngô Minh Tuấn (Chủ biên), (2011), *Tâm lý học Sư phạm quân sự*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
83. Ngô Minh Tuấn (Chủ nhiệm), (2012), *Nâng cao chất lượng dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn trong nhà trường quân đội hiện nay*, Đề tài khoa học cấp ngành, Hà Nội.
84. Lã Thị Tuyên (2014), “Tổng quan nghiên cứu rèn luyện kỹ năng dạy học theo tiếp cận năng lực sinh viên sư phạm nghệ thuật”, *Tạp chí Quản lý giáo dục*, số 66, tr.40-43.
85. Nguyễn Quang Uẩn (2007), *Tâm lý học đại cương*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
86. Nguyễn Quang Uẩn (2010), *Tuyển tập nghiên cứu về Tâm lý - Giáo dục*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
87. Lê Minh Vụ (2009), *Quy trình đánh giá năng lực sư phạm quân sự của đối tượng tuyển chọn đào tạo giảng viên hiện nay*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
88. Lê Minh Vụ (Chủ biên), (2009), *Tổ chức quá trình dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn ở đại học quân sự*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
89. Xtoliarenco A. M. (1972), *Tâm lý học sẵn sàng chiến đấu*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
90. Nguyễn Như Ý (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

Tiếng Anh

91. Barry K. King L. (1993), *Beginning teaching*, 2th ED. Social science press Australia.
92. Cormier Sherry Bill. (1999), *Interview and Heling skills*, Jones and Barllet Brooks / Cole Publishing Company.
93. Egan G. (1994), *The Skilled Helpers*, Brooks / Cole.

94. Fallon. J. (1989), *Use Of Managerial Interpersonal Skills To Improve Teaching Performance*, Frontiers In Education Conference Proceedings, South Carolina.
95. Hoy. E (2007), *Work in Progress - Pedagogical Practices for Teaching Critical Thinking Skills to CSET Students*, School of Science and Technology, Norfolk State University, 37th ASEE/IEEE Frontiers in Education Conference.
96. Kyriacou C (1998), *Essential Teaching Skills*, Stanley Thornes, Electronic master copy at Viet Nam - Belgium Training Project hanoi project office
97. Moralesm S. A, Shaefor. W (1987), *Social work a profession for many faces*, Allyn & Bacon Press.
98. *New training technologies*, UNESCO, 1995.
99. Richard N. J. (2003), *Basis counseling skills*, SAGE.
100. Taran. G. (2008), *Managing Technical People: Creatively Teaching the Skills of Human Interaction in Today's Diverse Classrooms*, Carnegie Mellon University Pittsburgh PA, United States.
101. Teles. V. (2003), *Reviewing the Curriculum of Software Engineering Undergraduate Courses to incorporate Communication and interpersonal Skills Teaching*, 16th Conference on Software Engineering Education and training CSEET'03, Universidade Federal do Rio Janeiro.
102. Vogt. M. (2007), *Work in Progress - Teaching Measured along Two Dimensions: Interpersonal Rapport and Teaching Skill*, 37th ASEE/IEEE Frontiers in Education Conference, North Carolina State University.
103. Zilic. Z, *Alteratvies in teaching- system building skills*, Department of Electrical and computer Engineering. Mc Gill University, Canada.

PHỤ LỤC
Phụ lục 1
PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN
(Dùng cho giảng viên)

Đồng chí thân mến!

Chúng tôi đang tiến hành nghiên cứu kỹ năng dạy học các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Chúng tôi mong nhận được sự giúp đỡ của các đồng chí bằng cách đọc kỹ từng câu hỏi dưới đây và trả lời bằng cách khoanh tròn vào các số tương ứng với mức độ đồng tình. Các số liệu thu được chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu.

Câu 1. Đồng chí đánh giá như thế nào về vai trò của từng kỹ năng dạy học dưới đây đối với người giảng viên các môn KHXH&NV hiện nay? (1=không quan trọng; 2=ít quan trọng; 3=quan trọng; 4=khá quan trọng; 5=rất quan trọng)

Các kỹ năng		Mức độ				
1	Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức	1	2	3	4	5
2	Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	1	2	3	4	5
3	Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học	1	2	3	4	5
4	Kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học	1	2	3	4	5
5	Kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp	1	2	3	4	5

Câu 2: Đồng chí có được bồi dưỡng các kỹ năng dạy học dưới đây hay không? (1=không bao giờ; 2=hiếm khi; 3=đôi khi; 4=thường xuyên; 5=rất thường xuyên)

Các kỹ năng		Mức độ				
1	Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức	1	2	3	4	5
2	Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	1	2	3	4	5
3	Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học	1	2	3	4	5
4	Kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học	1	2	3	4	5
5	Kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp	1	2	3	4	5
	Ý kiến khác:.....					

Câu 3: Theo đồng chí, việc rèn luyện kỹ năng dạy học có ý nghĩa quan trọng như thế nào đối với giảng viên các môn KHXH&NV? (1=không quan trọng; 2=ít quan trọng; 3=tương đối quan trọng; 4=quan trọng; 5=rất quan trọng)

Các ý kiến		Mức độ				
1	Giúp giảng viên chủ động, sáng tạo trong dạy học	1	2	3	4	5
2	Giúp giảng viên yêu nghề, yêu người hơn	1	2	3	4	5
3	Giúp giảng viên thực hiện tốt nội dung dạy học	1	2	3	4	5
4	Giúp giảng viên nâng cao khả năng thích ứng với hoạt động quân sự	1	2	3	4	5
5	Giúp giảng viên thiết lập tốt mối quan hệ với học viên	1	2	3	4	5
6	Giúp giảng viên giảm bớt sức lực	1	2	3	4	5
7	Giúp giảng viên tránh được cách dạy truyền thụ máy móc trong dạy học	1	2	3	4	5
8	Giúp giảng viên nâng cao hiệu quả dạy học	1	2	3	4	5
	Ý kiến khác:.....					

Câu 4. Đồng chí đánh giá thế nào về mức độ **thành thực** khi thực hiện các nội dung dưới đây của bản thân? (1=rất lúng túng; 2=còn lúng túng; 3=tương đối thành thực; 4=thành thực; 5=rất thành thực)

Nội dung		Mức độ				
1	Biết xác định khối lượng nội dung theo tiết học, môn học	1	2	3	4	5
2	Biết đánh giá trình độ học viên	1	2	3	4	5
3	Biết xử lý, gia công tài liệu	1	2	3	4	5
4	Biết nắm vững kỹ thuật dạy học	1	2	3	4	5
5	Biết thực hiện nội dung dạy học lý thuyết	1	2	3	4	5
6	Biết thực hiện nội dung dạy học thực hành	1	2	3	4	5
7	Biết thực hiện nội dung xêmina, thảo luận nhóm	1	2	3	4	5
8	Biết thực hiện nội dung tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên	1	2	3	4	5
9	Biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ	1	2	3	4	5
10	Biết sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ	1	2	3	4	5
11	Biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học	1	2	3	4	5
12	Biết sử dụng công nghệ trong dạy học	1	2	3	4	5
13	Biết tiếp nhận các tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
14	Biết phân tích tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
15	Biết đề xuất, sắp xếp các phương án ứng phó với tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
16	Biết lựa chọn phương án tối ưu và cách giải quyết tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
17	Biết xác định nội dung và cách thức kiểm tra, thời lượng kiểm tra	1	2	3	4	5
18	Biết đặt câu hỏi kiểm tra cho học viên	1	2	3	4	5
19	Biết phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kết quả	1	2	3	4	5
20	Biết nhận xét, đánh giá kết quả	1	2	3	4	5

Câu 5. Đồng chí đánh giá thế nào về mức độ **linh hoạt** khi thực hiện các nội dung dưới đây của bản thân? (1=rất cứng nhắc; 2=khá cứng nhắc; 3=bình thường; 4=khá linh hoạt; 5=rất linh hoạt)

Nội dung		Mức độ				
1	Biết xác định khối lượng nội dung theo tiết học, môn học	1	2	3	4	5
2	Biết đánh giá trình độ học viên	1	2	3	4	5
3	Biết xử lý, gia công tài liệu	1	2	3	4	5
4	Biết nắm vững kỹ thuật dạy học	1	2	3	4	5
5	Biết thực hiện nội dung dạy học lý thuyết	1	2	3	4	5
6	Biết thực hiện nội dung dạy học thực hành	1	2	3	4	5
7	Biết thực hiện nội dung xêmina, thảo luận nhóm	1	2	3	4	5
8	Biết thực hiện nội dung tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên	1	2	3	4	5
9	Biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ	1	2	3	4	5
10	Biết sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ	1	2	3	4	5
11	Biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học	1	2	3	4	5
12	Biết sử dụng công nghệ trong dạy học	1	2	3	4	5
13	Biết tiếp nhận các tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5

14	Biết phân tích tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
15	Biết đề xuất, sắp xếp các phương án ứng phó với tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
16	Biết lựa chọn phương án tối ưu và cách giải quyết tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
17	Biết xác định nội dung và cách thức kiểm tra, thời lượng kiểm tra	1	2	3	4	5
18	Biết đặt câu hỏi kiểm tra cho học viên	1	2	3	4	5
19	Biết phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kết quả	1	2	3	4	5
20	Biết nhận xét, đánh giá kết quả	1	2	3	4	5

Câu 6. Đồng chí đánh giá thế nào về mức độ **hiệu quả** khi thực hiện khi thực hiện các nội dung dưới đây (1=hiệu quả rất thấp; 2=hiệu quả thấp; 3=hiệu quả tương đối cao; 4=hiệu quả cao; 5=hiệu quả rất cao)

Nội dung		Mức độ				
1	Biết xác định khối lượng nội dung theo tiết học, môn học	1	2	3	4	5
2	Biết đánh giá trình độ học viên	1	2	3	4	5
3	Biết xử lý, gia công tài liệu	1	2	3	4	5
4	Biết nắm vững kỹ thuật dạy học	1	2	3	4	5
5	Biết thực hiện nội dung dạy học lý thuyết	1	2	3	4	5
6	Biết thực hiện nội dung dạy học thực hành	1	2	3	4	5
7	Biết thực hiện nội dung xêmina, thảo luận nhóm	1	2	3	4	5
8	Biết thực hiện nội dung tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên	1	2	3	4	5
9	Biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ	1	2	3	4	5
10	Biết sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ	1	2	3	4	5
11	Biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học	1	2	3	4	5
12	Biết sử dụng công nghệ trong dạy học	1	2	3	4	5
13	Biết tiếp nhận các tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
14	Biết phân tích tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
15	Biết đề xuất, sắp xếp các phương án ứng phó với tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
16	Biết lựa chọn phương án tối ưu và cách giải quyết tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
17	Biết xác định nội dung và cách thức kiểm tra, thời lượng kiểm tra	1	2	3	4	5
18	Biết đặt câu hỏi kiểm tra cho học viên	1	2	3	4	5
19	Biết phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kết quả	1	2	3	4	5
20	Biết nhận xét, đánh giá kết quả	1	2	3	4	5

Câu 7: Theo đồng chí, yếu tố **tính tích cực của giảng viên** ảnh hưởng như thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên ?(1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng					
	1	2	3	4	5	
1	Nhận thức của giảng viên về mục đích, yêu cầu dạy học	1	2	3	4	5
2	Nhận thức sâu sắc nội dung chuyên môn mà mình đảm nhiệm	1	2	3	4	5
3	Nhận thức được đặc điểm tâm sinh lý của học viên	1	2	3	4	5
4	Ý thức tự giác trong dạy học	1	2	3	4	5
5	Tinh thần độc lập, tự chủ trong dạy học	1	2	3	4	5

6	Nhiệt tình, say mê, tìm tòi sáng tạo trong dạy học	1	2	3	4	5
7	Tự phấn đấu vươn lên	1	2	3	4	5
8	Chủ động, sáng tạo trong giảng bài, kiểm tra, đánh giá	1	2	3	4	5
9	Chủ động với các phương tiện dạy học	1	2	3	4	5

Câu 8: Theo đồng chí, yếu tố **trình độ năng lực chuyên môn** của giảng viên ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Nắm vững về chuyên ngành đảm nhiệm	1	2	3	4	5
2	Thường xuyên tìm tòi, trau dồi phương pháp dạy học	1	2	3	4	5
3	Vận dụng linh hoạt kiến thức, kinh nghiệm vào dạy học	1	2	3	4	5
4	Phát huy tính chủ động, tích cực, tinh thần phản biện của người học	1	2	3	4	5

Câu 9: Theo đồng chí, yếu tố **trách nhiệm với nghề nghiệp** của giảng viên ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Quan tâm đến việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ, rèn luyện đạo đức, tác phong của người giảng viên	1	2	3	4	5
2	Thường xuyên nắm vững sự phát triển của khoa học chuyên ngành	1	2	3	4	5
3	Bám sát trình độ người học để thường xuyên đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức dạy học cho phù hợp	1	2	3	4	5
4	Đánh giá kết quả khách quan trung thực, đúng nguyên tắc	1	2	3	4	5

Câu 10: Theo đồng chí, yếu tố **phương pháp dạy học** ảnh hưởng như thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Cách thức truyền đạt linh hoạt, sáng tạo	1	2	3	4	5
2	Thường xuyên đổi mới phương pháp dạy học	1	2	3	4	5
3	Luôn làm chủ phương pháp trên bục giảng	1	2	3	4	5
4	Kích thích được tính tích cực của người học	1	2	3	4	5

Câu 11: Theo đồng chí, yếu tố **động cơ dạy học** ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Vì sự phát triển nhân cách của người học	1	2	3	4	5
2	Vì sự hoàn thiện những phẩm chất nhân cách của người giảng viên	1	2	3	4	5
3	Vì mong muốn công hiến cho sự nghiệp giáo dục của quân đội	1	2	3	4	5
4	Vì tình yêu nghề nghiệp	1	2	3	4	5

Câu 12: Theo đồng chí, yếu tố **mục tiêu, yêu cầu đào tạo** ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

		Mức độ ảnh hưởng				
Yếu tố ảnh hưởng		1	2	3	4	5
1	Bám sát trình độ người dạy	1	2	3	4	5
2	Gắn liền với thực tiễn cuộc sống	1	2	3	4	5
3	Luôn có tính dự báo trong dạy học	1	2	3	4	5
4	Người học phát huy tốt sau khi tốt nghiệp ra trường	1	2	3	4	5

Câu 13: Đồng chí đánh giá như thế nào về mức độ ảnh hưởng của yếu tố **nội dung, chương trình** đến kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

		Mức độ ảnh hưởng				
Yếu tố ảnh hưởng		1	2	3	4	5
1	Phù hợp với trình độ người học	1	2	3	4	5
2	Mang tính cơ bản hệ thống, thống nhất, chuyên sâu	1	2	3	4	5
3	Mang tính thiết thực, vững chắc	1	2	3	4	5
4	Hướng đến phát triển năng lực, kỹ năng cho người học	1	2	3	4	5

Câu 14: Theo đồng chí, yếu tố **hình thức tổ chức dạy học** ảnh hưởng như thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

		Mức độ ảnh hưởng				
Yếu tố ảnh hưởng		1	2	3	4	5
1	Sự đa dạng, phong phú của các hình thức	1	2	3	4	5
2	Sự linh hoạt của hình thức trong các nội dung cụ thể	1	2	3	4	5
3	Cách thức tổ chức, bố trí, sắp xếp phù hợp trong dạy học	1	2	3	4	5
4	Chú trọng các hình thức dạy học cơ bản, chủ yếu nhất	1	2	3	4	5

Câu 15: Theo đồng chí, yếu tố **phương tiện kỹ thuật dạy học, điều kiện làm việc** ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

		Mức độ ảnh hưởng				
Yếu tố ảnh hưởng		1	2	3	4	5
1	Giảng đường, các trang thiết bị dạy học hiện đại	1	2	3	4	5
2	Tích cực ứng dụng công nghệ dạy học vào dạy học	1	2	3	4	5
3	Sự tạo điều kiện của nhà trường, khoa chuyên ngành cho đội ngũ giảng viên phát huy được các phương tiện dạy học	1	2	3	4	5
4	Kết hợp hài hoà giữ phương tiện dạy học hiện đại với phương tiện truyền thống	1	2	3	4	5

Câu 16: Theo đồng chí, yếu tố **sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo của Đảng ta hiện nay** ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Phát triển năng lực người học	1	2	3	4	5
2	Chất lượng đội ngũ giảng viên ở các trường đại học hiện nay	1	2	3	4	5
3	Khả năng vận dụng của người học sau khi ra trường	1	2	3	4	5
4	Sự phát triển của công nghệ dạy học	1	2	3	4	5

Câu 17: Theo đồng chí, yếu tố **sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý điều hành của đội ngũ cán bộ các cấp và cơ quan chức năng ở các trường sĩ quan** ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Thường xuyên theo dõi, bám sát chất lượng dạy học của giảng viên	1	2	3	4	5
2	Tổ chức đánh giá chất lượng dạy học cấp trường	1	2	3	4	5
3	Thường xuyên tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm	1	2	3	4	5
4	Phối hợp với các trường đại học ngoài quân đội để liên kết đào tạo, trao đổi học thuật, bồi dưỡng phương pháp dạy học cho giảng viên	1	2	3	4	5

Câu 18: Theo đồng chí, yếu tố **hoạt động bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành** ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Tập huấn, bồi dưỡng cho giảng viên về nội dung, phương pháp dạy học theo hướng tích cực	1	2	3	4	5
2	Tổ chức thi giảng viên dạy giỏi cấp khoa	1	2	3	4	5
3	Tổ chức bình giảng, dự giờ của giảng viên	1	2	3	4	5
4	Sinh hoạt học thuật	1	2	3	4	5

Câu 19. Theo đồng chí, nguyên nhân nào dưới đây cản trở đến sự phát triển kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=hoàn toàn sai; 2=phần lớn là sai; 3=nửa đúng nửa sai; 4=phần lớn là đúng; 5=hoàn toàn đúng)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Do chậm thay đổi nhận thức ở các trường sĩ quan	1	2	3	4	5
2	Do chưa bắt kịp với tư duy dạy học hiện đại	1	2	3	4	5
3	Do ít thường xuyên hợp tác, chuyên giao giữa các trường SQ trong và ngoài quân đội	1	2	3	4	5
4	Do thiếu được trang bị những kiến thức và kỹ năng nền tảng của tâm lý học, giáo dục học	1	2	3	4	5
5	Do bản thân chưa yên tâm với nghề nghiệp	1	2	3	4	5
6	Do bản thân chưa tích cực tu dưỡng, rèn luyện kỹ năng dạy học	1	2	3	4	5

7	Do ít được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng dạy học	1	2	3	4	5
	Y kiến khác:.....					

Câu 20. Theo đồng chí, nguyên nhân nào dưới đây thúc đẩy sự phát triển kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=hoàn toàn sai; 2=phần lớn là sai; 3=nửa đúng nửa sai; 4=phần lớn là đúng; 5=hoàn toàn đúng)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Trình độ nhận thức của người học ngày càng cao	1	2	3	4	5
2	Xu thế tập trung phát triển năng lực người học	1	2	3	4	5
3	Công nghệ dạy học phát triển mạnh mẽ	1	2	3	4	5
4	Yêu cầu trình độ nghiệp vụ sư phạm của người giảng viên ngày càng cao	1	2	3	4	5
5	Thông tin đến người học ngày càng phong phú, đa dạng vì vậy phải đổi mới cách dạy	1	2	3	4	5
6	Sự biến đổi mạnh mẽ của thực tiễn quân sự	1	2	3	4	5
7	Chất lượng đầu ra của học viên hiện nay còn hạn chế	1	2	3	4	5
	Y kiến khác:.....					

Câu 21: Theo đồng chí, để phát triển kỹ năng dạy học các môn KHXH&NV cho giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam cần có những biện pháp nào dưới đây? Mức độ cần thiết của từng biện pháp? (1=không quan trọng; 2=ít quan trọng; 3=quan trọng; 4=khá quan trọng; 5=rất quan trọng)

Các biện pháp		1	2	3	4	5
1	Củng cố động cơ nghề nghiệp sư phạm quân sự đúng đắn cho giảng viên	1	2	3	4	5
2	Bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành, kiến thức tâm lý học sư phạm quân sự và giáo dục học cho giảng viên	1	2	3	4	5
3	Tổ chức các hoạt động sư phạm rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức, kinh nghiệm dạy học cho giảng viên	1	2	3	4	5
4	Đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật, phương tiện cho quá trình dạy học	1	2	3	4	5
5	Phát huy vai trò của các lực lượng giáo dục trong nhà trường	1	2	3	4	5
6	Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức dạy học	1	2	3	4	5
7	Phát huy tính tích cực tự học tập, tự rèn luyện của giảng viên	1	2	3	4	5
8	Tăng cường các hoạt động trải nghiệm cho giảng viên như đi thực tế, luân chuyển cán bộ	1	2	3	4	5
9	Áp dụng công nghệ dạy học hiện đại	1	2	3	4	5
	Biện pháp khác (ghi rõ tên biện pháp):					

Câu 22: Đồng chí vui lòng cho biết một số thông tin về bản thân:

a. Thời gian giảng dạy:

Dưới 5 năm

Từ 5 năm trở lên

b. Cộng tác tại Trường:

c. Đồng chí từng giữ chức cán bộ bộ môn, quyền cán bộ bộ môn, phụ trách bộ môn, cán bộ khoa

Có

Không

Xin cảm ơn đồng chí!

Phụ lục 2
PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN
(Dùng cho học viên)

Đồng chí thân mến!

Chúng tôi đang tiến hành nghiên cứu kỹ năng dạy học các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Chúng tôi mong nhận được sự giúp đỡ của các đồng chí bằng cách đọc kỹ từng câu hỏi dưới đây và trả lời bằng cách khoanh tròn vào các số tương ứng với mức độ đồng tình. Các số liệu thu được chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu.

Câu 1. Đồng chí đánh giá như thế nào về vai trò của từng kỹ năng dạy học dưới đây đối với người giảng viên các môn KHXH&NV hiện nay? (1=không quan trọng; 2=ít quan trọng; 3=quan trọng; 4=khá quan trọng; 5=rất quan trọng)

Các kỹ năng		Mức độ				
1	Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng	1	2	3	4	5
2	Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	1	2	3	4	5
3	Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học	1	2	3	4	5
4	Kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học	1	2	3	4	5
5	Kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp	1	2	3	4	5

Câu 2. Theo đồng chí, việc rèn luyện kỹ năng dạy học có ý nghĩa quan trọng như thế nào đối với giảng viên các môn KHXH&NV hiện nay? (1=không quan trọng; 2=ít quan trọng; 3=quan trọng; 4=khá quan trọng; 5=rất quan trọng)

Các ý kiến		Mức độ				
1	Giúp giảng viên chủ động, sáng tạo trong dạy học	1	2	3	4	5
2	Giúp giảng viên yêu nghề, yêu người hơn	1	2	3	4	5
3	Giúp giảng viên thực hiện tốt nội dung dạy học	1	2	3	4	5
4	Giúp giảng viên nâng cao khả năng thích ứng với hoạt động quân sự	1	2	3	4	5
5	Giúp giảng viên thiết lập tốt mối quan hệ với học viên	1	2	3	4	5
6	Giúp giảng viên giảm bớt sức lực	1	2	3	4	5
7	Giúp giảng viên tránh được cách dạy truyền thụ máy móc trong dạy học	1	2	3	4	5
8	Giúp giảng viên nâng cao hiệu quả dạy học	1	2	3	4	5

Câu 3. Đồng chí đánh giá thế nào về mức độ **thành thực** khi thực hiện các nội dung dưới đây của giảng viên các môn KHXH&NV? (1=rất lúng túng; 2=còn lúng túng; 3=trung đối thành thực; 4=thành thực; 5=rất thành thực)

Nội dung		Mức độ				
1	Biết xác định khối lượng nội dung theo tiết học, môn học	1	2	3	4	5
2	Biết đánh giá trình độ học viên	1	2	3	4	5
3	Biết xử lý, gia công tài liệu	1	2	3	4	5
4	Biết nắm vững kỹ thuật dạy học	1	2	3	4	5
5	Biết thực hiện nội dung dạy học lý thuyết	1	2	3	4	5
6	Biết thực hiện nội dung dạy học thực hành	1	2	3	4	5
7	Biết thực hiện nội dung xêmina, thảo luận nhóm	1	2	3	4	5
8	Biết thực hiện nội dung tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên	1	2	3	4	5

9	Biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ	1	2	3	4	5
10	Biết sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ	1	2	3	4	
11	Biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học	1	2	3	4	5
12	Biết sử dụng công nghệ trong dạy học	1	2	3	4	5
13	Biết tiếp nhận các tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
14	Biết phân tích tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
15	Biết đề xuất, sắp xếp các phương án ứng phó với tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
16	Biết lựa chọn phương án tối ưu và cách giải quyết tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
17	Biết xác định nội dung và cách thức kiểm tra, thời lượng kiểm tra	1	2	3	4	5
18	Biết đặt câu hỏi kiểm tra cho học viên	1	2	3	4	5
19	Biết phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kết quả	1	2	3	4	5
20	Biết nhận xét, đánh giá kết quả	1	2	3	4	5

Câu 4. Đồng chí đánh giá thế nào về mức độ **linh hoạt** khi thực hiện các nội dung dưới đây của giảng viên các môn KHXH&NV? (1=rất cứng nhắc; 2=khá cứng nhắc; 3=bình thường; 4=khá linh hoạt; 5=rất linh hoạt)

Nội dung		Mức độ				
1	Biết xác định khối lượng nội dung theo tiết học, môn học	1	2	3	4	5
2	Biết đánh giá trình độ học viên	1	2	3	4	5
3	Biết xử lý, gia công tài liệu	1	2	3	4	5
4	Biết nắm vững kỹ thuật dạy học	1	2	3	4	5
5	Biết thực hiện nội dung dạy học lý thuyết	1	2	3	4	5
6	Biết thực hiện nội dung dạy học thực hành	1	2	3	4	5
7	Biết thực hiện nội dung xêmina, thảo luận nhóm	1	2	3	4	5
8	Biết thực hiện nội dung tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên	1	2	3	4	5
9	Biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ	1	2	3	4	5
10	Biết sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ	1	2	3	4	5
11	Biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học	1	2	3	4	5
12	Biết sử dụng công nghệ trong dạy học	1	2	3	4	5
13	Biết tiếp nhận các tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
14	Biết phân tích tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
15	Biết đề xuất, sắp xếp các phương án ứng phó với tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
16	Biết lựa chọn phương án tối ưu và cách giải quyết tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
17	Biết xác định nội dung và cách thức kiểm tra, thời lượng kiểm tra	1	2	3	4	5
18	Biết đặt câu hỏi kiểm tra cho học viên	1	2	3	4	5
19	Biết phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kết quả	1	2	3	4	5
20	Biết nhận xét, đánh giá kết quả	1	2	3	4	5

Câu 5. Đồng chí đánh giá thế nào về mức độ **hiệu quả** khi thực hiện khi thực hiện các nội dung dưới đây của giảng viên các môn KHXH&NV? (1=hiệu quả rất thấp; 2=hiệu quả thấp; 3=hiệu quả tương đối cao; 4=hiệu quả cao; 5=hiệu quả rất cao)

Nội dung		Mức độ				
1	Biết xác định khối lượng nội dung theo tiết học, môn học	1	2	3	4	5
2	Biết đánh giá trình độ học viên	1	2	3	4	5
3	Biết xử lý, gia công tài liệu	1	2	3	4	5

4	Biết nắm vững kỹ thuật dạy học	1	2	3	4	5
5	Biết thực hiện nội dung dạy học lý thuyết	1	2	3	4	5
6	Biết thực hiện nội dung dạy học thực hành	1	2	3	4	5
7	Biết thực hiện nội dung xêmina, thảo luận nhóm	1	2	3	4	5
8	Biết thực hiện nội dung tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên	1	2	3	4	5
9	Biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ	1	2	3	4	5
10	Biết sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ	1	2	3	4	
11	Biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học	1	2	3	4	5
12	Biết sử dụng công nghệ trong dạy học	1	2	3	4	5
13	Biết tiếp nhận các tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
14	Biết phân tích tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
15	Biết đề xuất, sắp xếp các phương án ứng phó với tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
16	Biết lựa chọn phương án tối ưu và cách giải quyết tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
17	Biết xác định nội dung và cách thức kiểm tra, thời lượng kiểm tra	1	2	3	4	5
18	Biết đặt câu hỏi kiểm tra cho học viên	1	2	3	4	5
19	Biết phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kết quả	1	2	3	4	5
20	Biết nhận xét, đánh giá kết quả	1	2	3	4	5

Câu 6: Theo đồng chí, yếu tố **tính tích cực của giảng viên** ảnh hưởng như thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Nhận thức của giảng viên về mục đích, yêu cầu dạy học	1	2	3	4	5
2	Nhận thức sâu sắc nội dung chuyên môn mà mình đảm nhiệm	1	2	3	4	5
3	Nhận thức được đặc điểm tâm sinh lý của học viên	1	2	3	4	5
4	Ý thức tự giác trong dạy học	1	2	3	4	5
5	Tinh thần độc lập, tự chủ trong dạy học	1	2	3	4	5
6	Nhiệt tình, say mê, tìm tòi sáng tạo trong dạy học	1	2	3	4	5
7	Tự phấn đấu vươn lên	1	2	3	4	5
8	Chủ động, sáng tạo trong giảng bài, kiểm tra, đánh giá	1	2	3	4	5
9	Chủ động với các phương tiện dạy học	1	2	3	4	5

Câu 7: Theo đồng chí, yếu tố **trình độ năng lực chuyên môn của giảng viên** ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Nắm vững về chuyên ngành đảm nhiệm	1	2	3	4	5
2	Thường xuyên tìm tòi, trau dồi phương pháp dạy học	1	2	3	4	5
3	Vận dụng linh hoạt kiến thức, kinh nghiệm vào dạy học	1	2	3	4	5
4	Phát huy tính chủ động, tích cực, tinh thần phản biện của người học	1	2	3	4	5

Câu 8: Theo đồng chí, yếu tố **trách nhiệm với nghề nghiệp** của giảng viên ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Quan tâm đến việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ, rèn luyện đạo đức, tác phong của người giảng viên	1	2	3	4	5
2	Thường xuyên nắm vững sự phát triển của khoa học chuyên ngành	1	2	3	4	5
3	Bám sát trình độ người học để thường xuyên đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức dạy học cho phù hợp	1	2	3	4	5
4	Đánh giá kết quả khách quan trung thực, đúng nguyên tắc	1	2	3	4	5

Câu 9: Theo đồng chí, yếu tố **phương pháp dạy học** ảnh hưởng như thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Cách thức truyền đạt linh hoạt, sáng tạo	1	2	3	4	5
2	Thường xuyên đổi mới phương pháp dạy học	1	2	3	4	5
3	Luôn làm chủ phương pháp trên bục giảng	1	2	3	4	5
4	Kích thích được tính tích cực của người học	1	2	3	4	5

Câu 10: Theo đồng chí, yếu tố **động cơ dạy học** ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Vì sự phát triển nhân cách của người học	1	2	3	4	5
2	Vì sự hoàn thiện những phẩm chất nhân cách của người giảng viên	1	2	3	4	5
3	Vì mong muốn cống hiến cho sự nghiệp giáo dục của quân đội	1	2	3	4	5
4	Vì tình yêu nghề nghiệp	1	2	3	4	5

Câu 11: Theo đồng chí, yếu tố **mục tiêu, yêu cầu đào tạo** ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Bám sát trình độ người dạy	1	2	3	4	5
2	Gắn liền với thực tiễn cuộc sống	1	2	3	4	5
3	Luôn có tính dự báo trong dạy học	1	2	3	4	5
4	Người học phát huy tốt sau khi tốt nghiệp ra trường	1	2	3	4	5

Câu 12: Đồng chí đánh giá như thế nào về mức độ ảnh hưởng của yếu tố **nội dung, chương trình** đến kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Phù hợp với trình độ người học	1	2	3	4	5
2	Mang tính cơ bản hệ thống, thống nhất, chuyên sâu	1	2	3	4	5
3	Mang tính thiết thực, vững chắc	1	2	3	4	5
4	Hướng đến phát triển năng lực, kỹ năng cho người học	1	2	3	4	5

Câu 13: Theo đồng chí, yếu tố **hình thức tổ chức dạy học** ảnh hưởng như thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Sự đa dạng, phong phú của các hình thức	1	2	3	4	5
2	Sự linh hoạt của hình thức trong các nội dung cụ thể	1	2	3	4	5
3	Cách thức tổ chức, bố trí, sắp xếp phù hợp trong dạy học	1	2	3	4	5
4	Chú trọng các hình thức dạy học cơ bản, chủ yếu nhất	1	2	3	4	5

Câu 14: Theo đồng chí, yếu tố **phương tiện kỹ thuật dạy học, điều kiện làm việc** ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Giảng đường, các trang thiết bị dạy học hiện đại	1	2	3	4	5
2	Tích cực ứng dụng công nghệ dạy học vào dạy học	1	2	3	4	5
3	Sự tạo điều kiện của nhà trường, khoa chuyên ngành cho đội ngũ giảng viên phát huy được các phương tiện dạy học	1	2	3	4	5
4	Kết hợp hài hoà giữ phương tiện dạy học hiện đại với phương tiện truyền thống	1	2	3	4	5

Câu 15: Theo đồng chí, yếu tố **sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo của Đảng ta hiện nay** ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Phát triển năng lực người học	1	2	3	4	5
2	Chất lượng đội ngũ giảng viên ở các trường đại học hiện nay	1	2	3	4	5
3	Khả năng vận dụng của người học sau khi ra trường	1	2	3	4	5
4	Sự phát triển của công nghệ dạy học	1	2	3	4	5

Câu 16: Theo đồng chí, yếu tố sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý điều hành của đội ngũ cán bộ các cấp và cơ quan chức năng ở các trường sĩ quan ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Thường xuyên theo dõi, bám sát chất lượng dạy học của giảng viên	1	2	3	4	5
2	Tổ chức đánh giá chất lượng dạy học cấp trường	1	2	3	4	5
3	Thường xuyên tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm	1	2	3	4	5
4	Phối hợp với các trường đại học ngoài quân đội để liên kết đào tạo, trao đổi học thuật, bồi dưỡng phương pháp dạy học cho giảng viên	1	2	3	4	5

Câu 17: Theo đồng chí, yếu tố hoạt động bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Tập huấn, bồi dưỡng cho giảng viên về nội dung, phương pháp dạy học theo hướng tích cực	1	2	3	4	5
2	Tổ chức thi giảng viên dạy giỏi cấp khoa	1	2	3	4	5
3	Tổ chức bình giảng, dự giờ của giảng viên	1	2	3	4	5
4	Sinh hoạt học thuật	1	2	3	4	5

Câu 18. Theo đồng chí, nguyên nhân nào dưới đây cản trở đến sự phát triển kỹ năng dạy học của giảng viên? (1=hoàn toàn sai; 2=phần lớn là sai; 3=nửa đúng nửa sai; 4=phần lớn là đúng; 5=hoàn toàn đúng)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Do chậm thay đổi nhận thức ở các trường sĩ quan	1	2	3	4	5
2	Do chưa bắt kịp với tư duy dạy học hiện đại	1	2	3	4	5
3	Do ít thường xuyên hợp tác, chuyên giao giữa các trường SQ trong và ngoài quân đội	1	2	3	4	5
4	Do thiếu được trang bị những kiến thức và kỹ năng nền tảng của tâm lý học, giáo dục học	1	2	3	4	5
5	Do bản thân chưa yên tâm với nghề nghiệp	1	2	3	4	5
6	Do bản thân chưa tích cực tu dưỡng, rèn luyện kỹ năng dạy học	1	2	3	4	5
7	Do ít được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng dạy học	1	2	3	4	5
	Ý kiến khác:.....					

Câu 19. Theo đồng chí, nguyên nhân nào dưới đây thúc đẩy sự phát triển kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=hoàn toàn sai; 2=phần lớn là sai; 3=nửa đúng nửa sai; 4=phần lớn là đúng; 5=hoàn toàn đúng)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Trình độ nhận thức của người học ngày càng cao	1	2	3	4	5
2	Xu thế tập trung phát triển năng lực người học	1	2	3	4	5
3	Công nghệ dạy học phát triển mạnh mẽ	1	2	3	4	5
4	Yêu cầu trình độ nghiệp vụ sư phạm của người giảng viên ngày càng cao	1	2	3	4	5
5	Thông tin đến người học ngày càng phong phú, đa dạng vì vậy phải đổi mới cách dạy	1	2	3	4	5
6	Sự biến đổi mạnh mẽ của thực tiễn quân sự	1	2	3	4	5
7	Chất lượng đầu ra của học viên hiện nay còn hạn chế	1	2	3	4	5
	Ý kiến khác:.....					

Câu 20: Theo đồng chí, để phát triển kỹ năng dạy học các môn KHXH&NV cho giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam cần có những biện pháp nào dưới đây? Mức độ cần thiết của từng biện pháp? (1=không quan trọng; 2=ít quan trọng; 3=quan trọng; 4=khá quan trọng; 5=rất quan trọng)

Các biện pháp		1	2	3	4	5
1	Củng cố động cơ nghề nghiệp sư phạm quân sự đúng đắn cho giảng viên	1	2	3	4	5
2	Bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành, kiến thức tâm lý học sư phạm quân sự và giáo dục học cho giảng viên	1	2	3	4	5
3	Tổ chức các hoạt động sư phạm rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức, kinh nghiệm dạy học cho giảng viên	1	2	3	4	5
4	Đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật, phương tiện cho quá trình dạy học	1	2	3	4	5
5	Phát huy vai trò của các lực lượng giáo dục trong nhà trường	1	2	3	4	5
6	Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức dạy học	1	2	3	4	5
7	Phát huy tính tích cực tự học tập, tự rèn luyện của giảng viên	1	2	3	4	5
8	Tăng cường các hoạt động trải nghiệm cho giảng viên như đi thực tế, luân chuyển cán bộ	1	2	3	4	5
9	Áp dụng công nghệ dạy học hiện đại	1	2	3	4	5
	Biện pháp khác (ghi rõ tên biện pháp):					

Câu 21. Đồng chí vui lòng cho biết một số thông tin về bản thân:

a, Đồng chí là học viên năm thứ:.....

b, Trường:.....

Xin cảm ơn đồng chí!

Phụ lục 3
PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN
(Dùng cho CBQL)

Đồng chí thân mến!

Chúng tôi đang tiến hành nghiên cứu kỹ năng dạy học các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Chúng tôi mong nhận được sự giúp đỡ của các đồng chí bằng cách đọc kỹ từng câu hỏi dưới đây và trả lời bằng cách khoanh tròn vào các số tương ứng với mức độ đồng tình. Các số liệu thu được chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu.

Câu 1. Đồng chí đánh giá như thế nào về vai trò của từng kỹ năng dạy học dưới đây đối với người giảng viên các môn KHXH&NV? (1=không quan trọng; 2=ít quan trọng; 3=quan trọng; 4=khá quan trọng; 5=rất quan trọng)

Các kỹ năng		Mức độ				
1	Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức bài giảng	1	2	3	4	5
2	Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	1	2	3	4	5
3	Kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học	1	2	3	4	5
4	Kỹ năng ứng phó với tình huống có vấn đề trong dạy học	1	2	3	4	5
5	Kỹ năng kiểm tra, đánh giá kiến thức của người học trên lớp	1	2	3	4	5

Câu 2: Theo đồng chí, việc rèn luyện kỹ năng dạy học có ý nghĩa quan trọng như thế nào đối với giảng viên các môn KHXH&NV? (1=không quan trọng; 2=ít quan trọng; 3=tương đối quan trọng; 4=quan trọng; 5=rất quan trọng)

Các ý kiến		Mức độ				
1	Giúp giảng viên chủ động, sáng tạo trong dạy học	1	2	3	4	5
2	Giúp giảng viên yêu nghề, yêu người hơn	1	2	3	4	5
3	Giúp giảng viên thực hiện tốt nội dung dạy học	1	2	3	4	5
4	Giúp giảng viên nâng cao khả năng thích ứng với hoạt động quân sự	1	2	3	4	5
5	Giúp giảng viên thiết lập tốt mối quan hệ với học viên	1	2	3	4	5
6	Giúp giảng viên giảm bớt sức lực	1	2	3	4	5
7	Giúp giảng viên tránh được cách dạy truyền thụ máy móc trong dạy học	1	2	3	4	5
8	Giúp giảng viên nâng cao hiệu quả dạy học	1	2	3	4	5

Câu 3. Đồng chí đánh giá thế nào về mức độ **thành thực** khi thực hiện các nội dung dưới đây của giảng viên? (1=rất lúng túng; 2=còn lúng túng; 3=tương đối thành thực; 4=thành thực; 5=rất thành thực)

Nội dung		Mức độ				
1	Biết xác định khối lượng nội dung theo tiết học, môn học	1	2	3	4	5
2	Biết đánh giá trình độ học viên	1	2	3	4	5
3	Biết xử lý, gia công tài liệu	1	2	3	4	5
4	Biết nắm vững kỹ thuật dạy học	1	2	3	4	5
5	Biết thực hiện nội dung dạy học lý thuyết	1	2	3	4	5
6	Biết thực hiện nội dung dạy học thực hành	1	2	3	4	5
7	Biết thực hiện nội dung xêmina, thảo luận nhóm	1	2	3	4	5
8	Biết thực hiện nội dung tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên	1	2	3	4	5

9	Biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ	1	2	3	4	5
10	Biết sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ	1	2	3	4	
11	Biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học	1	2	3	4	5
12	Biết sử dụng công nghệ trong dạy học	1	2	3	4	5
13	Biết tiếp nhận các tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
14	Biết phân tích tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
15	Biết đề xuất, sắp xếp các phương án ứng phó với tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
16	Biết lựa chọn phương án tối ưu và cách giải quyết tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
17	Biết xác định nội dung và cách thức kiểm tra, thời lượng kiểm tra	1	2	3	4	5
18	Biết đặt câu hỏi kiểm tra cho học viên	1	2	3	4	5
19	Biết phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kết quả	1	2	3	4	5
20	Biết nhận xét, đánh giá kết quả	1	2	3	4	5

Câu 4. Đồng chí đánh giá thế nào về mức độ **linh hoạt** khi thực hiện các nội dung dưới đây của giảng viên? (1=rất cứng nhắc; 2=khá cứng nhắc; 3=bình thường; 4=khá linh hoạt; 5=rất linh hoạt)

Nội dung		Mức độ				
1	Biết xác định khối lượng nội dung theo tiết học, môn học	1	2	3	4	5
2	Biết đánh giá trình độ học viên	1	2	3	4	5
3	Biết xử lý, gia công tài liệu	1	2	3	4	5
4	Biết nắm vững kỹ thuật dạy học	1	2	3	4	5
5	Biết thực hiện nội dung dạy học lý thuyết	1	2	3	4	5
6	Biết thực hiện nội dung dạy học thực hành	1	2	3	4	5
7	Biết thực hiện nội dung xêmina, thảo luận nhóm	1	2	3	4	5
8	Biết thực hiện nội dung tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên	1	2	3	4	5
9	Biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ	1	2	3	4	5
10	Biết sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ	1	2	3	4	
11	Biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học	1	2	3	4	5
12	Biết sử dụng công nghệ trong dạy học	1	2	3	4	5
13	Biết tiếp nhận các tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
14	Biết phân tích tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
15	Biết đề xuất, sắp xếp các phương án ứng phó với tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
16	Biết lựa chọn phương án tối ưu và cách giải quyết tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
17	Biết xác định nội dung và cách thức kiểm tra, thời lượng kiểm tra	1	2	3	4	5
18	Biết đặt câu hỏi kiểm tra cho học viên	1	2	3	4	5
19	Biết phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kết quả	1	2	3	4	5
20	Biết nhận xét, đánh giá kết quả	1	2	3	4	5

Câu 5. Đồng chí đánh giá thế nào về mức độ **hiệu quả** khi thực hiện khi thực hiện các nội dung dưới đây (1=hiệu quả rất thấp; 2=hiệu quả thấp; 3=hiệu quả tương đối cao; 4=hiệu quả cao; 5=hiệu quả rất cao)

Nội dung		Mức độ				
1	Biết xác định khối lượng nội dung theo tiết học, môn học	1	2	3	4	5
2	Biết đánh giá trình độ học viên	1	2	3	4	5
3	Biết xử lý, gia công tài liệu	1	2	3	4	5
4	Biết nắm vững kỹ thuật dạy học	1	2	3	4	5
5	Biết thực hiện nội dung dạy học lý thuyết	1	2	3	4	5
6	Biết thực hiện nội dung dạy học thực hành	1	2	3	4	5
7	Biết thực hiện nội dung xêmina, thảo luận nhóm	1	2	3	4	5
8	Biết thực hiện nội dung tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên	1	2	3	4	5
9	Biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ	1	2	3	4	5
10	Biết sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ	1	2	3	4	
11	Biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học	1	2	3	4	5
12	Biết sử dụng công nghệ trong dạy học	1	2	3	4	5
13	Biết tiếp nhận các tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
14	Biết phân tích tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
15	Biết đề xuất, sắp xếp các phương án ứng phó với tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
16	Biết lựa chọn phương án tối ưu và cách giải quyết tình huống có vấn đề	1	2	3	4	5
17	Biết xác định nội dung và cách thức kiểm tra, thời lượng kiểm tra	1	2	3	4	5
18	Biết đặt câu hỏi kiểm tra cho học viên	1	2	3	4	5
19	Biết phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kết quả	1	2	3	4	5
20	Biết nhận xét, đánh giá kết quả	1	2	3	4	5

Câu 6: Theo đồng chí, yếu tố **tính tích cực của giảng viên** ảnh hưởng như thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên ?(1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Nhận thức của giảng viên về mục đích, yêu cầu dạy học	1	2	3	4	5
2	Nhận thức sâu sắc nội dung chuyên môn mà mình đảm nhiệm	1	2	3	4	5
3	Nhận thức được đặc điểm tâm sinh lý của học viên	1	2	3	4	5
4	Ý thức tự giác trong dạy học	1	2	3	4	5
5	Tinh thần độc lập, tự chủ trong dạy học	1	2	3	4	5
6	Nhiệt tình, say mê, tìm tòi sáng tạo trong dạy học	1	2	3	4	5
7	Tự phấn đấu vươn lên	1	2	3	4	5
8	Chủ động, sáng tạo trong giảng bài, kiểm tra, đánh giá	1	2	3	4	5
9	Chủ động với các phương tiện dạy học	1	2	3	4	5

Câu 7: Theo đồng chí, yếu tố **trình độ năng lực chuyên môn** của giảng viên ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

		Mức độ ảnh hưởng				
Yếu tố ảnh hưởng		1	2	3	4	5
1	Nắm vững về chuyên ngành đảm nhiệm	1	2	3	4	5
2	Thường xuyên tìm tòi, tra dồi phương pháp dạy học	1	2	3	4	5
3	Vận dụng linh hoạt kiến thức, kinh nghiệm vào dạy học	1	2	3	4	5
4	Phát huy tính chủ động, tích cực, tinh thần phản biện của người học	1	2	3	4	5

Câu 8: Theo đồng chí, yếu tố **trách nhiệm với nghề nghiệp** của giảng viên ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

		Mức độ ảnh hưởng				
Yếu tố ảnh hưởng		1	2	3	4	5
1	Quan tâm đến việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ, rèn luyện đạo đức, tác phong của người giảng viên	1	2	3	4	5
2	Thường xuyên nắm vững sự phát triển của khoa học chuyên ngành	1	2	3	4	5
3	Bám sát trình độ người học để thường xuyên đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức dạy học cho phù hợp	1	2	3	4	5
4	Đánh giá kết quả khách quan trung thực, đúng nguyên tắc	1	2	3	4	5

Câu 9: Theo đồng chí, yếu tố **phương pháp dạy học** ảnh hưởng như thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

		Mức độ ảnh hưởng				
Yếu tố ảnh hưởng		1	2	3	4	5
1	Cách thức truyền đạt linh hoạt, sáng tạo	1	2	3	4	5
2	Thường xuyên đổi mới phương pháp dạy học	1	2	3	4	5
3	Luôn làm chủ phương pháp trên bục giảng	1	2	3	4	5
4	Kích thích được tính tích cực của người học	1	2	3	4	5

Câu 10: Theo đồng chí, yếu tố **động cơ dạy học** ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

		Mức độ ảnh hưởng				
Yếu tố ảnh hưởng		1	2	3	4	5
1	Vì sự phát triển nhân cách của người học	1	2	3	4	5
2	Vì sự hoàn thiện những phẩm chất nhân cách của người giảng viên	1	2	3	4	5
3	Vì mong muốn cống hiến cho sự nghiệp giáo dục của quân đội	1	2	3	4	5
4	Vì tình yêu nghề nghiệp	1	2	3	4	5

Câu 11: Theo đồng chí, yếu tố **mục tiêu, yêu cầu đào tạo** ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Bám sát trình độ người dạy	1	2	3	4	5
2	Gắn liền với thực tiễn cuộc sống	1	2	3	4	5
3	Luôn có tính dự báo trong dạy học	1	2	3	4	5
4	Người học phát huy tốt sau khi tốt nghiệp ra trường	1	2	3	4	5

Câu 12: Đồng chí đánh giá như thế nào về mức độ ảnh hưởng của yếu tố **nội dung, chương trình** đến kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Phù hợp với trình độ người học	1	2	3	4	5
2	Mang tính cơ bản hệ thống, thống nhất, chuyên sâu	1	2	3	4	5
3	Mang tính thiết thực, vững chắc	1	2	3	4	5
4	Hướng đến phát triển năng lực, kỹ năng cho người học	1	2	3	4	5

Câu 13: Theo đồng chí, yếu tố **hình thức tổ chức dạy học** ảnh hưởng như thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Sự đa dạng, phong phú của các hình thức	1	2	3	4	5
2	Sự linh hoạt của hình thức trong các nội dung cụ thể	1	2	3	4	5
3	Cách thức tổ chức, bố trí, sắp xếp phù hợp trong dạy học	1	2	3	4	5
4	Chú trọng các hình thức dạy học cơ bản, chủ yếu nhất	1	2	3	4	5

Câu 14: Theo đồng chí, yếu tố **phương tiện kỹ thuật dạy học, điều kiện làm việc** ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Giảng đường, các trang thiết bị dạy học hiện đại	1	2	3	4	5
2	Tích cực ứng dụng công nghệ dạy học vào dạy học	1	2	3	4	5
3	Sự tạo điều kiện của nhà trường, khoa chuyên ngành cho đội ngũ giảng viên phát huy được các phương tiện dạy học	1	2	3	4	5
4	Kết hợp hài hoà giữ phương tiện dạy học hiện đại với phương tiện truyền thống	1	2	3	4	5

Câu 15: Theo đồng chí, yếu tố **sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo của Đảng ta hiện nay** ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Phát triển năng lực người học	1	2	3	4	5
2	Chất lượng đội ngũ giảng viên ở các trường đại học hiện nay	1	2	3	4	5
3	Khả năng vận dụng của người học sau khi ra trường	1	2	3	4	5
4	Sự phát triển của công nghệ dạy học	1	2	3	4	5

Câu 16: Theo đồng chí, yếu tố **sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý điều hành của đội ngũ cán bộ các cấp và cơ quan chức năng ở các trường sĩ quan** ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Thường xuyên theo dõi, bám sát chất lượng dạy học của giảng viên	1	2	3	4	5
2	Tổ chức đánh giá chất lượng dạy học cấp trường	1	2	3	4	5
3	Thường xuyên tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm	1	2	3	4	5
4	Phối hợp với các trường đại học ngoài quân đội để liên kết đào tạo, trao đổi học thuật, bồi dưỡng phương pháp dạy học cho giảng viên	1	2	3	4	5

Câu 17: Theo đồng chí, yếu tố **hoạt động bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành** ảnh hưởng thế nào đến kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=không ảnh hưởng; 2=ảnh hưởng ít; 3=ảnh hưởng vừa phải; 4=ảnh hưởng nhiều; 5=ảnh hưởng rất nhiều)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Tập huấn, bồi dưỡng cho giảng viên về nội dung, phương pháp dạy học theo hướng tích cực	1	2	3	4	5
2	Tổ chức thi giảng viên dạy giỏi cấp khoa	1	2	3	4	5
3	Tổ chức bình giảng, dự giờ của giảng viên	1	2	3	4	5
4	Sinh hoạt học thuật	1	2	3	4	5

Câu 18. Theo đồng chí, nguyên nhân nào dưới đây cản trở đến sự phát triển kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=hoàn toàn sai; 2=phần lớn là sai; 3=nửa đúng nửa sai; 4=phần lớn là đúng; 5=hoàn toàn đúng)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Do chậm thay đổi nhận thức ở các trường sĩ quan	1	2	3	4	5
2	Do chưa bắt kịp với tư duy dạy học hiện đại	1	2	3	4	5
3	Do ít thường xuyên hợp tác, chuyên giao giữa các trường SQ trong và ngoài quân đội	1	2	3	4	5
4	Do thiếu được trang bị những kiến thức và kỹ năng nền tảng của tâm lý học, giáo dục học	1	2	3	4	5
5	Do bản thân chưa yên tâm với nghề nghiệp	1	2	3	4	5
6	Do bản thân chưa tích cực tu dưỡng, rèn luyện kỹ năng dạy học	1	2	3	4	5
7	Do ít được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng dạy học	1	2	3	4	5
	Y kiến khác:.....					

Câu 19. Theo đồng chí, nguyên nhân nào dưới đây thúc đẩy sự phát triển kỹ năng dạy học của giảng viên ? (1=hoàn toàn sai; 2=phần lớn là sai; 3=nửa đúng nửa sai; 4=phần lớn là đúng; 5=hoàn toàn đúng)

Yếu tố ảnh hưởng		Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Trình độ nhận thức của người học ngày càng cao	1	2	3	4	5
2	Xu thế tập trung phát triển năng lực người học	1	2	3	4	5
3	Công nghệ dạy học phát triển mạnh mẽ	1	2	3	4	5
4	Yêu cầu trình độ nghiệp vụ sư phạm của người giảng viên ngày càng cao	1	2	3	4	5
5	Thông tin đến người học ngày càng phong phú, đa dạng vì vậy phải đổi mới cách dạy	1	2	3	4	5
6	Sự biến đổi mạnh mẽ của thực tiễn quân sự	1	2	3	4	5
7	Chất lượng đầu ra của học viên hiện nay còn hạn chế	1	2	3	4	5
	Ý kiến khác:.....					

Câu 20: Theo đồng chí, để phát triển kỹ năng dạy học các môn KHXH&NV cho giảng viên ở các trường sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam cần có những biện pháp nào dưới đây? Mức độ cần thiết của từng biện pháp? (1=không quan trọng; 2=ít quan trọng; 3=quan trọng; 4=khá quan trọng; 5=rất quan trọng)

Các biện pháp		1	2	3	4	5
1	Củng cố động cơ nghề nghiệp sư phạm quân sự đúng đắn cho giảng viên	1	2	3	4	5
2	Bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành, kiến thức tâm lý học sư phạm quân sự và giáo dục học cho giảng viên	1	2	3	4	5
3	Tổ chức các hoạt động sư phạm rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức, kinh nghiệm dạy học cho giảng viên	1	2	3	4	5
4	Đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật, phương tiện cho quá trình dạy học	1	2	3	4	5
5	Phát huy vai trò của các lực lượng giáo dục trong nhà trường	1	2	3	4	5
6	Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức dạy học	1	2	3	4	5
7	Phát huy tính tích cực tự học tập, tự rèn luyện của giảng viên	1	2	3	4	5
8	Tăng cường các hoạt động trải nghiệm cho giảng viên như đi thực tế, luân chuyển cán bộ	1	2	3	4	5
9	Áp dụng công nghệ dạy học hiện đại	1	2	3	4	5
	Biện pháp khác (ghi rõ tên biện pháp):					

Xin cảm ơn đồng chí!

Phụ lục 4**PHIẾU PHÒNG VẤN SÂU - PHIẾU QUAN SÁT****4.1. PHIẾU PHÒNG VẤN SÂU****(Dành cho giảng viên)**

- | | |
|------------------------------|----------------------|
| 1. Địa điểm phỏng vấn: | 2. Ngày/ tháng/ năm: |
| 3. Tên người được phỏng vấn: | 4. Năm sinh: |
| 5. Quân hàm: | 6. Chức vụ: |
| | 7. Đơn vị: |
| 8. Số lần phỏng vấn: | |
| 9. Người chủ trì phỏng vấn: | |
| 10. Nội dung phỏng vấn: | |

NỘI DUNG

1. Đồng chí quan niệm thế nào về KNDH? Vai trò của KNDH đối với giảng viên các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN như thế nào?

.....

2. Đồng chí hãy cho biết để chất lượng dạy học các môn KHXH&NV ngày càng cao, giảng viên cần những kỹ năng dạy học nào? Kỹ năng nào là quan trọng nhất? Tại sao?

.....

3. Trong các KNDH, theo đồng chí, đồng chí tự đánh giá mình có thế mạnh về kỹ năng nào nhất? Tại sao?

.....

4. Trong quá trình dạy học, đồng chí thường gặp những khó khăn và thuận lợi gì khi thực hiện các KNDH? Tại sao?

.....

5. Theo đồng chí, những yếu tố nào ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN? Trong đó, yếu tố nào là quan trọng nhất?

.....

6. Theo đồng chí, yếu tố nào thúc đẩy và yếu tố nào gây cản trở đến sự phát triển KNDH của bản thân?

.....

7. Nguyên vọng, đề xuất của giảng viên :

- Thăng quân hàm:.....
- Vị trí công tác:.....
- Bồi dưỡng, tập huấn về kỹ năng:.....
- Tăng cường trải nghiệm bằng việc đi thực tế:.....
- Các đề xuất khác:.....

8. Theo đồng chí, biện pháp nào để phát triển KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN hiện nay?

Một lần nữa chân thành cảm ơn sự hợp tác của đồng chí!

4.2. PHIẾU PHÒNG VẤN SÂU**(Dành cho học viên)**

- | | |
|------------------------------|----------------------|
| 1. Địa điểm phỏng vấn: | 2. Ngày/ tháng/ năm: |
| 3. Tên người được phỏng vấn: | 4. Năm sinh: |
| 5. Quân hàm: | 6. Chức vụ: |
| | 7. Đơn vị: |
| 8. Số lần phỏng vấn: | |
| 9. Người chủ trì phỏng vấn: | |
| 10. Nội dung phỏng vấn: | |

NỘI DUNG

1. Đồng chí đánh giá thế nào về vai trò của KNDH đối với giảng viên các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN hiện nay như thế nào?

.....

2. Để nâng cao chất lượng dạy học, theo đồng chí giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN cần phải hoàn thiện những kỹ năng nào? Kỹ năng nào là quan trọng nhất? Tại sao?

.....

3. Theo đồng chí, trong quá trình dạy học trên lớp, giảng viên thường gặp những khó khăn và thuận lợi gì khi thực hiện các KNDH trên lớp? Tại sao?

.....

4. Theo đồng chí, giảng viên hiện nay sử dụng các phương tiện dạy học đã thực sự tốt hay chưa? Ứng dụng công nghệ trong dạy học của giảng viên thì đồng chí đánh giá như thế nào? Điểm yếu nhất là gì?

.....

5. Theo đồng chí, cách đánh giá kiến thức dạy học trên lớp của giảng viên hiện nay như thế nào? Có linh hoạt sáng tạo hay chưa? Còn những hạn chế nào mà giảng viên chưa được khắc phục trong kiểm tra, đánh giá?

.....

6. Theo đồng chí, những yếu tố nào ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN? Trong đó, yếu tố nào là quan trọng nhất? Tại sao?

.....

7. Làm gì để phát triển KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN hiện nay?

.....

Một lần nữa chân thành cảm ơn sự hợp tác của đồng chí!

4.3. PHIẾU PHÒNG VẤN SÂU**(Dành cho CBQL)**

- | | |
|------------------------------|----------------------|
| 1. Địa điểm phỏng vấn: | 2. Ngày/ tháng/ năm: |
| 3. Tên người được phỏng vấn: | 4. Năm sinh: |
| 5. Quân hàm: | 6. Chức vụ: |
| 7. Đơn vị: | |
| 8. Số lần phỏng vấn: | |
| 9. Người chủ trì phỏng vấn: | |
| 10. Nội dung phỏng vấn: | |

NỘI DUNG

1. Đồng chí quan niệm thế nào về KNDH? Vai trò của KNDH đối với giảng viên các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN hiện nay như thế nào?

.....

2. Theo đồng chí, kỹ năng dạy học nào là quan trọng nhất của giảng viên ? Tại sao?

.....

3. Giảng viên thường gặp những khó khăn và thuận lợi gì khi thực hiện các KNDH trên lớp?

.....

4. Theo đồng chí, trong số đội ngũ giảng viên hiện nay, giảng viên trẻ, giảng viên mới vào nghề so với giảng viên có kinh nghiệm khác nhau ở những điểm nào trong sử dụng KNDH?

.....

5. Đồng chí cho biết, hiện nay mức độ của giảng viên sử dụng công nghệ trong dạy học như thế nào? Đã thực sự thành thạo, linh hoạt và hiệu quả hay chưa? Yếu tố nào cản trở đến việc ứng dụng công nghệ trong dạy học của giảng viên hiện nay?

.....

5. Theo đồng chí, những yếu tố nào ảnh hưởng đến KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN? Yếu tố nào là quan trọng nhất? Tại sao?

.....

6. Làm gì để phát triển KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN hiện nay?

.....

Một lần nữa chân thành cảm ơn sự hợp tác của đồng chí!

4.4. PHIẾU QUAN SÁT

Chủ thể	Nội dung	Tính thành thực	Tính linh hoạt	Tính hiệu quả
<i>Giảng viên trẻ, mới</i>	Xử trí tình huống trong diễn tập...	3 phút	Giảng viên lúng túng khi học viên đặt câu hỏi, trả lời không hết nội dung	Học viên còn băn khoăn, chưa hài lòng, giảng viên kết luận không rõ ràng
<i>Giảng viên có kinh nghiệm</i>		1 phút 30'	Giảng viên bình tĩnh xử lý các câu hỏi của học viên	Học viên hứng thú, đồng tình, giảng viên kết luận ngắn gọn dễ hiểu
<i>Giảng viên trẻ, mới</i>	8 điểm	Đ dẫn đo trong thời gian 2 phút	Không động viên (học viên bị chấn thương trong vượt sông)	Học viên còn do dự
<i>Giảng viên có kinh nghiệm</i>		Cho điểm ngay	Kèm theo động viên, khen ngợi sự cố gắng nỗ lực khi bị chấn thương	Học viên đồng tình, hưởng ứng

Phụ lục 5**BẢNG NGHIÊN CỨU CHÂN DUNG TÂM LÝ ĐIỂN HÌNH****5.1. SỐ PHIẾU 01****A. Thông tin cá nhân***1. Thông tin chung*

Họ và tên: Nguyễn Văn Đ, Sinh năm: 1983; Chức vụ: Giảng viên

Đơn vị: Khoa Công tác đảng, công tác chính trị

Tình trạng hôn nhân: Đã lập gia đình (01 con trai)

Nghề nghiệp của vợ: Kế toán khu công nghiệp Đồng Nai

2. Quá trình đào tạo và công tác

- Học viên Học viện Chính trị năm 2001-2006 (xếp tốt nghiệp loại khá).

- 8/ 2006-8/2009, Giảng viên tổ tâm lý- giáo dục, Công tác đảng, Công tác chính trị ,Trường sĩ quan Lục quân 2.

- 9/2009-8/2011: Chính trị viên phó đại đội

-9/2011-10/2012: Giảng viên tổ tâm lý- giáo dục, Công tác đảng, Công tác chính trị ,Trường sĩ quan Lục quân 2.

-11/2012-10/2015 học viên Hệ 6- Học viện Chính trị.

-11/2015 đến nay: Giảng viên tổ tâm lý- giáo dục, Khoa Công tác đảng, Công tác chính trị ,Trường sĩ quan Lục quân 2.

B. Nội dung phỏng vấn

Đồng chí quan niệm thế nào về vai trò của KNDH đối với Giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN?

Theo đồng chí, Thực hiện Nghị Quyết trung ương 8 Khoá XI. Vậy KNDH ở vị trí nào trong quá trình đổi mới căn bản toàn diện giáo dục nước nhà nói chung và trong quân đội nói riêng?

Theo đồng chí, trong các KNDH thì đối với giảng viên các môn KHXH&NV, kỹ năng nào là kỹ năng quan trọng nhất? Vì sao?

Theo đồng chí, đồng chí đánh giá về KNDH giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm hiện nay như thế nào?

Theo đồng chí, trong các yếu tố ảnh hưởng đến KNDH thì yếu tố nào ảnh hưởng mạnh nhất?

Theo đồng chí, KNDH các môn KHXH&NV của giảng viên ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN bị kiềm hãm bởi yếu tố nào?

Theo đồng chí, yếu tố nào là yếu tố thúc đẩy KNDH của giảng viên ?

Đồng chí đã đạt được những thành tích gì nổi bật trong dạy học?

Đồng chí có bí quyết gì để không ngừng phát triển KNDH cho đội ngũ giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN hiện nay không?

Một lần nữa cảm ơn đồng chí! Chúc đồng chí sức khỏe và thành công!

5.2. SỐ PHIẾU 20

A. Thông tin cá nhân

1. Thông tin chung

Họ và tên: Nguyễn Văn D; Sinh năm: 1980; Chức vụ: Giảng viên

Đơn vị: Tâm lý học- Trường sĩ quan Chính trị

Tình trạng hôn nhân: Đã lập gia đình (02 con trai)

Nghề nghiệp của vợ: Giáo viên mầm non

2. Quá trình đào tạo và công tác

- Đại học sư phạm Hà Nội 1999-2003 (xếp tốt nghiệp loại TBK).

- 8/2004: Học sĩ quan dự bị- Trường quân sự Quân khu 3

- 12/2004: Giảng viên khoa Tâm lý học quân sự

- 2011-2013: Cao học- Học viện Chính trị.

-2014 Giảng viên tâm lý học, Trường sĩ quan Chính trị

B. Nội dung phỏng vấn

Đồng chí quan niệm thế nào về vai trò của KNDH đối với giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN?

Theo đồng chí, trong các KNDH thì đối với giảng viên các môn KHXH&NV, kỹ năng nào là kỹ năng quan trọng nhất? Vì sao?

Theo đồng chí, đồng chí đánh giá về KNDH giữa giảng viên trẻ, giảng viên mới và giảng viên có kinh nghiệm hiện nay như thế nào?

Theo đồng chí, trong nhóm các yếu tố chủ quan thì yếu tố nào ảnh hưởng nhất đến KNDH, yếu tố nào ảnh hưởng ít nhất, vì sao?

Theo đồng chí, trong nhóm các yếu tố khách quan thì yếu tố nào ảnh hưởng nhất đến KNDH, yếu tố nào ảnh hưởng ít nhất, vì sao?

Đồng chí có bí quyết gì để không ngừng phát triển KNDH cho đội ngũ giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN hiện nay không?

Một lần nữa cảm ơn đồng chí! Chúc đồng chí sức khỏe và thành công!

Phụ lục 6

ĐỀ CƯƠNG TẬP HUẤN, BÀI TẬP TÌNH HUỐNG

6.1 ĐỀ CƯƠNG TẬP HUẤN CHO GIẢNG VIÊN NHÓM THỰC NGHIỆM

“Tổ chức các hoạt động sư phạm rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức, kỹ xảo và kinh nghiệm nhằm phát triển kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học cho giảng viên các môn KHXH&NV ở các trường sĩ quan trong QĐNDVN”

Chúng tôi áp dụng quy trình hình thành kỹ năng đã được xác định tại chương 2 theo các bước như sau:

Giai đoạn 1: Trang bị cho giảng viên những kiến thức về kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học: Bao gồm các nội dung như vị trí vai trò của kỹ năng sử dụng phương tiện, yêu cầu của kỹ năng sử dụng phương tiện... Theo các nội dung như sau:

Nội dung 1: Sử dụng phương tiện ngôn ngữ

- Nội dung phải biểu đạt được toàn bộ bài giảng,
- Nội dung chứa đựng mật độ thông tin lớn, chính xác cô đọng;
- Đảm bảo tính kế tục, tính luận chứng để bảo đảm thông tin logic;
- Nội dung ngôn ngữ phải thích hợp với từng nhiệm vụ nhận thức khác nhau (thông báo hay bình luận...);
- Hình thức ngôn ngữ giản dị, sinh động, giàu hình ảnh; nhịp độ, tốc độ phù hợp với hoàn cảnh nhất định.

Nội dung 2: Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ

- Cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt...
- Tư thế, tác phong

Nội dung 3: Điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học

- Bao quát, lắng nghe, quan sát
- Sử dụng áp thị bằng năng lực, trình độ dạy học, uy tín người giảng viên

Nội dung 4: Sử dụng công nghệ trong dạy học

- Làm cho giảng viên nhận thức đúng vai trò của công nghệ dạy học hiện đại với KNDH của giảng viên.
- Tính hiệu quả của công nghệ
- Khả năng thay thế một số thao tác
- Dự báo cuộc cách mạng 4.0

Giai đoạn 2: Giai đoạn quan sát và làm thử. Ở đây giảng viên được tiến hành các thao tác theo mẫu và thực hiện đúng quy trình đã được cung cấp (giảng viên trước đó đã được quan sát giảng viên làm mẫu). Giai đoạn này giảng viên quan sát các bước, các khâu, các thao tác từ đồ ghi chép lại và cùng giải đáp những khó khăn cần tháo gỡ.

Giai đoạn 3: Luyện tập. Sau khi làm thử để nắm vững cách thức hành động, người ta phải tiến hành luyện tập để hoàn thiện kỹ năng. Một số kỹ năng vẫn chưa ổn định, còn những sai sót, vấp vấp, hiệu quả thấp trong dạy học. Do vậy, yêu cầu giảng viên phải thường xuyên luyện tập theo các tình huống và nhanh chóng rút kinh nghiệm.

Giai đoạn 4: Vận dụng. Giảng viên tiến hành dạy tại lớp theo 3 môn học

Tâm lý học. Bài: Ngôn ngữ trong hoạt động quân sự

Công tác đảng, công tác chính trị. Bài: Xây dựng môi trường văn hoá ở đại đội.

Triết học Mác –Lênin. Bài: Tồn tại xã hội và ý thức xã hội

Ở giai đoạn này, yêu cầu giảng viên vận dụng theo các tình huống đặt ra bởi nghiên cứu viên.

6.2. BÀI TẬP GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG CỦA KỸ NĂNG ỨNG PHÓ VỚI TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ TRONG DẠY HỌC

Tình huống số 01:

Tổ Tâm lý - Giáo dục là bộ môn thuộc Khoa Công tác đảng, Công tác chính trị ở Trường sĩ quan Lục quân 2, đảm nhiệm 3 môn học chính là Tâm lý học quân sự, Giáo dục học quân sự, Xã hội học quân sự. Giảng viên thuộc tổ Tâm lý – Giáo dục được đào tạo cơ bản và do yêu cầu nhiệm vụ nên đều phải đảm nhiệm đan xen các môn học. Giáo viên Lê Minh H giảng dạy môn Tâm lý học quân sự, là giảng viên trẻ nhưng đồng chí H phải đảm nhiệm giảng Xã hội học quân sự. Trong một lần thảo luận Xã hội học, học viên nêu vấn đề thực tiễn của trong đời sống xã hội quân nhân, có nội dung như sau: “Kính thưa đồng chí giảng viên! Xin đồng chí cho biết: Sự phân tầng xã hội trong quân đội hiện nay như thế nào dưới góc độ Xã hội học quân sự?”. Mặc dù, đây là một chủ đề ngoài phạm vi thảo luận. Song, nhiều học viên rất hứng thú muốn được hiểu sâu vấn đề này.

1. Tình huống giảng viên H đang gặp phải có phải là tình huống có vấn đề hay không?

2. Xác định nguyên nhân mà dẫn đến tình huống này.

3. Hãy đề xuất phương án để giảng viên H giải quyết tình huống nêu trên

a. Giảng viên H không trả lời

- b. Giảng viên H trả lời theo hiểu biết của mình
- c. Giảng viên H đón nhận tình huống với thái độ tích cực nhưng hẹn học viên sẽ trả lời trong tiết thứ 2 của buổi thảo luận.
- d. Giảng viên H tranh thủ gọi điện trao đổi với chủ nhiệm bộ môn hoặc giảng viên chuyên ngành.
- đ. Đồng chí hãy sắp xếp các phương án giải quyết tình huống theo thứ bậc.

4. Nếu là đồng chí gặp tình huống này, đồng chí chọn phương án nào? Hoặc đồng chí có thể chọn phương án khác. Vì sao?

Tình huống số 02 (từ chân dung tâm lý điển hình Nguyễn Văn Đ):

Trong lần thảo luận môn Tâm lý học quân sự, với chủ đề: “Nhân cách và sự hình thành nhân cách quân nhân”, giảng viên Nguyễn Văn Đ được học viên nêu tình huống (tình huống do nhà nghiên cứu lựa chọn) như sau: “Thưa thầy, thầy có thể giải thích về hiện tượng trường sinh học trên cơ sở vận dụng lý thuyết Phân tâm?”. Theo đồng chí:

1. Đây có phải là tình huống có vấn đề hay không?
2. Nếu là tình huống có vấn đề thì theo đồng chí giảng viên Đ giải quyết ra sao?
 - a. Không trả lời.
 - b. Trả lời theo hiểu biết của bản thân.
 - c. Trả lời khái quát mang tính định hướng tình huống cho học sinh tự nghiên cứu.
 - d. Đặt lại vấn đề cho các học viên trong lớp cùng trả lời.
 - đ. Phân tích tình huống và nói rõ với học sinh sẽ giải có câu trả lời trong thời gian sớm nhất.
3. Nếu đồng chí trong trường hợp này, đồng chí sẽ chọn phương án nào? Vì sao?

Phụ lục 7**SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN CÁC HỌC VIỆN, TRƯỜNG SĨ
QUAN QUÂN ĐỘI NĂM 2016**

Nguồn: Cục Nhà trường, Bộ Tổng Tham mưu.
(Thời điểm: tháng 7 năm 2016)

1. Về số lượng:

Theo biên chế: 6857. Hiện có: 6331.

2. Về chất lượng:

- Giáo sư: $20/6331 = 0,32\%$.

- Phó giáo sư: $371/6331 = 5,86\%$.

- Nhà giáo nhân dân: $03/6331 = 0,05\%$.

- Nhà giáo ưu tú: $49/6331 = 0,77\%$.

- Giảng viên chính: $1017/6331 = 16,06\%$.

- Nhà giáo giỏi cấp Bộ Quốc phòng: $368/6331 = 5,81\%$.

- Trình độ học vấn:

+ Tiến sĩ: $1231/6331 = 19,44\%$.

+ Thạc sĩ: $3740/6331 = 59,07\%$.

- Trình độ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam:

+ A1: $1696/6331 = 26,79\%$.

+ A2: $1276/6331 = 20,15\%$.

+ B1: $1300/6331 = 20,53\%$.

+ B2: $950/6331 = 15,01\%$.

+ C1: $378/6331 = 5,97\%$.

+ C2: $335/6331 = 5,29\%$.

+ Đại học ngoại ngữ trở lên: $396/6331 = 6,25\%$.

- Trình độ tin học:

+ Cơ bản: $4101/6331 = 64,78\%$.

+ Nâng cao: $2230/6331 = 35,22\%$.

- Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm: $3976/6331 = 62,8\%$.

- Qua chiến đấu: $683/6331 = 10,79\%$.

- Qua thực tế cơ sở: $2889/6331 = 45,63\%$ (cấp đại đội: 869; cấp tiểu đoàn và tương đương: 927; cấp trung đoàn và tương đương: 446; cấp lữ đoàn và tương đương: 241; cấp sư đoàn và tương đương: 294; cấp huyện, tỉnh và tương đương: 84; cấp quân đoàn, quân khu: 28).

Phụ lục 8**BÁO CÁO TỔNG KẾT CHẤT LƯỢNG HUẤN LUYỆN Ở****8.1. TRƯỜNG SĨ QUAN LỤC QUÂN 2****1. Năm học 2015-2016**

- Kết quả đào tạo, xây dựng và phát triển nhà giáo:

Trong năm học bình giảng 116 lượt cán bộ, giảng viên. Trong đó 44 lượt giỏi = 38%; khá 72 lượt = 62%. Tổ chức thi giảng viên giỏi, cán bộ quản lý giỏi cấp Trường có 39 giảng viên giỏi; 21 đồng chí đạt danh hiệu cán bộ quản lý giỏi.

- Kết quả học tập của học viên: Tổng số học viên: 5022 đồng chí, trong đó giỏi 147 = 2,9%; khá 4069 = 81%; trung bình khá 449 = 9%; trung bình 36 = 0,7%. Kết quả phân loại tốt nghiệp học viên cuối khóa, tổng 1605 học viên, trong đó giỏi 47 = 2,9%; khá 1419 = 88,4%; trung bình khá 125 = 7,8%; trung bình 14 = 0,9%. Tổ chức thực tập tại các quân khu, quân đoàn và tại Trường cho học viên khóa 63 đại học quân sự, quân sự cơ sở; Khóa 64 cao đẳng ngành quân sự cơ sở. Kết quả có 494 học viên tham gia thực tập, trong đó có giỏi 152 = 30,8%; khá 342 = 69,2%; được khen thưởng 215 = 43,5%. Kết quả thi kiểm tra trong năm học có 1741 lần, trong đó giỏi 133 lần = 7,6%, khá 1549 lần = 89%; trung bình khá 53 lần = 3,1%; trung bình 6 lần = 0,3%.

2. Năm học 2016-2017

- Kết quả đào tạo, xây dựng và phát triển nhà giáo:

Bình giảng 114 lượt cán bộ, giảng viên. Giỏi 58 = 50,9%; khá 55 = 48,2%, trung bình khá 1 = 0,9%.

- Kết quả học tập của học viên:

Tổng số học viên: 4170 đồng chí. Giỏi 99 = 2,37%; khá 3529 = 84,63%; trung bình khá 487 = 11,68%; trung bình 24 = 0,58%; yếu 2 = 0,05%.

8.2. TRƯỜNG SĨ QUAN CHÍNH TRỊ**1. Năm học 2015-2016**

- Kết quả đào tạo, xây dựng và phát triển nhà giáo:

+ Mở lớp bồi dưỡng sau đại học về triết học và lý luận dạy học đại học cho 57 cán bộ, giảng viên; 02 lớp bồi dưỡng tiếng Anh trình độ B, C cho 60 cán bộ, giảng viên; giới thiệu 12 cán bộ, giảng viên đi đào tạo tại các trường trong và ngoài quân đội; 18 cán bộ, giảng viên dự khóa sau đại học. Tổ chức cho 13 lượt giảng viên tham gia tập huấn bồi

dưỡng nghiệp vụ sư phạm, nội dung phương pháp giảng dạy phòng, chống tham nhũng và pháp luật, nhận thức giới.

+ Tổ chức tập huấn chuyên sâu cho giảng viên, nhân viên chuyên môn một số nội dung mới về nghiệp vụ địa hình quân sự (26 đồng chí); thành lập đội tuyển, huấn luyện tham gia Hội thao kỹ thuật ngành Địa hình quân sự toàn quân lần thứ 4 năm 2016 đạt kết quả tốt (nhất toàn năng khối học viên, nhà trường).

+ Bồi dưỡng kiến thức QPAN của các đối tượng năm 2015 cho 164 đồng chí (đối tượng 2: 67 đồng chí, đối tượng 3: 32 đồng chí; đối tượng 4: 65 đồng chí), năm 2016 cho 503 đồng chí (đối tượng 4); thi kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật binh chủng hợp thành của 40 giảng viên Khoa Chiến thuật, Bản súng.

+ Thi, xét công nhận giảng viên giỏi cấp Trường (69 đồng chí); xét duyệt chức danh chuyên môn - kỹ thuật - nghiệp vụ ngạch giảng viên (31 đồng chí) và kỹ sư (01 đồng chí). Tổ chức 07 đoàn (74 đồng chí) nghiên cứu thực tế các đơn vị trong và ngoài quân đội; Tuyển chọn 50 học viên chuyển sang đào tạo giảng viên KHXXH&NV khóa 15 (Giảng viên 15).

Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý đạt 93,95% so với biên chế (sau đại học 29,82%: PGS, TS = 06; TS = 26; ThS = 158; ĐH = 445; CĐ = 02); 100% cán bộ, giảng viên có trình độ đại học và sau đại học (tỷ lệ sau đại học là 25,6%). Số, chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên ngày một nâng lên, nhất là về phẩm chất đạo đức, kỹ năng sư phạm, trình độ ngoại ngữ, khả năng ứng dụng CNTT trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học đáp ứng được yêu cầu phát triển của nhiệm vụ GD - ĐT.

- Kết quả học tập của học viên:

+ Kết quả học tập của học viên: 100% ĐYC trong đó 78,06% khá, giỏi (2,15% giỏi, xuất sắc).

2. Năm học 2016-2017

Kết quả diễn tập tổng hợp: Tổng số 475 đồng chí, trong đó Giỏi: 08 đồng chí (= 1,67%); Khá: 439 đồng chí (= 92,43%); TBK: 25 đồng chí (= 5,26%); TB: 03 đồng chí (= 0,63%).

Kết quả thực tập:

+ Thực tập tốt nghiệp (489 đồng chí): Xuất sắc: 03 đồng chí (= 0,61%), Giỏi: 140 đồng chí (= 28,63%), Khá: 343 đồng chí (= 70,14%), TBK: 03 đồng chí (= 0,61%).

+ Thực tập Trung đội trưởng tại đơn vị cơ sở: 272 đồng chí; kết quả: Xuất sắc: 09 đồng chí (= 3,31%), giỏi: 242 đồng chí (= 88,97%), Khá: 21 đồng chí (7,72%).

Kết quả phân loại tốt nghiệp:

+ Đào tạo cán bộ chính trị (709 đồng chí): 100% đạt Trung bình trở lên, trong đó, giỏi: 08/709 đồng chí (= 1,10%), khá: 569/709 đồng chí (= 80,25%), TBK: 121/709 đồng chí (= 17,06%), TB: 11/709 đồng chí (= 1,55%).

+ Đào tạo giáo viên KHXXH&NV (43 đồng chí): Giỏi = 02 đồng chí, Khá = 40 đồng chí, TBK = 01 đồng chí.

Kiểm tra huấn luyện, dự giảng: 1.494 lượt. Trong đó các khoa kiểm tra, dự giảng: 707 lượt, kết quả: Tốt: 486 lượt (= 68,74%), khá: 217 lượt (= 30,69%), TB: 04 (= 0,57%).

Kiểm tra hồ sơ bài giảng: 14/14 khoa giáo viên; kiểm tra công tác Khảo thí của 07 khoa, hệ, tiểu đoàn; kiểm tra công tác GD-ĐT 04 khoa, đơn vị.

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với 88 lượt giảng viên

Làm phách, chấm thi, tổng hợp điểm 1.351 học phần, môn học; đề tự động 126 bộ; xây dựng ngân hàng câu hỏi thi sử dụng phần mềm quản lý đề thi; tổ chức thi chung 90 lượt, thi trực tuyến 05 lượt lớp.

Phụ lục 9
ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KỸ NĂNG DẠY HỌC CỦA GIẢNG VIÊN
9.1. GIẢNG VIÊN TỰ ĐÁNH GIÁ

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tính thành thực kn xác định	200	3	5	4,16	,533
Tính linh hoạt kn xác định	200	1	5	4,55	,687
Tính hiệu quả kn xác định	200	3	5	4,01	,518
Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức	200	3	5	4,24	,437
Tính thành thực kn thực hiện các nội dung dạy học	200	2	5	3,85	,575
Tính linh hoạt kn thực hiện các nội dung dạy học	200	1	5	4,17	,625
Tính hiệu quả kn thực hiện các nội dung dạy học	200	2	5	4,09	,571
Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	200	2	5	4,04	,501
Tính thành thực kn sử dụng phương tiện	200	2	5	3,96	,572
Tính linh hoạt kn sử dụng phương tiện	200	1	5	4,00	,683
Tính hiệu quả kn sử dụng phương tiện	200	2	5	3,90	,614
Kỹ năng sử dụng phương tiện	200	3	5	3,96	,503
Tính thành thực kn ứng phó	200	3	5	3,98	,611
Tính linh hoạt kn ứng phó	200	2	5	4,20	,712
Tính hiệu quả kn ứng phó	200	2	5	3,93	,632
Kỹ năng ứng phó	200	3	5	4,04	,511
Tính thành thực kn kiểm tra, đánh giá	200	3	5	3,81	,540
Tính linh hoạt kn kiểm tra, đánh giá	200	3	5	4,10	,567
Tính hiệu quả kn kiểm tra, đánh giá	200	3	5	4,09	,553
Kỹ năng kiểm tra đánh giá	200	3	5	4,00	,456
Kỹ năng dạy học	200	3	5	4,05	,435
Valid N (listwise)	200				

9.2. ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC VIÊN**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tính thành thực kn xác định	250	2	5	4,15	,554
Tính linh hoạt kn xác định	250	1	5	4,67	,665
Tính hiệu quả kn xác định	250	3	5	4,02	,557
Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức	250	3	5	4,28	,433
Tính thành thực kn tổ chức	250	2	5	3,83	,577
Tính linh hoạt kn tổ chức	250	1	5	4,31	,669
Tính hiệu quả kn tổ chức	250	2	5	4,09	,533
Kỹ năng tổ chức	250	2	5	4,07	,479
Tính thành thực kn sử dụng phương tiện	250	2	5	3,98	,565
Tính linh hoạt kn sử dụng phương tiện	250	1	5	4,17	,642
Tính hiệu quả kn sử dụng phương tiện	250	2	5	3,89	,650
Kỹ năng sử dụng phương tiện	250	2	5	4,01	,480
Tính thành thực kn ứng phó	250	2	5	3,99	,603
Tính linh hoạt kn ứng phó	250	2	5	4,34	,625
Tính hiệu quả kn ứng phó	250	2	5	4,00	,598
Kỹ năng ứng phó	250	2	5	4,11	,488
Tính thành thực kn kiểm tra, đánh giá	250	2	5	3,81	,541
Tính linh hoạt kn kiểm tra, đánh giá	250	2	5	4,09	,641
Tính hiệu quả kn kiểm tra, đánh giá	250	2	5	4,02	,622
Kỹ năng kiểm tra đánh giá	250	2	5	3,97	,480
Kỹ năng dạy học	250	3	5	4,09	,414
Valid N (listwise)	250				

9.3. ĐÁNH GIÁ CỦA CÁN BỘ QUẢN LÝ

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tính thành thực kn xác định	100	2	5	3,83	,733
Tính linh hoạt kn xác định	100	2	5	4,44	,611
Tính hiệu quả kn xác định	100	2	5	3,65	,550
Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức	100	2	5	3,97	,519
Tính thành thực kn tổ chức	100	1	5	3,53	,664
Tính linh hoạt kn tổ chức	100	2	5	4,05	,712
Tính hiệu quả kn tổ chức	100	3	5	3,86	,556
Kỹ năng tổ chức	100	2	5	3,81	,535
Tính thành thực kn sử dụng phương tiện	100	2	5	3,76	,650
Tính linh hoạt kn sử dụng phương tiện	100	2	5	3,88	,730
Tính hiệu quả kn sử dụng phương tiện	100	2	5	3,64	,723
Kỹ năng sử dụng phương tiện	100	2	5	3,76	,588
Tính thành thực kn ứng phó	100	2	5	3,85	,709
Tính linh hoạt kn ứng phó	100	2	5	4,18	,666
Tính hiệu quả kn ứng phó	100	2	5	3,78	,650
Kỹ năng ứng phó	100	2	5	3,94	,572
Tính thành thực kn kiểm tra, đánh giá	100	2	5	3,72	,612
Tính linh hoạt kn kiểm tra, đánh giá	100	2	5	3,82	,656
Tính hiệu quả kn kiểm tra, đánh giá	100	2	5	3,66	,738
Kỹ năng kiểm tra đánh giá	100	2	5	3,74	,573
Kỹ năng dạy học	100	3	5	3,84	,495
Valid N (listwise)	100				

Phụ lục 10
THỰC TRẠNG CÁC KỸ NĂNG THÀNH PHẦN

10.1. TÍNH THÀNH THỰC**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Biết xác định khối lượng nội dung theo tiết học, môn học	200	2	5	4,15	,714
Biết đánh giá trình độ học viên	200	2	5	4,15	,784
Biết xử lý, gia công tài liệu	200	3	5	4,39	,678
Biết nắm vững kỹ thuật dạy học	200	2	5	3,92	,776
Biết thực hiện nội dung dạy học lý thuyết	200	1	5	3,45	,912
Biết thực hiện nội dung dạy học thực hành	200	1	5	3,68	,836
Biết thực hiện nội dung xêmina, thảo luận nhóm	200	1	5	4,12	,818
Biết thực hiện nội dung tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên	200	2	5	4,15	,710
Biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ	200	1	5	4,19	,719
Biết sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ	200	2	5	4,01	,763
Biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học	200	1	5	3,88	,767
Biết sử dụng công nghệ trong dạy học	200	1	5	3,77	,872
Biết tiếp nhận các tình huống có vấn đề	200	2	5	4,06	,828
Biết phân tích tình huống có vấn đề	200	1	5	4,12	,822
Biết đề xuất, sắp xếp các phương án ứng phó với tình huống có vấn đề	200	1	5	3,85	,892
Biết lựa chọn phương án tối ưu và cách giải quyết tình huống có vấn đề	200	1	5	3,89	,825
Biết xác định nội dung và cách thức kiểm tra, thời lượng kiểm tra	200	1	5	3,66	,810
Biết đặt câu hỏi kiểm tra cho học viên	200	3	5	3,98	,705
Biết phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kết quả	200	1	5	3,64	,940
Biết nhận xét, đánh giá kết quả	200	3	5	3,92	,694
tính thành thực	200	3	5	3,95	,440
Valid N (listwise)	200				

10.2. TÍNH LINH HOẠT**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Biết xác định khối lượng nội dung theo tiết học, môn học	200	1	5	4,53	,838
Biết đánh giá trình độ học viên	200	1	5	4,50	,796
Biết xử lý, gia công tài liệu	200	1	5	4,58	,711
Biết nắm vững kỹ thuật dạy học	200	1	5	4,60	,763
Biết thực hiện nội dung dạy học lý thuyết	200	1	5	4,41	,724
Biết thực hiện nội dung dạy học thực hành	200	1	5	4,09	,858
Biết thực hiện nội dung xêmina, thảo luận nhóm	200	1	5	4,00	,773
Biết thực hiện nội dung tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên	200	2	5	4,17	,749
Biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ	200	1	5	4,10	,806
Biết sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ	200	1	5	3,95	,840
Biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học	200	1	5	3,97	,870
Biết sử dụng công nghệ trong dạy học	200	1	5	4,01	,796
Biết tiếp nhận các tình huống có vấn đề	200	1	5	4,33	,777
Biết phân tích tình huống có vấn đề	200	2	5	4,24	,904
Biết đề xuất, sắp xếp các phương án ứng phó với tình huống có vấn đề	200	1	5	4,31	,846
Biết lựa chọn phương án tối ưu và cách giải quyết tình huống có vấn đề	200	1	5	3,93	,924
Biết xác định nội dung và cách thức kiểm tra, thời lượng kiểm tra	200	1	5	3,76	,992
Biết đặt câu hỏi kiểm tra cho học viên	200	1	5	4,22	,844
Biết phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kết quả	200	2	5	4,15	,678
Biết nhận xét, đánh giá kết quả	200	3	5	4,29	,615
linh hoạt	200	2	5	4,21	,539
Valid N (listwise)	200				

10.3. TÍNH HIỆU QUẢ

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Biết xác định khối lượng nội dung theo tiết học, môn học	200	3	5	4,01	,618
Biết đánh giá trình độ học viên	200	3	5	3,97	,687
Biết xử lý, gia công tài liệu	200	3	5	3,95	,710
Biết nắm vững kỹ thuật dạy học	200	3	5	4,10	,767
Biết thực hiện nội dung dạy học lý thuyết	200	2	5	4,07	,709
Biết thực hiện nội dung dạy học thực hành	200	2	5	4,08	,735
Biết thực hiện nội dung xêmina, thảo luận nhóm	200	2	5	3,95	,704
Biết thực hiện nội dung tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên	200	1	5	4,26	,682
Biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ	200	2	5	3,84	,712
Biết sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ	200	1	5	3,89	,822
Biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học	200	1	5	3,86	,777
Biết sử dụng công nghệ trong dạy học	200	2	5	4,01	,760
Biết tiếp nhận các tình huống có vấn đề	200	2	5	3,99	,767
Biết phân tích tình huống có vấn đề	200	1	5	3,88	,774
Biết đề xuất, sắp xếp các phương án ứng phó với tình huống có vấn đề	200	2	5	3,85	,819
Biết lựa chọn phương án tối ưu và cách giải quyết tình huống có vấn đề	200	2	5	4,00	,719
Biết xác định nội dung và cách thức kiểm tra, thời lượng kiểm tra	200	2	5	3,95	,840
Biết đặt câu hỏi kiểm tra cho học viên	200	1	5	4,17	,676
Biết phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kết quả	200	2	5	4,18	,661
Biết nhận xét, đánh giá kết quả	200	2	5	4,06	,777
tính hiệu quả	200	3	5	4,00	,502
Valid N (listwise)	200				

10.4. ĐIỂM CHUNG BÌNH CHUNG CÁC ITEM**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Kỹ năng dạy học	200	3	5	4,05	,435
Biết các định khối lượng nội dung theo tiết học, môn học	200	3	5	4,23	,472
Biết đánh giá trình độ học viên	200	2	5	4,21	,552
Biết xử lý, gia công tài liệu	200	3	5	4,31	,514
Biết nắm vững kỹ thuật dạy học	200	2	5	4,21	,531
Biết thực hiện nội dung dạy học lý thuyết	200	2	5	3,98	,545
Biết thực hiện nội dung dạy học thực hành	200	2	5	3,95	,598
Biết thực hiện nội dung xêmina, thảo luận nhóm	200	2	5	4,03	,615
Biết thực hiện nội dung tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho học viên	200	2	5	4,19	,561
Biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ	200	3	5	4,04	,530
Biết sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ	200	2	5	3,95	,614
Biết điều khiển, điều chỉnh học viên trong dạy học	200	3	5	3,90	,573
Biết sử dụng công nghệ trong dạy học	200	2	5	3,93	,591
Biết tiếp nhận các tình huống có vấn đề	200	3	5	4,13	,582
Biết phân tích tình huống có vấn đề	200	3	5	4,08	,580
Biết đề xuất, sắp xếp các phương án ứng phó với tình huống có vấn đề	200	2	5	4,00	,597
Biết lựa chọn phương án tối ưu và cách giải quyết tình huống có vấn đề	200	3	5	3,94	,565
Biết xác định nội dung và cách thức kiểm tra, thời lượng kiểm tra	200	2	5	3,79	,621
Biết đặt câu hỏi kiểm tra cho học viên	200	2	5	4,12	,564
Biết phân tích, xác lập tiêu chí đánh giá kết quả	200	2	5	3,99	,542
Biết nhận xét, đánh giá kết quả	200	3	5	4,09	,492
Valid N (listwise)	200				

Phụ lục 11
TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC BIỂU HIỆN, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
11.1. TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC BIỂU HIỆN

Correlations

		Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức	Kỹ năng tổ chức	Kỹ năng sử dụng phương tiện	Kỹ năng ứng phó	Kỹ năng kiểm tra đánh giá	Kỹ năng dạy học
Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức	Pearson Correlation	1	,812**	,660**	,705**	,614**	,834**
	P (2-tailed)		,000	,000	,000	,000	,000
	N	200	200	200	200	200	200
Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	Pearson Correlation	,812**	1	,821**	,797**	,774**	,932**
	P (2-tailed)	,000		,000	,000	,000	,000
	N	200	200	200	200	200	200
Kỹ năng sử dụng phương tiện	Pearson Correlation	,660**	,821**	1	,819**	,831**	,918**
	P (2-tailed)	,000	,000		,000	,000	,000
	N	200	200	200	200	200	200
Kỹ năng ứng phó	Pearson Correlation	,705**	,797**	,819**	1	,849**	,926**
	P (2-tailed)	,000	,000	,000		,000	,000
	N	200	200	200	200	200	200
Kỹ năng kiểm tra đánh giá	Pearson Correlation	,614**	,774**	,831**	,849**	1	,902**
	P (2-tailed)	,000	,000	,000	,000		,000
	N	200	200	200	200	200	200
Kỹ năng dạy học	Pearson Correlation	,834**	,932**	,918**	,926**	,902**	1
	P (2-tailed)	,000	,000	,000	,000	,000	
	N	200	200	200	200	200	200

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

11.2. TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
Correlations

		Kỹ năng dạy học	Tính thành thực	Tính linh hoạt	Tính hiệu quả
Kỹ năng dạy học	Pearson Correlation	1	,895**	,868**	,887**
	P (2-tailed)		,000	,000	,000
	N	200	200	200	200
Tính thành thực	Pearson Correlation	,895**	1	,657**	,747**
	P (2-tailed)	,000		,000	,000
	N	200	200	200	200
Tính linh hoạt	Pearson Correlation	,868**	,657**	1	,610**
	P (2-tailed)	,000	,000		,000
	N	200	200	200	200
Tính hiệu quả	Pearson Correlation	,887**	,747**	,610**	1
	P (2-tailed)	,000	,000	,000	
	N	200	200	200	200

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Phụ lục 12
THỰC TRẠNG CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

12.1. TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA GIẢNG VIÊN

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tính thành thực	200	3	5	3,95	,440
Tính linh hoạt	200	2	5	4,21	,539
Tính hiệu quả	200	3	5	4,00	,502
Valid N (listwise)	200				

12.2. ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC VIÊN

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tính thành thực	250	2	5	3,95	,449
Tính linh hoạt	250	2	5	4,31	,516
Tính hiệu quả	250	3	5	4,00	,493
Valid N (listwise)	250				

12.3. ĐÁNH GIÁ CỦA CÁN BỘ QUẢN LÝ

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tính thành thực	100	2	5	3,74	,571
Tính linh hoạt	100	3	5	4,08	,533
Tính hiệu quả	100	2	5	3,72	,539
Valid N (listwise)	100				

Phụ lục 13
KIỂM ĐỊNH ONE – WAY ANOVA GIỮA CÁC NHÓM KHÁCH THỂ VỀ
KỸ NĂNG DẠY HỌC CỦA GIÁNG VIÊN

13.1. KIỂM ĐỊNH ONE – WAY ANOVA GIỮA CÁC NHÓM KHÁCH THỂ VỀ KỸ NĂNG DẠY HỌC
Descriptives

Kỹ năng dạy học

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Giảng viên	200	4,05	,435	,031	3,99	4,11	3	5
Học viên	250	4,09	,414	,026	4,04	4,14	3	5
CBQL	100	3,84	,495	,049	3,75	3,94	3	5
Total	550	4,03	,446	,019	3,99	4,07	3	5

Test of Homogeneity of Variances

Kỹ năng dạy học

Levene Statistic	df1	df2	P
2,352	2	547	,096

ANOVA

Kỹ năng dạy học

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	P
Between Groups	4,476	2	2,238	11,699	,000
Within Groups	104,644	547	,191		
Total	109,120	549			

Multiple Comparisons

Dependent Variable: Kỹ năng dạy học

Bonferroni

(I) Khách thể	(J) Khách thể	Mean Difference (I-J)	Std. Error	P	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Giảng viên	Học viên	-,037	,041	1,000	-,14	,06
	CBQL	,210*	,054	,000	,08	,34
Học viên	Giảng viên	,037	,041	1,000	-,06	,14
	CBQL	,246*	,052	,000	,12	,37
CBQL	Giảng viên	-,210*	,054	,000	-,34	-,08
	Học viên	-,246*	,052	,000	-,37	-,12

*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

13.2. KIỂM ĐỊNH ONE – WAY ANOVA GIỮA CÁC NHÓM KHÁCH THỂ VỀ KỸ NĂNG XÁC ĐỊNH KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC

Descriptives

Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Giảng viên	200	4,24	,437	,031	4,18	4,30	3	5
Học viên	250	4,28	,433	,027	4,23	4,33	3	5
CBQL	100	3,97	,519	,052	3,87	4,08	2	5
Total	550	4,21	,464	,020	4,17	4,25	2	5

Test of Homogeneity of Variances

Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức

Levene Statistic	df1	df2	P
3,028	2	547	,049

ANOVA

Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	P
Between Groups	6,926	2	3,463	16,990	,000
Within Groups	111,488	547	,204		
Total	118,413	549			

Robust Tests of Equality of Means

Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức

	Statistic ^a	df1	df2	P
Welch	13,690	2	252,638	,000

a. Asymptotically F distributed.

Multiple Comparisons

Dependent Variable: Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức Tamhane

(I) Khách thể	(J) Khách thể	Mean Difference (I-J)	Std. Error	P	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Giảng viên	Học viên	-,042	,041	,669	-,14	,06
	CBQL	,263*	,060	,000	,12	,41
Học viên	Giảng viên	,042	,041	,669	-,06	,14
	CBQL	,305*	,059	,000	,16	,45
CBQL	Giảng viên	-,263*	,060	,000	-,41	-,12
	Học viên	-,305*	,059	,000	-,45	-,16

*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

13.3. KIỂM ĐỊNH ONE – WAY ANOVA GIỮA CÁC NHÓM KHÁCH THỂ VỀ KỸ NĂNG THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG DẠY HỌC

Descriptives

Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Giảng viên	200	4,04	,501	,035	3,97	4,11	2	5
Học viên	250	4,07	,479	,030	4,01	4,13	2	5
CBQL	100	3,81	,535	,054	3,70	3,92	2	5
Total	550	4,01	,506	,022	3,97	4,06	2	5

Test of Homogeneity of Variances

Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học

Levene Statistic	df1	df2	P
,801	2	547	,449

ANOVA

Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	P
Between Groups	5,127	2	2,564	10,356	,000
Within Groups	135,409	547	,248		
Total	140,536	549			

Multiple Comparisons

Dependent Variable: Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học

Bonferroni

(I) Khách thể	(J) Khách thể	Mean Difference (I-J)	Std. Error	P	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Giảng viên	Học viên	-,036	,047	1,000	-,15	,08
	CBQL	,227*	,061	,001	,08	,37
Học viên	Giảng viên	,036	,047	1,000	-,08	,15
	CBQL	,263*	,059	,000	,12	,40
CBQL	Giảng viên	-,227*	,061	,001	-,37	-,08
	Học viên	-,263*	,059	,000	-,40	-,12

*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

13.4. KIỂM ĐỊNH ONE – WAY ANOVA GIỮA CÁC NHÓM KHÁCH THỂ VỀ KỸ NĂNG SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

Descriptives

Kỹ năng sử dụng phương tiện

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Giảng viên	200	3,96	,503	,036	3,89	4,03	3	5
Học viên	250	4,01	,480	,030	3,95	4,07	2	5
CBQL	100	3,76	,588	,059	3,64	3,88	2	5
Total	550	3,94	,517	,022	3,90	3,99	2	5

Test of Homogeneity of Variances

Kỹ năng sử dụng phương tiện

Levene Statistic	df1	df2	P
3,125	2	547	,045

ANOVA

Kỹ năng sử dụng phương tiện

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	P
Between Groups	4,573	2	2,287	8,813	,000
Within Groups	141,916	547	,259		
Total	146,489	549			

Robust Tests of Equality of Means

Kỹ năng sử dụng phương tiện

	Statistic ^a	df1	df2	P
Welch	7,224	2	251,350	,001

a. Asymptotically F distributed.

Multiple Comparisons

Dependent Variable: Kỹ năng sử dụng phương tiện - Tamhane

(I) Khách thể	(J) Khách thể	Mean Difference (I-J)	Std. Error	P	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Giảng viên	Học viên	-,055	,047	,562	-,17	,06
	CBQL	,197*	,069	,014	,03	,36
Học viên	Giảng viên	,055	,047	,562	-,06	,17
	CBQL	,252*	,066	,001	,09	,41
CBQL	Giảng viên	-,197*	,069	,014	-,36	-,03
	Học viên	-,252*	,066	,001	-,41	-,09

*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

13.5. KIỂM ĐỊNH ONE – WAY ANOVA GIỮA CÁC NHÓM KHÁCH THỂ VỀ KỸ NĂNG ỨNG PHÓ VỚI CÁC TÌNH HUỐNG TRONG DẠY HỌC

Descriptives

Kỹ năng ứng phó

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Giảng viên	200	4,04	,511	,036	3,96	4,11	3	5
Học viên	250	4,11	,488	,031	4,05	4,18	2	5
CBQL	100	3,94	,572	,057	3,82	4,05	2	5
Total	550	4,05	,516	,022	4,01	4,10	2	5

Test of Homogeneity of Variances

Kỹ năng ứng phó

Levene Statistic	df1	df2	P
1,944	2	547	,144

ANOVA

Kỹ năng ứng phó

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	P
Between Groups	2,336	2	1,168	4,449	,012
Within Groups	143,625	547	,263		
Total	145,961	549			

Multiple Comparisons

Dependent Variable: Kỹ năng ứng phó

Bonferroni

(I) Khách thể	(J) Khách thể	Mean Difference (I-J)	Std. Error	P	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Giảng viên	Học viên	-,079	,049	,315	-,20	,04
	CBQL	,098	,063	,358	-,05	,25
Học viên	Giảng viên	,079	,049	,315	-,04	,20
	CBQL	,177*	,061	,011	,03	,32
CBQL	Giảng viên	-,098	,063	,358	-,25	,05
	Học viên	-,177*	,061	,011	-,32	-,03

*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

13.6. KIỂM ĐỊNH ONE – WAY ANOVA GIỮA CÁC NHÓM KHÁCH THỂ VỀ KỸ NĂNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Descriptives

Kỹ năng kiểm tra đánh giá

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Giảng viên	200	4,00	,456	,032	3,94	4,06	3	5
Học viên	250	3,97	,480	,030	3,91	4,03	2	5
CBQL	100	3,74	,573	,057	3,62	3,85	2	5
Total	550	3,94	,498	,021	3,90	3,98	2	5

Test of Homogeneity of Variances

Kỹ năng kiểm tra đánh giá

Levene Statistic	df1	df2	P
4,076	2	547	,017

ANOVA

Kỹ năng kiểm tra đánh giá

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	P
Between Groups	5,089	2	2,544	10,608	,000
Within Groups	131,198	547	,240		
Total	136,286	549			

Robust Tests of Equality of Means

Dependent Variable: Kỹ năng kiểm tra đánh giá

Bonferroni

(I) Khách thể	(J) Khách thể	Mean Difference (I-J)	Std. Error	P	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Giảng viên	Học viên	,029	,046	1,000	-,08	,14
	CBQL	,263*	,060	,000	,12	,41
Học viên	Giảng viên	-,029	,046	1,000	-,14	,08
	CBQL	,234*	,058	,000	,09	,37
CBQL	Giảng viên	-,263*	,060	,000	-,41	-,12
	Học viên	-,234*	,058	,000	-,37	-,09

*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

Phụ lục 14
KỸ NĂNG DẠY HỌC CỦA GIẢNG VIÊN TRẺ, GIẢNG VIÊN MỚI VÀ
GIẢNG VIÊN CÓ KINH NGHIỆM
14.1. KỸ NĂNG DẠY HỌC CỦA GIẢNG VIÊN TRẺ, GIẢNG VIÊN MỚI

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tính thành thực kỹ năng xác định	113	3	5	4,15	,512
tính linh hoạt kỹ năng xác định	113	1	5	4,54	,635
Tính hiệu quả kỹ năng xác định	113	3	5	3,97	,528
Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức	113	3	5	4,22	,428
Tính thành thực Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	113	2	5	3,82	,570
Tính linh hoạt Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	113	1	5	4,14	,577
Tính hiệu quả Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	113	2	5	4,02	,585
Kỹ năng tổ chức	113	2	5	4,00	,500
Tính thành thực kỹ năng sử dụng phương tiện	113	3	5	3,90	,577
Tính linh hoạt kỹ năng sử dụng phương tiện	113	1	5	3,93	,679
Tính hiệu quả kỹ năng sử dụng phương tiện	113	2	5	3,83	,598
Kỹ năng sử dụng phương tiện	113	3	5	3,89	,495
Tính thành thực kỹ năng ứng phó	113	3	5	3,88	,654
Tính linh hoạt kỹ năng ứng phó	113	2	5	4,10	,697
Tính hiệu quả kỹ năng ứng phó	113	2	5	3,79	,661
Kỹ năng ứng phó	113	3	5	3,93	,525
Tính thành thực kỹ năng kiểm tra, đánh giá	113	3	5	3,74	,561
Tính linh hoạt kỹ năng kiểm tra, đánh giá	113	3	5	3,99	,565
Tính hiệu quả kỹ năng kiểm tra, đánh giá	113	3	5	4,01	,548
Kỹ năng kiểm tra đánh giá	113	3	5	3,91	,466
Kỹ năng dạy học	113	3	5	3,99	,443
Valid N (listwise)	113				

14.2. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG DẠY HỌC CỦA GIẢNG VIÊN TRẺ, GIẢNG VIÊN MỚI

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tính thành thực	113	3	5	3,90	,467
Tính linh hoạt	113	2	5	4,14	,521
Tính hiệu quả	113	3	5	3,92	,509
Valid N (listwise)	113				

14.3. KỸ NĂNG DẠY HỌC CỦA GIÁNG VIÊN CÓ KINH NGHIỆM**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tính thành thực kỹ năng xác định	87	3	5	4,16	,563
tính linh hoạt kỹ năng xác định	87	1	5	4,57	,752
Tính hiệu quả kỹ năng xác định	87	3	5	4,05	,505
Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức	87	3	5	4,26	,451
Tính thành thực Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	87	3	5	3,89	,583
Tính linh hoạt Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	87	1	5	4,20	,684
Tính hiệu quả Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	87	3	5	4,18	,541
Kỹ năng tổ chức	87	3	5	4,09	,500
Tính thành thực kỹ năng sử dụng phương tiện	87	2	5	4,04	,558
Tính linh hoạt kỹ năng sử dụng phương tiện	87	1	5	4,09	,681
Tính hiệu quả kỹ năng sử dụng phương tiện	87	2	5	3,99	,627
Kỹ năng sử dụng phương tiện	87	3	5	4,04	,503
Tính thành thực kỹ năng ứng phó	87	3	5	4,09	,530
Tính linh hoạt kỹ năng ứng phó	87	2	5	4,33	,714
Tính hiệu quả kỹ năng ứng phó	87	3	5	4,11	,544
Kỹ năng ứng phó	87	3	5	4,18	,455
Tính thành thực kỹ năng kiểm tra, đánh giá	87	3	5	3,89	,501
Tính linh hoạt kỹ năng kiểm tra, đánh giá	87	3	5	4,25	,539
Tính hiệu quả kỹ năng kiểm tra, đánh giá	87	3	5	4,20	,542
Kỹ năng kiểm tra đánh giá	87	3	5	4,11	,419
Kỹ năng dạy học	87	3	5	4,14	,413
Valid N (listwise)	87				

14.4. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG DẠY HỌC CỦA GIÁNG VIÊN CÓ KINH NGHIỆM**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tính thành thực	87	3	5	4,02	,397
Tính linh hoạt	87	2	5	4,29	,552
Tính hiệu quả	87	3	5	4,11	,475
Valid N (listwise)	87				

Phụ lục 15
INDEPENDENT SAMPLES T-TEST GIỮA KỸ NĂNG DẠY HỌC CỦA GIÁNG VIÊN TRẺ, GIÁNG VIÊN MỚI VÀ GIÁNG VIÊN CÓ KINH NGHIỆM
15.1. INDEPENDENT SAMPLES T-TEST VỀ KỸ NĂNG XÁC ĐỊNH DUNG LƯỢNG KIẾN THỨC BÀI GIẢNG

Group Statistics

	Thời gian giảng dạy	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức	dưới 5 năm	113	4,22	,428	,040
	từ 5 năm trở lên	87	4,26	,451	,048

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	P	t	df	P (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức	Equal variances assumed	,271	,603	-,626	198	,532	-,039	,062	-,162	,084
	Equal variances not assumed			-,621	180,040	,535	-,039	,063	-,163	,085

15.2. INDEPENDENT SAMPLES T-TEST VỀ KỸ NĂNG THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG DẠY HỌC

Group Statistics

	Thời gian giảng dạy	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	dưới 5 năm	113	4,00	,500	,047
	từ 5 năm trở lên	87	4,09	,500	,054

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	P	t	df	P (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper

Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	Equal variances assumed	,046	,831	-1,351	198	,178	-,096	,071	-,237	,044
	Equal variances not assumed			-1,351	185,199	,178	-,096	,071	-,237	,044

15.3. INDEPENDENT SAMPLES T-TEST VỀ KỸ NĂNG SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

Group Statistics

	Thời gian giảng dạy	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Kỹ năng sử dụng phương tiện	dưới 5 năm	113	3,89	,495	,047
	từ 5 năm trở lên	87	4,04	,503	,054

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	P	t	df	P (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Kỹ năng sử dụng phương tiện	Equal variances assumed	,176	,675	-2,136	198	,034	-,152	,071	-,292	-,012
	Equal variances not assumed			-2,132	183,705	,034	-,152	,071	-,292	-,011

15.4. INDEPENDENT SAMPLES T-TEST VỀ KỸ NĂNG ỨNG PHÓ**Group Statistics**

	Thời gian giảng dạy	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Kỹ năng ứng phó	dưới 5 năm	113	3,93	,525	,049
	từ 5 năm trở lên	87	4,18	,455	,049

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	P	t	df	P (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Kỹ năng ứng phó	Equal variances assumed	1,124	,290	-3,571	198	,000	-,253	,071	-,392	-,113
	Equal variances not assumed			-3,637	195,166	,000	-,253	,069	-,390	-,116

15.5. INDEPENDENT SAMPLES T-TEST VỀ KỸ NĂNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ**Group Statistics**

	Thời gian giảng dạy	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Kỹ năng kiểm tra đánh giá	dưới 5 năm	113	3,91	,466	,044
	từ 5 năm trở lên	87	4,11	,419	,045

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	P	t	df	P (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Kỹ năng kiểm tra đánh giá	Equal variances assumed	3,772	,054	-3,143	198	,002	-,200	,064	-,326	-,075
	Equal variances not assumed			-3,187	193,300	,002	-,200	,063	-,324	-,076

15.6. INDEPENDENT SAMPLES T-TEST VỀ KỸ NĂNG DẠY HỌC**Group Statistics**

	Thời gian giảng dạy	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Kỹ năng dạy học	dưới 5 năm	113	3,99	,443	,042
	từ 5 năm trở lên	87	4,14	,413	,044

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	P	t	df	P (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Kỹ năng dạy học	Equal variances assumed	1,093	,297	-2,411	198	,017	-,148	,061	-,269	-,027
	Equal variances not assumed			-2,433	190,877	,016	-,148	,061	-,268	-,028

15.7. INDEPENDENT SAMPLES T-TEST VỀ TÍNH THÀNH THỰC KỸ NĂNG THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG DẠY HỌC CỦA GIÁNG VIÊN**Group Statistics**

	Thời gian giảng dạy	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Tính thành thực Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	dưới 5 năm	113	3,82	,570	,054
	từ 5 năm trở lên	87	3,89	,583	,062

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	P	t	df	P (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Tính thành thực Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	Equal variances assumed	,560	,455	-,861	198	,390	-,071	,082	-,232	,091
	Equal variances not assumed			-,859	183,012	,392	-,071	,082	-,233	,092

15.8. INDEPENDENT SAMPLES T-TEST VỀ TÍNH THÀNH THỰC**Group Statistics**

	Thời gian giảng dạy	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Tính thành thực	dưới 5 năm	113	3,90	,467	,044
	từ 5 năm trở lên	87	4,02	,397	,043

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	P	t	df	P (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Tính thành thực	Equal variances assumed	3,555	,061	-1,877	198	,062	-,117	,062	-,240	,006
	Equal variances not assumed			-1,916	196,017	,057	-,117	,061	-,238	,003

15.9. INDEPENDENT SAMPLES T-TEST VỀ TÍNH LINH HOẠT**Group Statistics**

	Thời gian giảng dạy	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Tính linh hoạt	dưới 5 năm	113	4,14	,521	,049
	từ 5 năm trở lên	87	4,29	,552	,059

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	P	t	df	P (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Tính linh hoạt	Equal variances assumed	,127	,722	1,906	198	,058	-,145	,076	-,296	,005
	Equal variances not assumed			-1,892	179,544	,060	-,145	,077	-,297	,006

15.10. INDEPENDENT SAMPLES T-TEST VỀ TÍNH HIỆU QUẢ**Group Statistics**

	Thời gian giảng dạy	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Tính hiệu quả	dưới 5 năm	113	3,92	,509	,048
	từ 5 năm trở lên	87	4,11	,475	,051

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	P	t	df	P (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Tính hiệu quả	Equal variances assumed	,608	,437	-2,571	198	,011	-,181	,071	-,321	-,042
	Equal variances not assumed			-2,594	190,748	,010	-,181	,070	-,319	-,043

PHỤ LỤC 16**16.1. KIỂM ĐỊNH ONE – WAY ANOVA GIỮA CÁC NHÓM KHÁCH THỂ VỀ TÍNH THÀNH THỰC****Descriptives**

Tính thành thực

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Giảng viên	200	3,95	,440	,031	3,89	4,01	3	5
Học viên	250	3,95	,449	,028	3,90	4,01	2	5
CBQL	100	3,74	,571	,057	3,62	3,85	2	5
Total	550	3,91	,477	,020	3,87	3,95	2	5

Test of Homogeneity of Variances

Tính thành thực

Levene Statistic	df1	df2	P
7,188	2	547	,001

ANOVA

Tính thành thực

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	P
Between Groups	3,704	2	1,852	8,364	,000
Within Groups	121,123	547	,221		
Total	124,827	549			

Robust Tests of Equality of Means

Tính thành thực

	Statistic ^a	df1	df2	P
Welch	6,093	2	248,459	,003

a. Asymptotically F distributed.

Multiple Comparisons

Dependent Variable: Tính thành thực

Tamhane

(I) Khách thể	(J) Khách thể	Mean Difference (I-J)	Std. Error	P	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Giảng viên	Học viên	-,001	,042	1,000	-,10	,10
	CBQL	,212*	,065	,004	,06	,37
Học viên	Giảng viên	,001	,042	1,000	-,10	,10
	CBQL	,213*	,064	,003	,06	,37
CBQL	Giảng viên	-,212*	,065	,004	-,37	-,06
	Học viên	-,213*	,064	,003	-,37	-,06

*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

16.2. KIỂM ĐỊNH ONE -WAY ANOVA GIỮA CÁC NHÓM KHÁCH THỂ VỀ TÍNH LINH HOẠT

Descriptives

Tính linh hoạt

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Giảng viên	200	4,21	,539	,038	4,13	4,28	2	5
Học viên	250	4,31	,516	,033	4,25	4,38	2	5
CBQL	100	4,07	,533	,053	3,97	4,18	3	5
Total	550	4,23	,534	,023	4,19	4,28	2	5

Test of Homogeneity of Variances

Tính linh hoạt

Levene Statistic	df1	df2	P
,984	2	547	,374

ANOVA

Tính linh hoạt

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	P
Between Groups	4,300	2	2,150	7,728	,000
Within Groups	152,187	547	,278		
Total	156,486	549			

Multiple Comparisons

Dependent Variable: Tính linh hoạt

Bonferroni

(I) Khách thể	(J) Khách thể	Mean Difference (I-J)	Std. Error	P	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Giảng viên	Học viên	-,109	,050	,091	-,23	,01
	CBQL	,131	,065	,130	-,02	,29
Học viên	Giảng viên	,109	,050	,091	-,01	,23
	CBQL	,239*	,062	,000	,09	,39
CBQL	Giảng viên	-,131	,065	,130	-,29	,02
	Học viên	-,239*	,062	,000	-,39	-,09

*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

16.3. KIỂM ĐỊNH ONE – WAY ANOVA GIỮA CÁC NHÓM KHÁCH THỂ VỀ TÍNH HIỆU QUẢ Descriptives

Tính hiệu quả

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Giảng viên	200	4,00	,502	,035	3,93	4,07	3	5
Học viên	250	4,00	,493	,031	3,94	4,07	3	5
CBQL	100	3,72	,539	,054	3,61	3,82	2	5
Total	550	3,95	,516	,022	3,91	3,99	2	5

Test of Homogeneity of Variances

Tính hiệu quả

Levene Statistic	df1	df2	P
,672	2	547	,511

ANOVA

Tính hiệu quả

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	P
Between Groups	6,695	2	3,348	13,128	,000
Within Groups	139,476	547	,255		
Total	146,171	549			

Multiple Comparisons

Dependent Variable: Tính hiệu quả

Bonferroni

(I) Khách thể	(J) Khách thể	Mean Difference (I-J)	Std. Error	P	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Giảng viên	Học viên	-,001	,048	1,000	-,12	,11
	CBQL	,286*	,062	,000	,14	,43
Học viên	Giảng viên	,001	,048	1,000	-,11	,12
	CBQL	,286*	,060	,000	,14	,43
CBQL	Giảng viên	-,286*	,062	,000	-,43	-,14
	Học viên	-,286*	,060	,000	-,43	-,14

*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

Phụ lục 17.
CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI KỸ NĂNG DẠY HỌC CỦA GIÁNG VIÊN
17.1. ẢNH HƯỞNG CỦA YẾU TỐ CHỦ QUAN VÀ KHÁCH QUAN

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tổng các yếu tố chủ quan	200	3	5	4,03	,451
Tổng các yếu tố khách quan	200	4	5	4,26	,249
Yếu tố ảnh hưởng	200	3	5	4,15	,304
Valid N (listwise)	200				

17.2. ẢNH HƯỞNG CỦA YẾU TỐ CHỦ QUAN

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tính tích cực	200	3	5	4,16	,488
Trình độ năng lực chuyên môn	200	2	5	4,33	,477
Trách nhiệm với nghề nghiệp	200	2	5	3,93	,660
Phương pháp dạy học	200	1	5	3,71	,690
Động cơ dạy học	200	2	5	4,03	,546
Tổng các yếu tố chủ quan	200	3	5	4,03	,451
Valid N (listwise)	200				

17.3. ẢNH HƯỞNG CỦA TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC CHUYÊN MÔN

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Nắm vững về chuyên ngành đảm nhiệm	200	1	5	4,33	,736
Thường xuyên tìm tòi, trau dồi phương pháp dạy học	200	2	5	4,38	,684
Vận dụng linh hoạt kiến thức, kinh nghiệm vào dạy học	200	1	5	4,34	,628
Phát huy tính chủ động, tích cực, tinh thần phản biện của người học	200	1	5	4,27	,609
CHUNG	200	2	5	4,33	,477
Valid N (listwise)	200				

17.4. ẢNH HƯỞNG CỦA TÍNH TÍCH CỰC TRONG DẠY HỌC**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Nhận thức của giảng viên về mục đích, yêu cầu dạy học	200	2	5	4,18	,661
Nhận thức sâu sắc nội dung chuyên môn mà mình đảm nhiệm	200	2	5	4,06	,777
Nhận thức được đặc điểm tâm sinh lý của học viên	200	2	5	4,15	,678
Ý thức tự giác trong dạy học	200	3	5	4,29	,615
Tinh thần độc lập, tự chủ trong dạy học	200	2	5	4,14	,716
Nhiệt tình, say mê, tìm tòi sáng tạo trong dạy học	200	2	5	4,06	,800
Tự phấn đấu vươn lên	200	3	5	4,12	,691
Chủ động, sáng tạo trong giảng bài, kiểm tra, đánh giá	200	2	5	4,20	,789
Chủ động với các phương tiện dạy học	200	2	5	4,20	,732
Valid N (listwise)	200				

17.5. ẢNH HƯỞNG CỦA YẾU TỐ KHÁCH QUAN**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Mục tiêu, yêu cầu đào tạo	200	3	5	4,06	,528
Nội dung, chương trình	200	2	5	3,95	,646
Hình thức tổ chức dạy học	200	3	5	3,80	,579
Phương tiện kỹ thuật dạy học, điều kiện làm việc	200	3	5	4,42	,421
Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý điều hành của đội ngũ cán bộ	200	4	5	4,42	,295
Hoạt động bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành	200	4	5	4,47	,375
Sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo của Đảng ta hiện nay và yêu cầu xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên trong các trường sĩ quan	200	3	5	4,38	,241
Tổng các yếu tố khách quan	200	4	5	4,26	,249
Valid N (listwise)	200				

17.6 ẢNH HƯỞNG CỦA YẾU TỐ HOẠT ĐỘNG BỒI DƯỠNG GIÁNG VIÊN CỦA KHOA CHUYÊN NGÀNH

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tập huấn, bồi dưỡng cho giảng viên về nội dung, phương pháp dạy học theo hướng tích cực	200	3	5	4,48	,520
Tổ chức thi giảng viên dạy giỏi cấp khoa	200	2	5	4,45	,574
Tổ chức bình giảng, dự giờ của giảng viên	200	3	5	4,46	,529
Sinh hoạt học thuật	200	2	5	4,47	,530
CHUNG	200	4	5	4,47	,375
Valid N (listwise)	200				

17.7. PHƯƠNG TIỆN KỸ THUẬT DẠY HỌC, ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Giảng đường, các trang thiết bị dạy học hiện đại	200	2	5	4,45	,565
Tích cực ứng dụng công nghệ dạy học vào dạy học	200	2	5	4,41	,595
Sự tạo điều kiện của nhà trường, khoa chuyên ngành cho đội ngũ giảng viên phát huy được các phương tiện dạy học	200	3	5	4,40	,541
Kết hợp hài hoà giữ phương tiện dạy học hiện đại với phương tiện truyền thống	200	3	5	4,41	,523
Chung	200	3	5	4,42	,421
Valid N (listwise)	200				

Phụ lục 18
MÔ HÌNH HỒI QUY TUYẾN TÍNH YẾU TỔ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KỸ NĂNG DẠY HỌC CỦA
GIẢNG VIÊN

Regression

Descriptive Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
Kỹ năng dạy học	4,05	,435	200
Tính tích cực	4,16	,488	200
Sự nghiệp đổi mới giáo dục- đào tạo	4,36	,445	200

Correlations

		Kỹ năng dạy học	Tính tích cực	Sự nghiệp đổi mới giáo dục- đào tạo
Pearson Correlation	Kỹ năng dạy học	1,000	,735	,580
	Tính tích cực	,735	1,000	,282
	Sự nghiệp đổi mới giáo dục- đào tạo	,580	,282	1,000
Sig. (1-tailed)	Kỹ năng dạy học	.	,000	,000
	Tính tích cực	,000	.	,000
	Sự nghiệp đổi mới giáo dục- đào tạo	,000	,000	.
N	Kỹ năng dạy học	200	200	200
	Tính tích cực	200	200	200
	Sự nghiệp đổi mới giáo dục- đào tạo	200	200	200

Variables Entered/Removed^a

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	Sự nghiệp đổi mới giáo dục- đào tạo, Tính tích cực ^b	.	Enter

a. Dependent Variable: Kỹ năng dạy học

b. All requested variables entered.

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,831 ^a	,691	,688	,243	1,700

a. Predictors: (Constant), Sự nghiệp đổi mới giáo dục- đào tạo, Tính tích cực

b. Dependent Variable: Kỹ năng dạy học

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	26,093	2	13,047	220,650	,000 ^b
	Residual	11,648	197	,059		
	Total	37,741	199			

a. Dependent Variable: Kỹ năng dạy học

b. Predictors: (Constant), Sự nghiệp đổi mới giáo dục- đào tạo, Tính tích cực

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	,023	,199		,114	,910		
	Tính tích cực	,554	,037	,621	15,048	,000	,920	1,086
	Sự nghiệp đổi mới giáo dục- đào tạo	,397	,040	,405	9,817	,000	,920	1,086

a. Dependent Variable: Kỹ năng dạy học

Collinearity Diagnostics^a

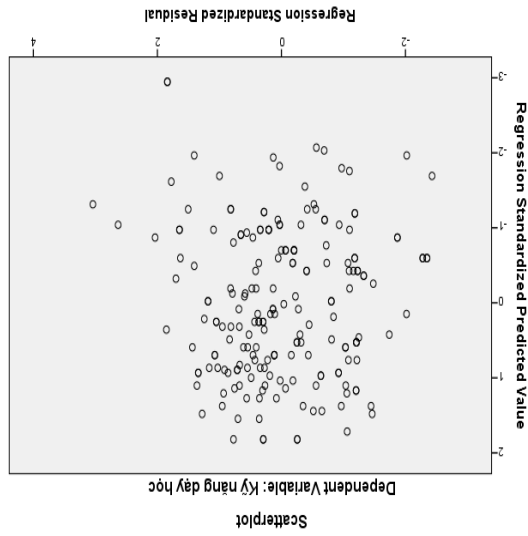
Model	Dimension	Eigenvalue	Condition Index	Variance Proportions		
				(Constant)	Tính tích cực	Sự nghiệp đổi mới giáo dục- đào tạo
1	1	2,986	1,000	,00	,00	,00
	2	,009	18,396	,04	,88	,36
	3	,005	24,822	,96	,12	,64

a. Dependent Variable: Kỹ năng dạy học

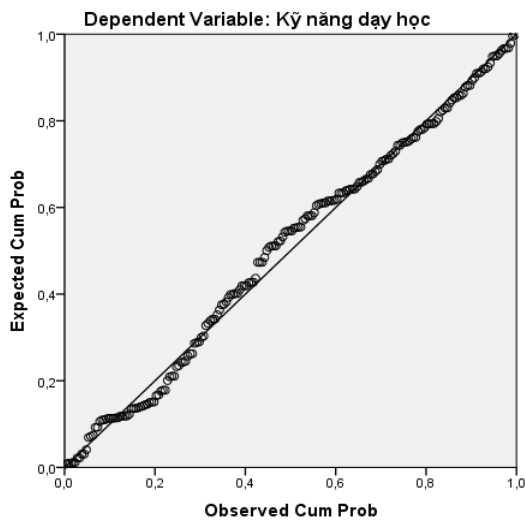
Residuals Statistics^a

	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	N
Predicted Value	2,99	4,71	4,05	,362	200
Residual	-,591	,739	,000	,242	200
Std. Predicted Value	-2,946	1,820	,000	1,000	200
Std. Residual	-2,429	3,040	,000	,995	200

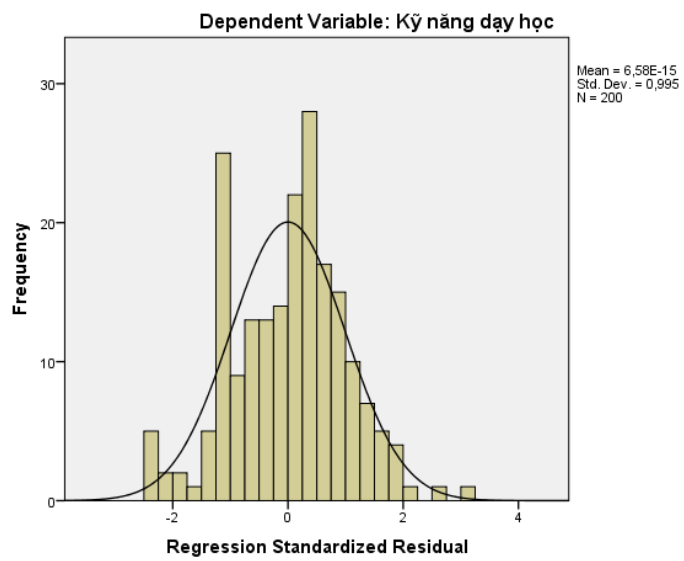
a. Dependent Variable: Kỹ năng dạy học



Normal P-P Plot of Regression Standardized Residual



Histogram



Phụ lục 19
19.1. CÁC YẾU TỐ CHỦ QUAN, KHÁCH QUAN ẢNH HƯỞNG ĐẾN KNDH CÁC MÔN
KHXH&NV CỦA GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG SĨ QUAN TRONG QĐNDVN
(đối với đồng chí Nguyễn Văn Đ)

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tính tích cực	1	4	4	4,44	.
Trình độ năng lực chuyên môn	1	5	5	5,00	.
Trách nhiệm với nghề nghiệp	1	5	5	4,50	.
Phương pháp dạy học	1	4	4	4,00	.
Động cơ dạy học	1	5	5	4,75	.
Valid N (listwise)	1				

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Mục tiêu, yêu cầu đào tạo	1	5	5	5,00	.
Nội dung, chương trình	1	4	4	4,25	.
Hình thức tổ chức dạy học	1	5	5	4,50	.
Sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo của Đảng ta hiện nay	1	5	5	5,00	.
Phương tiện kỹ thuật dạy học, điều kiện làm việc	1	3	3	2,50	.
Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, quản lí điều hành của đội ngũ cán bộ	1	5	5	5,00	.
Hoạt động bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành	1	5	5	5,00	.
Valid N (listwise)	1				

**19.2. CÁC YẾU TỐ CHỦ QUAN, KHÁCH QUAN ẢNH HƯỞNG ĐẾN KNDH CÁC MÔN KHXH&NV
CỦA GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG SĨ QUAN TRONG QĐNDVN
(đối với đồng chí Nguyễn Văn D)**

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tính tích cực	1	4	4	3,67	.
Trình độ năng lực chuyên môn	1	5	5	4,50	.
Trách nhiệm với nghề nghiệp	1	3	3	3,00	.
Phương pháp dạy học	1	3	3	3,00	.
Động cơ dạy học	1	3	3	3,00	.
Valid N (listwise)	1				

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Mục tiêu, yêu cầu đào tạo	1	4	4	3,50	.
Nội dung, chương trình	1	2	2	2,25	.
Hình thức tổ chức dạy học	1	3	3	2,75	.
Sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo của Đảng ta hiện nay	1	5	5	4,50	.
Phương tiện kỹ thuật dạy học, điều kiện làm việc	1	5	5	4,50	.
Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, quản lí điều hành của đội ngũ cán bộ	1	5	5	4,50	.
Hoạt động bồi dưỡng giảng viên của khoa chuyên ngành	1	5	5	4,75	.
Valid N (listwise)	1				

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Kỹ năng xác định dung lượng kiến thức	1	4	4	3,67	.
Kỹ năng thực hiện các nội dung dạy học	1	4	4	3,58	.
Kỹ năng sử dụng phương tiện	1	3	3	3,17	.
Kỹ năng ứng phó	1	3	3	2,75	.
Kỹ năng kiểm tra đánh giá	1	3	3	3,17	.
Kỹ năng dạy học	1	3	3	3,27	.
Valid N (listwise)	1				

Phụ lục 20
CÁC PHÉP ĐO ĐẠC TRƯỚC THỰC NGHIỆM
20.1. SỰ KHÁC BIỆT PHƯƠNG SAI GIỮA ĐVTN, ĐVĐC VÀ GIẢNG VIÊN KHÁC VỀ KỸ NĂNG SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

Descriptives

Kỹ năng sử dụng phương tiện

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
ĐVTN	41	3,85	,457	,071	3,71	4,00	3	5
ĐVĐC	40	3,90	,573	,091	3,72	4,09	3	5
Giảng viên khác	119	4,01	,489	,045	3,92	4,10	3	5
Total	200	3,96	,503	,036	3,89	4,03	3	5

Test of Homogeneity of Variances

Kỹ năng sử dụng phương tiện

Levene Statistic	df1	df2	P
2,698	2	197	,070

ANOVA

Kỹ năng sử dụng phương tiện

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	P
Between Groups	,855	2	,427	1,704	,185
Within Groups	49,421	197	,251		
Total	50,276	199			

20.2. SỰ KHÁC BIỆT PHƯƠNG SAI GIỮA ĐVTN VÀ GIẢNG VIÊN CÒN LẠI VỀ KỸ NĂNG SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

Group Statistics

	TN1	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Kỹ năng sử dụng phương tiện	ĐVTN	41	3,85	,457	,071
	Giảng viênCL	159	3,98	,512	,041

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	P	t	df	P (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Kỹ năng sử dụng phương tiện	Equal variances assumed	1,089	,298	1,458	198	,146		,088	-,301	,045
	Equal variances not assumed			1,558	68,174	,124	-,128	,082	-,292	,036

20.3. SỰ KHÁC BIỆT PHƯƠNG SAI GIỮA ĐVTN, ĐVĐC VÀ GIẢNG VIÊN KHÁC VỀ KNDH

Descriptives

Kỹ năng dạy học

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
ĐVTN	41	3,95	,422	,066	3,82	4,09	3	5
ĐVĐC	40	4,00	,493	,078	3,84	4,16	3	5
Giảng viên khác	119	4,11	,414	,038	4,03	4,18	3	5
Total	200	4,05	,435	,031	3,99	4,11	3	5

Test of Homogeneity of Variances

Kỹ năng dạy học

Levene Statistic	df1	df2	P
2,474	2	197	,087

ANOVA

Kỹ năng dạy học

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	P
Between Groups	,855	2	,427	2,283	,105
Within Groups	36,886	197	,187		
Total	37,741	199			

20.4. SỰ KHÁC BIỆT PHƯƠNG SAI GIỮA ĐVTN VÀ GIẢNG VIÊN CÒN LẠI VỀ KNDH
Descriptives

Group Statistics

	TN1	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Kỹ năng dạy học	ĐVTN	41	3,95	,422	,066
	Giảng viên còn lại	159	4,08	,436	,035

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	P	t	df	P (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Kỹ năng dạy học	Equal variances assumed	,123	,726	-1,655	198	,100	-,126	,076	-,275	,024
	Equal variances not assumed			-1,687	63,827	,096	-,126	,074	-,275	,023

Phụ lục 21
CÁC PHÉP ĐO ĐẶC SAU THỰC NGHIỆM
21.1. SỰ KHÁC BIỆT KỸ NĂNG SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC THUỘC NHÓM ĐVTN VÀ ĐVĐC SAU THỰC NGHIỆM

Group Statistics

	Thực nghiệm	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Knsdpt sTN	ĐVTN	41	4,33	,578	,090
	ĐVĐC	40	4,06	,595	,094

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	P	t	df	P (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Knsdpt sTN	Equal variances assumed	,284	,595	2,080	79	,041	,271	,130	,012	,531
	Equal variances not assumed			2,079	78,77	,041	,271	,130	,012	,531

21.2. SỰ KHÁC BIỆT KỸ NĂNG SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC THUỘC NHÓM ĐVTN TRƯỚC VÀ SAU THỰC NGHIỆM

Paired Samples Statistics

		Mean	N	Std. Deviation	Std. Error Mean
Pair 1	Kỹ năng sử dụng phương tiện	3,85	41	,457	,071
	knsdpt sTN	4,33	41	,578	,090

Paired Samples Correlations

		N	Correlation	P
Pair 1	Kỹ năng sử dụng phương tiện & knsdpt sTN	41	,387	,012

Paired Samples Test

		Paired Differences					t	df	P (2-tailed)
		Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference				
					Lower	Upper			
Pair 1	Kỹ năng sử dụng phương tiện – knsdpt sTN	-,477	,582	,091	-,661	-,293	5,242	40	,000

21.3. SỰ KHÁC BIỆT KỸ NĂNG SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC THUỘC NHÓM ĐVĐC TRƯỚC VÀ SAU THỰC NGHIỆM

Paired Samples Statistics

		Mean	N	Std. Deviation	Std. Error Mean
Pair 1	Kỹ năng sử dụng phương tiện	3,90	40	,573	,091
	knsdpt sTN	4,06	40	,595	,094

Paired Samples Correlations

		N	Correlation	P
Pair 1	Kỹ năng sử dụng phương tiện & knsdpt sTN	40	-,429	,006

Paired Samples Test

		Paired Differences					t	df	P (2-tailed)
		Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference				
					Lower	Upper			
Pair 1	Kỹ năng sử dụng phương tiện – knsdpt sTN	-,155	,988	,156	-,471	,161	-,992	39	,327